

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BẢO MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ HỌC VIỆN TÀI CHÍNH NHIỆM KỲ 2025 - 2030

- 5 Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Đột phá
nâng tầm Học viện Tài chính trong nhiệm kỳ mới, kỷ nguyên mới

TS. Nguyễn Văn Bình

- 8 Hai mươi hai năm - Chặng đường phát triển của Tạp chí
Nghiên cứu Tài chính Kế toán

GS.TS. Ngô Thế Chi - TS. Nguyễn Thị Lan

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 12 Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam - Đổi mới từ nhận thức
đến thực tiễn

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ - TS. Nguyễn Thu Trang
Ths. Đặng Tuấn Minh

- 18 Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam - Thực trạng và hàm ý
chính sách

Đinh Quang Minh - Đinh Chí Trung

- 22 Ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong đổi mới
sáng tạo tài chính

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu

- 27 Xu hướng thị trường Fintech và tăng trưởng tại Việt Nam: Sự
phát triển, động lực chính và tác động đến hòa nhập tài chính

Ths. Ngô Minh Trang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 32 Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong nền kinh tế số
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng

- 36 Nâng cao hiệu quả kế toán và kiểm toán trong hành trình thực
hiện ESG tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thảo Anh

- 40 Ảnh hưởng của Facebook đến suất sinh lời trên thị trường chứng
khoán Việt Nam

Ths. Nguyễn Thu Hoài

- 43 Các yếu tố tiếp thị truyền thông xã hội tác động đến ý định mua
hàng của Gen Z tại TP. Thủ Đức

PGS.TS. Trần Văn Đạt - Đồng Minh Khang

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 46 Cải thiện môi trường kinh doanh để phát triển bền vững các
doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới

PGS.TS. Vũ Hoàng Nam

- 50** Chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp ở Việt Nam - Từ chính sách đến thực tiễn
PGS.TS. Trần Quang Tiến - TS. Phùng Thị Quỳnh Trang
- 54** Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp ngành dược phẩm - hóa chất
PGS.TS. Đỗ Thị Vân Trang - Lê Thị Quỳnh Chi
- 58** Tình hình đảm bảo lợi ích thành viên trong hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng
Ths. Triệu Thị Cẩm Nhung - TS. Nguyễn Thanh Sơn
- 62** Khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử đối với các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
Ths. Trương Huy Hoàng
- 66** Nghiên cứu hoạt động logistics trực tiếp tại cửa hàng của các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn Hà Nội
TS. Khúc Đại Long
- 70** Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu suất làm việc của nhân viên tại một số ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Nội
TS. Đặng Thị Hoài - TS. Nguyễn Ngọc Dương
- 75** Ý định khởi nghiệp của sinh viên miền Trung: Vai trò quyết định của năng lực đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số
TS. Đỗ Thị Ngọc Lan
- 79** Tác động của việc có các hướng dẫn thực hiện, nguồn lực tài chính và áp lực các bên liên quan đến áp dụng kế toán quản trị môi trường ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh xanh trong các doanh nghiệp sản xuất da giày Việt Nam
TS. Võ Tấn Liêm
- 83** ESG và tác động đến hiệu suất tài chính của các doanh nghiệp
TS. Khuất Thị Bình
- 86** Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên tại các khách sạn ở Hà Nội
Ths. Nguyễn Linh Phương
- KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**
- 90** Kinh nghiệm phát triển nền “kinh tế bạc” của Trung Quốc trong bối cảnh già hoá dân số và bài học cho Việt Nam
TS. Mai Việt Anh - PGS.TS. Đinh Hồng Linh - TS. Phương Hữu Khiêm
Ths. Vũ Bạch Diệp - TS. Bùi Văn Lương
- 94** Đào tạo đạo đức nghề nghiệp theo chuẩn mực quốc tế trong chương trình đào tạo đại học ngành kế toán tại các trường đại học trên thế giới và bài học cho Việt Nam
TS. Nguyễn Thị Lê Thanh - TS. Đào Nam Giang - TS. Nguyễn Diệu Linh
- 98** Tác động của thực hiện các yếu tố ESG tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại tại khu vực châu Á
Nguyễn Bích Ngân

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

TOWARDS THE 14TH NATIONAL PARTY CONGRESS WELCOME TO THE PARTY CONGRESS OF THE ACADEMY OF FINANCE FOR THE TERM 2025 - 2030

- 5 Developing science, technology and innovation: Breakthroughs to elevate the Academy of Finance in a new term, a new era

PhD. Nguyen Van Binh

- 8 Twenty-two years - The development journey of the Journal of Financial and Accounting Research

Prof.PhD. Ngo The Chi - PhD. Nguyen Thi Lan

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 12 Developing the private economy in Vietnam - Innovation from awareness to practice

Prof.PhD. Nguyen Trong Co

PhD. Nguyen Thu Trang - MSc. Dang Tuan Minh

- 18 Green credit development in Vietnam - Current situation and policy implications

Dinh Quang Minh - Dinh Chi Trung

- 22 Application of blockchain technology in financial innovation

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Hieu

- 27 Fintech market trends and growth in Vietnam: Development, key drivers and impact on financial Inclusion

MSc. Ngo Minh Trang

STUDY EXCHANGE

- 32 Solutions to improve tax management efficiency in the digital economy in Ninh Binh province

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Dao Tung

- 36 Enhancing the effectiveness of accounting and auditing in Vietnam's ESG implementation journey

PhD. Nguyen Thi Thao Anh

- 40 The impact of Facebook on returns in the Vietnamese stock market

MSc. Nguyen Thu Hoai

- 43 Social media marketing factors influencing Gen Z's purchase intention in Thu Duc city

Assoc.Prof.PhD. Tran Van Dat - Dong Minh Khang

46 CORPORATE FINANCE

Improving the business environment for sustainable development of Vietnamese enterprises in the new context

Assoc.Prof.PhD. Vu Hoang Nam

50 Transforming individual business households into enterprises in Vietnam: From policy to practice

Assoc.Prof.PhD. Tran Quang Tien
PhD. Phung Thi Quynh Trang

54 Study on factors influencing dividend policies of enterprises in the pharmaceutical and chemical industry

Assoc.Prof.PhD. Do Thi Van Trang
Le Thi Quynh Chi

58 The Status of ensuring member benefits in agricultural cooperatives in Soc Trang province

MSc. Trieu Thi Cam Nhung - PhD. Nguyen Thanh Son

62 Policy recommendations to promote e-commerce adoption among small and medium agricultural enterprises in Vietnam

MSc. Truong Huy Hoang

66 Research on direct logistics activities at retail supermarkets in Hanoi

PhD. Khuc Dai Long

70 Study on factors affecting employee performance at some joint-stock commercial banks in Hanoi

PhD. Dang Thi Hoai - PhD. Nguyen Ngoc Duong

75 Entrepreneurial Intention of central Vietnam students: The decisive role of innovation capacity in the context of digital transformation

PhD. Do Thi Ngoc Lan

79 The impact of implementation guidelines, financial resources and stakeholder pressure on environmental management accounting adoption and green competitive advantage in Vietnamese leather and footwear manufacturing enterprises

PhD. Vo Tan Liem

83 ESG and its impact on the financial performance of enterprises

PhD. Khuat Thi Binh

86 The relationship between green human resource management and employees' environmental protection behavior at hotels in Hanoi

MSc. Nguyen Linh Phuong

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

90 China's experience in developing the "silver economy" amid population aging and lessons for Vietnam

PhD. Mai Viet Anh - Assoc.Prof.PhD. Dinh Hong Linh - PhD. Phuong Huu Khiem
MSc. Vu Bach Diep - PhD. Bui Van Luong

94 Training professional ethics according to international standards in university accounting programs worldwide and lessons for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Le Thanh - PhD. Dao Nam Giang - PhD. Nguyen Dieu Linh

98 The impact of ESG factors on the operational efficiency of commercial banks in Asia

Nguyen Bich Ngan

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in June, 2025.

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV
CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ HỌC VIỆN TÀI CHÍNH NHIỆM KỲ 2025 - 2030

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: ĐỘT PHÁ NÂNG TẦM HỌC VIỆN TÀI CHÍNH TRONG NHIỆM KỲ MỚI, KỶ NGUYÊN MỚI

TS. Nguyễn Văn Bình*

Thế giới đang đổi thay với sự phát triển vượt bậc của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trí tuệ nhân tạo và công nghệ số, đem đến nhiều thời cơ, thuận lợi mới, song cũng đặt ra không ít thách thức đối với nước ta trong quá trình phát triển. Thực tiễn này đòi hỏi chúng ta có sự đột phá tư duy trên nhiều mặt, trong đó có khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để có thể phát triển bứt phá trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024, “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” là luồng gió mới truyền cảm hứng cho cộng đồng khoa học, công nghệ (KH, CN); Đây chính là thách thức, đồng thời cũng là cơ hội để các trường đại học nói chung và Học viện Tài chính nói riêng khẳng định vai trò chủ đạo trong kiến tạo tri thức mới, thúc đẩy phát triển đất nước và nâng tầm vị thế, uy tín của mình. Bài viết sẽ điểm lại những kết quả nổi bật trong hoạch định chiến lược và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN&ĐMST trong thời gian qua và đưa ra một số mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ, giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN & ĐMST ở Học viện Tài chính trong thời gian tới.

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.01>

1. Bối cảnh và yêu cầu mới

Nhìn lại hơn bốn thập niên hình thành và phát triển hệ thống chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam, kể từ khi ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 20/4/1981, của Bộ Chính trị “Về chính sách khoa học kỹ thuật” - Nghị quyết đầu tiên của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật, có thể nhận định rằng Đảng ta luôn quan tâm việc phát triển khoa học, công nghệ. Đường hướng phát triển nền KH, CN non trẻ trong thời kỳ kiến thiết đất nước sau thống nhất đã có từ Đại hội IV với việc khẳng định cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Nghị quyết số 37-NQ/TW được xem là văn kiện đầu tiên của Đảng về một chính sách khoa học và kỹ thuật thống nhất, có hệ thống và tương đối hoàn chỉnh, góp phần chấm dứt thời kỳ phát triển KH, CN một cách tự phát, tản mạn, thiếu hiệu quả ở nước ta.

Có thể nói, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng cùng sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Đại hội XIII của Đảng khẳng định một trong các đột phá chiến lược để phát triển đất nước thời kỳ mới là phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với đẩy mạnh phát triển KH, CN và đổi mới sáng tạo; đồng thời, nhấn mạnh cần tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô

hình tăng trưởng dựa trên KH, CN, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao. Theo đó, tư duy về phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo trở thành một trong những trọng tâm lãnh đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước, phù hợp với xu thế tiến bộ chung của khu vực và thế giới. Trong bối cảnh đó, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024, “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”. Đây là lần đầu tiên lồng ghép vấn đề đổi mới sáng tạo như một lĩnh vực quan trọng cần đột phá phát triển, cùng với KH, CN và chuyển đổi số quốc gia.

Trong bối cảnh đó, là một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực ngành tài chính, kế toán đã và đang cung cấp các Sản phẩm đào tạo chất lượng cao cho xã hội, Học viện Tài chính đang có những chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và nhận định rằng đây chính là cơ hội để các trường đại học nói chung và Học viện Tài chính nói riêng khẳng định vai trò chủ đạo trong kiến tạo tri thức mới, thúc đẩy phát triển đất nước và nâng tầm vị thế, uy tín của mình.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và các văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đặt ra tầm nhìn chiến lược, đưa nước ta trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045, trong đó xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân

* Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường - Học viện Tài chính

lực chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá chiến lược. Chất lượng đào tạo đại học và sau đại học đóng vai trò quyết định tới chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; là chìa khóa để thúc đẩy tăng năng suất lao động, duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững... trong đó vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH&CN&ĐMST) trong các trường đại học có ý nghĩa quyết định.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và nhiều quyết sách quan trọng của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ gần đây đã khẳng định rõ vai trò của KH&CN&ĐMST vừa là nền tảng, vừa là đột phá cho sự phát triển thịnh vượng quốc gia. Đặc biệt, Nghị quyết số 193/2025/QH15 đã mở ra cơ chế đặc thù để phát triển mạnh mẽ KH&CN&ĐMST, giao quyền tự chủ cao cho nhà khoa học, khuyến khích chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trong bối cảnh đó, các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu có vai trò tiên phong trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo.

2. Kết quả nổi bật trong hoạch định chiến lược và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN&ĐMST trong thời gian qua

Ngay từ đầu năm 2022, thực hiện Nghị quyết đại hội của Đảng bộ Học viện, Hội đồng trường Học viện Tài chính đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện Tài chính đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó xác định phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ là một nhiệm vụ trọng tâm, nhằm đưa Học viện trở thành trung tâm nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam về nghiên cứu cơ bản và ứng dụng triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản lý kinh tế, kinh doanh. Đến năm 2030, Học viện Tài chính nằm trong top 10 cơ sở giáo dục đại học khối kinh tế, quản lý có sản phẩm công bố quốc tế nhiều nhất cả nước; có khả năng nhận diện và giải quyết các vấn đề thực tiễn về khoa học công nghệ, chuyển giao tri thức của quốc gia và khu vực.

Thực hiện chiến lược phát triển đó, trong những năm gần đây, Học viện Tài chính đa dạng các hướng nghiên cứu chuyên sâu về tài chính công, tài chính doanh nghiệp, thị trường chứng khoán, thuế, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán... Học viện khuyến khích cán bộ, giảng viên chủ động đề xuất đề tài, đặc biệt khuyến khích các nghiên cứu gắn với thực tiễn quản lý của ngành Tài chính, các địa phương và doanh nghiệp; trong đó đặc biệt khuyến khích đề tài nghiên cứu về các chủ đề mới nổi như tài sản số, tài sản mã hóa, tài chính số, công nghệ tài chính, kinh tế tuần hoàn, quản trị tài chính bền vững v.v... Qua đó, không chỉ phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện, mà còn góp phần tư vấn chính sách quản

lý nhà nước cho Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, công tác khen thưởng, ghi nhận các công trình chất lượng cao cũng được thực hiện kịp thời, tạo động lực cống hiến cho đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học.

Học viện đã và đang triển khai chủ trương mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, nhất là với các đối tác có uy tín từ châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Việc đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh, đồng tổ chức hội thảo quốc tế, trao đổi học thuật và chia sẻ cơ sở dữ liệu là những giải pháp được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng và chuẩn mực nghiên cứu. Đồng thời, Học viện cũng ưu tiên hỗ trợ giảng viên trẻ, nghiên cứu sinh trong nước được tiếp cận chương trình đào tạo nghiên cứu quốc tế, tham gia dự án nghiên cứu xuyên quốc gia, góp phần làm phong phú thêm nền tảng tri thức nội tại của nhà trường.

Học viện đã tổ chức nhiều hội thảo quốc tế và quốc gia, công bố hàng trăm đề tài các cấp, phát triển mạnh mẽ hệ thống giáo trình - học liệu, tạp chí khoa học, hoạt động NCKH sinh viên và các hoạt động tại các viện, trung tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như tỷ lệ các công bố quốc tế chưa cao, xã hội hóa nghiên cứu chưa đồng đều, cơ sở hạ tầng nghiên cứu còn thiếu.

Học viện tiếp tục hoàn thiện chính sách, quy định nội bộ về KH&CN&ĐMST theo hướng minh bạch, khuyến khích sáng tạo và tạo ra giá trị gia tăng. Trong đó có cơ chế ưu tiên đầu tư các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm có công bố quốc tế chất lượng cao, nhóm phát triển sản phẩm có tiềm năng ứng dụng và thương mại hóa. Đang nghiên cứu xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả nghiên cứu không chỉ dựa vào số lượng bài báo mà còn dựa vào mức độ ảnh hưởng và giá trị ứng dụng thực tiễn.

3. Mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ, giải pháp

Mục tiêu đến năm 2030

Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu đảng bộ Học viện Tài chính nhiệm kỳ 2025-2030 đã xác định: Đến năm 2030, Học viện Tài chính trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam theo định hướng kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, vận hành trên nền tảng số, đạt chuẩn kiểm định quốc tế; hoàn thiện tổ chức bộ máy với hệ thống quản trị chuyên nghiệp và hiện đại, góp phần xây dựng nền tài chính lành mạnh, bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia; xây dựng Học viện trở thành trung tâm thu hút nhân tài, bồi dưỡng nhân tâm, hoàn thiện nhân cách, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, quản lý - quản trị... đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.

Về chỉ tiêu cụ thể:

+ Tỷ lệ công bố bài báo quốc tế/giảng viên (WoS/SCOPUS)/năm: 0,4 bài/giảng viên/1 năm;

+ Số lượng các sản phẩm khoa học chiến lược để phục vụ và chuyển giao cho cộng đồng, xã hội được chuyển giao: 03 sản phẩm/năm;

+ Phát triển tạp chí vào cơ sở dữ liệu Scopus: 01 tạp chí.

Một số giải pháp

(1) Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57 của Học viện Tài chính về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Có chính sách thu hút các nhà khoa học có uy tín, nhà khoa học trẻ triển vọng về công tác tại Học viện. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà khoa học của Học viện làm việc với doanh nghiệp, với các tổ chức liên quan.

Sớm hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nâng cao công bố quốc tế, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, xây dựng tạp chí đạt chuẩn Scopus, tăng nguồn thu dịch vụ KH&CN, chuyển đổi số toàn diện trong KH&CN. Hướng tới thành lập doanh nghiệp KH&CN, xã hội hóa đầu tư, khoán chi theo sản phẩm, tăng hợp tác quốc tế và truyền thông học thuật.

Tăng cường thu hút các nguồn lực cho nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu như phòng lab công nghệ tài chính (Fintech Lab), trung tâm dữ liệu lớn (Big Data Center), kho dữ liệu số ngành tài chính và hệ thống mô phỏng chính sách công. Song song đó là thiết lập hệ thống đối tác chiến lược gồm các cơ sở nghiên cứu quốc tế, cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, tạo thành mạng lưới hỗ trợ triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

(2) Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học cả chiều rộng và chiều sâu phục vụ đổi mới nội dung, chương trình đào tạo; phục vụ giảng dạy và học tập nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo, đưa kết quả nghiên cứu vào nội dung giảng dạy, ghi nhận các nghiên cứu được ứng dụng trong giảng dạy. Đồng thời, Học viện cần phát triển mạnh mẽ các ngành đào tạo mới, như tài chính - công nghệ thông tin, tài chính - luật, kinh tế số và quản lý tài sản số. Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức nghiên cứu khoa học, tập trung nâng cao chất lượng các sản phẩm nghiên cứu, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, hướng tới quốc tế hóa những sản phẩm nghiên cứu Học viện có lợi thế.

(3) Tăng cường các hoạt động liên kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học với các trường đại học (nhất là các trường đại học khối kinh tế), viện nghiên cứu, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để cùng nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như các vấn đề cần tập trung nghiên cứu tìm giải pháp giải quyết mà các bên quan tâm. Gắn kết nghiên cứu khoa học với thực tiễn và phục vụ thực tiễn, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học.

(4) Đẩy mạnh triển khai nghiên cứu ứng dụng nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra ở tầm vĩ mô và vi mô mà hoạt động của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế đất nước đòi hỏi, cụ thể: Mở rộng nghiên cứu theo đơn đặt hàng của các cơ quan quản lý Nhà nước, của các bộ, ngành, các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty, các doanh nghiệp cũng như của các tổ chức đoàn thể xã hội khác. Chủ động tìm tòi, nghiên cứu tạo ra các sản phẩm có tính ứng dụng cao, tham gia vào thị trường khoa học công nghệ (như phần mềm kế toán, quy trình quản lý tài chính, quản trị công ty...). Phát huy thế mạnh ở các chuyên ngành chuyên sâu của Học viện, nghiên cứu để tạo cơ sở khoa học, định hướng giải pháp phát triển, phục vụ hoạch định chính sách phát triển kinh tế và quản lý kinh tế, tài chính của Bộ Tài chính và Chính phủ.

(5) Định hướng nghiên cứu của khối các Viện nghiên cứu là tập trung vào nghiên cứu về kinh tế, tài chính, tiền tệ bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu ứng dụng và công nghệ quản lý trong nước và quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế trong thời kỳ phát triển mới; làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, chiến lược về kinh tế, tài chính của Bộ Tài chính và của đất nước.

(6) Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế được tổ chức trong và ngoài Học viện. Tạo điều kiện, khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học, tiếp tục tạo ra các đột phá về số lượng và chất lượng các công trình sinh viên nghiên cứu khoa học các cấp. Nâng cao chất lượng Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán theo các tiêu chuẩn quốc tế, đưa tạp chí vào cơ sở dữ liệu quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Đảng bộ Học viện Tài chính, Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2025-2030.

Nguyễn Hữu Đức (2020). Nghiên cứu mô hình trường đại học đáp ứng với cuộc CMCN 4.0. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Kỷ yếu Hội thảo (2023). Chiến lược phát triển Học viện Tài chính tầm nhìn 2045. Học viện Tài chính.

Nguyễn Trọng Cơ (2020). Chiến lược phát triển Học viện Tài chính giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến 2045. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ.

Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị.

Nghị quyết 193/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc thù phát triển KH&CN.

<https://60.hvtc.edu.vn/chien-luoc-phat-trien-hoc-vien-tai-chinh-tam-nhin-2045>

<https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe>

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV
CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ HỌC VIỆN TÀI CHÍNH NHIỆM KỲ 2025 - 2030

HAI MƯƠI HAI NĂM - CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

GS.TS. Ngô Thế Chi* - TS. Nguyễn Thị Lan*

Hai mươi hai năm qua, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán của Học viện Tài chính đã có bước phát triển lớn mạnh, trở thành cơ quan ngôn luận của Học viện Tài chính; nơi đăng tải trí tuệ của các nhà khoa học trong và ngoài Học viện. Sự phát triển của Tạp chí này trong từng thời kỳ, góp phần quan trọng trong việc nâng cao vị thế của Học viện Tài chính. Trong phạm vi bài viết, tác giả khái quát những kết quả đạt được, những hạn chế của Tạp chí. Qua đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng và thương hiệu của Tạp chí trong thời gian tới.

• Từ khóa: Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán; phát triển thương hiệu; Học viện Tài chính.

Over the past twenty-two years, the Finance and Accounting Research Journal of the Academy of Finance has made great strides, becoming the mouthpiece of the Academy of Finance; a place to publish the wisdom of scientists inside and outside the Academy. The development of this Journal in each period has made an important contribution to enhancing the position of the Academy of Finance. In the scope of the article, the author summarizes the achievements and limitations of the Journal. Thereby, proposing some key solutions to improve the quality and brand of the Journal in the coming time.

• Key words: Finance and Accounting Research Journal; brand development; Academy of Finance.

Ngày gửi bài: 05/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.02>

Khái quát

Năm 2025, sau 22 năm tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán (NCTCKT) được thành lập, đã tạo dựng được vị thế quan trọng trong các tạp chí khoa học chuyên ngành và trong làng báo chí Cách mạng Việt Nam; thực sự trở thành kênh thông tin quan trọng của Học viện Tài chính (HVTC) và là người bạn đồng hành của đông đảo bạn đọc trong cả nước, đặc biệt là những nhà

nghiên cứu, nhà quản lý trong lĩnh vực tài chính, kế toán.

Tạp chí được thành lập năm 2003, năm 2011, Tạp chí được Bộ Văn hóa Thông tin và Truyền Thông (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cấp chỉ số tiêu chuẩn quốc tế ISSN, góp phần nâng cao vị thế khoa học của Học viện Tài chính - một cơ sở đào tạo cán bộ tài chính, kế toán có trình độ đại học và trên đại học có uy tín của cả nước và ảnh hưởng tốt trong khu vực.

Trong 22 năm qua, Tạp chí luôn bám sát đường lối, chủ trương và định hướng của Đảng và Nhà nước cũng như của ngành Tài chính; nghiên cứu những lý luận và thực tiễn về kinh tế tài chính, kịp thời phản ánh trung thực các thông tin về hoạt động khoa học và hoạt động quản lý trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của ngành trong công tác quản lý tài chính nói chung và trong công tác đào tạo nguồn nhân lực tài chính, kế toán chất lượng cao của Học viện Tài chính.

Trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán đã dành nhiều thời gian và công sức để tổ chức đặt hàng bài viết, biên tập, in ấn và phát hành với nhiều bài viết nghiên cứu có hàm lượng khoa học cao và có giá trị thực tiễn lớn, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc chấp hành chính sách, pháp luật cũng như vận dụng trong thực tiễn.

* Hội đồng Biên tập Tạp chí NCTCKT

Cùng với sự phát triển của đất nước, quá trình đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính nhằm phù hợp với từng giai đoạn phát triển, các Luật mới được ban hành trên cơ sở bổ sung chỉnh sửa các Luật theo từng thời gian như: Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý thuế, Luật Đất đai, Luật Quản lý tài sản công... đã được tạp chí đăng tải với những bài viết có chất lượng mang tính nghiên cứu, phổ biến sự đổi mới của các Luật này áp dụng vào thực tiễn. Đồng thời, nhiều bài viết phản ánh thực trạng về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng trong những thời gian khác nhau và đề xuất những giải pháp có giá trị khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước nói chung và cho ngành tài chính nói riêng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một số thành tựu

Thành tích nổi bật của tạp chí NCTCKT được thể hiện trước hết là cung cấp cho bạn đọc một khối lượng lớn thông tin lý luận và thực tiễn về quản lý tài chính, ngân sách; thực hiện sứ mệnh: *“Cung cấp sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học về tài chính, kế toán có chất lượng cao cho ngành và cho xã hội”*.

Trong quá trình phát triển, tạp chí NCTCKT luôn luôn đổi mới cả về nội dung và hình thức; xây dựng các chuyên mục phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và vận dụng những nghiên cứu vào thực tiễn để đạt hiệu quả cao như: chuyên mục Kinh tế, Tài chính vĩ mô; chuyên mục Nghiên cứu trao đổi; chuyên mục Tài chính Doanh nghiệp; chuyên mục Kinh tế, Tài chính quốc tế và chuyên mục khác hay Vấn đề hôm nay. Mỗi chuyên mục này, bao gồm các bài viết có hàm lượng khoa học cao, nội dung lý luận sâu sắc và thực tiễn khách quan, đồng thời có giải pháp mang tính khả thi, là những tài liệu phục vụ cho các nhà nghiên cứu và nhà quản lý trong thực tiễn có thể tham khảo trong hoạch định chính sách và chỉ đạo thực tiễn.

Từ năm 2016, trước yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, nhằm tạo điều kiện cho

các nhà khoa học, bạn đọc trong và ngoài nước nghiên cứu, trao đổi những quan điểm khoa học, chính sách tài chính bằng ngôn ngữ tiếng Anh-ngôn ngữ sử dụng phổ biến trong quan hệ quốc tế, Học viện đã trình Bộ cho mở thêm tạp chí Tiếng Anh (Journal of finance & Accounting Research, ISSN: 2588- 1493) và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép năm 2017. Tạp chí này, lúc đầu thành lập, được phát hành 2 kỳ trong một năm, tăng dần lên 3 kỳ một năm và đến tháng 4/2023 đã được phép tăng lên 6 kỳ một năm. Điều này, thể hiện sự cố gắng của tập thể lãnh đạo và chuyên viên của Tòa soạn cũng như sự ủng hộ nhiệt tình của Ban lãnh đạo Học viện Tài chính và những nhà khoa học trong và ngoài Học viện.

Về số lượng tạp chí phát hành, từ khi mới thành lập đến tháng 4/2023, mỗi tháng Tạp chí NCTCKT bằng tiếng Việt phát hành 01 kỳ, mỗi kỳ phát hành bình quân 2.000 bản, với số bài viết của một kỳ bình quân từ 18-20 bài.

Từ tháng 4/2023, Tạp chí được cấp Giấy phép phát hành 2 kỳ một tháng và cấp phép cho Journal of finance & Accounting Research lên 6 kỳ một năm; Do đó, số lượng tạp chí phát hành cũng tăng lên, theo đó số lượng bài viết cũng đã được tăng lên gấp đôi, nhìn chung đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, tuyên truyền trong giai đoạn mới.

Tính trong 22 năm qua, tạp chí NCTCKT (bản tiếng Việt) đã đăng tải 6.130 bài viết thuộc các khoản mục khác nhau, phát hành khoảng hơn 450.000 cuốn. Và trong hơn 7 năm, Journal of finance & Accounting Research, (ISSN: 2588-1493) đã phát hành hơn 30 kỳ số lượng lên đến hơn 20.000 cuốn và hơn 800 bài viết thuộc các chuyên mục đã đem lại cho bạn đọc những thông tin quan trọng về hoạt động và sự phát triển của ngành tài chính nói riêng và của đất nước nói chung. Đặc biệt là nơi trao đổi khoa học về lĩnh vực tài chính của các nhà khoa học trong cả nước và quốc tế. Theo thống kê, trong 22 năm, tạp chí NCTCKT tiếng Việt và hơn 7 năm Journal of finance & Accounting Research, số lượng các bài viết trong các Chuyên mục của hai Tạp chí được thể hiện trên bảng dưới đây:

Số lượng bài viết phân loại theo chuyên mục

STT	Chuyên mục	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1	Tài chính vĩ mô (Macro finance)	700	142
2	Nghiên cứu trao đổi (Study Exchange)	2.900	302
3	Tài chính doanh nghiệp (Coporance finance)	1.160	254
4	Tài chính quốc tế (International finance)	1.020	120
5	Chuyên mục khác (Other categories)	350	66
	Cộng	6.130	884

Trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển hiện nay, Tạp chí đã triển khai Triển khai mã định danh tài liệu số (DOI) đối với cả 2 Tạp chí và đăng tải các bài viết được định danh mã DOI lên hệ thống trang Web của Học viện, góp phần phục vụ đông đảo nhu cầu nghiên cứu, tham khảo của bạn đọc. Đặc biệt, với chủ trương đăng tải nội dung của các công trình NCKH các cấp đã hoàn thành nhằm phổ biến những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong Học viện, hàng năm Tạp chí đã dành đủ số lượng bài viết về kết quả của khoảng 130 -150 công trình trên các kỳ của tạp chí. Điều này, được xã hội ghi nhận.

Có thể nói, thương hiệu của tạp chí NCTCKT và Journal of finance & Accounting Research ngày càng nâng lên, từ chỗ Tạp chí được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính 0,5 năm 2003; năm 2011 được Bộ Văn hóa, Thông tin và Truyền thông nay là (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cấp chỉ số ISSN: 1859-4093, đến năm 2020 nâng lên 0,75 điểm cho cả hai tạp chí: NCTCKT bằng tiếng Việt và tạp chí bằng tiếng Anh (Journal of finance & Accounting Research, ISSN: 2588- 1493). Tiếp tục đến năm 2023, cả 2 Tạp chí được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước phê duyệt quyết định nâng lên 1,0 điểm. Bởi vậy, đã thu hút một khối lượng lớn các bài viết của các nhà khoa học trong và ngoài trường. Các bài viết của các tác giả gửi về tạp chí, được Hội đồng Biên tập biên tập một cách kỹ lưỡng, theo đúng quy trình để đảm bảo chất lượng của bài viết. Với đội ngũ các nhà khoa học (gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài) có nhiều kinh nghiệm, có uy tín trong Hội đồng Biên tập,

thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nhận xét, phản biện để các bài viết đăng tải được đảm bảo chất lượng cao.

Với phương châm không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng bài viết, tạp chí NCTCKT cả tiếng Việt và tiếng Anh đã có sức lan tỏa rộng rãi, truyền tải được những nội dung chủ yếu:

Một là, nghiên cứu những vấn đề liên quan đến tài chính vĩ mô; các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội Việt Nam trong từng thời kỳ; đề xuất các giải pháp cơ cấu thu, chi ngân sách Nhà nước và thực hiện tái cấu trúc đầu tư công; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với lĩnh vực công, lĩnh vực tài chính Nhà nước; tăng cường đầu tư phát triển và chính sách an sinh xã hội.

Hai là, nghiên cứu, trao đổi những vấn đề về quản lý tài chính vĩ mô, quản trị doanh nghiệp; các giải pháp hoàn thiện Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam; các Luật chuyên ngành và việc vận dụng các Luật trong công tác quản lý cả ở tầm vĩ mô và tầm vi mô; thực trạng công tác kế toán, kiểm toán trong các doanh nghiệp và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu chuyên đổi số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Ba là, nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, cân đối ngân sách; giảm tỷ lệ bội chi NSNN; duy trì và giảm nợ Chính phủ, nợ quốc gia trong giới hạn an toàn; tăng cường dự trữ nhà nước nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu đột xuất của nền kinh tế;

Bốn là, tuyên truyền, vận động và đề xuất các giải pháp vừa ổn định, phát triển sản xuất, vừa chống dịch Covid-19 nhằm giữ vững ổn định kinh tế - chính trị trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát;

Năm là, Nghiên cứu các giải pháp tăng cường tự chủ trong các cơ sở giáo dục đại học; thực trạng và giải pháp tăng cường quan hệ quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hạn chế

Mặc dù với kết quả đạt được là chủ yếu, trong quá trình phát triển của Tạp chí không tránh khỏi một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, do nhân sự của Tòa soạn thiếu nhiều nên một số vấn đề thuộc công việc của Tạp chí triển khai còn hạn chế tính khẩn trương, kịp thời, nhất là triển khai tạp chí online;

Thứ hai, một số bài viết có hàm lượng khoa học chưa thật sự cao, chưa phản ánh được thực trạng của hoạt động mà chủ đề bài viết đề cập đến; số lượng bài viết mang tính nghiên cứu cơ bản và bài viết mang tính nghiên cứu trao đổi còn ít; một số bài viết quá chú trọng về nghiên cứu định lượng nên những giải pháp, khuyến nghị rất chung chung, không cụ thể. Nếu chú ý kết hợp hơn với nghiên cứu định tính thì chất lượng bài sẽ tốt hơn và các khuyến nghị sẽ cụ thể hơn;

Thứ ba, chưa thu hút được nhiều bài viết của những nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước, những bài viết mang tính đột phá làm trụ cột, hướng dẫn dư luận, tổng kết thực tiễn về vấn đề có tính thời sự cấp thiết đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành Tài chính nói riêng. Đồng thời, chưa có cơ chế đặt bài đối với những bài mang tính cốt lõi của từng Chuyên mục trong tạp chí...

Thứ tư, hiệu quả của việc thu hút các cộng tác viên của Tạp chí tuy có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn những hạn chế nhất định. Đặc biệt là, chưa thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ giữa các cộng tác viên thuộc các đơn vị của ngành Tài chính từ Trung ương đến địa phương và với các công tác viên thuộc các cơ sở giáo dục đào tạo trong cả nước với Tạp chí. Do đó, thông tin nhận được từ các đơn vị thực tiễn còn hạn chế.

Giải pháp nâng cao chất lượng Tạp chí

Để tiếp tục nâng cao chất lượng và thương hiệu của Tạp chí NCTCKT và Journal of finance & Accounting Research, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của bạn đọc trong và ngoài nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, xây dựng Tạp chí thành một đơn vị độc lập trực thuộc Học viện Tài chính, bổ sung

nhân sự đủ cho Tạp chí, là những người có kiến thức về tài chính kế toán, kiến thức báo chí và kiến thức về công nghệ thông tin để có thể đáp ứng được chức năng, nhiệm vụ của Tạp chí trong bối cảnh công nghệ ngày càng phát triển;

Hai là, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các Chuyên mục của Tạp chí. Bám sát các chính sách vĩ mô của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội, trong xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống luật pháp của quốc Hội; các chính sách, Chiến lược phát triển của ngành Tài chính, của Bộ giáo dục và Đào tạo để có kế hoạch, chủ động đặt hàng viết bài theo chủ đề quan trọng nhằm có những bài có tính lý luận và thực tiễn cao, có hàm lượng khoa học tốt, định hướng cho Tạp chí trong việc nâng cao chất lượng.

Ba là, nâng cao chất lượng công tác biên tập. Ngoài việc phân công cho các thành viên của Hội đồng Biên tập còn có thể mời những nhà khoa học có uy tín, có nhiều kinh nghiệm theo từng chuyên ngành sâu ở trong và ngoài nước để phản biện độc lập, góp ý kiến đề tác giả bài báo chỉnh sửa, bổ sung nhằm đáp ứng được chất lượng khi đăng bài. Những bài viết không có hàm lượng khoa học cao; không logic và không có tính thời sự sẽ không đăng.

Bốn là, hợp tác chặt chẽ với các Tạp chí có uy tín trong và ngoài nước để có cơ hội trao đổi, học hỏi kinh nghiệm nhằm ngày càng nâng tầm của Tạp chí lên mức độ mới.

Năm là, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đề xuất nâng thêm kỳ của Journal of finance & Accounting Research lên 24 kỳ trong một năm và xây dựng thêm tạp chí Online.

Sáu là, từng bước nâng cao chất lượng tạp chí, trong giai đoạn tới, phát triển Tạp chí tiếng Anh thuộc danh mục các tạp chí Uy tín Quốc tế ISI/ Scopus.

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thế Chi và Nguyễn Thị Lan (2018), "Giải pháp nâng cao chất lượng tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán", Kỷ yếu Hội thảo Học viện Tài chính 55 xây dựng và phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội.

Nguyễn Thị lan (2015), "Tạp chí Nghiên cứu Tài chính- 15 năm xây dựng và phát triển", Tạp chí NCTCKT số 8/2018.

Ngô Thế Chi, Nguyễn Thị Thanh Huyền (2023), Hai mươi năm phát triển Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán

Tư liệu của tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM - ĐỔI MỚI TỪ NHẬN THỨC ĐẾN THỰC TIỄN

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ* - TS. Nguyễn Thu Trang** - Ths. Đặng Tuấn Minh***

Ngày 04 tháng 5 năm 2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong nhận thức và chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, thể hiện một sự thay đổi đột phá trong tư duy và nhận thức về vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân (KTTN). Bài viết tập trung phân tích, làm rõ sự chuyển dịch nhận thức về vai trò của KTTN tác động đến những hành động cụ thể trong chính sách và thực tiễn. Từ đó có đánh giá, chỉ ra những thành tựu nổi bật, nhận diện các hạn chế, thách thức còn tồn tại và đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy KTTN phát triển mạnh mẽ, bền vững hơn nữa trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

• Từ khóa: kinh tế tư nhân (KTTN); nhận thức, thể chế, chính sách, tăng trưởng kinh tế.

On May 4, 2025, the Politburo of the Communist Party of Vietnam issued Resolution No. 68-NQ/TW to promote private sector development. This resolution represents a pivotal shift in the Party's ideology and policy, reflecting a transformative view of the private economy's role and importance. This paper analyzes the evolution of the Party's perception of the private sector and how this shift translates into concrete policies and practical outcomes. It evaluates key achievements, identifies ongoing limitations and challenges, and proposes strategic solutions to promote a stronger, more sustainable private sector. The analysis considers Vietnam's deepening global integration and the ongoing Fourth Industrial Revolution.

• Key words: private economy, perception, institutions, policy, economic growth.

Ngày gửi bài: 05/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.03>

Lời mở đầu

Kinh tế tư nhân (KTTN) là một bộ phận không thể thiếu và đóng vai trò động lực quan trọng trong hầu hết các nền kinh tế thị trường thành công trên thế giới. Ở Việt Nam, sau gần 40 năm Đổi mới, KTTN đã trải qua một hành trình đầy biến động, từ chỗ bị coi là “phi xã hội chủ nghĩa” đến nay được khẳng định là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển dịch này không chỉ là sự thay đổi về cơ cấu kinh tế mà còn

là một quá trình phát triển sâu sắc trong nhận thức và thể chế của Đảng và Nhà nước.

1. Cơ sở lý luận về kinh tế tư nhân và vai trò trong nền kinh tế thị trường hiện đại

1.1. Khái niệm và đặc điểm của kinh tế tư nhân

+ Khái niệm: Kinh tế tư nhân là khu vực kinh tế mà trong đó quyền sở hữu tư liệu sản xuất (vốn, tài sản, lao động, công nghệ) thuộc về cá nhân, nhóm cá nhân, hoặc các tổ chức không thuộc sở hữu nhà nước. Mục tiêu chính của các chủ thể KTTN là tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc sản xuất, cung cấp hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Ở Việt Nam, các loại hình KTTN rất đa dạng, từ hộ kinh doanh cá thể, trang trại, hợp tác xã phi nhà nước, đến các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có vốn tư nhân chiếm ưu thế.

+ Đặc điểm nổi bật của kinh tế tư nhân ở Việt Nam:

Năng động và linh hoạt: KTTN dễ dàng thích nghi với biến động của thị trường, nhanh chóng nắm bắt cơ hội kinh doanh và điều chỉnh chiến lược sản xuất.

Thúc đẩy cạnh tranh và đổi mới sáng tạo: Các doanh nghiệp liên tục đổi mới về công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh thích ứng với sự thay đổi của từng thời kỳ.

Định hướng hoạt động vì lợi nhuận: Áp lực cạnh tranh và mục tiêu lợi nhuận, thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân không ngừng nâng cao năng suất, giảm chi phí và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động.

Khả năng huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả: KTTN có khả năng huy động vốn nhân rồi trong dân cư, sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động, đất đai và tài nguyên nhờ cơ chế thị trường.

* Học viện Tài chính

** Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội

*** Chi cục Hải quan Khu vực V

1.2. Vai trò động lực của kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế - xã hội

Cùng với sự phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, KTTN ngày càng được coi trọng và được công nhận là một “động lực chủ yếu” cho sự phát triển bền vững và có một số vai trò chủ yếu sau:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;
- Góp phần tạo việc làm và cải thiện đời sống nhân dân;
- Kích thích đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ;
- Tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường;
- Là khu vực huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển kinh tế tư nhân

Trung Quốc với Mô hình “Chủ nghĩa tư bản nhà nước” và “Doanh nghiệp lai”:

Trung Quốc là một trường hợp đặc biệt với sự phát triển song song của KTTN và các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) khổng lồ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. KTTN ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ từ những doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh cá thể ở nông thôn và họ nhanh chóng nắm bắt cơ hội thị trường và bùng nổ về số lượng. DNNN vẫn nắm giữ các ngành chiến lược, cơ sở hạ tầng và đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, điều tiết nền kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, DNNN cũng được cải cách để hoạt động theo cơ chế thị trường hơn, vẫn cạnh tranh nhưng coi trọng hợp tác. KTTN cạnh tranh và đồng thời hợp tác với DNNN. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phát triển thành các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới (Alibaba, Tencent, Huawei), cạnh tranh sòng phẳng với các công ty phương Tây; Chính phủ Trung Quốc cung cấp nhiều ưu đãi về đất đai, tín dụng và tiếp cận thị trường cho KTTN, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ cao và định hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, sự can thiệp của nhà nước vào các quyết định kinh doanh của tư nhân vẫn còn đáng kể.

Hàn Quốc: một trong hai “con hổ châu Á” này là những ví dụ điển hình về việc thúc đẩy KTTN thông qua chính sách hỗ trợ mạnh mẽ và kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Cụ thể: Chính phủ Hàn Quốc đã chủ động lựa chọn và hỗ trợ các tập đoàn tư nhân lớn (Chaebol như Samsung, Hyundai, LG, Daewoo) thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi, bảo hộ thị trường nội địa và định hướng phát triển ngành. Mục tiêu là

tạo ra những “nhà vô địch quốc gia” có khả năng cạnh tranh toàn cầu; Các Chaebol được khuyến khích mạnh mẽ để tập trung vào xuất khẩu, từ đó tích lũy vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý; Chính phủ và các Chaebol đều đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao; Chính phủ cung cấp ưu đãi nhưng cũng áp dụng kỷ luật nghiêm ngặt nếu các tập đoàn không đạt được mục tiêu đề ra.

Bài học cho Việt Nam: Kinh nghiệm quốc tế cho thấy: các nền kinh tế phát triển và đang phát triển thành công đều có điểm chung là sự lớn mạnh của KTTN, cho thấy tầm quan trọng của việc xây dựng một khung pháp lý minh bạch, ổn định, bảo vệ quyền sở hữu tài sản; đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng; giảm thiểu rào cản hành chính và chi phí không chính thức; và có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong tiếp cận vốn, công nghệ và thị trường.

2. Quá trình chuyển dịch nhận thức về kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Hành trình của KTTN ở Việt Nam gắn liền với sự thay đổi căn bản trong tư duy và định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước qua các giai đoạn lịch sử, cụ thể:

2.1. Giai đoạn trước Đổi mới (trước 1986): Nhận thức hạn chế và kìm hãm

Trong giai đoạn này, Việt Nam thực hiện mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, lấy sở hữu toàn dân (kinh tế quốc doanh) và sở hữu tập thể làm chủ đạo. KTTN, đặc biệt là kinh tế tư bản tư nhân, thường bị coi là “thành phần phi xã hội chủ nghĩa” hoặc “giai cấp bóc lột”, kinh doanh cá thể cũng bị kiểm soát chặt chẽ. Tư duy chủ đạo là loại bỏ tàn dư của kinh tế tư nhân để xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần túy. Vì thế, các chính sách pháp luật của Đảng và nhà nước tập trung vào việc hạn chế, kiểm soát và tiến tới loại bỏ KTTN. Sự kìm hãm KTTN đã dẫn đến tình trạng nền kinh tế trì trệ, thiếu hụt nghiêm trọng hàng hóa và dịch vụ, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, nạn tem phiếu phổ biến. Điều này cho thấy, việc bỏ qua vai trò của KTTN là một sai lầm trong hoạch định chính sách kinh tế.

2.2. Giai đoạn Đổi mới (1986 - 2000): Nhận thức bước đầu được khai mở - Từ “cần loại bỏ” đến “tồn tại khách quan”

Đại hội VI của Đảng (1986) với chủ trương Đổi mới toàn diện là một bước ngoặt lịch sử. Lần đầu tiên, “kinh tế nhiều thành phần” được thừa nhận, trong đó có kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân. KTTN được nhìn nhận là một “tồn tại khách quan”, một thành phần kinh tế cần thiết để bổ sung cho kinh tế nhà nước và tập thể, góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt hàng hóa và việc làm. Tuy nhiên, nhận thức

này vẫn mang tính chất “chấp nhận” hơn là “khuyến khích phát triển”. KTTN vẫn được xem là “bổ sung” cho kinh tế nhà nước, chưa phải là động lực chính.

Nhận thức mới về KTTN được cụ thể hóa bằng các văn bản pháp lý quan trọng như: Hiến pháp 1992: Chính thức công nhận và bảo hộ các thành phần kinh tế, bao gồm KTTN; Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990) và Luật Công ty (1990): Hai đạo luật này mở ra hành lang pháp lý cho phép cá nhân và tổ chức được quyền thành lập, đăng ký và hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần. Tuy nhiên, KTTN vẫn còn chịu nhiều hạn chế, đặc biệt là trong việc tiếp cận vốn và các nguồn lực lớn so với kinh tế nhà nước và định kiến về KTTN vẫn chưa hoàn toàn mất đi.

2.3. Giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng (2000 - 2025): Khẳng định vị thế động lực - Từ “tồn tại khách quan” đến “động lực quan trọng”

Bước sang thế kỷ XXI, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã đặt ra yêu cầu phải có một nền kinh tế năng động, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao. Điều này thúc đẩy sự thay đổi nhận thức về KTTN lên một tầm cao mới. KTTN được thừa nhận là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX (2002): Khẳng định “*Kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”. Điều này cho thấy sự công nhận rõ ràng hơn về vai trò không thể thiếu của KTTN. Tiếp đến là Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2017) tiếp tục khẳng định “*phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”. Đây là dấu mốc quan trọng không chỉ thừa nhận vai trò mà còn đặt ra mục tiêu chiến lược, định hướng cho sự phát triển của KTTN trong dài hạn.

Đề cụ thể hóa chủ trương coi “*phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*” một hệ thống văn bản pháp luật và chính sách ngày càng hoàn thiện đã được ban hành tạo môi trường thuận lợi hơn bao giờ hết cho KTTN phát triển. Cụ thể:

- Luật Doanh nghiệp (2005, 2014, 2020): Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ nhiều ngành nghề kinh doanh có điều kiện, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

- Luật Đầu tư: Đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề không cấm, tạo sự bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Luật Cạnh tranh (2004, 2018): Nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng, ngăn chặn các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và độc quyền, bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và người tiêu dùng.

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017): Đây là một đạo luật riêng biệt, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đến đối tượng chiếm đa số trong KTTN, cung cấp các chính sách hỗ trợ cụ thể về vốn, công nghệ, đào tạo, thông tin.

- Các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh: Nghị quyết 19, Nghị quyết 02 hàng năm, liên tục đặt ra các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể để cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nhờ sự thay đổi nhận thức và hệ thống chính sách pháp luật được hoàn thiện dần mà một làn sóng phát triển mạnh mẽ của KTTN, cả về số lượng và chất lượng, có những đóng góp đặc biệt vào GDP, tăng thu ngân sách, quá trình tạo việc làm và góp phần quan trọng vào việc xóa đói, giảm nghèo, giảm chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn

2.4. Giai đoạn hiện nay: “động lực quan trọng nhất” cùng với sự ra đời của Nghị quyết 68-NQ/TW

Sau gần 40 năm đổi mới, kinh tế tư nhân nước ta đã từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều rào cản và hạn chế khiến khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Điều đó đòi hỏi phải có sự thay đổi đột phá trong tư duy và nhận thức về kinh tế tư nhân. Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, được ban hành vào ngày 04/05/2025, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong nhận thức và chính sách Đảng về vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân. Cụ thể:

- Nâng tầm vị thế: Nếu như trước đây, kinh tế tư nhân được xác định là “một bộ phận của nền kinh tế” rồi đến “một bộ phận quan trọng của nền kinh tế”, thì Nghị quyết 68-NQ/TW đã có một bước tiến quan trọng khi khẳng định “*kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia*”

- Đề cao và tôn vinh doanh nhân: Nghị quyết đề cao và tôn vinh tinh thần doanh nhân, xem họ là những “chiến sĩ trên mặt trận kinh tế”, theo đó, xóa bỏ định kiến, xây dựng văn hóa tôn trọng doanh nhân và khơi dậy mạnh mẽ khát vọng khởi nghiệp, làm giàu chính đáng trong toàn xã hội.

- Kiến tạo môi trường kinh doanh bình đẳng: Nghị quyết mạnh dạn trao lại những quyền chính đáng cho doanh nghiệp, đảm bảo các quyền cơ bản như quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh

tranh bình đẳng và quyền được tiếp cận một cách công bằng với các nguồn lực của đất nước.

- Giảm thiểu rủi ro và hình sự hóa: Nghị quyết chú trọng việc xử lý trách nhiệm của khu vực kinh tế tư nhân theo hướng “không hình sự hóa”, giảm thiểu rất nhiều rủi ro cho khu vực này. Đồng thời, có định hướng giảm bớt ngành nghề kinh doanh có điều kiện, cắt giảm 30% thủ tục quy định chi phí tuân thủ.

- Hỗ trợ và thúc đẩy chuyển đổi: Nghị quyết khuyến khích chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, đơn giản hóa chế độ kê toán, thuế, bảo hiểm và có lộ trình xóa bỏ thuế khoán; thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân “sếu đầu đàn” để thay thế đầu tư công trong vai trò động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế.

- Tăng cường vai trò kiến tạo của Nhà nước: Nghị quyết nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò kiến tạo của Nhà nước, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, là chủ thể. Điều này thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp để kinh tế tư nhân thực sự cất cánh

Với sự thay đổi đột phá trong nhận thức và tư duy, nhiều văn bản pháp lý được ban hành để cụ thể hóa và quyết liệt tổ chức triển khai thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Cụ thể:

- Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết này tạo xung lực mới, khí thế mới để phát triển kinh tế tư nhân; tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp FDI; hình thành và phát triển nhanh các doanh nghiệp vừa và lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu;

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết của Quốc hội tạo căn cứ pháp lý hỗ trợ và thúc đẩy KTTN phát triển, trở thành động lực quan trọng nhất trong nền kinh tế quốc gia thông qua cơ chế chính sách đặc biệt nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng, các chính sách pháp lý hợp lý;

- Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. Nhằm tổ chức thể chế hóa và triển khai đầy đủ, đồng bộ, nhất quán các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết

số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân; xác định rõ nhiệm vụ cụ thể làm căn cứ để các Bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 198/2025/QH15 đảm bảo hiện thực hóa mục tiêu kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia.

Có thể nói, Nghị quyết 68-NQ/TW không chỉ là một văn bản chính sách mà còn là một “cú hích tinh thần” quan trọng, thể hiện sự chuyển mình thực chất trong tư duy phát triển kinh tế của Việt Nam, hướng tới xây dựng một nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập và bền vững. Nghị quyết 68-NQ/TW và hệ thống pháp luật, chính sách cụ thể hóa và tổ chức triển khai đã tạo ra luồng sinh khí mới thúc đẩy KTTN phát triển, khơi dậy và lan tỏa khát vọng cống hiến đưa dân tộc bước vào kỷ nguyên vươn mình vì một Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng, hạnh phúc, hùng mạnh.

3. Thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức

3.1. Những thành tựu nổi bật

Quá trình chuyển dịch nhận thức đã tạo nền tảng cho sự bùng nổ của KTTN, KTTN đã trở thành một trụ cột vững chắc của nền kinh tế Việt Nam với những đóng góp ấn tượng:

- Đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, khu vực KTTN đóng góp khoảng 40-45% GDP của cả nước. Khu vực này cũng đóng góp trên 50% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cho thấy năng lực huy động vốn nội lực mạnh mẽ.

- Tạo việc làm và cải thiện đời sống: KTTN là khu vực tạo ra hơn 85% việc làm cho nền kinh tế, thu hút một lượng lớn lao động từ các khu vực nông thôn và đô thị, góp phần quan trọng vào công cuộc giảm nghèo, nâng cao thu nhập và ổn định xã hội.

- Đa dạng hóa ngành nghề và sự xuất hiện các “đại bàng” tư nhân: KTTN đã phủ sóng hầu hết các ngành nghề, từ sản xuất, thương mại, dịch vụ đến các lĩnh vực công nghệ cao, tài chính. Nhiều tập đoàn tư nhân Việt Nam đã vươn lên mạnh mẽ, trở thành những “sếu đầu đàn”, có khả năng cạnh tranh quốc tế như Vingroup, FPT, Masan, Thaco (ô tô, nông nghiệp), Vietjet Air (hàng không giá rẻ). Sự phát triển của các doanh nghiệp này không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn nâng cao vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Đến nay, nhiều doanh nghiệp đã tiên phong trong chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đóng góp vào thu ngân sách nhà nước: KTTN là nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước thông qua thuế và các khoản đóng góp khác, giúp Nhà nước có thêm nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội.

3.2. Những hạn chế và thách thức còn tồn tại

Mặc dù có những bước tiến vượt bậc, KTTN ở Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản và “điểm nghẽn” cần được tháo gỡ để phát huy tối đa tiềm năng:

- Quy mô doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm chủ đạo, năng lực cạnh tranh còn yếu. Số doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 98-99% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam. Điều này hạn chế khả năng tích lũy vốn, đầu tư công nghệ, thu hút nhân tài và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các doanh nghiệp nhỏ dễ bị tổn thương trước những biến động lớn của thị trường, thiên tai, dịch bệnh.

- KTTN gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận nguồn lực: DNNVV vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn ngân hàng do thiếu tài sản đảm bảo, thông tin minh bạch, hoặc không đáp ứng được các điều kiện vay vốn nghiêm ngặt. Các kênh huy động vốn khác như thị trường chứng khoán (cho DNNVV), quỹ đầu tư còn hạn chế về quy mô và tính thanh khoản; đặc biệt là DNNVV, còn lạc hậu về công nghệ, thiếu thông tin về thị trường, chính sách và khó khăn trong việc tiếp cận, chuyển giao công nghệ mới từ nước ngoài.

- KTTN còn gặp những rào cản thể chế và thủ tục hành chính: Việc thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép, thuế, kiểm tra, kiểm soát vẫn còn tồn thời gian, chi phí không chính thức, làm giảm niềm tin và nản lòng doanh nghiệp. Vẫn còn tình trạng “trên nóng dưới lạnh” hay “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược” trong thực thi chính sách ở một số cấp chính quyền địa phương, bộ, ngành. Một bộ phận cán bộ còn thiếu năng lực chuyên môn, thiếu tinh thần phục vụ, thậm chí có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

- KTTN còn thiếu liên kết và hợp tác: Liên kết giữa KTTN với DNNN và doanh nghiệp FDI cũng chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến việc bỏ lỡ các cơ hội hợp tác và chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý.

- KTTN đứng trước nhiều thách thức từ hội nhập và chuyển đổi xanh/số: Áp lực cạnh tranh ngày càng tăng từ các doanh nghiệp nước ngoài (FDI và các tập đoàn đa quốc gia) khi Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế toàn cầu; Nhiều doanh nghiệp tư nhân còn lúng túng trong việc thực hiện chuyển đổi kép (chuyển đổi xanh và chuyển đổi số), do thiếu vốn, công nghệ và nhân lực, trong khi đây là xu thế tất yếu của thế giới.

4. Định hướng và giải pháp chiến lược thúc đẩy Kinh tế Tư nhân phát triển bền vững

Để KTTN thực sự trở thành động lực quan trọng và bứt phá trong bối cảnh mới, Việt Nam cần triển khai các giải pháp đồng bộ và quyết liệt, gắn liền giữa nhận thức và hành động. Cụ thể:

4.1. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, minh bạch và ổn định

Đây là giải pháp cốt lõi để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng và đáng tin cậy cho KTTN phát triển bền vững, thực sự trở thành đòn bẩy cho Việt Nam bước vào kỷ nguyên vươn mình thành cường thịnh, hùng mạnh. Hoàn thiện thể chế chính sách hướng tới:

- Đảm bảo quyền tài sản và tự do kinh doanh: Tiếp tục rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật (Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Dân sự...) để đảm bảo quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp và cá nhân một cách tuyệt đối. Xây dựng khung pháp lý rõ ràng, minh bạch, có tính ổn định.

- Cải cách hành chính thực chất và triệt để: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, đơn giản hóa, minh bạch hóa và cắt giảm tối đa chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Đồng thời, xây dựng một nền hành chính kiến tạo, phục vụ, không những nhiễu, không gây khó khăn cho doanh nghiệp.

- Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng: nhằm tạo sân chơi công bằng trong việc tiếp cận các nguồn lực như đất đai, vốn, thông tin và cơ hội kinh doanh.

- Phát triển đồng bộ các loại thị trường yếu tố sản xuất: Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thị trường vốn (ngân hàng, chứng khoán, quỹ đầu tư), thị trường đất đai, thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ hoạt động hiệu quả, công khai, minh bạch. Khuyến khích sự phát triển của các kênh huy động vốn đa dạng cho doanh nghiệp (tín dụng, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, quỹ đầu tư mạo hiểm...).

4.2. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động nội tại của doanh nghiệp tư nhân

- Hỗ trợ tiếp cận vốn và tài chính hiệu quả: Đa dạng hóa các kênh huy động vốn, không chỉ dựa vào tín dụng ngân hàng, xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ bảo lãnh tín dụng để giúp DNNVV tiếp cận vốn dễ dàng hơn.

- Thúc đẩy đổi mới công nghệ và chuyển đổi số: Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ từ nước ngoài. Chính phủ cần có các chương trình hỗ trợ, tư vấn và cung cấp công cụ để

doanh nghiệp chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất kinh doanh.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Nâng cao năng lực quản trị, quản lý cho đội ngũ doanh nhân. Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học để đào tạo theo nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

- Khuyến khích liên kết, hợp tác và hình thành chuỗi giá trị: Tạo điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân liên kết với nhau, hình thành các cụm ngành, chuỗi cung ứng lớn, nâng cao sức cạnh tranh. Thúc đẩy hợp tác giữa KTTN với DNNN và doanh nghiệp FDI để tận dụng lợi thế của từng thành phần, học hỏi kinh nghiệm quản lý, công nghệ và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Nâng cao đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: Xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, minh bạch, có trách nhiệm với xã hội, môi trường và người lao động.

4.3. Nâng cao vai trò kiến tạo và hỗ trợ của Nhà nước

Nhà nước cần tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò kiến tạo, đồng hành và hỗ trợ KTTN phát triển thông qua kiến tạo và hỗ trợ như:

- Hoàn thiện thể chế, chính sách: Đây là nhiệm vụ hàng đầu và xuyên suốt, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, ổn định, minh bạch cho KTTN.

- Cung cấp dịch vụ công chất lượng và hiệu quả: Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như thông tin thị trường, tư vấn pháp lý, xúc tiến thương mại, hỗ trợ xuất nhập khẩu, đào tạo.

- Đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ: Tiếp tục đầu tư đồng bộ vào hạ tầng giao thông, logistics, năng lượng, viễn thông, hạ tầng số để giảm chi phí đầu vào và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- Đảm bảo an ninh, trật tự xã hội và môi trường ổn định: Tạo môi trường an toàn, ổn định để doanh nghiệp yên tâm đầu tư, sản xuất kinh doanh lâu dài.

- Tăng cường đối thoại và phản biện chính sách: Xây dựng các kênh đối thoại thường xuyên, thực chất, hiệu quả giữa Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp để lắng nghe ý kiến, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức tận tâm, chuyên nghiệp: Nâng cao trình độ chuyên môn, ý thức phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, chấm dứt tình

trạng nhũng nhiễu, “chi phí không chính thức” đối với doanh nghiệp.

Kết luận

Quá trình phát triển của KTTN ở Việt Nam là một minh chứng rõ nét cho sự chuyển dịch mạnh mẽ và đúng đắn trong nhận thức và hành động của Đảng và Nhà nước. Từ chỗ bị hạn chế, KTTN đã được công nhận là một thành phần kinh tế quan trọng và nay là **động lực chính, quan trọng nhất** của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế tư nhân là đòn bẩy để nước ta thịnh vượng. Những thành tựu mà KTTN đóng góp vào GDP, tạo việc làm, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là không thể phủ nhận.

Tuy nhiên, để KTTN thực sự phát triển bền vững, vươn tầm khu vực và quốc tế, đòi hỏi sự kiên định trong việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, đảm bảo môi trường kinh doanh thực sự bình đẳng, minh bạch và dễ dự báo. Đồng thời, chính bản thân các doanh nghiệp tư nhân cũng cần không ngừng nâng cao năng lực quản trị, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ý thức trách nhiệm xã hội.

Việc tiếp tục củng cố và phát triển KTTN không chỉ là một yêu cầu kinh tế khách quan mà còn là một nhiệm vụ chính trị quan trọng, góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển bền vững. Chỉ khi KTTN thực sự được giải phóng và phát huy tối đa tiềm năng, Việt Nam mới có thể đạt được những bước đột phá mạnh mẽ hơn nữa trong chặng đường phát triển sắp tới, vững vàng vươn mình tới phồn vinh, thịnh vượng, hùng mạnh.

Tài liệu tham khảo:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc khóa IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Nghị quyết 5-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (2002) về “Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”.

Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2017) “Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, được ban hành vào ngày 04/05/2025.

Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990) và Luật Công ty (1990); Luật Doanh nghiệp (2005, 2014, 2020); Luật Đầu tư (2005, 2014, 2020); Luật Cạnh tranh (2004, 2018); Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017).

Nghị quyết 138/NQ-CP Ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

<https://baohinhphu.vn/pha-t-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-10225031716522207.htm>

<https://baohinhphu.vn/pha-t-trien-kinh-te-tu-nhan-phai-rut-ngan-khoang-cach-ve-tu-duy-niem-tin-toc-do-10225031523047101.htm>

<https://kinhtevadubao.vn/tin-tuc/kinh-te-tu-nhan-nguon-luc-quan-trong-cua-nen-kinh-te-trung-quoc/187784.html>

<https://vneconomy.vn/quan-diem-cua-dang-cong-san-trung-quoc-ve-pha-t-trien-kinh-te-tu-nhan.htm>

<https://kinhtevadubao.vn/thuc-trang-pha-t-trien-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-29803.html>

<https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/06/05/pha-t-trien-kinh-te-tu-nhan-trong-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc/>

PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Đinh Quang Minh* - Đinh Chí Trung**

Trước những thách thức to lớn từ hậu quả biến đổi khí hậu toàn cầu, phát triển bền vững được coi là vấn đề trọng tâm trong tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên Thế giới. Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, Chính phủ các nước đã và đang triển khai nhiều giải pháp để giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, đảm bảo môi sinh - môi trường. Trong các giải pháp về tài chính, “tín dụng xanh” được xem là giải pháp có hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường, từ đó, góp phần hướng tới phát triển kinh tế bền vững. Tại Việt Nam, tín dụng xanh bắt đầu được quan tâm từ năm 2015. Trong những năm qua, lĩnh vực này đã có những bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên, để phát triển tín dụng xanh một cách chắc chắn và tạo dấu ấn, Chính phủ và các TCTD cần có các giải pháp đồng bộ, khả thi. Trong nội dung bài viết, tác giả nghiên cứu thực trạng cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam.

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, tín dụng xanh, phát triển bền vững.

Sustainable development is considered as an essential issue in the economic development of every country in case of the huge consequences of global climate change. Therefore, government has been implemented many solutions to mitigate damages caused by natural disasters as well as to save the environment. Among financial solutions, green credit is considered as the effective solution which contributes to the sustainable economic development. In Vietnam, green credit has received extensive attention from government, enterprises since 2015. In recent years, this field has made remarkable progress. However, the government and banks need to have synchronous and feasible solutions to develop green credit. In this article, authors researched on the practice as well as proposed some solutions to improve green credit in Vietnam.

• Key words: commercial bank, green credit, sustainable development.

Ngày gửi bài: 17/02/2025

Ngày gửi phản biện: 18/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/3/2025

DOI:

1. Nhu cầu tín dụng xanh trong tương lai

Tháng 11/2021, tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 2021 (COP 26), Việt Nam đã cam kết: (i) đưa mức phát thải ròng về “0” vào giữa thế kỷ 21; (ii) giảm 30% phát thải khí mê tan toàn cầu; (iii) tham gia tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; (iv) giảm dần sử dụng than; (v) liên

minh hành động thích ứng toàn cầu. Cùng với đó, tháng 12/2022, Việt Nam cùng Nhóm các đối tác quốc tế (IPG) thông qua Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (Tuyên bố JETP).

Hướng tới mục tiêu thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, năm 2022, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. Theo đó, tổng lượng phát thải được tính toán theo kịch bản thông thường và kịch bản đưa giảm lượng phát thải ròng về 0 theo từng lĩnh vực được thể hiện qua bảng sau.

Bảng 1: Tổng lượng phát thải theo phương án phát triển thông thường và theo phương án giảm phát thải đến năm 2050 (Triệu tấn CO₂)

	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
Phát thải theo phương án 1 ¹	513,3	716,5	928,0	1.096,0	1.252,5	1.396,7	1.519,3
Phát thải theo phương án 2 ²	369,8	492,1	528,0	532,1	446,1	275,7	0,0
Trong đó:							
Lĩnh vực năng lượng	247,0	380,7	461,1	493,4	438,8	305,0	101,0
Lĩnh vực nông nghiệp	88,3	75,3	63,9	62,2	63,8	61,5	56,4
Lĩnh vực LULUCF ³	(45,9)	(65,6)	(95,3)	(112,4)	(134,0)	(149,6)	(185,2)
Lĩnh vực chất thải	13,1	9,8	11,8	10,8	9,8	8,8	7,8
Lĩnh vực IP ⁴	67,3	91,9	86,5	78,1	68,0	50,0	20,0

Nguồn: Phạm Văn Tấn, 2024

Để thực hiện phát thải theo phương án 2, nhu cầu vốn dự kiến cho giai đoạn 2021 - 2050 khoảng 373.717 triệu USD, cụ thể cho từng lĩnh vực như sau:

¹ Kịch bản phát triển thông thường

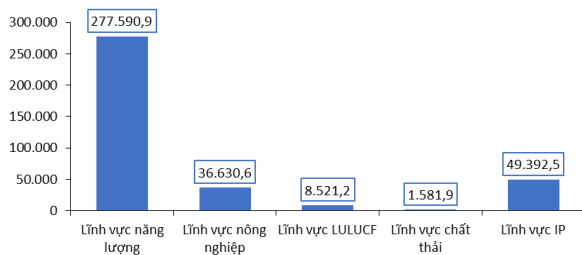
² Phương án giảm phát thải với mục tiêu đưa mức phát thải ròng về 0

³ Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp

⁴ Lĩnh vực các quá trình công nghiệp

* Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Tài chính

** DDP0801

Biểu đồ 1: Nhu cầu về vốn phục vụ phát thải theo phương án 2 đến năm 2050 (Triệu USD)

Nguồn: Phạm Văn Tấn, 2024

Từ bảng số liệu có thể thấy, nhu cầu tài chính phục vụ chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu rất lớn. Với vai trò là trung gian tài chính, kênh dẫn vốn và huyết mạch của nền kinh tế, hệ thống ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng nguồn vốn đầu tư trong nền kinh tế. Do vậy, tín dụng xanh là một công cụ quan trọng để thực hiện mục tiêu này.

Tuy nhiên, tại Việt Nam, dư nợ tín dụng xanh chiếm tỷ trọng khá thấp (Tính đến 31/12/2023, dư nợ tín dụng xanh đạt 620.984 tỷ đồng, tương đương khoảng 25.800 triệu USD, chiếm khoảng 4% tổng dư nợ của nền kinh tế) do nhiều nguyên nhân từ phía chính sách của Chính phủ, NHNN cũng như thực tế hoạt động tại các TCTD.

Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả thu thập dữ liệu từ các báo cáo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường... để đánh giá những tồn tại trong phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam.

2. Thực trạng phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và NHNN, các TCTD đã thực hiện triển khai tín dụng xanh. Theo khảo sát của NHNN, đến cuối năm 2022, có khoảng 50% các TCTD đã xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội (ESG); hơn 80% TCTD đã tiến hành đánh giá rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Trong năm 2023, dư nợ được đánh giá rủi ro xã hội, môi trường (ESG) đạt khoảng 2.485 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 19,9% dư nợ của nền kinh tế. Một số NHTM đã ban hành nguyên tắc đối với tín dụng xanh. Cụ thể: trong năm 2020, VPBank đã ban hành “Khung tín dụng xanh” dựa trên các tiêu chí của nguyên tắc tín dụng xanh. Trong năm 2023, BIDV đã ban hành “Khung khoản vay bền vững” bao gồm: nguyên tắc khoản vay xanh,

nguyên tắc khoản vay xã hội, nguyên tắc khoản vay liên kết bền vững. Số lượng TCTD tham gia giải ngân cho tín dụng xanh đã tăng nhanh qua các năm (Bảng 2).

Bảng 2: Số lượng TCTD tham gia giải ngân cho tín dụng xanh

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng	15	23	30	36	39	39	47

Nguồn: Vụ tín dụng các ngành kinh tế

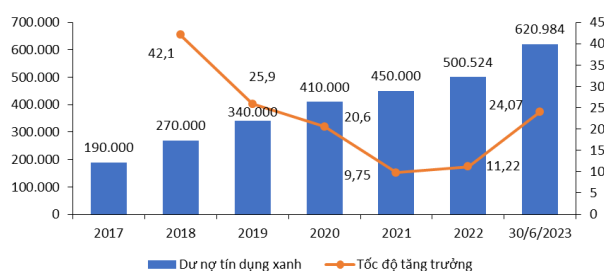
Một số TCTD cam kết giải ngân với một số lĩnh vực của tín dụng xanh và tham gia vào các dự án hỗ trợ tín dụng cho phát triển bền vững của các tổ chức tài chính quốc tế. Cụ thể: 8 NHTM (Agribank, VCB, VietinBank, BIDV, HDBank, Sacombank, Bắc Á, ACB) đăng ký tham gia cho vay ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao với tổng giá trị 135.000 tỷ đồng; 7 NHTM (VCB, VietinBank, BIDV, SHB, Sacombank, Techcombank, ACB) tham gia cho vay lại trên cơ sở thương mại theo dự án Phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới (WB), 2 NHTM (Techcombank, SCB) tham gia dự án tiết kiệm năng lượng thí điểm (CEEP) của IFC; 6 NHTM (Agribank, VCB, BIDV, Sacombank, Techcombank, SCB) tham gia dự án Hiệu quả năng lượng Việt Nam dành cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp (VEEIES); 3 NHTM (VietinBank, TPBank, Nam Á Bank) tham gia dự án của Quỹ Hợp tác khí hậu toàn cầu GCPF nhằm cấp tín dụng xanh trung và dài hạn cho các dự án thúc đẩy giảm khí CO₂; VCB thực hiện cho vay lại các dự án xanh từ nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ cho các dự án xanh, năng lượng tái tạo nhằm bảo vệ môi trường;... Với nỗ lực trên, Việt Nam được xếp vào nhóm thứ hai các quốc gia có sự tiến bộ đáng kể trong tiến trình phát triển bền vững tại Báo cáo Đánh giá tiến bộ quốc gia giai đoạn 2020 - 2021 của Mạng lưới tài chính và ngân hàng bền vững.

Với những nỗ lực của hệ thống ngân hàng, tín dụng xanh trong giai đoạn 2017 - 2023 đã đạt được những kết quả nhất định.

Dư nợ tín dụng xanh của Việt Nam có xu hướng tăng qua các năm, chiếm khoảng 4% tổng dư nợ của nền kinh tế. Trong cơ cấu dư nợ tín dụng xanh, tỷ trọng dư nợ tín dụng cho nông nghiệp xanh và năng lượng xanh chiếm tỷ trọng chủ yếu, lần lượt khoảng 30% và 45%. Đạt được kết quả này là do Chính phủ, các Bộ, Ngành có

một số chính sách khuyến khích phát triển hai lĩnh vực này. Có thể kể tới các văn bản như: (i) Đối với lĩnh vực nông nghiệp sạch, Chính phủ, NHNN ban hành Nghị quyết 30/2017/NQ - CP và quyết định 813/QĐ - NHNN ngày 24/4/2017 về hỗ trợ tín dụng với nông nghiệp công nghệ cao. Theo đó, các TCTD triển khai cho vay nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với lãi suất thấp hơn từ 0,5% - 1,5% lãi suất cho vay thông thường; (ii) Đối với lĩnh vực năng lượng sạch: Thủ tướng đã ban hành một số quyết định khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo như cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối. Những quyết định này đã thúc đẩy các nhà đầu tư thực hiện các dự án điện năng lượng sạch, năng lượng tái tạo nên nhu cầu tín dụng cho lĩnh vực này tăng cao.

Biểu đồ 2: Dư nợ tín dụng xanh của nền kinh tế giai đoạn 2017 - 2023 (Tỷ đồng, %)



Nguồn: Vụ tín dụng các ngành kinh tế

Khó khăn, vướng mắc trong phát triển tín dụng xanh

Mặc dù đã rất nỗ lực trong phát triển dư nợ tín dụng xanh nhưng dư nợ tín dụng xanh vẫn chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng dư nợ của nền kinh tế (khoảng 4%) tổng dư nợ. Điều này là do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, thiếu cơ chế, chính sách cho phát triển tín dụng xanh: Chính phủ, các Bộ đã nỗ lực ban hành các công văn hướng tới chống biến đổi khí hậu nói chung và tín dụng xanh nói riêng. Tuy nhiên, ở cấp độ quản lý, khung chính sách này chưa phản ánh tổng thể, toàn diện các yếu tố ESG và không phải khung pháp lý bắt buộc. Chẳng hạn như: Bộ tiêu chí đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ mang tính tham khảo, không bắt buộc áp dụng hay các Quyết định 1362/QĐ-TTg, Quyết định 167/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chỉ cung cấp định hướng và khuyến khích chung các các TCTD, không mang tính bắt buộc. Điều này dẫn tới các TCTD chưa có nhiều động lực trong tích hợp ESG trong hoạt

động cho vay nên tín dụng xanh chưa được thật sự chú trọng.

Thứ hai, thiếu cơ sở trong thẩm định và xác định mức độ xanh của dự án. Thực tế hiện nay, khi triển khai tín dụng xanh, các NHTM gặp một số khó khăn trong thẩm định mức độ xanh của dự án do: (i) Chưa có định nghĩa và hướng dẫn chi tiết về cách thức phân loại theo hệ thống ngành kinh tế và danh mục phân loại; (ii) Hệ thống ngành kinh tế và danh mục phân loại phức tạp và chưa phù hợp với hoạt động của ngân hàng, dẫn tới rủi ro người dùng không đánh giá đúng mức độ xanh; (iii) Chưa có quy trình chi tiết để đo lường và đánh giá tác động môi trường và xã hội của các sản phẩm tín dụng xanh; (iv) Thiếu hụt cơ sở dữ liệu liên quan đến ESG: Hiện nay, chưa có bộ tiêu chuẩn thống nhất và rõ ràng về các yêu cầu thực thi ESG trong ngành ngân hàng. Những nguyên nhân này dẫn tới các TCTD chỉ phân loại và áp dụng cơ chế khuyến khích đối với các dự án mà TCTD đánh giá là chắc chắn “xanh”. Đối với các dự án mà TCTD đánh giá chưa chắc chắn “xanh”, các TCTD phân loại và áp dụng như các khoản cho vay thông thường, dẫn đến sự khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, chi phí vay vốn của dự án tăng.

Thứ ba, nguồn vốn phục vụ tín dụng xanh còn hạn chế. Nguồn vốn phục vụ cho tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng chủ yếu dựa vào tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế hoặc các dự án hỗ trợ từ phía Chính phủ bởi lẽ đầu tư cho các dự án xanh thường có thời gian thu hồi vốn dài, lãi suất thấp nên nguồn vốn thương mại dành cho lĩnh vực này còn nhiều hạn chế.

Thứ tư, chất lượng nguồn nhân lực chưa đủ để phát triển tín dụng xanh. Cán bộ, nhân viên ngân hàng chưa được đào tạo chuyên sâu, bài bản trong thẩm định, đánh giá và quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.

3. Hàm ý chính sách

Có thể thấy, dư nợ tín dụng xanh tại Việt Nam còn khá khiêm tốn do những nguyên nhân từ phía cơ chế, chính sách của Nhà nước cũng như những hạn chế trong công tác huy động vốn, nhân sự, quản trị cho tín dụng xanh tại các TCTD. Để đạt được mục tiêu thực hiện các cam kết quốc tế về phát thải cũng như Chiến lược Quốc gia về chống biến đổi khí hậu, Chính phủ, NHNN và các TCTD cần có những giải pháp đồng bộ để tăng cường hỗ trợ vốn tín dụng cho các dự án xanh nhằm hiện

thực hóa chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với Chính phủ, NHNN và các TCTD nhằm phát triển tín dụng xanh.

Đối với Chính phủ, NHNN

Thứ nhất, Chính phủ xem xét hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo tiền đề để phát triển tín dụng xanh. Các dự án xanh thường có chi phí đầu tư lớn, thời gian thu hồi dài, do vậy, cơ chế chính sách đầy đủ, ổn định là cơ sở để khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện đầu tư. Đồng thời, hành lang pháp lý ổn định giúp hạn chế rủi ro cho các TCTD khi cấp tín dụng cho các dự án xanh, từ đó, tạo động lực cho các TCTD mở rộng tín dụng xanh.

Thứ hai, xây dựng bộ tiêu chuẩn chung về ESG dành cho các TCTD. Do đây là một trong những yếu tố quan trọng để thúc đẩy tín dụng xanh nên NHNN cần xây dựng một bộ tiêu chuẩn chung về ESG dành cho các TCTD dựa trên các tiêu chuẩn và công ước quốc tế. Đồng thời, NHNN xem xét tính chính phù hợp với điều kiện và đặc điểm của hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam. Việc chuẩn hóa các yếu tố ESG tạo cơ sở cho TCTD thực hiện thẩm định và xác định được các dự án xanh.

Thứ ba, thiết lập cơ sở dữ liệu ESG: nhằm tạo cổng thông tin chung cho các TCTD tra cứu thông tin ESG của các khách hàng trong quá trình thẩm định tín dụng, đặc biệt là tín dụng xanh. NHNN xem xét việc thiết lập tiện ích dữ liệu trung tâm ESG tại Trung tâm tín dụng Quốc gia (CIC) thông qua việc thu thập báo cáo ESG của khách hàng, thông tin ESG thông qua các cuộc phỏng vấn hoặc bảng câu hỏi trực tuyến. Ngoài ra, NHNN kiến nghị cho phép NHNN khai thác, chuyển dữ liệu về xử phạt vi phạm đối với lĩnh vực môi trường tới CIC để tạo dữ liệu ESG trung tâm.

Thứ tư, tiếp tục huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng xanh như từ Ngân sách Nhà nước, nguồn vốn ưu đãi từ các tổ chức tài chính quốc tế như: IFC, ADB, JICA...

Đối với các TCTD

Thứ nhất, thẩm định chặt chẽ đối với các dự án xanh. Quá trình thẩm định đối với các dự án xanh cần phải kiểm tra các hệ thống kiểm soát thích hợp để đảm bảo các dự án này được quản lý theo cách phù hợp với chiến lược về khí hậu. Từ đó, giảm rủi ro tiềm ẩn đối với nguy cơ tẩy xanh dự án. Để thực hiện được điều này, các TCTD xem xét: (i) Thiết

lập khung quản trị sản phẩm toàn diện cho sản phẩm xanh; (ii) Thành lập các ủy ban chuyên trách và khung phân loại xanh; (iii) Thực hiện đánh giá các chương trình sản phẩm xanh; (iv) Tích hợp các rủi ro liên quan đến khí hậu, bao gồm rủi ro tẩy xanh trong quy trình thẩm định sản phẩm.

Thứ hai, tăng cường giám sát và kiểm soát đối với danh mục tín dụng xanh. Các TCTD cần tiến hành đánh giá thường xuyên danh mục sản phẩm; thiết lập các chính sách và quy trình chi tiết xử lý vi phạm các điều khoản và điều kiện theo hợp đồng.

Thứ ba, nghiên cứu phát hành trái phiếu xanh. Các TCTD xem xét việc phát hành trái phiếu xanh để tạo nguồn vốn trung dài hạn cho vay đối với các dự án xanh. Đây là giải pháp đã được các định chế tài chính quốc tế lớn như: WB, IFC, ADB,... thực hiện thành công.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn tín dụng xanh. Các TCTD xem xét xây dựng sổ tay hướng dẫn nội bộ chi tiết cho nhân viên. Thiết lập thư viện pháp lý với các chính sách nội bộ, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn ngành, và các tài liệu liên quan đến các sản phẩm xanh nhằm triển khai nhất quán các chính sách cũng như tăng cường khả năng tiếp cận thông tin hữu ích.

Thứ năm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển tín dụng xanh. Đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên ngân hàng đặc biệt là đội ngũ thẩm định, phê duyệt tín dụng các vấn đề liên quan đến môi trường, đảm bảo độ ngũ này có đủ kiến thức cơ bản về môi trường, tránh được các rủi ro trong quá trình phân loại, thẩm định các dự án xanh.

Tài liệu tham khảo:

- Tô Ngọc Hùng, Tô Thùy Dương (2023), Một số giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh từ phía ngành ngân hàng Việt Nam, *Tạp chí khoa học và đào tạo Ngân hàng*, số 257, Tháng 10.2023
- Nguyễn Thị Ánh Ngọc (2023), Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị. [sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/dn/nhn/nctd/nctd_chi tiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV566620&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&afLoop=4871332274950023](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/dn/nhn/nctd/nctd_chi tiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV566620&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&afLoop=4871332274950023)
- Lưu Ánh Nguyệt (2020), Kinh nghiệm quốc tế về phát triển tín dụng xanh và hàm ý chính sách cho Việt Nam, https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM236624
- Đoàn Ngọc Phá, Trần Trọng Thiết (2023), Phát triển tín dụng xanh tại Đồng bằng sông Cửu Long: Kết quả, thách thức và một số khuyến nghị
- Phát triển tín dụng xanh tại Đồng bằng sông Cửu Long: Kết quả, thách thức và một số khuyến nghị (tapchinhanganhang.gov.vn)
- Phạm Văn Tấn, Lộ trình giám sát thái của Việt Nam theo Chiến lược Quốc gia chống biến đổi khí hậu, Hội thảo khoa học “Phát triển tín dụng xanh tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam”
- Vụ tín dụng các ngành kinh tế, NHNN, Báo cáo hoạt động tín dụng năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI (BLOCKCHAIN) TRONG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TÀI CHÍNH

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu*

Công nghệ chuỗi khối (Blockchain) là một công nghệ tiên tiến mang tính cách mạng, đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong ngành tài chính. Với khả năng lưu trữ và truyền tải dữ liệu một cách minh bạch, an toàn và phi tập trung, Blockchain mang lại sự đổi mới vượt bậc trong cách các giao dịch tài chính được thực hiện và quản lý. Ứng dụng của Blockchain trong tài chính không chỉ giới hạn ở việc cải thiện hiệu quả và giảm chi phí, mà còn góp phần tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu rủi ro gian lận và thúc đẩy sự tin cậy giữa các bên liên quan. Công nghệ này hỗ trợ việc thực hiện các giao dịch quốc tế một cách nhanh chóng với chi phí thấp hơn, đồng thời mở ra cơ hội phát triển các sản phẩm tài chính mới như tiền mã hóa, hợp đồng thông minh (smart contracts) và tài chính phi tập trung (DeFi). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo (KH, CN & ĐMST) và chuyển đổi số quốc gia đã coi việc phát triển và ứng dụng công nghệ Blockchain là một trong những nội dung lớn cần chú trọng phát triển bên cạnh các cấu phần trí tuệ nhân tạo, công nghệ bán dẫn, điện toán đám mây... Bài viết này làm rõ những tiềm năng ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội nói chung và trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo tài chính nói riêng và một số hàm ý rút ra đối với Việt Nam trong kỷ nguyên mới của đất nước.

• Từ khóa: blockchain, ứng dụng, lưu trữ, truyền tải dữ liệu.

Blockchain technology is a revolutionary cutting-edge technology that is increasingly playing an important role in the financial industry. With the ability to store and transmit data in a transparent, secure, and decentralized manner, Blockchain brings about a major innovation in the way financial transactions are conducted and managed. The application of Blockchain in finance is not only limited to improving efficiency and reducing costs, but also contributes to increasing transparency, minimizing the risk of fraud, and promoting trust among stakeholders. This technology supports the implementation of international transactions quickly at lower costs, while opening up opportunities for the development of new financial products such as cryptocurrencies, smart contracts, and decentralized finance (DeFi). Resolution No. 57-NQ/TW dated December 22, 2024 of the Politburo on breakthroughs in science, technology, innovation (S&T) development and national digital transformation has considered the development and application of Blockchain technology as one of the major contents that need to be focused on development alongside components of artificial intelligence, semiconductor technology, cloud computing, etc. This article clarifies the potential applications of blockchain technology in socio-economic fields in general and in the field of financial innovation in particular and some implications for Vietnam in the new era of the country.

• Key words: blockchain, application, storage, data transmission.

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i290.04>

1. Công nghệ chuỗi khối (blockchain) - Đặc điểm và cấu trúc hệ thống

Ý tưởng về công nghệ chuỗi khối lần đầu tiên được đưa ra vào cuối những năm 1980 với mong muốn triển khai một hệ thống mà dấu thời gian của tài liệu không thể bị giả mạo. Nhưng phải đến gần hai thập kỷ sau, chuỗi khối mới có ứng dụng trong thế giới thực đầu tiên với sự ra mắt của Bitcoin vào năm 2009. Giao thức Bitcoin (tiền kỹ thuật số) được xây dựng trên Blockchain và Blockchain là công nghệ nguyên bản.

Blockchain là một sổ cái ngang hàng, bất biến, phi tập trung. Đây là một hệ thống lưu trữ hồ sơ mới, trong đó thông tin kỹ thuật số được ghi lại trong mỗi khối của Blockchain và được quản lý bởi nhóm người dùng phân bố trong mạng. Blockchain có khả năng ghi lại và quản lý bất kỳ thông tin kỹ thuật số nào diễn ra theo thời gian thực¹.

Trên thực tế, các ứng dụng gần đây của Blockchain vượt xa những gì tiền điện tử có thể làm được. Blockchain đang được chú ý khi xử lý thông tin và hồ sơ trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Trước Blockchain,

¹ Trên thực tế, có khá nhiều người cho rằng Blockchain và Bitcoin là một. Đây là sự nhầm lẫn đáng tiếc và là một nguyên nhân dẫn đến sự e dè trong việc sử dụng Blockchain trong nhiều lĩnh vực.

hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu tập trung được coi là giải pháp quản lý và trao đổi thông tin. Theo thời gian, việc lưu trữ thông tin của mọi người trong một cơ sở dữ liệu trung tâm ngày càng trở nên kém an toàn hơn vì cơ sở dữ liệu tập trung đang trở thành mục tiêu cho các cuộc tấn công mạng và vi phạm dữ liệu. Ngược lại, công nghệ sổ cái phân tán hay Blockchain là một hệ thống quản lý dữ liệu thay thế với tính toàn vẹn dữ liệu được cải thiện, tính bất biến và khả năng phục hồi mạng.

Về nền tảng lý thuyết, công nghệ Blockchain được phát triển dựa trên hai nền tảng kỹ thuật chính là hàm băm và chữ ký số. Mỗi người dùng sẽ sở hữu một cặp khóa gồm khóa bí mật và khóa công khai. Khóa bí mật được lưu trữ bí mật và sử dụng để ký kết các giao dịch. Các giao dịch đã ký dùng chữ ký số được phát đi trên toàn bộ mạng. Chữ ký số liên quan đến hai giai đoạn: giai đoạn ký kết và giai đoạn xác minh. Ví dụ: người dùng A muốn gửi một thông báo cho người dùng B, trong giai đoạn ký, A mã hóa dữ liệu của mình bằng khóa bí mật và gửi cho B kết quả đã được mã hóa và dữ liệu gốc. Trong giai đoạn xác minh, B xác nhận giao dịch bằng khóa công khai của A. Bằng cách đó, B có thể dễ dàng kiểm tra dữ liệu có bị giả mạo hay không.

Mặc dù tất cả các hệ thống Blockchain đều có chung đặc điểm cốt lõi nhưng không phải tất cả các hệ thống Blockchain đều giống nhau. Một số khác biệt phổ biến nhất tồn tại giữa các hệ thống là (i) hệ thống công khai (hoặc mở) so với hệ thống riêng tư (hoặc đóng), tùy thuộc vào ai có thể đọc và xem sổ cái; và (ii) cấp phép và không cần cấp phép, tùy thuộc vào người có thể viết và xác minh sổ cái.

Các chuỗi khối công khai là “mở cho mọi người đọc và xem”. Trong hệ thống này, bất kỳ ai cũng có thể tải xuống toàn bộ sổ cái và xem dữ liệu giao dịch. Ngược lại, các chuỗi khối riêng tư chỉ có thể được xem bởi một nhóm người được ủy quyền. Thay vào đó, họ yêu cầu người điều hành cho phép các cá nhân được chỉ định duy trì một nút trên mạng.

Ngoài sự khác biệt giữa các chuỗi khối công khai và riêng tư, các hệ thống chuỗi khối cũng khác nhau ở chỗ hệ thống được cấp phép hoặc không cần cấp phép. Chuỗi khối không cần cấp phép cho phép mọi người đóng góp bằng cách thêm dữ liệu vào sổ cái. Ngược lại, các chuỗi khối được cấp phép chỉ cho phép một nhóm người dùng được quyền ghi (tức là tạo giao dịch để sổ cái ghi lại) và cam kết (tức là xác minh các khối mới để bổ sung và chuỗi). Các chuỗi khối được cấp phép thường được sử dụng bởi các công ty riêng lẻ hoặc các nhóm tổ chức, được gọi là một liên minh.

Mặt khác, đối với các chuỗi khối được cấp phép, người dùng phải được cơ quan thẩm quyền cho phép

tham gia. Cơ quan có thẩm quyền có thể là một thực thể cá nhân hoặc một nhóm thực thể xác minh việc tiếp nhận dựa trên một bộ quy tắc đã được thiết lập. Kết quả là, việc bảo trì hệ thống sẽ tiết kiệm và hiệu quả hơn, đồng thời các mạng mang lại sự riêng tư cao hơn cho người dùng. Một biến thể đáng chú ý của hệ thống Blockchain riêng tư là một chuỗi khối liên minh. Một chuỗi khối liên minh là một chuỗi khối phi tập trung một phần. Sự khác biệt chính giữa Blockchain riêng thuần túy và Blockchain liên minh là quyền được viết các giao dịch trên sổ cái Blockchain. Cả hai đều chỉ cho phép những người tham gia được ủy quyền đọc sổ cái và xem dữ liệu giao dịch, vì cả hai đều là chuỗi khối riêng tư. Tuy nhiên, chỉ nhà điều hành hoặc quản trị viên mạng mới có thể viết và cam kết với chuỗi khối riêng tư đơn giản, trong khi tất cả (hoặc ít nhất một nhóm người) những người tham gia được ủy quyền mới có thể viết và cam kết với chuỗi khối liên minh.

Do đó, một chuỗi khối liên minh có được những lợi ích tương tự như một chuỗi khối riêng tư mà không cần hợp nhất quyền lực vào một người dùng. Ví dụ: JP Morgan đã tạo ra một chuỗi khối liên minh có tên là “Quorum” nhằm mục đích phục vụ nhu cầu của một nhóm các tổ chức tài chính được cấp phép.

2. Ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong tài chính ngân hàng

Công nghệ Blockchain đã và đang mang lại nhiều ứng dụng tiềm năng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, nhờ tính bảo mật, minh bạch và hiệu quả. Ứng dụng Blockchain không những làm thay đổi các ứng dụng và sản phẩm truyền thống trong một phương thức giao diện mới mà còn có khả năng sáng tạo ra nhiều sản phẩm và kênh phân phối mới trong không gian kỹ thuật số. Một số ứng dụng điển hình có thể mô tả như sau:

(1) Thanh toán và chuyển tiền

Ứng dụng của Blockchain trong thanh toán và chuyển tiền đã mở ra nhiều cơ hội cải thiện hiệu quả, giảm chi phí và nâng cao trải nghiệm người dùng. Cụ thể:

Thanh toán xuyên biên giới: Blockchain cho phép xử lý thanh toán quốc tế gần như tức thì, thay vì mất nhiều giờ hoặc nhiều ngày như qua hệ thống SWIFT truyền thống hoặc thanh toán qua thư tín dụng quốc tế. Giao dịch qua Blockchain loại bỏ phần lớn các khoản phí trung gian, chẳng hạn như phí ngân hàng đại lý. Ví dụ: Ripple (XRP) được thiết kế để hỗ trợ thanh toán xuyên biên giới với chi phí thấp và tốc độ cao. Buckzy Payment cũng được thiết kế để thực hiện thanh toán xuyên biên giới với thời gian thực với chi phí ngày càng cạnh tranh và có thể sử dụng thuận

tiện cho cả những khoản thanh toán nhỏ của cá nhân và các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ trên toàn thế giới.

Hệ thống thanh toán ngang hàng (P2P): Các hệ thống thanh toán xuyên biên giới dùng công nghệ Blockchain cũng đồng thời là hệ thống thanh toán ngang hàng - tức người dùng có thể trực tiếp giao dịch với nhau mà không cần ngân hàng hoặc tổ chức tài chính đứng giữa. Cũng vì lý do này mà Blockchain cho phép thực hiện các giao dịch nhỏ mà không chịu chi phí cao, phù hợp với các dịch vụ như trả tiền lẻ cho nội dung số, chơi game hoặc mua sắm trực tuyến, chuyển tiền kiều hối... Hơn nữa, Blockchain sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin giao dịch, đảm bảo an toàn cho người dùng nên càng ngày càng có sức hấp dẫn và cạnh tranh so với các phương thức thanh toán truyền thống. Bitcoin và Ethereum là những nền tảng điển hình cho thanh toán ngang hàng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Tiền tệ kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC): Các ngân hàng trung ương có thể sử dụng Blockchain để phát hành tiền tệ kỹ thuật số, giúp cải thiện hiệu quả thanh toán trong nền kinh tế.

Thanh toán trong thương mại điện tử: Các doanh nghiệp có thể chấp nhận thanh toán bằng tiền mã hóa thông qua Blockchain mà không cần qua ngân hàng hoặc công thanh toán trung gian. Blockchain đảm bảo các giao dịch không thể bị thay đổi hoặc hủy sau khi xác nhận nên các giao dịch có tính minh bạch và không thể đảo ngược.

Hệ thống thẻ ghi nợ và ví tiền mã hóa: Người dùng có thể sử dụng thẻ ghi nợ tiền mã hóa để thanh toán tại các cửa hàng truyền thống. Các ví Blockchain giúp lưu trữ, quản lý và thực hiện thanh toán dễ dàng. Chẳng hạn, ví MetaMask hoặc Trust Wallet hỗ trợ thanh toán Ethereum và các token khác giúp cho quá trình thanh toán diễn ra nhanh chóng, dễ dàng và tin cậy.

Những ứng dụng trên không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn thay đổi cách thức hoạt động của hệ thống thanh toán và chuyển tiền toàn cầu, hướng đến một tương lai tài chính hiệu quả và minh bạch hơn.

(2) Quản lý danh tính và chống rửa tiền (AML/KYC)

Blockchain mang lại nhiều ứng dụng thực tế trong quản lý danh tính và chống rửa tiền (AML), giúp cải thiện hiệu quả, minh bạch và bảo mật trong hệ thống tài chính - ngân hàng. Dưới đây là các ứng dụng cụ thể:

Quản lý danh tính khách hàng (Digital Identity Management)

Blockchain cung cấp một hệ thống quản lý danh tính phi tập trung, giúp cải thiện quy trình xác minh

danh tính. Thông tin khách hàng (KYC) được mã hóa và lưu trữ trên Blockchain, bảo vệ khỏi các cuộc tấn công mạng. Chỉ khách hàng hoặc bên được ủy quyền mới có quyền truy cập thông tin. Khi cần, khách hàng chỉ cần xác minh danh tính một lần và có thể sử dụng ở nhiều tổ chức tài chính khác nhau trên cơ sở dữ liệu chia sẻ giữa các tổ chức tài chính ngân hàng. Điều này giúp tối ưu hoá thời gian, chi phí và quy trình trong việc xác minh danh tính, đồng thời giảm bớt sai sót bởi dữ liệu KYC không bị thay đổi hoặc giả mạo nhờ công nghệ Blockchain.

Chống rửa tiền (AML - Anti-Money Laundering)

Blockchain cung cấp các công cụ mạnh mẽ để giám sát và phát hiện các hoạt động tài chính bất thường. Mọi giao dịch đều được ghi lại trên sổ cái công khai, giúp các cơ quan quản lý truy xuất nguồn gốc dòng tiền và có thể dễ dàng phát hiện các giao dịch đáng ngờ và mô hình rửa tiền. Bên cạnh đó, các hợp đồng thông minh có thể được lập trình để kích hoạt cảnh báo khi phát hiện hành vi bất thường. Dữ liệu Blockchain kết hợp với AI hoặc các mô hình học máy để phát hiện các giao dịch bất thường hoặc đáng ngờ. Chẳng hạn, Chính phủ Dubai đang áp dụng Blockchain để quản lý danh tính và hỗ trợ các dịch vụ KYC (Dubai Blockchain Strategy); IBM TrustChain: Sử dụng Blockchain để xác minh nguồn gốc tài sản (như kim cương), đồng thời ngăn chặn rửa tiền thông qua hàng hóa có giá trị cao; Các ngân hàng lớn như HSBC, JP Morgan và các tổ chức tài chính khác đã thử nghiệm Blockchain trong việc quản lý danh tính và chống rửa tiền.

(3) Hợp đồng thông minh (Smart Contracts)

Hợp đồng thông minh (Smart Contracts) là một trong những ứng dụng tiêu biểu của Blockchain, đóng vai trò tự động hóa quy trình giao dịch và thực thi các thỏa thuận mà không cần trung gian. Blockchain cung cấp nền tảng để các hợp đồng này hoạt động với tính minh bạch, bảo mật và hiệu quả cao. Với hợp đồng thông minh, các đoạn mã được lưu trữ trên Blockchain, tự động thực thi khi các điều kiện được mã hóa trong hợp đồng được đáp ứng mà không cần bên thứ ba như ngân hàng, luật sư hay công chứng viên. Ví dụ: Trong giao dịch bất động sản, hợp đồng thông minh sẽ tự động chuyển quyền sở hữu khi bên mua thanh toán đủ số tiền. Các bên tham gia hợp đồng đều có thể kiểm tra nội dung và trạng thái của hợp đồng. Do đó, hợp đồng thông minh đảm bảo tính minh bạch và bình đẳng, giảm bớt sự bất cân xứng thông tin giữa các bên ký kết và giảm bớt tranh chấp. Hợp đồng thông minh sử dụng công nghệ Blockchain có mật mã mạnh mẽ nên có thể bảo vệ hợp đồng khỏi các cuộc tấn công mạng hoặc giả mạo. Các hợp đồng có thể được lập trình linh hoạt để xử lý các kịch bản phức tạp. Nhờ những đặc

tính nổi trội này, hợp đồng thông minh có thể được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực tài chính ngân hàng. Trong ngân hàng, hợp đồng thông minh có thể tự động giải ngân khoản vay hoặc thanh toán lãi khi các điều kiện được đáp ứng.

(4) Quản lý tài sản và chứng khoán

Ứng dụng của Blockchain trong quản lý tài sản và chứng khoán đã và đang tạo ra sự thay đổi đáng kể trong cách thức vận hành thị trường tài chính. Với Blockchain, giao dịch chứng khoán không còn bị giới hạn bởi thời gian làm việc của thị trường truyền thống, cho phép thực hiện giao dịch liên tục và nhanh chóng. Blockchain cho phép “token hóa” tài sản vật chất hoặc tài sản tài chính, như bất động sản hoặc cổ phiếu, giúp phân chia thành các phần nhỏ (tokens). Điều này tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nhỏ lẻ tham gia thị trường. Bằng cách chuyển đổi tài sản thành token, các nhà đầu tư có thể giao dịch nhanh hơn và dễ dàng hơn trên các sàn giao dịch Blockchain. Blockchain loại bỏ nhu cầu về các bên trung gian như ngân hàng hoặc tổ chức tài chính truyền thống trong giao dịch. Các chi phí liên quan đến xử lý giao dịch, lưu trữ dữ liệu và quản lý tài sản đều được tối ưu hóa.

Một ứng dụng khác của Blockchain là khả năng phát hành chứng khoán kỹ thuật số (Security Token Offerings - STO) để thay thế IPO truyền thống giúp các doanh nghiệp huy động vốn nhanh hơn, minh bạch hơn và tiếp cận được nhiều nhà đầu tư hơn. Blockchain cũng cho phép tự động hóa quản lý quyền biểu quyết và cô tức thông qua token.

(5) Ngân hàng số và ngân hàng toàn diện

Blockchain giảm chi phí và đơn giản hóa các quy trình, giúp mở rộng dịch vụ ngân hàng đến các vùng xa xôi hướng đến nhóm khách hàng chưa được tiếp cận. Những ứng dụng này đang thay đổi cách các ngân hàng và tổ chức tài chính vận hành, hướng tới một hệ thống minh bạch, hiệu quả và bền vững hơn. Blockchain cho phép xử lý giao dịch tài chính gần như tức thời mà không cần trung gian. Thanh toán xuyên biên giới chỉ mất vài phút thay vì vài giờ hoặc thậm chí vài ngày như hệ thống thanh toán truyền thống với chi phí giao dịch giảm mạnh nhờ loại bỏ bên trung gian. Blockchain lưu trữ thông tin giao dịch một cách bất biến, cho phép các ngân hàng xử lý thanh toán quốc tế nhanh chóng mà không cần qua các hệ thống phức tạp như SWIFT. Blockchain tự động hóa quy trình tài trợ thương mại thông qua hợp đồng thông minh, giúp xử lý các giao dịch xuất nhập khẩu nhanh chóng và minh bạch. Quản lý thư tín dụng (Letter of Credit) trên nền tảng Blockchain, giúp các bên tin tưởng mà không cần trung gian nhờ đó giảm rủi ro gian lận và sai sót trong các giao dịch quốc tế. HSBC và ING là những

tổ chức tiên phong sử dụng Blockchain để thực hiện giao dịch tài trợ thương mại.

Với tài chính toàn diện, Blockchain cung cấp các giải pháp ngân hàng cho những người không có tài khoản ngân hàng (unbanked) hoặc sống ở khu vực khó tiếp cận. Ngân hàng có thể sử dụng ví điện tử dựa trên Blockchain để cung cấp dịch vụ tài chính cơ bản (chuyên tiền, tiết kiệm). Ngân hàng cũng có thể sử dụng Stablecoin hoặc tiền kỹ thuật số giúp người dân giao dịch mà không cần sử dụng ngân hàng truyền thống. Trên thực tế, các dự án như Celo hoặc Stellar đã được triển khai tập trung vào việc cung cấp dịch vụ tài chính cho người dân tại các quốc gia đang phát triển. Blockchain cho phép thực hiện các giao dịch giá trị nhỏ mà không tốn phí cao. Các nền tảng như Ripple hoặc Stellar đã triển khai các giải pháp chuyển tiền kiều hối trên Blockchain.

Như vậy, Blockchain không chỉ giúp ngân hàng số tăng hiệu quả và giảm chi phí mà còn mở ra cơ hội cho ngân hàng toàn diện tiếp cận các thị trường chưa được phục vụ. Những ứng dụng này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống tài chính minh bạch, hiệu quả và công bằng hơn.

3. Ứng dụng chuỗi khối ở Việt Nam và tiềm năng phát triển

Ở Việt Nam, công nghệ Blockchain đã được áp dụng trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng với nhiều ứng dụng cụ thể. Việc ứng dụng Blockchain tại Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu, nhưng tiềm năng phát triển rất lớn khi các ngân hàng và công ty tài chính đang ngày càng quan tâm đến công nghệ này.

Trong thanh toán và chuyển tiền, Blockchain đã được sử dụng trong chuyển tiền quốc tế và thanh toán điện tử. Một số ngân hàng, như TPBank, đã triển khai Blockchain để tăng tốc độ và giảm chi phí trong giao dịch quốc tế. TPBank đã hợp tác với RippleNet, một mạng lưới thanh toán dựa trên Blockchain. Các ví điện tử và công thanh toán sử dụng Blockchain để đảm bảo an toàn và minh bạch, như TrustPay hoặc một số giải pháp đang được thử nghiệm.

Trong quản lý tài sản và tài chính cá nhân, một số nền tảng đầu tư tiền mã hóa hoặc tokenized assets (tài sản được mã hóa) đã xuất hiện, như Coin98, ONUS. Một số dự án Blockchain tại Việt Nam cho phép người dùng tham gia vào các ứng dụng DeFi để vay, cho vay và đầu tư.

Trong quản lý tài liệu và hợp đồng thông minh, Blockchain được sử dụng để số hóa và xác minh các tài liệu tín dụng hoặc chứng từ xuất nhập khẩu. Một số ngân hàng đang thử nghiệm sử dụng hợp đồng thông minh để tự động hóa các quy trình vay vốn, bảo lãnh ngân hàng.

Trong quản lý chuỗi cung ứng và chống gian lận, Blockchain đã được sử dụng để truy vết các giao dịch tài chính phức tạp và đảm bảo minh bạch trong quản lý chuỗi cung ứng. Công nghệ này cũng hỗ trợ phát hiện giao dịch bất thường, giúp các ngân hàng kiểm soát rủi ro.

Trong phát triển dịch vụ ngân hàng số, Các ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV và Sacombank đã bắt đầu nghiên cứu tích hợp Blockchain vào các dịch vụ ngân hàng số để cải thiện bảo mật và trải nghiệm khách hàng. Blockchain cũng được các ngân hàng hỗ trợ quy trình KYC nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và chi phí.

Trong phát triển stablecoin và token, một số doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển các đồng tiền mã hóa ổn định (stablecoin) để sử dụng trong thanh toán và giao dịch, một số dự án token hóa bất động sản hoặc cổ phiếu đang được thử nghiệm.

Nhìn chung, việc ứng dụng công nghệ Blockchain ở Việt Nam tuy có tiềm năng lớn nhưng vẫn còn khá khiêm tốn do nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất, sự hạn chế về hiểu biết và nhận thức. Blockchain là một công nghệ phức tạp và mới mẻ, không phải tất cả các doanh nghiệp và tổ chức đều hiểu rõ cách hoạt động và lợi ích của nó. Thậm chí, nhiều người nhầm lẫn Blockchain với tiền mã hóa, dẫn đến lo ngại về rủi ro và biến động giá trị, từ đó làm giảm thiện chí ứng dụng công nghệ, đây là một định kiến tiêu cực khiến cho công nghệ Blockchain không mấy thiện cảm ở Việt Nam.

Thứ hai, khung pháp lý chưa hoàn thiện. Việt Nam chưa có các quy định rõ ràng về việc sử dụng Blockchain, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Dù Blockchain được nhắc đến trong các chiến lược chuyển đổi số, chưa có nhiều chính sách hỗ trợ cụ thể để thúc đẩy ứng dụng công nghệ này.

Thứ ba, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng. Nhiều doanh nghiệp và tổ chức tại Việt Nam chưa đủ năng lực công nghệ để triển khai Blockchain, đặc biệt là về bảo mật, quản lý dữ liệu và tích hợp hệ thống. Số lượng chuyên gia Blockchain ở Việt Nam còn rất hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc thiết kế, phát triển và triển khai các ứng dụng. Blockchain đòi hỏi thay đổi đáng kể về cấu trúc vận hành và hệ thống công nghệ hiện tại của các tổ chức, điều này thường gây cản trở cho việc chuyển đổi hệ thống. Về vấn đề hiệu suất, Blockchain thường có tốc độ xử lý chậm hơn các hệ thống truyền thống, đặc biệt là khi khối lượng giao dịch lớn. Đây cũng là một cản trở trong việc thay thế các hệ thống hạ tầng đã được đầu tư.

Thứ tư, thị trường chưa đủ lớn và liên kết quốc tế hạn chế. Ứng dụng Blockchain phụ thuộc nhiều vào quy mô và sự phát triển của thị trường. Ở Việt Nam, nhu cầu chưa đủ lớn để kích thích đầu tư mạnh vào Blockchain. Sự thiếu kết nối với các dự án Blockchain toàn cầu làm giảm cơ hội tiếp cận nguồn lực và công nghệ mới.

Thứ năm, chi phí đầu tư cao và tâm lý chờ đợi cũng là một rào cản khác kìm hãm sự phát triển của công nghệ này ở Việt Nam. Ứng dụng Blockchain đòi hỏi đầu tư lớn về tài chính và nguồn lực, trong khi lợi ích dài hạn chưa rõ ràng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) thường gặp khó khăn khi muốn áp dụng công nghệ này do nguồn lực hạn chế. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chọn cách quan sát các mô hình thành công trước khi quyết định áp dụng. Những lo ngại về tính an toàn, khả năng thất bại và mất mát dữ liệu làm giảm động lực ứng dụng công nghệ này.

Do vậy, để có thể phát triển và ứng dụng rộng rãi công nghệ Blockchain góp phần vào sự đảm bảo thành công phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, trong những năm tới, Việt Nam cần tập trung vào một số vấn đề sau:

- Phát triển khung pháp lý rõ ràng, thúc đẩy sự minh bạch và niềm tin cho doanh nghiệp. Tăng cường đào tạo chuyên gia Blockchain và hỗ trợ các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực này.

- Đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và khuyến khích hợp tác quốc tế.

- Tăng cường nhận thức cộng đồng về Blockchain, đặc biệt là tách biệt khái niệm với tiền mã hóa.

Đây là nhiệm vụ của các Bộ, các ngành và Chính phủ trên cơ sở một đề án tổng thể và có chiến lược đầu tư cả về nhân lực và vật lực. Làm được như vậy, Blockchain sẽ hứa hẹn một tiềm năng lớn để phát triển tại Việt Nam trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và quản lý công./.

Tài liệu tham khảo:

- Vương Thảo (2024). Các ứng dụng Blockchain thực tế tại Việt Nam. Blockchainwork. https://insider.blockchainwork.net/cac-ung-dung-blockchain-thuc-te-tai-viet-nam?utm_source=chatgpt.com
- Nguyễn Thị Ánh Ngọc (2023). Blockchain và ứng dụng trong hoạt động tài chính - ngân hàng. Tạp chí Ngân hàng, <https://tapchinganhang.gov.vn/blockchain-va-ung-dung-trong-hoat-dong-tai-chinh-ngan-hang.htm>
- Nguyễn Nhân (2024). Nhận diện cơ hội và thách thức phát triển công nghệ blockchain ở Việt Nam. Tạp chí Thông tin & Truyền thông. https://ictvietnam.vn/nhan-dien-co-hoi-va-thach-thuc-phat-trien-cong-nghe-blockchain-o-viet-nam-67374.html?utm_source=chatgpt.com
- A.Tiron-Tudor, D. Deliu, N. Farcan, A. Dantu (2021), Managing change with and through blockchain in accountancy organizations: a systematic literature review, J. Organ. Change Manag. 34 (2021) 477-506, <https://doi.org/10.1108/JOCM-10-2020-0302>.
- D. Wang, B. Song, Y. Liu, M. Wang (2022), Secure and reliable computation offloading in blockchain-assisted cyber-physical IoT systems, Digit. Commun. Networks <https://doi.org/10.1016/j.dcan.2022.05.025>
- Bain, E.A. and Harper, I.R. 1999. "Integration of Financial Services: Evidence from Australia," paper presented at the 1999 Thomas P. Bowles Symposium on Financial Services Integration. Georgia State University

XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG FINTECH VÀ TĂNG TRƯỞNG TẠI VIỆT NAM: SỰ PHÁT TRIỂN, ĐỘNG LỰC CHÍNH VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÒA NHẬP TÀI CHÍNH

Ths. Ngô Minh Trang*

Nghiên cứu này xem xét các xu hướng và sự tăng trưởng của thị trường công nghệ tài chính tại Việt Nam, giải quyết khoảng cách trong việc hiểu cách thức ngân hàng số và thanh toán di động tác động đến sự hòa nhập tài chính. Nghiên cứu nhằm mục đích phân tích các động lực chính của sự mở rộng công nghệ tài chính, đánh giá các thách thức về quy định và khám phá vai trò của công nghệ tài chính trong việc tiếp cận các nhóm dân số chưa được tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn, nghiên cứu tổng hợp các bài báo, báo cáo của ngành, chính sách của chính phủ và dữ liệu tài chính để đánh giá việc áp dụng công nghệ tài chính. Các phát hiện cho thấy sự tăng trưởng nhanh chóng trong thanh toán kỹ thuật số, ngân hàng di động và các công ty khởi nghiệp công nghệ tài chính cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận tài chính ở các vùng nông thôn. Tuy nhiên, rủi ro an ninh mạng, khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện và khoảng cách về hiểu biết tài chính vẫn tạo ra những thách thức đáng kể. Kết quả cho thấy nhu cầu về các quy định chặt chẽ hơn, đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và giáo dục tài chính để đảm bảo sự phát triển bền vững và toàn diện của công nghệ tài chính tại Việt Nam.

• Từ khóa: công nghệ tài chính, fintech, ngân hàng số.

This study examines fintech market trends and growth in Vietnam, addressing the gap in understanding how digital banking and mobile payments impact financial inclusion. The research aims to analyze key drivers of fintech expansion, assess regulatory challenges, and explore the role of fintech in providing access to financial services for unbanked populations. Using a desk research methodology, the study synthesizes academic articles, industry reports, government policies, and financial data to evaluate fintech adoption. Findings indicate rapid growth in digital payments, mobile banking, and fintech startups, significantly improving financial access in rural areas. However, cybersecurity risks, an incomplete regulatory framework, and financial literacy gaps remain significant challenges. The results highlight the need for stricter regulations, investment in digital infrastructure, and financial education to ensure the sustainable and inclusive development of fintech in Vietnam.

• Key words: fintech, financial technology, digital banking.

JEL codes: D53

Ngày gửi bài: 02/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.05>

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; email: minhtrang2708@gmail.com

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển đổi số nhanh chóng, được thúc đẩy bởi sự phát triển của dịch vụ viễn thông, việc sử dụng điện thoại thông minh rộng rãi và dân số trẻ, am hiểu công nghệ. Hệ sinh thái fintech tại Việt Nam đã mở rộng đáng kể với các phân khúc chính bao gồm: thanh toán kỹ thuật số, cho vay ngang hàng (P2P), insurtech, blockchain và ngân hàng kỹ thuật số (Trinh & Nguyen, 2023). Theo Ngân hàng nhà nước Việt Nam (SBV), số lượng các công ty fintech trong nước đã tăng từ dưới 40 vào năm 2016 lên hơn 200 vào năm 2024, phản ánh một ngành công nghiệp năng động và đang phát triển (SBV, 2024).

Ngành công nghiệp công nghệ tài chính của Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc hiện đại hóa hệ thống ngân hàng truyền thống, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính và giảm sự phụ thuộc vào giao dịch tiền mặt. Chính phủ đã tích cực thúc đẩy tài chính số thông qua các sáng kiến như Chương trình chuyển đổi số quốc gia và ban hành các văn bản quy phạm pháp lý nhằm mục đích tạo ra một hệ thống tài chính toàn diện và hiệu quả hơn (Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam, 2022).

Sự hòa nhập tài chính vẫn là một thách thức đối với Việt Nam, nơi gần 30% dân số trưởng thành vẫn chưa được tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là

ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa (World Bank, 2023). Các giải pháp công nghệ tài chính, đặc biệt là thanh toán di động, ngân hàng số và nền tảng cho vay thay thế đã đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách này bằng cách cung cấp các dịch vụ tài chính dễ tiếp cận, chi phí thấp cho các nhóm dân số chưa được phục vụ đầy đủ (Nguyen & Pham, 2022). Việc áp dụng rộng rãi các ví điện tử như MoMo, ZaloPay và VNPAY đã đẩy nhanh các giao dịch không dùng tiền mặt, trong khi các nền tảng cho vay kỹ thuật số cung cấp quyền truy cập tín dụng cho các cá nhân và doanh nghiệp nhỏ có thể không đủ điều kiện để vay vốn ngân hàng truyền thống (KPMG Vietnam, 2023).

Với sự phát triển nhanh chóng của lĩnh vực công nghệ tài chính tại Việt Nam trong năm năm qua, việc phân tích các xu hướng thị trường, các động lực chính và vai trò của công nghệ tài chính trong việc hòa nhập tài chính là rất quan trọng. Trong khi các nghiên cứu trước đây đã khám phá sự phát triển của công nghệ tài chính trong bối cảnh ASEAN rộng lớn hơn thì nghiên cứu tập trung vào môi trường pháp lý đặc thù của Việt Nam, mô hình áp dụng của người tiêu dùng và xu hướng đầu tư vẫn còn hạn chế (Do & Le, 2021). Do vậy, bài viết này được thực hiện nhằm mục đích:

(i) Xem xét sự phát triển của ngành công nghiệp công nghệ tài chính Việt Nam từ năm 2019 đến năm 2024, xác định những diễn biến chính và sự thay đổi của thị trường.

(ii) Phân tích các động lực chính thúc đẩy tăng trưởng công nghệ tài chính, bao gồm khuôn khổ pháp lý, áp dụng công nghệ số và xu hướng đầu tư.

(iii) Đánh giá tác động của ngân hàng số và thanh toán di động đối với khả năng tiếp cận tài chính.

Bằng cách đạt được các mục tiêu kể trên, bài viết này đóng góp vào các tài liệu học thuật về chuyển đổi tài chính số và hòa nhập tài chính tại các thị trường mới nổi.

2. Khái quát sự phát triển của ngành công nghiệp Fintech tại Việt Nam trong 5 năm qua

2.1. Lịch sử phát triển của Fintech tại Việt Nam

Ngành công nghiệp công nghệ tài chính của Việt Nam đã trải qua quá trình chuyển đổi đáng kể trong năm năm qua, từ năm 2019 đến năm 2024 công nghệ tài chính đã phát triển từ một lĩnh vực mới nổi chủ yếu tập trung vào thanh toán kỹ thuật số thành một hệ sinh thái đa dạng bao gồm ngân hàng kỹ thuật số, cho vay ngang hàng (P2P), công nghệ bảo hiểm, blockchain và các giải pháp tài chính nhúng (Nguyen & Pham, 2022).

Năm 2019, lĩnh vực công nghệ tài chính của Việt Nam chủ yếu tập trung vào thanh toán kỹ thuật số với các ví điện tử như MoMo, ZaloPay và VNPAY dẫn đầu thị trường. SBV khuyến khích áp dụng thanh toán kỹ thuật số bằng cách thúc đẩy các giao dịch không dùng tiền mặt, đặc biệt là ở các khu vực thành thị (SBV, 2020).

Đến năm 2020, đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi số khi người tiêu dùng và doanh nghiệp ngày càng phụ thuộc vào thanh toán không tiếp xúc và ngân hàng trực tuyến. Giai đoạn đại dịch chứng kiến sự gia tăng trong việc áp dụng thanh toán bằng mã QR, ví di động và các dịch vụ tài chính liên kết với thương mại điện tử, dẫn đến giao dịch số tăng 40% so với năm trước (World Bank, 2021).

Vào năm 2021 và 2022, chính phủ Việt Nam đã đưa ra các khuôn khổ pháp lý thử nghiệm để hỗ trợ đổi mới công nghệ tài chính, đặc biệt là trong cho vay ngang hàng, ngân hàng số và ứng dụng blockchain (Bộ Tài chính, 2022). Sự trỗi dậy của các ngân hàng số như Timo, Cake by VPBank và TNEX đã đánh dấu sự chuyển dịch sang các giải pháp ngân hàng số hoàn toàn, cung cấp các dịch vụ tài chính liền mạch mà không cần chi nhánh vật lý.

Trong giai đoạn 2023-2024, ngành công nghiệp công nghệ tài chính của Việt Nam mở rộng hơn nữa với việc tăng cường đầu tư vào công nghệ blockchain, công nghệ bảo hiểm và tài chính nhúng. Chính phủ tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ quản lý công nghệ tài chính, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến tiền điện tử, ngân hàng mở và bảo mật dữ liệu (Trinh & Le, 2024).

2.2. Quy mô thị trường và xu hướng tăng trưởng

Thị trường thanh toán số của Việt Nam đang mở rộng với tốc độ chưa từng có, được thúc đẩy bởi ví điện tử, ngân hàng di động và thanh toán mã QR. Năm 2022, giao dịch không dùng tiền mặt tăng 86% về khối lượng và 31,39% về giá trị. Ngoài ra, 48% dân số tham gia thanh toán số cho các giao dịch mua hàng trực tuyến, tăng đáng kể so với mức 15% vào năm 2017 (World Bank, 2022). Theo SBV, trong nửa đầu năm 2024 đã có 7,83 tỷ giao dịch không dùng tiền mặt với tổng giá trị là 134,9 triệu tỷ đồng, tăng 58,23% về khối lượng và tăng 35,01% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Các phương thức giao dịch chính bao gồm giao dịch ngân hàng trực tuyến, tăng 49,97% về khối lượng và 32,13% về giá trị; giao dịch ngân hàng di động, tăng 59,3% về khối lượng và 38,53% về giá trị; và giao dịch mã QR, tăng vọt 104,2% về khối lượng và 99,5% về giá trị (Đoàn Hằng, 2024). Việc

áp dụng ví điện tử ngày càng tăng là một chỉ báo khác về sự chuyển dịch sang thanh toán kỹ thuật số này. Một cuộc khảo sát của Visa cho thấy 76% người tiêu dùng Việt Nam sử dụng ví điện tử và 82% thích các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt hơn tiền mặt. Những con số này chứng minh rằng người tiêu dùng rất ưa chuộng các giao dịch kỹ thuật số thuận tiện và an toàn.

Ngành công nghệ tài chính của Việt Nam đang thu hút nguồn đầu tư mạo hiểm (VC) đáng kể. Năm 2020, thị trường công nghệ tài chính của quốc gia được định giá 7,8 tỷ đô la, với hàng trăm triệu đô la được huy động thông qua các đợt sáp nhập, mua lại và huy động vốn. Đến năm 2022, tổng giá trị giao dịch của thị trường công nghệ tài chính Việt Nam đạt 22,6 tỷ đô la, tăng 4,6 tỷ đô la so với năm 2021. Theo BDA Partners, con số này tăng lên 27,2 tỷ đô la vào năm 2023 và sẽ đạt khoảng 36 tỷ đô la vào năm 2025. Sự tăng trưởng này chủ yếu do các khoản đầu tư vào thanh toán kỹ thuật số, blockchain và các giải pháp tài chính thay thế cũng như các sáng kiến của chính phủ nhằm tăng cường hòa nhập tài chính và chuyển đổi số.

Việc ưu tiên hòa nhập tài chính thông qua công nghệ tài chính, mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ở vùng nông thôn và các khu vực chưa được phục vụ đầy đủ. Một bước phát triển đáng kể trong nỗ lực này là sự ra đời của Mobile Money cho phép người dùng thực hiện giao dịch mà không cần tài khoản ngân hàng truyền thống. Tính đến năm 2024, số lượng tài khoản Mobile Money đã đăng ký đạt 9,13 triệu, với 72% người dùng ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và biên giới (Đoàn Hằng, 2024). Xu hướng này phù hợp với tầm nhìn của chính phủ Việt Nam về việc mở rộng khả năng tiếp cận tài chính và giảm sự phụ thuộc vào tiền mặt, đặc biệt là ở những khu vực mà cơ sở hạ tầng ngân hàng thông thường còn hạn chế.

3. Các động lực chính thúc đẩy tăng trưởng Fintech tại Việt Nam

3.1. Hỗ trợ pháp lý và chính sách của chính phủ

Hiện nay các quy định pháp lý điều chỉnh lĩnh vực Fintech nằm rải rác trong các văn bản quy phạm pháp luật, như Luật Giao dịch điện tử; Luật Công nghệ thông tin; Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/2/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 8/3/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng; Thông tư số 18/2018/TT-NHNN ngày 21/8/2018 về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng...

Bên cạnh đó, một bước tiến đáng kể trong quy định về công nghệ tài chính của Việt Nam là chương

trình thử nghiệm công nghệ tài chính được đưa ra vào năm 2020. Chương trình này cung cấp một môi trường được kiểm soát cho các công ty công nghệ tài chính thử nghiệm các giải pháp sáng tạo trong các lĩnh vực như cho vay ngang hàng (P2P), ngân hàng số và ứng dụng blockchain. Khung thử nghiệm đã cho phép các công ty công nghệ tài chính thử nghiệm các sản phẩm tài chính mới trong điều kiện được giám sát, đẩy nhanh việc giới thiệu các công nghệ thanh toán và mô hình cho vay mới (SBV, 2023).

Ngoài các quy định dành riêng cho fintech, chính phủ đã tích cực thúc đẩy chuyển đổi số thông qua các sáng kiến như Chương trình chuyển đổi số quốc gia (NDTP) 2025 nhằm mục đích đưa Việt Nam trở thành quốc gia đi đầu về kinh tế số. NDTP khuyến khích áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hệ thống e-KYC (Biết khách hàng điện tử) và khuôn khổ ngân hàng mở tạo điều kiện thuận lợi cho sự tích hợp lớn hơn giữa các công ty fintech và các tổ chức tài chính truyền thống (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2022).

3.2. Việc áp dụng kỹ thuật số và hành vi của người tiêu dùng

Việc áp dụng nhanh chóng các dịch vụ công nghệ tài chính tại Việt Nam có liên quan chặt chẽ đến sự gia tăng về mức độ thâm nhập internet và sử dụng điện thoại thông minh. Tính đến năm 2024, cả nước có hơn 75 triệu người dùng internet với mức sử dụng điện thoại thông minh vượt quá 80% tạo ra nền tảng vững chắc cho các dịch vụ tài chính kỹ thuật số (Statista, 2024). Sự phổ biến rộng rãi của điện thoại thông minh giá cả phải chăng và các gói dữ liệu di động phù hợp đã cho phép một bộ phận lớn hơn dân số tiếp cận ngân hàng di động, ví kỹ thuật số và nền tảng cho vay trực tuyến.

Một động lực chính khác thúc đẩy việc áp dụng fintech là sự phát triển của thương mại điện tử, điều này đã thúc đẩy nhu cầu về các giải pháp thanh toán kỹ thuật số. Thị trường thương mại điện tử của Việt Nam dự kiến sẽ đạt 39 tỷ đô la vào năm 2025 với các nền tảng như Shopee, Lazada và Tiki tích hợp các dịch vụ fintech như Mua trước trả sau và các giải pháp tài chính nhúng (Google và cộng sự, 2023). Việc tích hợp liền mạch ví điện tử với các nền tảng mua sắm trực tuyến đã củng cố thêm niềm tin của người tiêu dùng vào các giao dịch kỹ thuật số, thúc đẩy việc áp dụng fintech vượt ra khỏi các trung tâm đô thị đến các vùng nông thôn và các khu vực miền núi.

3.3. Xu hướng đầu tư và vốn mạo hiểm

Sự phát triển của lĩnh vực công nghệ tài chính tại Việt Nam được hỗ trợ bởi các khoản đầu tư mạo

hiểm ngày càng tăng, với các nhà đầu tư trong và ngoài nước đều nhận ra tiềm năng của các công ty khởi nghiệp công nghệ tài chính tại Việt Nam. Chỉ tính riêng năm 2023, các công ty công nghệ tài chính tại Việt Nam đã huy động được hơn 450 triệu đô la tiền tài trợ, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước (PwC Vietnam, 2024).

Các nhà đầu tư chính vào thị trường công nghệ tài chính của Việt Nam bao gồm VinaCapital Ventures, IDG Ventures, Sequoia Capital và Warburg Pincus với các vòng gọi vốn tập trung vào thanh toán kỹ thuật số, cho vay thay thế và công nghệ blockchain. Các vòng gọi vốn công nghệ tài chính đáng chú ý trong những năm gần đây bao gồm: Khoản tài trợ Series E trị giá 200 triệu đô la của MoMo (năm 2022) do Warburg Pincus dẫn đầu được sử dụng để mở rộng hệ sinh thái dịch vụ tài chính của công ty; hay khoản đầu tư 20 triệu đô la của Timo (năm 2023) để nâng cao cơ sở hạ tầng ngân hàng số; và Sky Mavis (Axie Infinity) huy động 150 triệu đô la (năm 2022) cho các ứng dụng blockchain và tài chính phi tập trung (DeFi).

4. Tác động của ngân hàng số và thanh toán di động đến hòa nhập tài chính

4.1. Vai trò của ngân hàng số trong việc mở rộng dịch vụ tài chính

Sự xuất hiện của các ngân hàng kỹ thuật số đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện khả năng tiếp cận tài chính tại Việt Nam. Các mô hình ngân hàng truyền thống thường áp đặt các rào cản như phí cao, yêu cầu về giấy tờ nghiêm ngặt và khả năng tiếp cận vật lý hạn chế ở các vùng nông thôn. Ngược lại, các ngân hàng kỹ thuật số cung cấp các dịch vụ thân thiện với người dùng, chi phí thấp thông qua các ứng dụng di động, loại bỏ nhu cầu về các chi nhánh vật lý. Các ví dụ đáng chú ý bao gồm Timo, Cake by VPBank và TNEX, cung cấp dịch vụ mở tài khoản hoàn toàn kỹ thuật số, ngân hàng di động và các dịch vụ tài chính tích hợp. Các nền tảng này đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể, với Timo vượt qua một triệu người dùng vào năm 2023 (Statista, 2023).

Các giải pháp công nghệ tài chính đã đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách tiếp cận tài chính, đặc biệt là đối với những nhóm dân số khó tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Theo World Bank (2022), khoảng 30% dân số trưởng thành của Việt Nam vẫn chưa được tiếp cận dịch vụ ngân hàng, chủ yếu là do hạn chế về mặt địa lý và thiếu giấy tờ bắt buộc. Các nền tảng ngân hàng số, được hỗ trợ bởi công nghệ e-KYC đã cho phép các cá nhân mở tài khoản ngân hàng từ xa, giảm đáng kể các rào cản gia nhập.

Ngoài ra, các công ty công nghệ tài chính cung cấp các khoản vay nhỏ, công cụ tiết kiệm và các lựa chọn đầu tư, phục vụ cho các cá nhân và doanh nghiệp nhỏ không có khả năng tiếp cận tín dụng truyền thống.

4.2. Sự phát triển của thanh toán di động và tác động của chúng đến giao dịch không dùng tiền mặt

Thanh toán di động đã trở thành nền tảng của nền kinh tế không dùng tiền mặt tại Việt Nam, được thúc đẩy bởi việc áp dụng rộng rãi ví điện tử và giao dịch mã QR. Các nền tảng thanh toán đã thu hút hàng triệu người dùng, cho phép chuyển tiền ngang hàng (P2P) liền mạch, thanh toán hóa đơn và mua hàng tại cửa hàng. Đến năm 2023, hơn 76% người tiêu dùng Việt Nam sử dụng ví điện tử và các giao dịch dựa trên mã QR tăng hơn 100% so với cùng kỳ năm trước (SBV, 2024).

Việc áp dụng nhanh chóng thanh toán di động đã có tác động sâu sắc đến các doanh nghiệp nhỏ và nền kinh tế nông thôn. Nhiều doanh nghiệp siêu nhỏ, trước đây chỉ dựa vào giao dịch tiền mặt, hiện chấp nhận thanh toán kỹ thuật số cải thiện hiệu quả giao dịch và minh bạch tài chính. Ở các vùng nông thôn, các nền tảng thanh toán di động cung cấp quyền truy cập tài chính cho những cá nhân không có tài khoản ngân hàng, cho phép họ thực hiện giao dịch và nhận kiều hối kỹ thuật số. Sự ra đời của Tiền di động cho phép người dùng gửi và nhận tiền mà không cần tài khoản ngân hàng đã mở rộng hơn nữa sự hòa nhập tài chính với hơn 9,13 triệu tài khoản Tiền di động được đăng ký vào năm 2024, trong đó 72% thuộc về người dùng ở các vùng nông thôn và vùng chưa được phục vụ đầy đủ (Đoàn Hằng, 2024).

4.3. Thách thức và rủi ro trong việc phát triển tài chính toàn diện do Fintech thúc đẩy

Trong khi công nghệ tài chính đã đóng góp đáng kể vào việc hòa nhập tài chính, nó cũng mang đến rủi ro về an ninh mạng và gian lận. Sự gia tăng của các giao dịch kỹ thuật số đã dẫn đến sự gia tăng các cuộc tấn công lừa đảo, đánh cắp danh tính và các giao dịch trái phép. Vào năm 2023, Việt Nam ghi nhận mức tăng 40% các vụ gian lận thanh toán kỹ thuật số, làm nổi bật nhu cầu về các biện pháp bảo mật nâng cao như xác thực đa yếu tố (MFA), xác minh sinh trắc học và hệ thống phát hiện gian lận do AI điều khiển (KPMG Vietnam, 2023). Đảm bảo các khuôn khổ an ninh mạng mạnh mẽ là rất quan trọng để duy trì niềm tin của người tiêu dùng vào các dịch vụ tài chính kỹ thuật số.

Những thách thức về quy định cũng đặt ra rào cản đáng kể trong việc cân bằng giữa đổi mới công nghệ tài chính và bảo vệ người tiêu dùng. Trong khi SBV đã đưa ra các chương trình thử nghiệm để tạo điều

kiện cho sự phát triển của công nghệ tài chính, vẫn còn những khoảng trống trong các quy định về tiền điện tử, giám sát cho vay ngang hàng và luật bảo mật dữ liệu. Việc cân bằng giữa khuyến khích đổi mới và bảo vệ quyền của người dùng là điều cần thiết cho sự phát triển bền vững của hệ sinh thái công nghệ tài chính tại Việt Nam.

Một thách thức quan trọng khác là kiến thức tài chính vẫn là rào cản đối với việc áp dụng công nghệ tài chính trong nhóm dân số thu nhập thấp và nông thôn. Nhiều cá nhân thiếu nhận thức về các công cụ tài chính kỹ thuật số, các biện pháp thực hành an ninh mạng và thói quen vay có trách nhiệm. Để giải quyết những khoảng cách này, cần có các chương trình giáo dục tài chính trên toàn diện, sự hợp tác giữa các công ty công nghệ tài chính với các cơ quan chính phủ và việc tích hợp các giải pháp công nghệ tài chính thân thiện với người dùng phù hợp với các phân khúc người tiêu dùng khác nhau.

5. Kết luận và khuyến nghị

Ngành công nghệ tài chính của Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng kể trong những năm gần đây nhờ vào những tiến bộ công nghệ, việc áp dụng kỹ thuật số ngày càng tăng và các chính sách hỗ trợ của chính phủ. Quốc gia này đã được xem như một trong những thị trường công nghệ tài chính phát triển nhanh nhất Đông Nam Á với sự mở rộng đáng kể về thanh toán kỹ thuật số, ngân hàng số, cho vay ngang hàng (P2P) và các ứng dụng blockchain. Các sáng kiến công nghệ tài chính đã đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường hòa nhập tài chính, đặc biệt là đối với những nhóm dân số chưa có tài khoản ngân hàng góp phần vào quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế không dùng tiền mặt. Tuy nhiên, những thách thức như khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện, rủi ro an ninh mạng và khoảng cách về hiểu biết tài chính vẫn tiếp tục đặt ra rào cản đối với sự tăng trưởng bền vững của ngành. Do vậy, để thúc đẩy tăng trưởng công nghệ tài chính bền vững trong khi giảm thiểu rủi ro, các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách nên áp dụng cách tiếp cận cân bằng khuyến khích đổi mới trong khi vẫn đảm bảo bảo vệ người tiêu dùng và ổn định tài chính bằng cách thực hiện các khuyến nghị được đề xuất sau đây:

Thứ nhất, tăng cường tính rõ ràng của quy định và khuôn khổ pháp lý hỗ trợ: Các cơ quan quản lý cần thiết lập các quy định rõ ràng, thích ứng và minh bạch cho các lĩnh vực công nghệ tài chính mới nổi, bao gồm tiền điện tử, cho vay ngang hàng và ngân hàng số. SBV cần mở rộng chương trình thử nghiệm theo quy định, cho phép các công ty công nghệ tài

chính thử nghiệm các giải pháp sáng tạo trong điều kiện được giám sát trước khi triển khai trên diện rộng.

Thứ hai, tăng cường các biện pháp bảo vệ người tiêu dùng và an ninh mạng: Với sự gia tăng của các giao dịch kỹ thuật số, chính phủ phải thực hiện các quy định an ninh mạng chặt chẽ hơn, yêu cầu các công ty công nghệ tài chính áp dụng các hệ thống phát hiện gian lận tiên tiến, xác thực đa yếu tố và công nghệ mã hóa dữ liệu. Các chính sách bảo vệ người tiêu dùng cần được tăng cường để ngăn chặn gian lận tài chính, vi phạm dữ liệu và trộm cắp danh tính.

Thứ ba, thúc đẩy hòa nhập tài chính thông qua phát triển cơ sở hạ tầng số: Để mở rộng dịch vụ tài chính số đến các vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa, chính phủ nên đầu tư vào việc mở rộng mạng lưới di động, khả năng truy cập internet và cơ sở hạ tầng thanh toán số. Các chính sách khuyến khích sử dụng Tiền di động và các giải pháp ngân hàng số nên được ưu tiên để tiếp cận những nhóm dân số chưa có tài khoản ngân hàng.

Thứ tư, khuyến khích đổi mới và đầu tư công nghệ tài chính có trách nhiệm: Chính phủ nên tạo điều kiện cho quan hệ đối tác công tư (PPP) để thu hút đầu tư vốn mạo hiểm vào các công ty khởi nghiệp công nghệ tài chính, đặc biệt là trong các lĩnh vực như blockchain, dịch vụ tài chính do AI thúc đẩy và các mô hình chấm điểm tín dụng thay thế. Các ưu đãi về thuế và trợ cấp có thể được đưa ra để hỗ trợ các công ty khởi nghiệp công nghệ tài chính giai đoạn đầu.

Thứ năm, cải thiện kiến thức tài chính và nhận thức số: Kiến thức tài chính vẫn là một thách thức chính trong việc áp dụng công nghệ tài chính. Các chương trình giáo dục tài chính số trên toàn quốc nên được phát triển với sự hợp tác của các ngân hàng, công ty công nghệ tài chính và các tổ chức giáo dục để giáo dục người tiêu dùng về các giao dịch số an toàn, nhận thức về an ninh mạng và các hoạt động vay có trách nhiệm.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính. (2022). Báo cáo về Fintech Regulatory Sandbox. Truy xuất từ <https://www.mof.gov.vn/>
- Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam. (2022). Chiến lược chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam đến năm 2025. Truy cập từ <https://www.mic.gov.vn/>
- Do, Q. A., & Le, H. N. (2021). The role of fintech in financial inclusion: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 8(4), 87-101.
- Đoàn Hằng. (2024). Thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số ngân hàng tiếp tục đạt kết quả tích cực. Truy cập từ <https://thitruongtaichinhthiente.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-va-chuyen-doi-so-ngan-hang-tiep-tuc-dat-ket-qua-tich-cuc-60380.html>
- Google, Temasek & Bain. (2023). e-Conomy SEA 2023: Vietnam Digital Finance Report. Retrieved from <https://www.bain.com>
- KPMG Vietnam. (2023). Vietnam Fintech Report 2023. Retrieved from <https://home.kpmg/>
- McKinsey & Company. (2022). The future of digital banking in Vietnam. Retrieved from <https://www.mckinsey.com/>
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). Khung quản lý Fintech Việt Nam. Truy xuất từ <https://www.sbv.gov.vn/>
- Nguyen, T. T., & Pham, D. H. (2022). Mobile payments and financial inclusion in Vietnam's rural economy. *Asian Economic Review*, 45(2), 120-135.
- Nexttrans. (2022). Vietnam Startup Industry Report 2022. Retrieved from <https://www.nexttrans.vn/resources>

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng*

Quản lý thuế trong nền kinh tế số ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Ninh Bình nói riêng gặp nhiều khó khăn hơn so với nền kinh tế truyền thống. Các giao dịch diễn ra trên môi trường mạng, thông qua các nền tảng số, khiến cho việc theo dõi, kiểm soát và quản lý trở nên khó khăn hơn. Do vậy, đòi hỏi cần có những giải pháp quản lý phù hợp, hiệu quả để đảm bảo nguồn thu cho NSNN. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng quản lý thuế trong nền kinh tế số trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua, chỉ ra các kết quả, hạn chế, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong nền kinh tế số trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trong thời gian tới.

• Từ khóa: quản lý thuế; quản lý thuế trong nền kinh tế số.

Tax management in the digital economy in Vietnam in general and in Ninh Binh province in particular is more difficult than in the traditional economy. Transactions take place online, through digital platforms, making monitoring, control and management more difficult. Therefore, it requires appropriate and effective management solutions to ensure revenue for the state budget. Based on the study of the current status of tax management in the digital economy in Ninh Binh province in the past time, pointing out the results and limitations, the article proposes solutions to improve the effectiveness of tax management in the digital economy in Ninh Binh province in the coming time.

• Key words: tax management; tax management in the digital economy.

Ngày gửi bài: 05/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.06>

1. Giới thiệu

Kinh tế số đóng vai trò then chốt trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động và đổi mới mô hình phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Với nền tảng là công nghệ thông tin, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số, kinh tế số không chỉ làm thay đổi phương thức sản xuất, phân phối và tiêu dùng, mà còn tạo ra những cơ hội mới cho doanh nghiệp và người lao động. Bên cạnh việc góp phần giảm chi phí giao dịch, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả quản trị, kinh tế số còn giúp tăng cường tính minh bạch, cải thiện

chất lượng dịch vụ công và thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số trong toàn xã hội. Trong dài hạn, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số được xem là động lực chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đảm bảo tăng trưởng bền vững trong môi trường toàn cầu hóa và số hóa sâu rộng.

Trong bối cảnh nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ, việc quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trở nên hết sức cần thiết nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Nếu không có cơ chế quản lý thuế hiệu quả, tỉnh Ninh Bình có thể đối mặt với tình trạng thất thu ngân sách, méo mó môi trường kinh doanh và suy giảm lòng tin của người dân vào sự công bằng trong thực thi pháp luật thuế. Do đó, việc xây dựng và triển khai các giải pháp quản lý thuế phù hợp với đặc thù của nền kinh tế số là yêu cầu cấp thiết, góp phần đảm bảo nguồn lực tài chính công phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại địa phương.

2. Đánh giá thực trạng quản lý thuế trong nền kinh tế số trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thời gian qua

2.1. Kết quả đạt được

Công tác quản lý thuế trong nền kinh tế số tại Cục thuế tỉnh Ninh Bình đã thực hiện đúng theo các quy định, quy trình của ngành thuế và đạt được một số kết quả nhất định, góp phần hoàn thành kế hoạch thu NSNN chung của toàn Cục thuế Ninh Bình.

Thứ nhất, công tác đăng ký thuế, cấp MST ngày càng đơn giản về thủ tục hành chính, được thực hiện nhanh gọn và hiệu quả từ khâu tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cấp MST đến khâu đóng cửa mã số thuế NNT. Vì vậy, các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân mới ra

* Học viện Tài chính

kinh doanh được lập Sổ bộ, cập nhật, theo dõi trên các ứng dụng quản lý thuế tương đối chính xác, kịp thời. Việc quản lý thuế của Cục thuế đối với NNT đã giảm được việc theo dõi đối tượng ảo và giảm tỷ lệ nợ chờ xử lý của doanh nghiệp đã bỏ trốn, mất tích, không tồn tại địa chỉ kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế.

Thứ hai, Cục Thuế đã chú trọng đến việc tuyên truyền pháp luật thuế, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp mới thành lập thông qua các buổi tập huấn chính sách thuế mới hoặc khi có sự thay đổi về pháp luật thuế, tăng cường các buổi đối thoại với doanh nghiệp nhằm tháo gỡ các vướng mắc về pháp luật thuế thường gặp của doanh nghiệp... Nhờ vậy, công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT luôn được đổi mới về nội dung, hình thức nên đã đạt được một số kết quả tiến bộ, góp phần thực hiện chiến lược cải cách thuế, cùng ngành thuế hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, công tác kê khai - kế toán thuế ngày càng hoàn thiện, kê khai thuế qua mạng, quản lý thuế điện tử, cùng với hệ thống quản lý thuế tập trung TMS. Điều đó tạo điều kiện nâng cao năng lực quản lý thuế, tạo điều kiện quản lý chặt chẽ hơn thông tin NNT, đồng thời cũng thúc đẩy cán bộ thuế phải nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ tin học.

Thứ tư, công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đối với NNT đạt được một số kết quả đáng chú ý. Cục thuế Ninh Bình đã thực hiện kiểm tra, rà soát, xác định số thuế nợ đọng của từng NNT; tiến hành phân loại theo tình trạng nợ thuế như nợ khó thu, nợ chờ xử lý và nợ có khả năng thu. Nhờ đó, kết quả thu nợ thuế đã góp phần hoàn thành kế hoạch thu NSNN của toàn Cục thuế Ninh Bình.

Thứ năm, công tác thanh kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp được đẩy mạnh theo hướng ứng dụng CNTT và kỹ thuật quản lý rủi ro đã làm tăng vai trò của công tác thanh, kiểm tra thuế nhằm đảm bảo sự nghiêm minh của các luật thuế. Qua công tác thanh kiểm tra thuế đã góp phần từng bước nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của NNT.

2.2. Hạn chế

Thứ nhất, Trong nền kinh tế số, hoạt động kinh doanh thương mại điện tử rất phức tạp, đa dạng. Đối tượng kinh doanh thương mại điện tử trên địa bàn chủ yếu là cá nhân, hộ gia đình nên công tác quản lý đăng ký thuế của cục thuế tỉnh Ninh Bình đối với nhóm đối tượng này còn gặp nhiều khó khăn, cơ quan thuế chưa bao quát hết Người nộp thuế, còn phát sinh Người nộp thuế nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế.

Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, số lượng đối tượng kinh doanh cho thuê nhà và dịch vụ lưu trú khá lớn,

nhưng Người nộp thuế là chủ yếu là hộ gia đình và cá nhân. Khi cá nhân, hộ gia đình tham gia cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ lưu trú trên ứng dụng đặt phòng trực tuyến như Agoda, Booking, Airbnb,..., người bán không cần phải cung cấp mã số thuế mà chỉ cần phải cung cấp một số thông tin bắt buộc như: Họ tên, Điện thoại, chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân,... Khâu kiểm duyệt thông tin của các sàn cũng lỏng lẻo dẫn đến thông tin để xác định định danh cá nhân không chính xác, hoặc có tình trạng sử dụng giấy tờ của người khác để đăng ký kinh doanh trên các sàn, điều này khiến cơ quan thuế khó theo dõi, quản lý cũng như xác định đúng đối tượng.

Thứ hai, công tác tuyên truyền, hỗ trợ về thuế cho Người nộp thuế được triển khai rộng rãi mới chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc; chưa có sự phân loại Người nộp thuế, giải đáp chính sách pháp luật còn gặp khó khăn do nhóm đối tượng này trình độ và ý thức pháp luật còn hạn chế.

Việc tổ chức Hội nghị đối thoại giữa ngành Thuế tỉnh Ninh Bình và doanh nghiệp chưa thường xuyên.

Thứ ba, trong công tác kê khai - kế toán thuế đôi khi chưa thực hiện kịp thời, nhất là việc rà soát mã số thuế của Người nộp thuế. Vì vậy, đã gây thất thu cho NSNN.

Đối với hoạt động kinh doanh lưu trú trên địa bàn, người cung cấp dịch vụ nhiều khi không phải là người kinh doanh thường xuyên, liên tục, chẳng hạn như dịch vụ lưu trú, người cho thuê nhà vừa sử dụng nhà để ở, vừa sử dụng nhà để cho thuê lưu trú ngắn hạn. Do tính chất kinh doanh không thường xuyên nên Người nộp thuế có thể không tự thống kê được doanh thu để kê khai thuế theo quy định. Điều này khiến cơ quan thuế khó quản lý được Người nộp thuế, doanh thu chịu thuế và trong nhiều trường hợp không có cơ sở dữ liệu để thực hiện ấn định thuế.

Thứ tư, công tác xử lý nợ thuế đã được triển khai tích cực ngay từ đầu năm bằng nhiều giải pháp khác nhau, song hiệu quả đạt được vẫn chưa như mong muốn, vẫn còn đơn vị có tỷ lệ nợ cao. Việc xử phạt nộp chậm tiền thuế thực hiện chưa triệt để; chưa thực sự quyết liệt, kịp thời trong việc tổ chức giám sát, thực hiện các biện pháp đôn đốc thu nợ, cưỡng chế nợ thuế, công khai thông tin nợ thuế và xử lý nợ chờ điều chỉnh, chờ xử lý, chưa làm các thủ tục để hoàn thiện hồ sơ xóa nợ thuế đối với khoản nợ không còn khả năng thu hồi theo quy định của Luật Quản lý thuế, dẫn đến tình trạng nợ thuế của một số đối tượng còn khá cao và kéo dài.

Thứ năm, công tác kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế nhiều khi còn mang tính hình thức, chưa phát hiện

những rủi ro tiềm ẩn của Người nộp thuế. Việc kiểm tra, phân tích được thực hiện thông qua so sánh đối chiếu các chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp, hoặc chỉ dựa trên các báo cáo phân tích tỷ số tăng giảm đột biến của các ứng dụng phân tích rủi ro của Ngành thuế mà chưa có sự đánh giá toàn diện. Vì vậy, công tác phân tích hồ sơ khai thuế của Người nộp thuế tại trụ sở cơ quan thuế khi đánh giá rủi ro còn thiếu cơ sở nên kết quả mang lại không cao, không phát hiện kịp thời được nhiều trường hợp gian lận, trốn thuế.

Ngoài ra, hệ thống cơ sở dữ liệu của DNNVV chưa đầy đủ thông tin toàn diện về doanh nghiệp, chưa có bộ phận chuyên thu thập, xử lý thông tin, thống kê các lỗi sai thường xảy ra của doanh nghiệp trên địa bàn nên việc phân tích, đánh giá, xử lý hành vi gian lận thuế còn hạn chế, dẫn đến số thuế truy thu trung bình của một cuộc kiểm tra thuế đối với DNNVV còn thấp.

3. Giải pháp tăng cường quản lý thuế trong nền kinh tế số trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trong thời gian tới

Một là, thành lập trung tâm dữ liệu hoạt động thương mại qua biên giới. Khi đó cơ quan thuế, hải quan, ngân hàng đều có thể truy cập và sử dụng dữ liệu qua trung tâm dữ liệu này để kiểm tra thông tin phục vụ cho công tác quản lý của mình. Hiện nay, rất khó để Nhà nước có thể kiểm soát hết được tất cả các giao dịch thương điện tử nhất là các giao dịch thương mại điện tử qua biên giới vì các hàng hóa giao dịch có thể là vô hình hay là các dịch vụ kỹ thuật. Nó quá khó để các cơ quan quản lý có thể xác định được cho nên giải pháp thành lập trung tâm dữ liệu hoạt động thương mại qua biên giới là hoàn toàn khả thi, kèm theo đó là những chính sách bắt buộc các giao dịch xuyên biên giới đều phải thực hiện qua đó để công tác quản lý của cơ quan thuế có thể thực hiện một cách dễ dàng chính xác nhất.

Biện pháp tối ưu nhất để có thể thực hiện nó là Cục Thuế cần tiếp tục hiện đại hoá công tác quản lý thuế để hỗ trợ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế theo hình thức điện tử tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Ngoài ra, Cục Thuế tiếp tục nghiên cứu xây dựng giải pháp kỹ thuật, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để kết nối, lưu trữ thông tin từ các sản phẩm giao dịch TMĐT và thông tin từ các cơ quan nhà nước có liên quan để phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý thuế đối với TMĐT.

Hai là, xây dựng Trung tâm phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao thuộc Cục Thuế làm cơ quan

chuyên trách hướng dẫn công nghệ và trực tiếp là bộ phận tổng hợp, điều phối, cung cấp và xử lý thông tin phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao.

Trong bối cảnh nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ, công tác phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao đang trở thành một trong những thách thức lớn. Với sự phát triển của công nghệ, các hành vi trốn lậu thuế cũng trở nên tinh vi hơn, gây ra nhiều khó khăn trong công việc phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm. Do đó, việc xây dựng Trung tâm phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao thuộc Cục Thuế là rất cần thiết để tăng cường sức mạnh trong công tác phòng chống trốn lậu thuế.

Trung tâm này sẽ có vai trò hướng dẫn và tư vấn cho các cơ quan thuế, ngân hàng và tổ chức quản lý chuyên ngành về việc sử dụng công nghệ để quản lý và kiểm soát việc nộp thuế của người nộp thuế. Ngoài ra, nó còn góp phần trong việc tổng hợp, phân tích và xử lý các thông tin liên quan đến trốn lậu thuế, đặc biệt là những thông tin về các giao dịch điện tử nhằm cung cấp cho các cơ quan quản lý chuyên ngành những thông tin cần thiết trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, dự báo và cảnh báo để phòng chống trốn lậu thuế, đóng góp tích cực vào việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế và thúc đẩy sự phát triển kinh tế số tại Việt Nam.

Việc xây dựng này cần có một định hướng và chiến lược rõ ràng. Điều này đòi hỏi Cục Thuế phải có một kế hoạch chi tiết, bao gồm các mục tiêu, tầm nhìn, chiến lược, cơ cấu tài chính cũng như nguồn nhân lực và kế hoạch này cần phải được xây dựng dựa trên các nghiên cứu và đánh giá thực tế về tình hình phòng chống buôn lậu thuế công nghệ cao hiện nay.

Điều này đòi hỏi Cục Thuế phải đầu tư vào công nghệ thông tin và mạng lưới viễn thông để tạo ra hệ thống thông tin chính xác và tin cậy. Bên cạnh đó, Cục Thuế cũng cần thường xuyên đánh giá và cải tiến hoạt động của Trung tâm đã thiết lập để đảm bảo hiệu quả và đáp ứng được các thách thức và mối đe dọa mới trong hoạt động phòng chống trốn lậu thuế. Tuy nhiên, việc thành lập Trung tâm này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm nguồn vốn, pháp luật và chính sách hỗ trợ từ các bên liên quan.

Vì vậy, để có thể thực hiện được nhiệm vụ này, cần áp dụng những công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới nhất trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Đồng thời cũng cần có sự liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị chức năng để thực hiện phòng chống trốn lậu thuế một cách hiệu quả và toàn diện.

Ba là, cơ quan Thuế cần nắm bắt thông tin đầy đủ, kịp thời về giao dịch thương mại điện tử nói riêng và các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế số nói chung phát sinh để xác định số thuế phát sinh phải nộp của người nộp thuế. Thực tế cho thấy, việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với đối tượng kinh doanh thời gian qua chưa được đồng bộ, nhịp nhàng, dẫn đến nguồn thông tin cho công tác quản lý thuế chưa đầy đủ, kịp thời, ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế trong công cuộc số hóa nền kinh tế. Từ những thách thức trên, để thực sự thúc đẩy giao dịch điện tử trong quản lý thuế trong nền kinh tế số nói chung và thương mại điện tử nói riêng ở khía cạnh vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, vừa bao quát và kiểm soát nguồn thu phát sinh, đặc biệt là các giao dịch xuyên biên giới. Cục Thuế cần phải có các quy định cụ thể cũng như chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp quản lý thuế đối với các hình thức kinh doanh mới. Tăng cường sự đồng bộ hóa dữ liệu thuế giữa các hệ thống quản lý thuế và các hệ thống khác trong tổ chức giúp tối ưu hóa quá trình quản lý thuế. Điều này có thể đảm bảo rằng các dữ liệu thuế được chính xác và cập nhật, từ đó giảm thiểu các sai sót và tăng tính hiệu quả của quản lý thuế.

Bốn là, Cục Thuế cũng cần tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành liên quan để nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế xây dựng và hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử phù hợp với thực tế và đồng bộ với quy định pháp luật về quản lý thương mại điện tử; đơn giản thủ tục hành chính, phương thức kê khai, nộp thuế đối với người nộp thuế thương mại điện tử, thống nhất đầu mối trong việc khai thuế, nộp thuế. Trong thời gian nghiên cứu, hoàn thiện chính sách quản lý, Cục Thuế nên nghiên cứu, trình Bộ Tài chính và các cấp có thẩm quyền triển khai áp dụng một số chính sách mới theo các thông lệ quốc tế trong việc yêu cầu các nhà cung cấp ở nước ngoài không có pháp nhân tại Việt Nam khấu trừ nộp thay thuế cho các tổ chức, cá nhân có nhận thu nhập hợp tác kinh doanh từ cung cấp dịch vụ nội dung số với các tổ chức này trước khi chi trả thu nhập theo một tỷ lệ phù hợp.

Năm là, tập trung vào công tác tuyên truyền người nộp thuế để người nộp thuế tự giác thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế. Sử dụng các kênh truyền thông như truyền hình, báo chí, mạng xã hội và các trang web của cơ quan thuế để tuyên truyền cho người dân những chính sách thuế mới, những thay đổi và cập nhật một cách nhanh chóng nhất. Đây là một cách hiệu quả để nâng cao ý thức của các cá nhân về tầm quan trọng của việc nộp thuế và thực hiện tốt chính sách pháp luật trong nền kinh tế số.

Thay đổi trong tư duy và hành vi của cộng đồng doanh nghiệp và cá nhân là rất quan trọng để tổ chức

thực hiện quản lý thuế hiệu quả trong nền kinh tế số. Đầu tiên cần có sự nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc đóng góp thuế vào ngân sách nhà nước đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế số. Cần cho các doanh nghiệp và cá nhân hiểu việc nộp thuế là một trách nhiệm cơ bản của họ, giúp cho nguồn ngân sách nhà nước có đủ nguồn tài chính để đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết cho xã hội như giáo dục, y tế, đường giao thông,... Đồng thời cho họ biết việc trốn thuế không chỉ gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước mà còn ảnh hưởng đến sự công bằng và cạnh tranh trong nền kinh tế đặc biệt là trong công cuộc số hóa nền kinh tế ở thời điểm hiện tại.

Tuyên truyền những nội dung mới được sửa đổi, trong đó nhấn mạnh chủ trương tiếp tục hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng thuế điện tử, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính thuế nhằm đạt được mục tiêu đưa Việt Nam thuộc nhóm các nước hàng đầu vực Đông Nam Á trong xếp hạng mức độ thuận lợi về thuế.

Kết luận: Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong nền kinh tế số trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là một yêu cầu cấp bách nhằm bảo đảm nguồn thu ngân sách, tăng cường kỷ cương pháp luật và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực trong cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và tuyên truyền chính sách thuế, nhưng công tác quản lý thuế vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt trong việc kiểm soát các hoạt động thương mại điện tử và giao dịch xuyên biên giới. Để khắc phục những hạn chế này, cần thiết phải triển khai đồng bộ các giải pháp như xây dựng trung tâm dữ liệu thương mại số, thành lập đơn vị chuyên trách phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao, đẩy mạnh phối hợp liên ngành và tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức người nộp thuế. Việc thực hiện các giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao năng lực quản lý thuế của cơ quan nhà nước mà còn là nền tảng quan trọng để Ninh Bình thích ứng hiệu quả với xu thế phát triển của nền kinh tế số trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Báo cáo Tổng kết công tác thuế của Cục thuế tỉnh Ninh Bình năm 2018; 2019; 2020; 2021; 2022; 2023.
- Đinh Công Hiếu (2022), "Tuần thi thuế trong nền kinh tế số: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam", Tạp chí điện tử Thuế nhà nước, ngày 19/09/2022.
- TS. Tô Trọng Hùng (2021), "Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam", Tạp chí công thương, tháng 4/2021.
- Minh Hùng (2022), "Nâng cao hiệu quả quản lý thuế với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số", Công thông tin điện tử Quốc hội.
- Ths. Nguyễn Văn Thúc (2021), "Quản lý thuế trong nền kinh tế số", Tạp chí tài chính, kỳ I tháng 3/2021.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN TRONG HÀNH TRÌNH THỰC HIỆN ESG TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thảo Anh*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và sự tác động mạnh mẽ của các cuộc khủng hoảng kinh tế cũng như đại dịch Covid-19 toàn cầu đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới. Đứng trước sự ảnh hưởng nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu, nhu cầu cấp thiết về phát triển bền vững là điều vô cùng quan trọng mà các doanh nghiệp đang hướng đến. Do đó, ESG trở thành tiêu chí quan trọng trong đánh giá doanh nghiệp. Việc áp dụng ESG vào báo cáo tài chính không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch mà còn tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc tích hợp ESG cũng đặt ra nhiều thách thức như thiếu hướng dẫn tiêu chuẩn hóa, chi phí triển khai cao và hạn chế về năng lực của các tổ chức kế toán - kiểm toán. Trong nội dung bài viết này, tác giả phân tích thực trạng tích hợp các yếu tố ESG vào báo cáo tài chính, làm rõ các thách thức và cơ hội đối với ngành kế toán - kiểm toán tại Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp như nâng cao nhận thức, đào tạo chuyên môn, áp dụng công nghệ số và xây dựng khung pháp lý phù hợp.

• Từ khóa: ESG, kế toán - kiểm toán, phát triển bền vững, môi trường, hành trình.

In the context of global economic integration and the strong impact of economic crises as well as the global Covid-19 pandemic, many negative effects have been caused to the world economy. Faced with the serious consequences of climate change, the urgent need for sustainable development has become a critical focus for businesses. Therefore, ESG has become an important criterion in evaluating companies. The application of ESG in financial reporting not only helps enhance transparency but also creates a competitive advantage for businesses. However, integrating ESG also poses many challenges, such as the lack of standardized guidance, high implementation costs, and limited capacity of accounting and auditing organizations. In this article, the author analyzes the current status of integrating ESG factors into financial reports, clarifies the challenges and opportunities for the accounting and auditing industry in Vietnam, and proposes some solutions such as raising awareness, professional training, applying digital technologies, and building a suitable legal framework.

• Key words: ESG, accounting - auditing, sustainable development, environment, journey.

Ngày gửi bài: 19/02/2025

Ngày gửi phản biện: 20/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i290.07>

chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm với cộng đồng và môi trường mà còn cải thiện tính minh bạch trong quản trị, thu hút các nhà đầu tư và tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Ở cấp độ toàn cầu, nhiều tổ chức tài chính và nhà đầu tư ngày càng ưu tiên rót vốn vào các doanh nghiệp có chiến lược ESG rõ ràng và bền vững. Chính vì vậy, việc đưa ESG vào Báo cáo tài chính đang dần trở thành một yêu cầu tất yếu, không chỉ là xu hướng mà còn là yếu tố quyết định sự phát triển dài hạn của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, ESG đã và đang nhận được sự quan tâm lớn từ các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng tài chính. Chính phủ và các tổ chức tài chính đang thúc đẩy mạnh mẽ các chính sách liên quan đến phát triển bền vững, trong đó có việc yêu cầu doanh nghiệp minh bạch hơn về các chỉ tiêu ESG trong báo cáo tài chính. Việc công khai các thông tin ESG không chỉ giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh tích cực mà còn nâng cao niềm tin của các nhà đầu tư và đối tác.

1. Tổng quan về ESG trong hành trình Kế toán - kiểm toán

ESG là viết tắt của Môi trường (Environment),

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, khái niệm Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị (Governance) - ESG đã trở thành một tiêu chuẩn quan trọng trong đánh giá hoạt động của doanh nghiệp. Việc tích hợp các yếu tố ESG không

* Học viện Ngân hàng; email: anhntt019@hvn.edu.vn

Xã hội (Social) và Quản trị (Governance). Thuật ngữ ESG bắt nguồn từ năm 2004 khi cựu Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Kofi Atta Annan mời 18 tổ chức đầu tư từ 9 quốc gia xây dựng Hiệp ước Toàn cầu gồm 10 nguyên tắc trong các lĩnh vực nhân quyền, lao động, môi trường và chống tham nhũng.

Hiện tại, không có thước đo chung toàn cầu nào cho ESG. Các doanh nghiệp chủ yếu tuân theo khuôn khổ Tiêu chuẩn GRI do Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI), Ban Chuẩn mực Kế toán Bền vững (SASB) và Nhóm đặc nhiệm về Công bố Tài chính liên quan đến Khí hậu (TCFD) xây dựng làm cơ sở cho việc công bố các hành vi ESG.



Trong đó:

Môi trường (E: Environment): Khía cạnh môi trường đề cập đến việc đánh giá việc xem xét bảo vệ môi trường tự nhiên trong hoạt động kinh doanh cũng như nhận thức, quản lý và ứng phó với các rủi ro trước sự đe dọa của biến đổi môi trường, bao gồm:

- Phát thải khí nhà kính, chẳng hạn như lượng khí thải carbon của tổ chức và lượng khí thải carbon của các sản phẩm khác nhau.
- Quản lý nước, chẳng hạn như sử dụng nước hiệu quả, tái chế và tái sử dụng nước.
- Quản lý chất thải như rác thải sinh hoạt và rác thải kinh doanh trong nhà máy.
- Việc sử dụng đất, chẳng hạn như vị trí của doanh nghiệp, tác động đến đất đai.

Trọng tâm nêu trên sẽ xem xét các chiến lược quản lý chuỗi cung ứng và quản trị của chính tổ chức để đảm bảo tác động môi trường từ hoạt động của doanh nghiệp và vòng đời tổng thể của sản phẩm, cũng như tính linh hoạt của doanh nghiệp khi đối mặt với biến đổi khí hậu, tài nguyên năng lượng và các vấn đề đất đai.

Xã hội (S: Social): Khía cạnh xã hội đề cập đến việc đánh giá sự hỗ trợ của doanh nghiệp đối

với quyền con người, bao gồm nhân viên, cộng đồng, người tiêu dùng và khách hàng, v.v..., bao gồm:

- Quan hệ cộng đồng
- Sức khỏe và an toàn lao động
- Đa dạng và Hòa nhập
- Phúc lợi người tiêu dùng

Đánh giá này cũng bao gồm quản lý chuỗi cung ứng để đảm bảo rằng các tổ chức có sự kết nối mạnh mẽ về quản lý nhân sự, cộng đồng và người tiêu dùng, đồng thời họ có thể giải quyết hiệu quả hơn các vấn đề như sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên, người dân địa phương và sự an toàn của người tiêu dùng.

Quản trị (G: Governance): Quản trị doanh nghiệp đánh giá việc quản lý và điều hành tổng thể của doanh nghiệp và thường bao gồm:

- Chiến lược quản lý
- Triển vọng tới tương lai
- Quản lý khủng hoảng
- Minh bạch thuế và đạo đức kinh doanh

Để đảm bảo tránh tham nhũng và các hoạt động bất hợp pháp trong doanh nghiệp, đồng thời bảo vệ lợi ích của cổ đông và các nhà đầu tư khác.

2. Vai trò của Kế toán kiểm toán trong hành trình ESG

ESG tác động đến hầu hết các lĩnh vực hiện nay, trong đó Kế toán và Kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các ngành nghề tại Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn ESG - một trong những đóng góp thiết thực nhất là hỗ trợ doanh nghiệp báo cáo dữ liệu ESG. Kế toán, kiểm toán có thể giúp thu thập dữ liệu cho việc xây dựng báo cáo ESG theo các tiêu chuẩn quốc tế như GRI (Global Reporting Initiative), SASB (Sustainability Accounting Standards Board) hoặc ISSB (International Sustainability Standards Board) không chỉ giúp minh bạch hóa thông tin mà còn tạo dựng niềm tin với khách hàng và nhà đầu tư, đối tác trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, Kiểm toán viên có thể cung cấp các dịch vụ kiểm toán ESG để đảm bảo tính chính xác và minh bạch trong báo cáo bền vững, đồng thời giúp xác định các lĩnh vực cần phải cải thiện từ đó hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Ngoài ra, Kế toán, kiểm toán cũng tham gia vào hỗ trợ doanh nghiệp tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh, bao gồm đánh giá các rủi ro và cơ hội liên quan đến ESG, xác định mục tiêu, thiết lập kế hoạch thực hiện và giám sát tiến độ. Cùng với đó, kế toán, kiểm toán giúp doanh nghiệp quản lý chi phí và tối ưu hóa nguồn lực liên quan đến ESG như việc theo dõi chi phí đầu tư vào năng lượng tái tạo, Quản lý chất thải hay nâng cấp công nghệ xanh giúp doanh nghiệp phát triển một cách bền vững.

3. Cơ hội khi tích hợp ESG vào kế toán, kiểm toán

Việc tích hợp ESG vào các hoạt động kế toán và kiểm toán không chỉ giúp các doanh nghiệp cải thiện sự minh bạch và trách nhiệm xã hội, mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững. Dưới đây là một số vai trò nổi bật của ESG trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán:

Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm xã hội: ESG giúp các doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm trong việc quản lý các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị. Kế toán và kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng các báo cáo tài chính và báo cáo ESG của doanh nghiệp phản ánh đúng thực tế, giúp nhà đầu tư và các bên liên quan có cái nhìn rõ ràng về hoạt động của doanh nghiệp.

Đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý: Các quy định về ESG đang ngày càng được các chính phủ và tổ chức quốc tế chú trọng. Kế toán và kiểm toán viên có trách nhiệm giúp doanh nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn này, bao gồm việc xây dựng báo cáo tài chính có tính ESG và đảm bảo rằng các số liệu được kiểm toán một cách chính xác.

Tạo lợi thế cạnh tranh: Các doanh nghiệp áp dụng ESG thường được đánh giá cao hơn trong mắt các nhà đầu tư, khách hàng và đối tác. Kế toán và kiểm toán có thể giúp doanh nghiệp thiết lập các hệ thống báo cáo hiệu quả, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn đầu tư và gia tăng sự tin tưởng từ thị trường.

Đánh giá rủi ro và cơ hội: ESG giúp các doanh nghiệp nhận diện và quản lý các rủi ro liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị, chẳng hạn như rủi ro môi trường hoặc những vấn đề liên quan đến lao động. Kế toán và kiểm toán đóng

vai trò trong việc đánh giá và báo cáo những rủi ro này một cách đầy đủ và chính xác.

Khả năng phát triển bền vững: ESG không chỉ giúp doanh nghiệp phát triển ngắn hạn mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong dài hạn. Kế toán và kiểm toán có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin đáng tin cậy, giúp các doanh nghiệp đưa ra các chiến lược phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững.

4. Thách thức của kế toán, kiểm toán khi áp dụng ESG

Mặc dù ESG mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng có một số hạn chế và thách thức trong việc áp dụng và thực hiện ESG, bao gồm:

Thứ nhất, thiếu tiêu chuẩn đồng nhất: Hiện nay, chưa có một bộ tiêu chuẩn toàn cầu duy nhất về ESG, điều này tạo ra sự thiếu nhất quán trong cách thức đánh giá và báo cáo các yếu tố ESG. Các tổ chức, doanh nghiệp có thể áp dụng các bộ tiêu chuẩn khác nhau, dẫn đến sự khác biệt trong chất lượng và tính minh bạch của thông tin ESG. Ngoài ra, các yếu tố liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị đôi khi rất khó để đo lường và định lượng một cách chính xác. Điều này, dẫn đến việc so sánh hiệu quả ESG giữa các doanh nghiệp là rất khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng ra quyết định của các nhà đầu tư.

Thứ hai, chi phí cao khi triển khai: Việc áp dụng các tiêu chuẩn ESG đòi hỏi các doanh nghiệp đầu tư vào việc thu thập và báo cáo dữ liệu, đào tạo nhân viên và phát triển hệ thống giám sát, kiểm toán. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chi phí này có thể là một gánh nặng lớn và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ ba, thiếu năng lực của các tổ chức kế toán - kiểm toán: Các tổ chức kế toán và kiểm toán hiện nay chưa hoàn toàn sẵn sàng để thực hiện kiểm toán và đánh giá các yếu tố ESG. Họ cần có sự nâng cao năng lực về hiểu biết và ứng dụng các tiêu chí ESG, đặc biệt là trong bối cảnh các yêu cầu ngày càng phức tạp và yêu cầu sự minh bạch cao hơn.

Thứ tư, thiếu sự thống nhất trong nhận thức và cam kết: Một số doanh nghiệp vẫn chưa hoàn toàn nhận thức được tầm quan trọng của ESG

hoặc có thể coi đó là một xu hướng ngắn hạn. Điều này có thể dẫn đến việc họ chỉ thực hiện các báo cáo ESG theo hình thức mà không thực sự cam kết thay đổi các quy trình nội bộ và chiến lược phát triển bền vững.

5. Giải pháp nâng cao hiệu quả kế toán, kiểm toán trong tiến trình ESG

Một là, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn kiểm toán ESG: để kiểm toán ESG được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả, cần thiết lập một hệ thống tiêu chuẩn chuyên biệt cho kiểm toán ESG. Hệ thống tiêu chuẩn này nên bao gồm các tiêu chí cụ thể để đánh giá các yếu tố ESG một cách khách quan và minh bạch. Các tiêu chuẩn này cần được công nhận rộng rãi trong ngành và được các doanh nghiệp áp dụng. Việc xây dựng tiêu chuẩn kiểm toán ESG sẽ giúp tạo ra sự đồng thuận trong ngành và nâng cao chất lượng kế toán, kiểm toán. Đồng thời, nó cũng góp phần tạo niềm tin cho các bên liên quan vào báo cáo ESG của doanh nghiệp.

Thứ hai, hợp tác quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm và đưa ra những chính sách ưu đãi cho kế toán, kiểm toán ESG. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc hợp tác với các tổ chức và chuyên gia quốc tế về kế toán, kiểm toán ESG là rất cần thiết. Doanh nghiệp và các công ty có thể tham gia vào các mạng lưới quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và phương pháp kế toán, kiểm toán ESG. Các tổ chức quốc tế cũng có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ các tài liệu hữu ích cho doanh nghiệp tại Việt Nam. Hợp tác quốc tế không chỉ giúp nâng cao năng lực mà còn tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với các thị trường lớn trên thế giới.

Đồng thời, các cơ quan chức năng cần có những chính sách hỗ trợ và khuyến khích việc áp dụng kế toán, kiểm toán ESG trong doanh nghiệp. Nhà nước nên xem xét việc ban hành các chính sách ưu đãi cho những doanh nghiệp thực hiện kế toán, kiểm toán ESG một cách nghiêm túc, bao gồm giảm thuế, hỗ trợ tài chính hoặc tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận nguồn vốn vay. Sự hỗ trợ này sẽ khuyến khích doanh nghiệp hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ ba, đào tạo và nâng cao nhận thức cho cán bộ kế toán, kiểm toán

Một trong những yếu tố quan trọng nhất để nâng cao năng lực kế toán, kiểm toán ESG là đào tạo cho đội ngũ cán bộ. Chương trình đào tạo cần bao gồm các nội dung liên quan đến ESG, từ lý thuyết đến thực tiễn. Ngoài ra, các khóa học nên tổ chức thường xuyên để cập nhật kiến thức mới cho nhân viên. Bên cạnh đó, cần có các buổi hội thảo, tọa đàm về ESG để tăng cường nhận thức và chia sẻ kinh nghiệm giữa các đơn vị trong ngành.

Đồng thời, trong thời đại số, việc ứng dụng công nghệ vào kiểm toán ESG cũng rất quan trọng. Các công cụ công nghệ như phân tích dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI) và blockchain có thể giúp kiểm toán viên thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả hơn. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn nâng cao độ chính xác của quá trình kiểm toán. Bằng cách sử dụng những công nghệ tiên tiến này, cán bộ kiểm toán có thể dễ dàng xác định và đánh giá các rủi ro ESG, từ đó đưa ra các giải pháp và quyết định hợp lý hơn cho doanh nghiệp.

Thứ tư, thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp bền vững. Việc thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp bền vững là một yếu tố quan trọng để cải thiện kiểm toán ESG. Các doanh nghiệp cần xây dựng một chiến lược dài hạn về phát triển bền vững và truyền cảm hứng cho nhân viên về tầm quan trọng của ESG. Khi mỗi nhân viên đều nhận thức được vai trò của mình, họ sẽ tích cực tham gia vào các hoạt động bền vững và nâng cao chất lượng kiểm toán ESG. Trong bối cảnh đang có nhiều thay đổi và thách thức, việc cải tiến quy trình kiểm toán ESG tại Việt Nam là vô cùng cần thiết. Bằng cách nâng cao năng lực kế toán - kiểm toán tích hợp yếu tố ESG, doanh nghiệp không chỉ đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan mà còn tạo ra sức bền vững cho chính mình.

Tài liệu tham khảo:

- Ths. Huỳnh Diệu Ngân, "Hành trình ESG của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 19/06/2024
- Dũng Nguyễn, "ESG và góc nhìn từ phía nhà đầu tư", *Tạp chí Kinh tế Sài Gòn Online*, 05/11/2023
- KPMG (2023), "Big Shifts, small steps: Asia Pacific edition, Survey of Sustainability Reporting 2022", KPMG Asia Pacific.
- TS. Trần Phương Thủy, "Tích hợp ESG vào chiến lược phát triển của công ty kiểm toán", *Báo kiểm toán* (2023)
- Nguyễn Đức Thanh (2024), "ESG là gì? Vì sao doanh nghiệp nên quan tâm đến tiêu chuẩn ESG?", từ <<https://kamereo.vn/blog/vi-tieu-chuan-esg-la-gi/>>
- ARC Group (2024), "Áp dụng ESG tại Việt Nam: Thực trạng và thách thức", từ <<https://www.alconsulting.vn/blog/dx-blog-9/esg-viet-nam-137>>

ẢNH HƯỞNG CỦA FACEBOOK ĐẾN SUẤT SINH LỜI TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thu Hoài*

Sự phát triển mạnh mẽ của Facebook đã có ảnh hưởng lớn đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của Facebook đối với suất sinh lời của cổ phiếu. Nghiên cứu sử dụng mô hình Fama French 3 nhân tố và phân chia thời gian nghiên cứu thành các giai đoạn quan trọng như đại dịch COVID-19, các gói hỗ trợ từ Chính phủ và kết thúc đại dịch. Kết quả cho thấy cảm tính tiêu cực làm tăng suất sinh lời của cổ phiếu, trong khi cảm tính tích cực có tác động ngược lại. Điều này cho thấy, nhà đầu tư có thái độ nghi ngờ đối với tính xác thực của thông tin trên Facebook. Nghiên cứu cũng cho thấy chính sách hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam có tác động tích cực đến thị trường chứng khoán trong giai đoạn khó khăn.

• Từ khóa: cảm tính nhà đầu tư, nhà đầu tư cá nhân, suất sinh lời, tài chính hành vi.

The rapid development of Facebook has had a significant impact on the Vietnamese stock market. This study provides empirical evidence on the effect of Facebook on stock returns. The study uses the Fama French 3-factor model and divides the research period into key phases such as the COVID-19 pandemic, government support packages, and the end of the pandemic. The results show that negative sentiment increases stock returns, while positive sentiment has the opposite effect. This suggests that investors are skeptical of the authenticity of information on Facebook. The study also demonstrates that government support policies have a positive impact on the stock market during challenging periods.

• Key words: investor sentiment, individual investors, returns, behavioral finance.

JEL codes: G02, G12, G14

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.08>

1. Giới thiệu

Sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội tại Việt Nam không chỉ thay đổi cách người dùng tiếp cận thông tin mà còn phản ánh tầm quan trọng của các nền tảng này trong việc kết nối cộng đồng và hình thành các quan điểm xã hội. Báo cáo của Datareportal (2024) cho biết Việt Nam đã ghi nhận 72,7 triệu tài khoản mạng xã hội, chiếm 73,3% dân số, với các mục đích sử dụng phổ biến nhất là cập nhật tin tức (48,5%) và thảo luận, chia sẻ quan

điểm (24,9%). Trong số các nền tảng mạng xã hội, Facebook giữ vị thế thống trị với 70,4 triệu tài khoản, tương đương 91,5% người dùng mạng xã hội tại Việt Nam. Hơn nữa, 89,7% người được hỏi cho biết họ sử dụng Facebook và 31,6% chọn đây là nền tảng mạng xã hội yêu thích nhất, bỏ xa nền tảng xếp thứ hai là TikTok với 24,1%. Các số liệu này nhấn mạnh rằng Facebook không chỉ là nền tảng phổ biến nhất mà còn là phương tiện được ưa chuộng để tiếp cận tin tức và kết nối xã hội.

Nghiên cứu về ảnh hưởng của mạng xã hội Facebook đến suất sinh lời của cổ phiếu đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Một số nghiên cứu nổi bật có thể kể đến như nghiên cứu của Karabulut (2013), Siganos và cộng sự (2014), Souza và Aste (2016), Hirshleifer và cộng sự (2021), Dong (2024). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung phân tích bối cảnh các thị trường tài chính phát triển hoặc mới nổi. Các nghiên cứu dành cho thị trường cận biên như Việt Nam còn khá hạn chế. Trong khi đó, các thị trường mới nổi lại có đặc điểm là thiếu các quy định rõ ràng và cơ quan giám sát mạnh mẽ. Điều này làm cho nhà đầu tư dễ gặp phải rủi ro liên quan đến thông tin sai lệch hoặc gian lận. Mặt khác, phần lớn nhà đầu tư ở các thị trường này là nhà đầu tư cá nhân. Do hạn chế về nguồn lực và kiến thức tài chính, các nhà đầu tư cá nhân có xu hướng dựa vào các kênh thông tin miễn phí và dễ tiếp cận như các mạng xã hội. Những đặc điểm này cung cấp một bối cảnh nghiên cứu lý tưởng về ảnh hưởng của thông tin trên mạng xã hội đến thị trường tài chính.

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của thông tin từ Facebook

* Đại học Thăng Long; email: hoaint@thanglong.edu.vn

đối với suất sinh lời của cổ phiếu trong bối cảnh thị trường Việt Nam ở cấp độ công ty. Mô hình Fama French 3 nhân tố được sử dụng và bổ sung nhân tố mới là cảm tính của các bài viết trên Facebook. Ngoài ra, tác giả chia thời gian nghiên cứu thành 4 giai đoạn, trải qua các mốc thời gian quan trọng như sự xuất hiện đại dịch COVID-19 tại Việt Nam, gói hỗ trợ từ phía Chính Phủ có hiệu lực và kết thúc đại dịch. Nhờ đó, ảnh hưởng của Facebook đến suất sinh lời của cổ phiếu càng được thể hiện rõ nét hơn trong các điều kiện thị trường khác nhau.

2. Tổng quan nghiên cứu

Facebook, với vai trò là nền tảng truyền thông xã hội, đã trở thành công cụ quan trọng trong việc tác động đến quyết định đầu tư và suất sinh lời trên thị trường chứng khoán. Các nghiên cứu cho thấy, thông tin và cảm xúc lan truyền trên Facebook có thể tác động trực tiếp đến suất sinh lời trên thị trường chứng khoán (Dong, 2024; Karabulut, 2013; Siganos và cộng sự, 2014).

Sự ảnh hưởng của các thảo luận tích cực và tiêu cực trên Facebook là khác nhau. Các cuộc thảo luận tích cực về cổ phiếu hoặc các sự kiện kinh tế có thể thúc đẩy tâm lý nhà đầu tư, từ đó làm tăng giá cổ phiếu và cải thiện suất sinh lời trong ngắn hạn (Karabulut, 2013; Siganos và cộng sự, 2014). Ngược lại, các bài đăng tiêu cực, hoặc các tin đồn xấu, có thể gây ra sự hoảng loạn và làm giảm giá trị cổ phiếu, dẫn đến sự giảm sút của suất sinh lời (Hirshleifer và cộng sự, 2021). Ngoài ra, sự tác động của Facebook đến thị trường chứng khoán còn được thể hiện qua sự gia tăng giao dịch khi thông tin lan tỏa nhanh chóng trên nền tảng này. Việc tăng cường tương tác giữa các nhà đầu tư, đặc biệt là trong các cuộc thảo luận trên Facebook, có thể làm tăng tính thanh khoản của cổ phiếu và thúc đẩy biến động giá, ảnh hưởng đến lợi nhuận ngắn hạn (Dong, 2024).

Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, mặc dù Facebook có thể làm gia tăng lợi nhuận cổ phiếu trong thời gian ngắn nhờ vào tác động của cảm xúc tích cực, nhưng hiệu quả này có thể không bền vững. Những tác động từ các thảo luận trên mạng xã hội có thể dẫn đến biến động thị trường, làm tăng rủi ro và gây ra những điều chỉnh lại sau đó, khi sự hưng phấn của nhà đầu tư bị đảo chiều (Karabulut, 2013; Kusumatuti và cộng sự, 2024). Do đó, mặc dù Facebook có thể cung cấp thông tin hữu ích và thúc đẩy lợi nhuận trong ngắn hạn,

nhưng nó cũng tiềm ẩn nguy cơ tạo ra sự biến động không ổn định và không bền vững đối với thị trường chứng khoán.

Một nghiên cứu của Souza và Aste (2016) cho thấy Facebook ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận cổ phiếu theo cách phi tuyến tính. Các phát hiện ngụ ý rằng tâm lý nhà đầu tư trên các nền tảng như Facebook có thể tác động đến lợi nhuận của cổ phiếu theo những cách không thể quan sát được thông qua phân tích tuyến tính.

Các nghiên cứu cho thị trường chứng khoán cận biên như Việt Nam còn khá hạn chế. Nghiên cứu của Hoài (2023) sử dụng mô hình VAR để khám phá mối tương quan giữa mạng xã hội và biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung. Chưa có nghiên cứu nào dành cho thị trường Việt Nam ở cấp độ công ty cũng như trong các điều kiện thị trường liên tục biến động như trong và sau đại dịch COVID-19.

3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Fama French 3 nhân tố. Dữ liệu thị trường chứng khoán và giá cổ phiếu các công ty niêm yết trên sàn HOSE được thu thập từ vietstock.vn. Dữ liệu cảm tính của nhà đầu tư được khai thác từ website SMCC.vn của Công ty cổ phần Công nghệ chọn lọc thông tin (InfoRe). Chỉ số cảm tính được tính toán theo công thức sau:

$$SI_{FB_{i,t}} = \frac{T_{i,t}}{\max_{i,t} \{T_{i,t}\}}$$

$$T_{i,t} = \sum_k x_{i,t,k} * R_{i,t,k}$$

Trong đó:

$x_{i,t,k}$ là điểm cảm tính của mã cổ phiếu i trong bài viết thứ k tại tuần t . Bài đăng được AI của SMCC đánh giá là tiêu cực, trung tính và tích cực sẽ được gán điểm lần lượt là -1, 0 và 1.

$R_{i,t,k}$ là mức độ ảnh hưởng của nguồn tin của bài viết thứ k của mã cổ phiếu i trong tuần t . Mức độ ảnh hưởng này được phân cấp thành 11 bậc từ 0 đến 10.

Dựa trên chỉ số SI_{FB} của từng mã cổ phiếu, nghiên cứu chia nhóm các cổ phiếu theo tứ phân vị thành 4 danh mục từ Q1 đến Q4. Danh mục Q1 bao gồm các cổ phiếu có mức độ cảm tính thấp nhất (bi quan nhất) và danh mục Q4 bao gồm các cổ phiếu có mức độ cảm tính lớn nhất (lạc quan nhất). Việc phân nhóm này được điều chỉnh lại hàng tuần. Các chuỗi dữ liệu đều có tính dừng ở

bậc 1. Mô hình POLS phù hợp hơn mô hình FEM và REM trong tất cả các trường hợp. Các mô hình cũng không gặp phải các lỗi như đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan.

Mô hình hồi quy theo nhóm về ảnh hưởng của báo điện tử đến suất sinh lời vượt trội của mỗi nhóm cổ phiếu như sau:

$$R_{p,t} - R_{f,t} = \alpha + \beta_m(R_{m,t} - R_{f,t}) + \beta_sSMB_t + \beta_hHML_t + D1 + D2 + D3 + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Ý nghĩa và thang đo của các biến trong mô hình (1) như sau:

Bảng 1: Giải thích ý nghĩa các biến trong mô hình (1)

STT	Tên biến	Ký hiệu	Đo lường biến
1	Suất sinh lời của danh mục chứng khoán p tại tuần t	$R_{p,t}$	Suất sinh lời hàng tuần của danh mục p được tính bằng % và xác định bằng công thức: $R_{p,t} = \frac{\sum R_{i,t}}{N}$ Trong đó: $R_{i,t}$: Suất sinh lời của chứng khoán i trong danh mục p tại tuần t N: Số cổ phiếu trong danh mục p tại tuần t
2	Lãi suất sinh lời phi rủi ro tại tuần t	$R_{f,t}$	Lãi suất sinh lời phi rủi ro tính bằng % và là lãi suất trái phiếu Chính phủ kì hạn 10 năm của Việt Nam.
3	Suất sinh lời của thị trường chứng khoán tại tuần t	$R_{m,t}$	Suất sinh lời của thị trường được tính bằng % và xác định bằng công thức: $R_{m,t} = \frac{VNIndex_t - VNIndex_{t-1}}{VNIndex_{t-1}} \times 100$ Trong đó: $VNIndex_t$: Chỉ số VN-Index đóng cửa của tuần t $VNIndex_{t-1}$: Chỉ số VN-Index đóng cửa của tuần t-1
4	Phần bù quy mô	SMB	Là chênh lệch giữa suất sinh lời của danh mục có quy mô nhỏ và suất sinh lời của danh mục có quy mô lớn.
5	Phần bù giá trị	HML	Là chênh lệch giữa suất sinh lời của danh mục có tỷ số giá trị sổ sách/giá thị trường (BE/ME) cao và suất sinh lời của danh mục có tỷ số BE/ME thấp.
6	Sự xuất hiện của đại dịch COVID-19	D1	Thời điểm xác định sự bắt đầu của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam là khi ca COVID-19 được phát hiện tại Việt Nam vào ngày 23/1/2020. D1 nhận giá trị 0 trước ngày 23/1/2020; nhận giá trị 1 cho giai đoạn từ 23/1/2020 về sau.
7	Sự xuất hiện của các gói cứu trợ của Chính Phủ	D2	Dựa theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, ban hành ngày 1/7/2021, để hỗ trợ tài chính 26.000 tỷ đồng nhằm giúp đỡ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. D2 nhận giá trị 0 trước ngày 1/7/2021; nhận giá trị 1 cho giai đoạn từ 1/7/2021 về sau.
8	Sự kết thúc của đại dịch COVID-19	D3	Dựa theo Nghị quyết số 128/NQ-CP, được Chính phủ ban hành vào ngày 11/10/2021, Việt Nam chính thức mở cửa lại các hoạt động kinh tế - xã hội trong nước. D3 nhận giá trị 0 trước ngày 11/10/2021; nhận giá trị 1 cho giai đoạn từ 11/10/2021 về sau.

Nguồn: tác giả đề xuất

Nghiên cứu này sử dụng 3 đại diện của cảm tính nhà đầu tư, bao gồm SI_FB, ΔSI_FB và ASI_FB.

ΔSI đo lường sự thay đổi của cảm tính theo tuần t và được tính như sau:

$$\Delta SI_{FB} = SI_{FB_t} - SI_{FB_{t-1}}$$

ASI đo lường mức độ thay đổi của cảm tính:

$$ASI_{FB_t} = SI_{FB_t} - \text{median}(SI_{FB_{t-1}}, \dots, SI_{FB_{t-7}})$$

Theo Karabulut (2013) và Siganos và cộng sự (2014), sự lạc quan thể hiện trong các bài đăng trên mạng Facebook có tác động tích cực đến suất sinh lời của cổ phiếu. Do đó, tác giả cũng kì vọng kết quả này thu được ở bối cảnh thị trường Việt Nam. Giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là: Tin

tức từ Facebook càng lạc quan thì suất sinh lời vượt trội của cổ phiếu càng lớn

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình ảnh hưởng của báo điện tử đến suất sinh lời vượt trội của danh mục cổ phiếu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Rm-Rf	257	0,0502	2,7803	-14,5969	11,0706
SMB	257	0,4024	1,7669	-4,9829	4,8201
HML	257	0,4402	2,0314	-4,8524	7,9029
D1	257	0,7938	0,4054	0	1
D2	257	0,5058	0,5009	0	1
D3	257	0,4475	0,4982	0	1

Nguồn: tác giả tổng hợp

Theo dữ liệu thống kê mô tả ở Bảng 2, suất sinh lời vượt của thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023 có sự biến động rất mạnh do những tác động của đại dịch COVID-19. Giá trị nhỏ nhất của Rm-Rf là -14,5969 tương ứng với thời điểm VN-Index lao dốc mạnh nhất trong lịch sử kể từ khi thị trường thành lập. VN-Index đã mất gần 33% giá trị chỉ trong vòng hơn 2 tháng, từ đầu tháng 1 đến cuối tháng 3 năm 2020.

4.2. Kết quả hồi quy theo danh mục

Kết quả hồi quy của bảng 3 cho thấy các nhân tố chính của mô hình Fama French vẫn hoạt động hiệu quả. Cụ thể là hệ số beta của nhân tố SMB có ý nghĩa thống kê cao ở 2 danh mục Q1 và Q4 và có tác động ngược chiều đến suất sinh lời vượt trội của danh mục. Kết quả này cho thấy ở thị trường Việt Nam, các công ty có quy mô lớn thu hút được niềm tin của nhà đầu tư cá nhân hơn cả.

Nhân tố HML có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình và danh mục. Kết quả này cho thấy, các công ty có tỷ số giá trị sổ sách/giá thị trường cao sẽ mang lại suất sinh lời cao hơn cho nhà đầu tư. Nói cách khác, đầu tư vào các công ty giá trị trên thị trường Việt Nam sẽ hiệu quả hơn là đầu tư vào các công ty tăng trưởng do thị trường còn đang đánh giá thấp các công ty này. Do đó, việc này trở thành một cơ hội để các nhà đầu tư nắm bắt và kiếm lời.

Trong khi các biến giả D1, D2, D3 có ý nghĩa thống kê khá tốt ở các danh mục được phân chia dựa trên cảm tính của các bài đăng trên báo điện tử thì chúng lại gần như không cho thấy ảnh hưởng ở các danh mục được chia dựa trên cảm tính của bài đăng và bình luận trên Facebook. Biến D2 chỉ có ý nghĩa ở danh mục Q3 ở mô hình phân loại

danh mục dựa trên SI_FB còn biến D3 có ý nghĩa ở danh mục Q1 và Q2 ở mô hình phân loại danh mục dựa trên ΔSI_FB và ASI_FB . Tuy vậy, biến D2 cũng cho thấy chính sách hỗ trợ thị trường của chính phủ Việt Nam cũng có tác động tích cực đến suất sinh lời cổ phiếu.

Đáng chú ý nhất là các hệ số chặn của hầu hết các mô hình đều có ý nghĩa thống kê cao. Hệ số chặn là dương và lớn nhất với các danh mục có cảm tính là rất tiêu cực và giảm dần, thậm chí trở thành âm với các danh mục có cảm tính là tích cực và rất tích cực. Điều này nghĩa là khi cảm tính của các bài đăng và bình luận trên Facebook càng tiêu cực thì suất sinh lời bất thường của cổ phiếu càng lớn và ngược lại. Có thể thấy rằng các nhà đầu tư thậm chí có thể có thái độ nghi ngờ về ý nghĩa và cảm tính của những bài đăng và bình luận trên các trang cá nhân hoặc fanpage không giới hạn người truy cập. Do đó, họ có phản ứng trái ngược lại với những cảm tính thể hiện trên đó. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của (Hirshleifer và cộng sự, 2021) trong khi trái ngược với phần lớn các nghiên cứu khác của Siganos và cộng sự (2014), Karabulut (2013), hay Hoài (2023).

Bảng 3. Phân tích ảnh hưởng của Facebook đến suất sinh lời vượt trội của danh mục cổ phiếu

Biến độc lập	Danh mục cổ phiếu chia theo SI_FB				Danh mục cổ phiếu chia theo ΔSI_FB				Danh mục cổ phiếu chia theo ASI_FB			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Rm-Rf	0,623*** [0,067]	0,531*** [0,086]	0,561*** [0,066]	0,754*** [0,057]	0,696*** [0,060]	0,554*** [0,063]	0,534*** [0,077]	0,683*** [0,062]	0,770*** [0,073]	0,518*** [0,066]	0,539*** [0,079]	0,652*** [0,061]
SMB	-0,257*** [0,114]	0,027 [0,114]	-0,119 [0,091]	-0,337*** [0,095]	-0,385*** [0,097]	-0,106 [0,097]	0,118 [0,097]	-0,314*** [0,101]	-0,392*** [0,103]	-0,088 [0,100]	0,079 [0,095]	-0,269*** [0,099]
HML	0,627*** [0,087]	0,290*** [0,089]	0,543*** [0,066]	0,545*** [0,075]	0,682*** [0,078]	0,365*** [0,077]	0,359*** [0,073]	0,599*** [0,078]	0,638*** [0,082]	0,393*** [0,083]	0,360*** [0,073]	0,603*** [0,079]
D1	0,507 [0,426]	-0,627 [0,399]	0,382 [0,357]	0,053 [0,351]	0,266 [0,380]	0,137 [0,401]	-0,349 [0,388]	0,280 [0,343]	0,394 [0,380]	-0,180 [0,405]	0,285 [0,379]	-0,190 [0,377]
D2	0,076 [0,643]	0,718 [0,524]	0,937* [0,555]	0,628 [0,564]	0,654 [0,478]	0,279 [0,649]	0,837 [0,565]	0,577 [0,610]	0,506 [0,545]	0,546 [0,625]	0,378 [0,503]	0,917 [0,621]
D3	-0,952 [0,629]	-0,830* [0,502]	-0,862 [0,536]	-0,889 [0,564]	-1,061** [0,456]	-0,968 [0,629]	-0,606 [0,542]	-0,897 [0,609]	-0,834 [0,529]	-1,449** [0,626]	-0,265 [0,458]	-0,939 [0,615]
Hệ số chặn	0,893*** [0,331]	0,814** [0,320]	-0,749*** [0,264]	0,146 [0,274]	1,663*** [0,285]	1,282*** [0,306]	-0,267 [0,295]	-0,466* [0,260]	0,135 [0,274]	1,466*** [0,349]	-0,672** [0,270]	-0,801*** [0,297]
Số quan sát	257	257	257	257	257	257	257	257	257	257	257	257
r2	0,579	0,441	0,587	0,690	0,681	0,493	0,459	0,653	0,667	0,488	0,495	0,633
r2 điều chỉnh	0,569	0,428	0,577	0,683	0,673	0,480	0,446	0,645	0,659	0,476	0,483	0,624

Nguồn: Tác giả đề xuất

5. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng Facebook có ảnh hưởng rõ rệt đến suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam ở cấp độ công ty. Khi cảm tính trong các bài đăng và bình luận trên Facebook trở nên tiêu cực, suất sinh lời bất thường của cổ

phiếu có xu hướng tăng lên và ngược lại. Điều này cho thấy, nhà đầu tư có thái độ nghi ngờ đối với tính xác thực của các bài đăng hoặc bình luận trên Facebook. Vì vậy, họ có thể phản ứng ngược lại với những cảm xúc hoặc ý kiến được thể hiện trên những nền tảng này, từ đó tác động đến quyết định đầu tư và sự biến động giá cổ phiếu.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, việc đo lường tâm lý từ Facebook, dù sử dụng nhiều chỉ số, có thể chưa nắm bắt hết sự phức tạp của nội dung và sắc thái thảo luận. Thứ hai, nghiên cứu chỉ tập trung vào Facebook mà chưa xem xét các nền tảng mạng xã hội phổ biến khác tại Việt Nam. Thứ ba, kết quả có thể bị ảnh hưởng bởi giai đoạn nghiên cứu cụ thể và các yếu tố kinh tế vĩ mô chưa được kiểm soát hoàn toàn trong mô hình.

Từ các kết quả, một số hàm ý chính sách có thể được rút ra. Sự tồn tại của phần bù giá trị và mối quan hệ nghịch đảo giữa tâm lý Facebook và α cho thấy thị trường có thể chưa hoàn toàn hiệu quả, tạo cơ hội cho kinh doanh chênh lệch giá nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro từ các phản ứng thái quá, đòi hỏi sự giám sát của nhà quản lý. Việc thông tin chính sách hỗ trợ thị trường có tác động tích cực ngay cả khi được thảo luận trên Facebook nhấn mạnh tầm quan trọng của việc truyền thông chính sách một cách rõ ràng và nhất quán đến công chúng đầu tư.

Nghiên cứu này mở ra một số hướng đi mới. Cần có các nghiên cứu sâu hơn để làm rõ cơ chế đằng sau phản ứng trái chiều của nhà đầu tư đối với tâm lý Facebook, ví dụ như khảo sát niềm tin hoặc phân tích hành vi giao dịch. Việc so sánh tác động của Facebook với các mạng xã hội khác như Zalo hay YouTube tại Việt Nam cũng rất cần thiết. Ngoài ra, áp dụng các kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên tiên tiến hơn để phân tích tâm lý và kiểm định mô hình trên các giai đoạn thị trường khác nhau sẽ cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Datereportal. (2024). Báo cáo về kỹ thuật số Việt Nam 2024. Retrieved from <https://dcca.org.vn/bao-cao-ve-ky-thuat-so-viet-nam-2024>
- Dong, Y. (2024). An Analysis of the Impacts of Interaction using Social Media Platforms on Stock Liquidity. *Highlights in Business, Economics and Management*, 30, 270-275.
- Hirshleifer, D. A., Peng, L., & Wang, Q. (2021). Social networks and market reactions to earnings news. Available at SSRN, 3824022.
- Hoài, N. T. (2023). Mối quan hệ giữa cảm xúc nhà đầu tư và biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*.
- Karabulut, Y. (2013). Can facebook predict stock market activity? Retrieved from <https://papers.ssrn.com/abstract=2017099>
- Kusumatuti, F. M., Ghofar, A., & Prihatiningtias, Y. W. (2024). Social Media Usage and Stock Return: The Mediating Role of Profitability. *Jurnal Reviu Akuntansi dan Keuangan*, 14(3), 834-851.
- Siganos, A., Vagenas-Nanos, E., & Vervijmeren, P. (2014). Facebook's daily sentiment and international stock markets. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 107, 730-743.
- Souza, T. T., & Aste, T. (2016). A nonlinear impact: evidences of causal effects of social media on market prices. *arXiv preprint arXiv:1601.04535*.

CÁC YẾU TỐ TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG CỦA GEN Z TẠI TP. THỦ ĐỨC

PGS.TS. Trần Văn Đạt* - Đồng Minh Khang*

Mục tiêu nghiên cứu là tìm ra các yếu tố tiếp thị truyền thông xã hội ảnh hưởng đến ý định mua hàng của Gen Z tại Thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh. Sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu với 212 mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tiếp thị truyền thông xã hội có ảnh hưởng đến ý định mua hàng của Gen Z là Tính thông tin, Tính tương tác, Ảnh hưởng xã hội, Tính giải trí, Sự tin tưởng và Sự phiền nhiễu. Trong đó, Tính thông tin có tác động tích cực mạnh nhất, trong khi Sự phiền nhiễu tác động ngược chiều với ý định mua hàng.

• Từ khóa: xã hội, mua hàng, truyền thông, ý định, TP.HCM.

The purpose of this study to initiating the factors driving the social media market that affect Gen Z's purchase intention in Thu Duc City and Ho Chi Minh City. A convenience sample of 212 respondents was collected through online survey. It was then analyzed by using SPSS software. The research results show that the social media marketing factors that influence Gen Z's purchase intention. The factors include Informativeness, Interactivity, Social Influence, Entertainment, Trust, and Annoyance. Among these, Informativeness has the strongest positive impact, while Annoyance has a negative effect on purchase intention.

• Key words: social, purchase, communication, intention, HCMC.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i290.09>

1. Mở đầu

Trong những năm qua, các doanh nghiệp đã nhận ra tầm quan trọng của truyền thông xã hội trong tiếp thị và quảng cáo. Sự phát triển của Internet và mạng xã hội đã thay đổi đáng kể quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, đặc biệt từ thời kỳ Covid-19, khi tiếp thị qua mạng xã hội phát triển mạnh và xuất hiện nhiều hình thức mới. Tại Việt Nam, có 65 triệu người tích cực sử dụng mạng xã hội, chiếm 67% dân số, tăng 9,6% về số lượng người dùng. Tiếp thị truyền thông xã hội có tiềm năng trở thành xu hướng chủ đạo của tiếp thị kỹ thuật số (Digital Marketing Insight, 2022).

Mặc dù một số nghiên cứu gần đây đã đề cập đến ảnh hưởng của các yếu tố tiếp thị truyền thông

xã hội, nhưng hầu hết chỉ tập trung vào các khía cạnh nhất định và chưa làm rõ tác động của tiếp thị truyền thông xã hội đến ý định mua hàng của Gen Z tại thành phố Thủ Đức. Vì vậy, tác giả chọn thực hiện nghiên cứu với đề tài “Các yếu tố tiếp thị truyền thông xã hội tác động đến ý định mua hàng của Gen Z tại thành phố Thủ Đức”, qua đó đưa ra các chiến lược phù hợp, giúp doanh nghiệp nhận thức rõ vai trò của tiếp thị truyền thông xã hội, xu hướng phát triển mới và xây dựng chiến lược hiệu quả để thu hút và giữ chân khách hàng, đặc biệt là thế hệ Gen Z.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo Waladt và cộng sự (2009), thông tin là khả năng quảng cáo cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về các lựa chọn sản phẩm thay thế để họ thực hiện hành vi mua trong trạng thái hài lòng nhất. Các thông tin này cần phải chính xác, phù hợp, kịp thời và hữu ích, vì người tiêu dùng quan tâm đến những thông điệp có liên quan đến họ (Chowdhury và cộng sự, 2006). Dựa trên những phân tích trên, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H1: Thông tin có tác động tích cực đến ý định mua hàng của Gen Z

Lin và cộng sự (2018) chứng minh rằng ý định mua hàng có thể gia tăng thông qua việc cải thiện mức độ tương tác với thương hiệu truyền thông xã hội qua các nội dung thuyết phục. Khi khách hàng có thái độ tích cực đối với mạng xã hội, mức độ tương tác của họ sẽ tăng, qua đó mở rộng phạm vi tiếp thị trên mạng xã hội (Hussein & Hassan, 2017). Phương tiện truyền thông xã hội ảnh hưởng đến mọi giai đoạn trong quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, cũng như ảnh hưởng đến ý kiến và hình thành thái độ (Yaakop, 2013). Dựa trên các thông tin trên, tác giả đưa ra giả thuyết:

* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: dattv@buh.edu.vn

H2: Sự tương tác có tác động tích cực đến ý định mua hàng của Gen Z

Ảnh hưởng xã hội đề cập đến các hoàn cảnh hoặc chuẩn mực xã hội ảnh hưởng đến hành vi và quá trình phân xét của một cá nhân (Rice và cộng sự, 1990). Theo đó, ảnh hưởng xã hội là áp lực nhận thức mà một cá nhân nhận được từ cộng đồng xã hội khi thực hiện một số hành vi. Ảnh hưởng của xã hội khiến các cá nhân thay đổi suy nghĩ, cảm xúc, thái độ hoặc hành vi do tương tác với các cá nhân khác (Amblee & Bui, 2011). Từ những lập luận trên, giả thuyết tiếp theo được đưa ra:

H3: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến ý định mua hàng của Gen Z

Nghiên cứu của Tsang (2004) và Ashmawy (2014) cho thấy tính giải trí trong thông tin có tác động tích cực đến giá trị nhận thức và thái độ của người tiêu dùng. Mức độ thích thú và sự lôi cuốn trong quá trình tương tác với phương tiện truyền thông sẽ ảnh hưởng tích cực đến cảm nhận và tâm trạng của họ (Nguyễn Duy Thanh và cộng sự, 2013). Quảng cáo có tính giải trí cao sẽ thu hút người xem, tăng cường thái độ tích cực đối với sản phẩm và làm tăng khả năng mua hàng. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H4: Tính giải trí có tác động tích cực đến ý định mua hàng của Gen Z

Kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng, người tiêu dùng tin tưởng vào các website bán lẻ trực tuyến nếu người tiêu dùng cảm nhận doanh nghiệp đó có danh tiếng tốt, có sự uy tín đối với đại chúng (Lin và Cộng sự, 2012). Gen Z hầu như luôn tìm kiếm các review cảm nhận về sản phẩm, dịch vụ trước khi đưa ra quyết định mua hàng. Vì vậy, niềm tin ở đây còn thể hiện mong đợi của Gen Z vào sản phẩm, dịch vụ và vào người bán hàng rằng họ sẽ cung cấp sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H5: Sự tin tưởng có tác động tích cực đến ý định mua hàng của Gen Z

Sự phiền nhiễu trong marketing là khi các chương trình marketing gây ra cảm giác khó chịu và bị xúc phạm cho người tiêu dùng (Ducoff, 1996). Một chương trình bị cho là gây phiền nhiễu sẽ làm giảm giá trị mà người tiêu dùng đánh giá (Brackett & Carr, 2001). Người tiêu dùng thường có thái độ không tốt đối với các hoạt động marketing trực tiếp từ các doanh nghiệp bán lẻ và họ không muốn bị động nhận các quảng cáo trực tiếp. Việc cho phép người tiêu dùng lựa chọn thông tin, thời

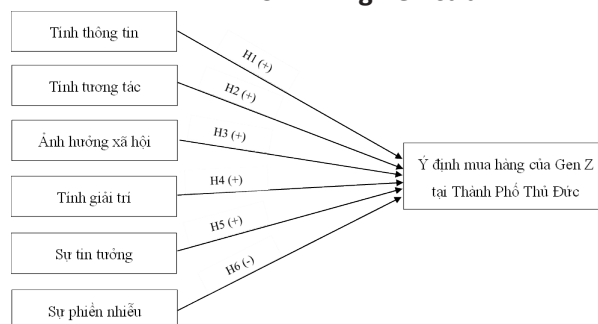
gian, phương thức và doanh nghiệp gửi tin sẽ giúp họ không cảm thấy bị làm phiền bởi thông tin marketing (Hoàng Thị Thanh, 2020). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H6: Sự phiền nhiễu có tác động tích cực đến ý định mua hàng của Gen Z.

3. Mô hình đề xuất nghiên cứu

Từ các giả thuyết được rút ra từ đề tài đi trước và tác giả đã đưa ra bên trên, tác giả hiệu chỉnh và đề xuất mô hình nghiên cứu cho phù hợp với đề tài, bao gồm 5 tác động tích cực và 1 tác động tiêu cực đến ý định mua hàng của Gen Z tại khu vực Thành phố Thủ Đức.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính: Tác giả phân tích, lập luận và đúc kết các khái niệm phù hợp từ những nghiên cứu trước đây, từ đó điều chỉnh và đề xuất mô hình nghiên cứu thích hợp cho đề tài.

Nghiên cứu định lượng: Bảng khảo sát được thiết kế với 28 biến quan sát, sử dụng thang đo Likert 5 mức. Tác giả cũng sử dụng thang đo định danh cho các câu hỏi liên quan đến nhân khẩu học (giới tính, trình độ học vấn,...). Dữ liệu thu thập được từ khảo sát được phân tích bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 22.0 để kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha, EFA để kiểm tra giá trị hội tụ và phân biệt, cùng phân tích tương quan và hồi quy để kiểm định giả thuyết.

5. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được tổng từ 212 mẫu khảo sát hợp lệ (thu thập qua khảo sát trực tuyến) được phân tích bằng SPSS 22.0. Kết quả như sau:

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo các thành phần biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua hệ số Cronbach's alpha: các biến Tính thông tin (0.797), Tính tương tác (0.755), Ảnh hưởng xã hội (0.804), Sự tin tưởng (0.807), Tính giải trí (0.792), Sự phiền nhiễu (0.815) và Ý định mua (0.780) đều > 0.6. Hệ số tương quan với biến tổng của các biến cũng đều

> 0.3. Từ đó, có thể kết luận các thang đo trong nghiên cứu này đáp ứng độ tin cậy.

Phân tích nhân tố được thực hiện trên 24 biến quan sát của các biến độc lập ảnh hưởng đến ý định mua hàng của Gen Z. Kết quả cho thấy hệ số KMO đạt 0.791 (> 0.5) với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 (< 0.05), khẳng định mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị Eigenvalue đạt 1.440 (> 1) và tổng phương sai trích là 65.338% (> 50%), chứng tỏ 6 nhân tố được trích có thể giải thích 65.338% biến thiên của dữ liệu.

Sau khi xoay nhân tố lần 2, giá trị phân biệt của các biến quan sát đều vượt mức tiêu chuẩn tối thiểu 0.4. Do đó, 22 biến quan sát được giữ lại, hình thành 6 nhân tố chính thức cho mô hình nghiên cứu. Hai biến TC2 (thang đo Tính tương tác) và XH1 (thang đo Ảnh hưởng xã hội) bị loại do hệ số tải không đạt yêu cầu: TC2 nhỏ hơn 0.5 và XH1 tải lên cả hai nhân tố.

Bảng 1. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số của ước lượng	Durbin-Watson
1	0.821*	0.674	0.664	0.28267	2.102

Kết quả phân tích ở Bảng 1 cho thấy R² hiệu chỉnh đạt 66.4%, cho thấy mô hình giải thích được 66.4% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Kiểm định ANOVA với Sig. = 0.000 (< 0.01) và F = 70.591 khẳng định mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế. Phân tích ma trận tương quan cho thấy một số biến độc lập có tương quan với nhau, điều này cần lưu ý để tránh hiện tượng đa cộng tuyến trong phân tích hồi quy, được kiểm tra qua hệ số phóng đại phương sai (VIF).

Bảng 2. Kết quả hồi quy tuyến tính của biến phụ thuộc Ý định mua hàng

Biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Thông tin tương quan	
	Hệ số B	Sai số chuẩn				Tolerance	VIF
Hằng số	1.513	0.195		7.760	0.000		
PN	-0.235	0.027	-0.354	-8.757	0.000	0.976	1.025
TT	0.257	0.030	0.375	8.696	0.000	0.857	1.166
EN	0.066	0.027	0.108	2.449	0.015	0.822	1.217
TR	0.187	0.027	0.310	7.001	0.000	0.810	1.234
XH	0.084	0.029	0.131	2.916	0.004	0.788	1.269
TC	0.110	0.026	0.172	4.268	0.000	0.979	1.021

Dữ liệu trích từ SPSS

Dựa vào Bảng 2, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của mỗi biến đều nhỏ hơn 2, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình. Phương trình hồi quy tuyến tính được xây dựng như sau:

$$YD = -0.354*PN + 0.375*TT + 0.108*EN + 0.310*TR + 0.131*XH + 0.172*TC + \epsilon$$

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy giá trị Sig. của các biến độc lập đều < 0.05, khẳng định các biến này có ý nghĩa ở độ tin cậy 90%. Các hệ số Beta lần lượt là 0.375, 0.108, 0.310, 0.131, 0.172 đều mang dấu dương, cho thấy ảnh hưởng cùng chiều với ý định mua (YD). Riêng hệ số Beta của Sự phiền nhiễu là -0.354, mang dấu âm, thể hiện ảnh hưởng ngược chiều với ý định mua.

6. Kết luận

Tác giả đã tổng hợp các cơ sở lý thuyết và kế thừa những nghiên cứu trước đây để xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp với đề tài. Kết quả nghiên cứu xác định 6 yếu tố tác động đến ý định mua hàng của Gen Z tại TP. Thủ Đức, TP. HCM, bao gồm: Tính thông tin, Tính tương tác, Ảnh hưởng xã hội, Tính giải trí, Sự tin tưởng và Sự phiền nhiễu. Trong đó, Tính thông tin có tác động tích cực mạnh nhất, trong khi Sự phiền nhiễu tác động ngược chiều với ý định mua hàng.

Dữ liệu được thu thập từ 212 người thuộc thế hệ Gen Z sống tại TP. Thủ Đức thông qua khảo sát Google Form, bao gồm các biến định tính và định lượng. Kết quả kiểm định Independent Sample Test và ANOVA cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa các biến giới tính, tình trạng công việc và mức thu nhập đối với ý định mua hàng của Gen Z tại khu vực nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

- Digital Marketing Insight. (2022, 9). Tiếp thị kỹ thuật số tại Việt Nam. Được truy lục từ AsiaPac Net Media: <https://www.asiapacdigital.com/vn/digitalmarketing-insight/vietnam-digital-marketing-2020>
- Waldt, D.L.R Van der, Rebello T.M. & Brown W.J., 2009. Attitudes of young consumers towards SMS advertising. *African Journal of Business Management*, 3(9):444-452.
- Chowdhury, H. K., Parvin, N., Weitenberger, C., & Becker, M. (2006). Consumer attitude toward mobile advertising in an emerging market: An empirical study. *International journal of mobile marketing*, 1(2).
- Hussein, R., & Hassan, S. (2017). Customer engagement on social media: how to enhance continuation of use. *Online Information Review*, 41(7), 1006-1028.
- Yaakop, A., Anuar, M. M., & Omar, K. (2013). Like it or not: Issue of credibility in Facebook advertising. *Asian social science*, 9(3), 154.
- Rice, R. E., Grant, A. E., Schmitz, J., & Torobin, J. (1990). Individual and network influences on the adoption and perceived outcomes of electronic messaging. *Social networks*, 12(1), 27-55.
- Ambler, N., & Bui, T. (2011). Harnessing the influence of social proof in online shopping: The effect of electronic word of mouth on sales of digital micro products. *International Journal of Electronic Commerce*, 16(2), 91-113. <https://doi.org/10.2307/23106395>
- Ashmawy, M.E. (2014). Measuring the University Students' Attitude toward Facebook Advertising. *Master Thesis in Business Administration. Arab Academy for Science, Technology and Maritime Transport Advertising. International Business & Economics Research Journal*. 4:29-40.
- Tsang, M. M., Ho S-C, & Liang T-P. (2004). Consumer Attitudes toward Mobile Advertising: An Empirical Study. *International Journal of Electronic Commerce*. 3:65-78. University Press.
- Nguyễn Duy Thanh & cộng sự (2013). Đề xuất mô hình chấp nhận quảng cáo trực tuyến trên mạng xã hội ở Việt Nam. *Tạp chí phát triển KH & CN*, tập 16, số Q3 - 2013.
- Lin, M. Q., & Lee, B. C. (2012). The influence of website environment on brand loyalty: Brand trust and brand affect as mediators. *International Journal of Electronic Business Management*, 10(4), 308.
- Ducoffe, R. H. (1996). Advertising value and advertising on the web. *Journal of advertising research*, 36(5), 21-21.
- Brackett, L. K., & Carr, B. N. (2001). Cyberspace Advertising vs. other media: Consumer vs. mature student attitudes. *Journal of Advertising Research*, 41(5), 23-32. <https://doi.org/10.2501/JAR-41-5-23-32>
- Hoàng Thị Thanh (2020). Nghiên cứu thái độ người tiêu dùng đối với hoạt động marketing trực tiếp của doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn Thành phố Hà Nội. *Tạp chí công thương điện tử - Cơ quan thông tin lý luận của Bộ Công Thương*

CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

PGS.TS. Vũ Hoàng Nam*

Phát triển doanh nghiệp có vai trò quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nhanh, bền vững. Để phát triển doanh nghiệp cần phải cải thiện môi trường kinh doanh. Trong bối cảnh phát triển với nhiều đòi hỏi mới như phát triển xanh, kinh tế số, thích ứng biến đổi khí hậu toàn cầu... việc cải thiện môi trường kinh doanh để phát triển doanh nghiệp đặt ra những vấn đề mới. Trên cơ sở phân tích đòi hỏi của bối cảnh mới và thực tiễn cải thiện môi trường kinh doanh để phát triển doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua, bài viết đề xuất cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thúc đẩy đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp nhằm gia tăng sự thích ứng để phát triển bền vững các doanh nghiệp Việt Nam.

• Từ khóa: môi trường kinh doanh, phát triển bền vững, doanh nghiệp, bối cảnh mới, đổi mới sáng tạo.

The growth of enterprises plays a crucial role in driving industrialization, modernization, and rapid, sustainable development. To foster business growth, improving the business environment is essential. In the context of development with many new requirements such as green development, digital economy, adaptation to global climate change... improving the business environment to develop businesses raises new issues. Drawing on an analysis of the new context and recent efforts to improve the business environment for the development of Vietnamese enterprises, this article suggests focusing on promoting innovation within businesses. This approach aims to increase their adaptability, ensuring the sustainable development of Vietnamese enterprises.

• Key words: business environment, sustainable development, enterprise, new context, innovation.

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 31/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i290.10>

1. Đặt vấn đề

Phát triển doanh nghiệp (DN) Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của nền kinh tế là nhiệm vụ quan trọng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững và đưa đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định “Hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, cải thiện thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động và tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2024). Lý luận và kinh nghiệm phát triển trước đây của nhiều quốc gia cho thấy để phát triển các DN cần phải tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh (Nam và cộng sự, 2022, 2023, 2024). Cải thiện môi

trường kinh doanh cũng là nhiệm vụ quan trọng để cải thiện thể chế phát triển kinh tế, giải quyết điểm nghẽn của điểm nghẽn trong tăng trưởng.

Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu của Ngân hàng thế giới năm 2025 đã khẳng định năng suất trong các ngành ở nhiều nước đang phát triển thấp là do môi trường kinh doanh không thuận lợi (World Bank, 2025). Các nghiên cứu trước cho thấy, trong môi trường kinh doanh tốt hơn, cạnh tranh hiệu quả hơn, các DN khỏe mạnh sẽ tồn tại và phát triển. Các DN yếu kém sẽ ra khỏi ngành. Các nguồn lực sẽ di chuyển từ các DN yếu kém sang các DN khỏe mạnh. Nguồn lực khan hiếm được sử dụng hiệu quả hơn sẽ tạo ra sự phát triển bền vững (North, 1990; Dollar và cộng sự, 2005; Box, 2008; Aterido và cộng sự, 2011; Vu và Hoang, 2021; Vu và Ngoc, 2021). Nghiên cứu của Audretsch và cộng sự (2014) và Coad và cộng sự (2016) cho thấy đổi mới và sáng tạo trở thành động lực cốt lõi cho các DN phát triển bền vững trong môi trường cạnh tranh.

Nghiên cứu này phân tích bối cảnh và thực tiễn phát triển của các DN Việt Nam, từ đó đề xuất phương hướng và những giải pháp tháo gỡ các điểm nghẽn chủ yếu để cải thiện môi trường kinh doanh nhằm phát triển các DN trong bối cảnh mới.

2. Thách thức đối với sự phát triển các doanh nghiệp trong bối cảnh mới

Các xu hướng chủ yếu định hình kinh tế thế giới

Bước sang những năm cuối của hạ thập niên đầu trong thế kỷ 21, kinh tế thế giới chứng kiến một số xu hướng lớn. Những xu hướng này có tác động tới mọi quốc gia, tổ chức và doanh nghiệp. Theo Poddar (2024), Vladoš và Chatzinikolaou (2025), Horváth và Szabó (2019), một số xu hướng chủ yếu định hình kinh tế thế giới bao gồm:

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ là xu hướng chủ đạo chi phối toàn bộ các hoạt động của các DN, tổ chức và các quốc gia. Các quốc gia, tổ chức, DN sẽ cạnh tranh dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chính cho tăng trưởng và phát triển của các quốc gia, tổ chức, DN (Horváth và Szabó, 2019).

* Trường Đại học Ngoại thương; email: namvh@ftu.edu.vn

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế tiếp tục là xu hướng chung của nền kinh tế thế giới dù có nhiều điểm khác so với trước đây (Baldwin, 2019; Vlado và Chatzinikolaou, 2025). Xu thế bảo hộ, khu vực hóa xuất hiện ở một số khu vực và trong một số thời điểm. Nhiều nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu còn tiềm ẩn (Baldwin, 2019). Các hàng rào kỹ thuật ví dụ như các tiêu chuẩn môi trường và lao động mới xuất hiện đặt ra những thách thức, ràng buộc cho các nước đang phát triển trong quá trình đẩy mạnh thương mại với thế giới (Medialdia và cộng sự, 2024).

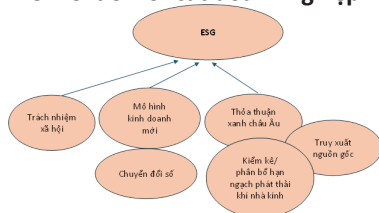
Đòi hỏi đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam

Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, để đạt được mục tiêu chung cuối cùng là phát triển bền vững, các mô hình mới ví dụ như kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ cần phải được triển khai thực hiện đồng thời với phát triển mô hình kinh tế số. Những đòi hỏi về giảm phát thải cũng đặt ra những yêu cầu mới trong quá trình xây dựng và thực thi chiến lược phát triển năng lượng. Những đòi hỏi này đặt ra nhiều ràng buộc hơn cho các chính sách phát triển (Lieder và Rashid, 2016; Constantiou và cộng sự, 2017; Jabeen và Khan, 2022; Rådberg và Löfsten, 2023).

Đòi hỏi đối với sự phát triển của doanh nghiệp

Tương ứng với những xu thế, mô hình phát triển mới, các DN đứng trước những đòi hỏi mới liên tục xuất hiện (Hình 1). Để tồn tại và phát triển, DN phải đáp ứng tất cả những đòi hỏi mới này. Từ những năm 1950 cho tới gần đây, đòi hỏi về trách nhiệm xã hội của DN thường được nhắc tới (Mintzberg, 1983). Bước sang thế kỷ 21, nhiều đòi hỏi mới đối với DN liên tục xuất hiện. Ví dụ, Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng đòi hỏi DN phải chuyển đổi số đặt nhiều DN trước cơ hội và thách thức mới. Trong lúc nhiều DN còn đang loay hoay với chuyển đổi số thì những yêu cầu mới về giảm phát thải khí nhà kính, chuyển đổi năng lượng, thực hành ESG xuất hiện. Trong lúc nhiều DN còn đang nỗ lực triển khai các giải pháp đảm bảo truy xuất nguồn gốc, xuất xứ để đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu thì những yêu cầu mới về Thỏa thuận xanh EU đặt ra cho DN nhiều thách thức mới (Dabbene và cộng sự, 2014; Garcia-Torres và cộng sự, 2019). Trong bối cảnh bất định của thế giới, có một điều chắc chắn rằng những đòi hỏi đối với các DN Việt sẽ ngày càng gia tăng trong tương lai. Những đòi hỏi này sẽ ngày càng nhiều và phức tạp hơn. Điều này buộc các DN cần phải nhận thức được rằng những đòi hỏi mới sẽ gia tăng và các DN cần phải sẵn sàng cho những thách thức này.

Hình 1: Đòi hỏi đối với các doanh nghiệp Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Những đòi hỏi đối với DN ở Hình 1 có sự gắn kết chặt chẽ với các đòi hỏi chung đối với nền kinh tế ở Hình 1.

Sự tương thích trong nội dung của hình thể hiện những nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam có thể được tiếp cận từ góc độ vi mô. Khi các DN đáp ứng được các đòi hỏi, yêu cầu mới cũng là khi Việt Nam có thể thực hiện được nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh mới. Do vậy, cải thiện môi trường kinh doanh để các DN đáp ứng được các yêu cầu, đòi hỏi mới sẽ góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam.

Làm thế nào để có thể sẵn sàng và đáp ứng được các đòi hỏi mới của thị trường, của khách hàng và xã hội? Câu trả lời cho câu hỏi này nằm ở năng lực đổi mới, sáng tạo của các DN. Đổi mới và sáng tạo không ngừng sẽ giúp các DN thích ứng với những đòi hỏi mới để tồn tại và phát triển.

3. Cải thiện môi trường kinh doanh và sự phát triển của doanh nghiệp

Nhìn lại chặng đường đã qua

Cải thiện môi trường kinh doanh để phát triển các DN được lần đầu đề cập tới trong Nghị quyết 19/NQ-CP năm 2014 và tiếp tục được đặt ra trong những năm gần đây. Nghị quyết 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025 đã đặt ra mục tiêu tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh. Sau hơn mười năm, chúng ta đã đạt được những kết quả đáng kể. Báo cáo của World Bank (2025a,b) cho thấy cải thiện môi trường kinh doanh có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các DN. Cải thiện môi trường kinh doanh đã góp phần tăng cường thu hút vốn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững các DN.

Với đặc thù các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm khoảng 98% tổng số các doanh nghiệp trong đó hơn 68% là DN siêu nhỏ (Bộ Tài chính, 2018), trong quá trình cải thiện môi trường kinh doanh để phát triển doanh nghiệp, một câu hỏi được đặt ra là: môi trường kinh doanh bình đẳng hơn có tạo ra bất lợi cho nhóm các DN quy mô nhỏ, yếu thế hay không?

Chuỗi các nghiên cứu được công bố gần đây của Vũ và cộng sự (2020, 2021, 2022, 2024) đã cung cấp bằng chứng cho thấy cải thiện môi trường kinh doanh giúp các DNNVV phát triển. Các kết quả nghiên cứu chỉ rõ cải thiện môi trường kinh doanh mang lại nhiều lợi ích hơn cho các DN quy mô nhỏ. Cụ thể, môi trường kinh doanh được cải thiện giúp các doanh nghiệp nhỏ: tăng cường tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các DN FDI, gắn kết vào chuỗi cung ứng toàn cầu, ứng dụng công nghệ thông tin, gia tăng năng suất, kết quả kinh doanh. Một kết quả đặc biệt quan trọng từ các nghiên cứu này đó là cải thiện môi trường kinh doanh giúp các DN nhỏ thực hiện đổi mới sáng tạo.

Điểm nghẽn trong cải thiện môi trường kinh doanh

Báo cáo của World Bank (2025a,b) cho thấy việc cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam trong những năm qua gặp phải hai điểm nghẽn quan trọng là nhân lực và hạ tầng. Nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong các cơ quan hoạch định, thực thi, đánh giá, quản lý môi trường kinh doanh còn thiếu và yếu. Kinh nghiệm phát triển của

một số quốc gia trong khu vực như Nhật Bản, Singapore đã cho thấy chất lượng đội ngũ nhân lực quản lý trong các cơ quan nhà nước có vai trò hết sức quan trọng trong việc hoạch định và thực thi các chính sách, trong đó có các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh. Do vậy, nhân lực yếu tạo ra điểm nghẽn lớn để cải thiện môi trường kinh doanh.

Hạ tầng có vai trò kết nối, đưa các nguồn lực tới nơi sử dụng hiệu quả nhất và kết nối, tạo dựng các thị trường, giảm chi phí giao dịch. Hạn chế trong hạ tầng làm tăng chi phí giao dịch và giảm hiệu quả của các thị trường, tạo ra điểm nghẽn trong cải thiện môi trường kinh doanh. Dù được cải thiện nhưng chất lượng cơ sở hạ tầng hiện nay còn nhiều hạn chế. Điều này ảnh hưởng lớn tới việc cải thiện môi trường kinh doanh.

4. Đề xuất

Định hướng cải thiện môi trường kinh doanh

Trước hết, cần xem xét lại mục tiêu phát triển DN Việt Nam. Mục tiêu này không nên chỉ dừng lại ở gia tăng số lượng mà cần tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Trong bối cảnh có nhiều đòi hỏi mới, đổi mới và sáng tạo sẽ là chìa khóa để nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Các doanh nghiệp lớn và có tiềm lực cần phải sáng tạo để phát triển (được hiểu là những thay đổi lớn, có tính cách mạng - destructive innovation). Các DNNVV với nguồn lực hạn chế cần phải đổi mới (được hiểu là những cải tiến nhỏ, dần dần nhưng liên tục còn gọi là đổi mới thanh đạm - frugal innovation). Sáng tạo và đổi mới cần phải được thực hiện đồng thời ở nhiều mặt về sản phẩm, quy trình, tổ chức, marketing.

Để có thể đổi mới và sáng tạo, DN cần phải được nuôi dưỡng trong một môi trường luôn tạo động lực cho đổi mới và sáng tạo. Do đó, việc cải thiện môi trường kinh doanh cần phải được thực hiện theo hướng tạo ra những điều kiện tốt nhất để các DN liên tục đổi mới và sáng tạo. Bất kỳ một chính sách nào trước khi được đưa ra để cải thiện môi trường kinh doanh đều cần phải trả lời được câu hỏi: liệu chính sách đó sẽ tác động thế nào tới hoạt động đổi mới, sáng tạo trong các DN.

Các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh cần phải được thực thi theo hướng tạo điều kiện cho sự phát triển của các DN có khả năng và dám đổi mới, sáng tạo. Khi đó, các DN có thể đáp ứng được mọi đòi hỏi mới bằng cách tập trung nâng cao khả năng đổi mới, sáng tạo. Thậm chí, DN còn có thể tạo ra các xu hướng mới nhờ khả năng đổi mới, sáng tạo. Các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh cần xây dựng và thực thi theo hướng để tạo ra thể hệ các DN chỉ cạnh tranh với nhau bằng đổi mới và sáng tạo.

Tháo gỡ các điểm nghẽn để cải thiện môi trường kinh doanh

Nhân lực chất lượng cao không thể hoàn toàn được tạo ra bởi thị trường tự do cạnh tranh. Cần tăng cường bàn tay của Nhà nước trong việc tạo dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao để cải thiện môi trường kinh doanh. Nguồn nhân lực này chia ra làm hai nhóm chính: nhân lực đổi mới, sáng tạo trong các DN và nhân lực làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là các cơ quan có vai trò trực tiếp

kiến tạo môi trường kinh doanh giúp cho các DN đổi mới và sáng tạo.

Bên cạnh đó, cần cải thiện hạ tầng theo hướng đảm bảo hỗ trợ tốt nhất cho các DN tăng cường đổi mới, sáng tạo. Phát triển hạ tầng số là giải pháp quan trọng cho phép cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đặc định hóa để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo một cách phù hợp cho từng nhóm DN.

Lời kết: Bối cảnh phát triển DN sẽ còn nhiều thay đổi. Các DN sẽ còn phải đối mặt với nhiều đòi hỏi, thách thức mới trên thị trường. Chìa khóa để cho các DN phát triển bền vững là nâng cao năng lực đổi mới và sáng tạo của DN. Do đó, việc cải thiện môi trường kinh doanh trong thời gian tới cần phải hướng tới một mục tiêu chủ đạo đó là nâng cao năng lực đổi mới và sáng tạo cho các nhóm DN lớn cũng như các nhóm DN nhỏ và vừa. Để có thể cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thúc đẩy đổi mới và sáng tạo của DN cần tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong các cơ quan trực tiếp kiến tạo môi trường kinh doanh và nâng cấp hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng số, để tạo dựng một môi trường kinh doanh hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động đổi mới và sáng tạo của các DN.

Tài liệu tham khảo:

- Aterido, R., Hallward-Driemeier, M., & Pagés, C. (2011). Big constraints to small firms' growth? Business environment and employment growth across firms. *Economic Development and Cultural Change*, 59(3), 609-647.
- Audretsch, D.B., Coad, A., & Segarra, A. (2014). Firm growth and innovation. *Small Business Economics*, 43, 743-749.
- Baldwin, R. (2019). The globalities upheaval: Globalization, robotics, and the future of work. Oxford University Press.
- Bộ Tài chính (2018). Nâng cao năng lực quản trị tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Truy cập tại: <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/tncdth/pages/r1chi-tiet-in?dDocName=UCMTMP117968>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.
- Box, M. (2008). The death of firms: exploring the effects of environment and birth cohort on firm survival in Sweden. *Small Business Economics*, 31, 379-393.
- Coad, A., Segarra, A., and Teruel, M. (2016). Innovation and firm growth: Does firm age play a role? *Research Policy*, 45(2), 387-400.
- Constantino, L., Marton, A., & Tuunainen, V.K. (2017). Four models of sharing economy platforms. *MIS Quarterly Executive*, 16(4).
- Dabbene, F., Gay, P., & Tortia, C. (2014). Traceability issues in food supply chain management: A review. *Biosystems engineering*, 120, 65-80.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2024). Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
- Dollar, D., Hallward-Driemeier, M., & Mengistae, T. (2005). Investment climate and firm performance in developing economies. *Economic Development and Cultural Change*, 54(1), 1-31.
- García-Torres, S., Albareda, L., Rey-García, M., & Seuring, S. (2019). Traceability for sustainability-literature review and conceptual framework. *Supply Chain Management: An International Journal*, 24(1), 85-106.
- Horváth, D., & Szabó, R. Z. (2019). Driving forces and barriers of Industry 4.0: Do multinational and small and medium-sized companies have equal opportunities? *Technological forecasting and social change*, 146, 119-132.
- Jabeen, A., & Khan, S. A. (2022). Economic growth, social inclusion, and environmental protection: assessing the existence of green growth in Pakistan. *Environmental Science and Pollution Research*, 29(44), 66675-66688.
- Lieder, M., & Rashid, A. (2016). Towards circular economy implementation: a comprehensive review in context of manufacturing industry. *Journal of cleaner production*, 115, 36-51.
- Medialdea, M. T., Salamat, M. C., & Jr, A. A. (2024). Food Safety and Food Loss Reduction Policies and Implications for Agrifood Sector Development in Less Developed Mekong Countries. *Journal of Food Security*, 12(3), 35-45.
- Mintzberg, H. (1983). The case for corporate social responsibility. *Journal of Business Strategy*, 4(2), 3-15.
- Nam, H. V., Tram, B. H., and Bich, N. T. L. (2022). Effects of non-technological innovation on technological innovation of small- and medium-sized enterprises: the role of the local business environment. *Journal of General Management*. DOI: 10.1177/03063070221135099.
- Nam, H. V., Tram, B. H., Duong, T. B., and Quan, H. N. (2024). Integration into global value chains and firm innovation: Does local business environment matter? *Journal of Industrial and Business Economics*. <https://doi.org/10.1007/s40812-024-00297-1>.
- Nam, H. V., Tram-Anh, N., Tram, B. H., and Nguyen, V. C. (2023). Formal firms with bribery in a dynamic business environment. *Journal of Business Ethics*, Vol. 191, 571-589.
- Nam, H. V., Tuan, A. B., Tram, B. H., and Hanh, M. P. (2022). Information technology adoption and integration into global value chains: Evidence from small- and medium-sized enterprises in Vietnam. *Journal of International Development*, 34(2), 259-286.
- Nam, H. V., Tran, H. B., Hanh, M. P., and Tuan, A. B. (2023). Improving business environment for information technology adoption in small business: Empirical evidence from a transition economy. *Technology Analysis and Strategic Management*. <https://doi.org/10.1080/09373225.2023.2294978>.
- Ngày quyết 19/NQ-CP (2015). Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia. Truy cập tại: <https://thuvienphapvat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-19-NQ-CP-2015-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-nang-cao-nang-luc-canh-tranh-2015-2016-267984.aspx>. Ngày truy cập 2 tháng 2 năm 2025.
- Norik, D. (1991). Institutions, institutional change and economic performance. Cambridge University Press.
- Poddar, A. K. (2024). Climate Change and Global Policy: Traversing the New Model of Environmental Globalization. *The International Journal of Interdisciplinary Global Studies*, 19(2), 125.
- Rådberg, K. K., & Ljåsten, H. (2023). Developing a knowledge ecosystem for large-scale research infrastructure. *The Journal of Technology Transfer*, 48(1), 441-467.
- Santiago, F., Haraguchi, N., & Lavopa, A. (2024). Global trends and world order: implications for new industrial policies in developing countries. *Journal of Industry, Competition and Trade*, 24(1), 5.
- Triados, C., & Chazinikolaou, D. (2025). The emergence of the new globalization: the approach of the evolutionary structural triptych. *Journal of Global Responsibility*, 16(1), 139-161.
- Yi, H. N., and Ngoc, M. N. (2021). Development of small- and medium- sized enterprise through information technology adoption persistence in Vietnam. *Information Technology for Development*, 28(3), 585-616.
- Yi, H. N., & Hoang, B. T. (2021). Business environment and innovation persistence: the case of small- and medium-sized enterprises in Vietnam. *Economics of Innovation and New Technology*, 30(3), 239-261.
- Yi, H. N., Bao, T. H., & Hui, H. N. (2024). Thúc đẩy các doanh nghiệp siêu nhỏ tăng trưởng khi hội nhập: Vai trò của môi trường kinh doanh ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (327), 2-13.
- World Bank. (2025). Global Economic Prospects, International Bank for Reconstruction and Development / The World Bank.
- World Bank. (2025a). Việt nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ. Truy cập tại <https://documents1.worldbank.org/curated/p/651001468190165513/pdf/103435-PUB-PUBLIC-2025-Vietnamese-Final.pdf>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.
- World Bank. (2025b). Việt Nam 2035: từ chiến lược đến hành động. Truy cập tại: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/09911026102263758/pdf/P16473701c850005a0921c0cd46dc6b54b.pdf>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.

CHUYỂN ĐỔI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ THÀNH DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM - TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN

PGS.TS. Trần Quang Tiến* - TS. Phùng Thị Quỳnh Trang*

Bài viết phân tích chính sách, pháp luật có liên quan đến chuyển đổi hộ kinh doanh (HKD) cá thể thành doanh nghiệp (DN) và tổng hợp một số kết quả “chính thức hóa” HKD ở Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy quy định pháp luật về HKD chưa đầy đủ, thiếu nhất quán, chưa tương xứng với vai trò của HKD trong nền kinh tế. Một số quy định mới, nới lỏng về địa điểm kinh doanh, số lao động được thuê thường xuyên, chuyển đổi chính thức thành DN sẽ giúp cho HKD phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, việc bãi bỏ quy định về “chính thức hóa” đối với HKD đủ điều kiện sẽ kìm hãm sự chuyển đổi hình thức tổ chức kinh tế và thành lập mới DN, không tạo ra sự cải thiện quy mô, năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam. Bên cạnh đó, cơ chế thống kê, giám sát quá trình chuyển đổi từ HKD thành DN chưa được thiết lập định kỳ ở tất cả các cấp quản lý nhà nước dẫn đến Việt Nam không có thông tin quốc gia về lĩnh vực này, vì vậy, báo cáo đánh giá về “chính thức hóa” còn mạnh mẽ, không đủ giá trị tin cậy cho việc khái quát bức tranh về kết quả “chính thức hóa” tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất hàm ý chính sách để tiếp tục quá trình chuyển đổi HKD sang DN thay vì đưa ra chính sách tự do như hiện nay.

• Từ khóa: chuyển đổi chính thức, hộ kinh doanh cá thể, chính sách.

The article analyzes policies and laws related to the transformation of business households into enterprises and summarizes some recent “formalization” results of business households in Vietnam. The analysis results indicate that legal regulations regarding business households are still incomplete, inconsistent, and not commensurate with the role of business households in the economy. Some relaxed provisions related to business location and the number of regular employees and formalization have facilitated the strong development of business households in recent years. However, abolishing the requirement for “formalization” of eligible business households may also hinder the transformation of economic organization forms and the establishment of new enterprises, failing to improve the scale and competitive capacity of Vietnamese businesses. Additionally, the statistical and monitoring mechanisms for the transition from business households to enterprises have not been regularly established at all levels of state management, resulting in a lack of national information on this field. Consequently, assessment reports on formalization remain incomplete and insufficiently reliable for providing an picture of formalization results in Vietnam. Based on this, the article proposes policy implications to continue the compulsory process of converting business households into enterprises, rather than relying on liberal policies.

• Key words: official conversion; individual business households; policy.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i290.11>

1. Mở đầu

HKD cá thể là hình thức kinh doanh đơn giản, phổ biến và lâu đời. Việt Nam có hơn 5 triệu HKD đang hoạt động, đóng góp khoảng 30% vào GDP, tạo công ăn việc làm cho hơn 16,5% lao động cả nước, giúp người dân ổn định, nâng cao đời sống, phát triển kinh tế đất nước (Tổng cục Thống kê, 2020). Mô hình HKD đến nay vẫn là lựa chọn của đông đảo người dân trong quá trình khởi nghiệp, phát triển kinh doanh do phù hợp với hoạt động kinh doanh nhỏ, siêu nhỏ, tổ chức đơn giản, ít ràng buộc về quản lý, nhạy bén với thị trường; phù hợp nhiều thành phần, lứa tuổi, vùng miền; không đòi hỏi quá cao về năng lực tài chính và chi phí vốn thấp. Với số lượng HKD rất lớn và hầu như không thay đổi hàng chục năm qua, việc chuyển đổi HKD sang mô hình kinh doanh chính thức hoặc quy định HKD tuân thủ thủ tục hành chính, thuế và chính sách thu nhập, phúc lợi cho người lao động là cần thiết.

Chính sách chuyển đổi HKD thành DN được quy định từ sớm, gần đây có thay đổi quan trọng nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho HKD mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động. Mặc dù vậy, Việt Nam chưa có số liệu thống kê chính thức về thực trạng chuyển đổi từ HKD thành DN. Tuy số lượng HKD chuyển đổi thành DN tăng lên ở một số địa phương nhưng số lượng, tỷ lệ chuyển đổi, dự kiến chuyển đổi thành DN còn khiêm

* Học viện Phụ nữ Việt Nam; email: tranquangtien@hvpnv.edu.vn - trangPTQ@hvpnv.edu.vn

tồn, không đạt mục tiêu. Việc tổng hợp tồn tại, nguyên nhân có ý nghĩa trong tiến trình chuyển đổi HKD cá thể thành DN. Quy định pháp luật gần đây không đặt ra yêu cầu HKD phải chuyển đổi sang DN làm cho quá trình “chính thức hóa” diễn ra chậm hơn. Do vậy, bên cạnh việc khuyến khích, động viên HKD chuyển đổi mô hình kinh doanh, cơ quan chức năng cần có chế tài đủ mạnh và hợp lý, cần có “quyền lực mềm” lẫn “cứng”, quan tâm đến chính sách để chủ sở hữu thay đổi nhận thức, đạt nhiều lợi ích hơn khi thực hiện chuyển đổi.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Chính sách, pháp luật về chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp

Việt Nam sớm có chủ trương, chính sách về HKD, chuyển đổi HKD thành DN và gần đây có thay đổi quan trọng, không bắt buộc HKD chuyển đổi thành DN bởi quy mô, số lượng lao động được thuê mướn cũng như giới hạn bởi địa điểm kinh doanh. Mặc dù vậy, HKD hiện nay vẫn có số lượng lớn, có vai trò quan trọng nên cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện khung khổ pháp luật.

Chuyển HKD thành DN được Nhà nước khuyến khích: Nghị quyết số 35/NQ-CP năm 2016 đã nhấn mạnh “Xây dựng cơ chế tạo điều kiện, hỗ trợ và khuyến khích HKD cá thể chuyển đổi và đăng ký hoạt động theo Luật DN”; Luật số 04/2017/QH14: “DNNVV chuyển đổi từ HKD kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của HKD theo quy định của pháp luật”.

Một số văn bản pháp luật quy định khá đầy đủ về chuyển đổi HKD. Luật DN năm 1999 đã lần đầu tiên quy định về chuyển đổi HKD, tạo thuận lợi để HKD cá thể quy mô lớn chuyển thành DN. Luật DN năm 2005 quy định cụ thể hơn và Luật DN năm 2014 tiếp tục quy định nội dung tương tự, nâng cao tính cưỡng chế của việc chính thức hóa bằng quy định HKD sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập DN. Tuy nhiên, theo Luật DN năm 2020 thì điều này không phải là bắt buộc mà được khuyến khích vì nhiều lý do khác nhau; trong đó có sự khác biệt về bản chất hoạt động, cách thức và quy mô của HKD so với DN. Bên cạnh đó, số lượng HKD rất lớn, cần có thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng, đánh giá thực tiễn và tham vấn để hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh, áp dụng cho riêng HKD. Việc điều chỉnh không chỉ liên quan đến pháp luật kinh tế hỗ trợ HKD mà những quy định của pháp luật dân sự về xác định chủ thể HKD, trách nhiệm dân sự của các thành viên hộ và các cá nhân không thuộc hộ nhưng góp vốn đăng ký HKD trước đây (Trần Lê Thu, 2022). Sự thay đổi về quy định HKD trong các nghị định chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc xây dựng, sửa đổi văn bản luật có liên quan.

Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 quy định về hỗ trợ DNNVV được chuyển đổi từ HKD (Điều 16) gồm ít nhất 5 nội dung. Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy

định chi tiết 5 nội dung này thành 5 điều (15-19) để DNNVV chuyển đổi từ HKD có thể tiếp cận. Nghị quyết 58/NQ-CP năm 2023 đưa mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 đạt 8.000-10.000 HKD chuyển đổi thành DN, với trọng tâm hỗ trợ DN chuyển đổi từ HKD. Tuy nhiên, để có thể đánh giá hiệu quả, hiệu lực của các quy định này, cần có thêm nghiên cứu về thực trạng hoạt động, tiếp nhận hỗ trợ và ý kiến của chủ DN sau khi chuyển đổi. Để thực thi pháp luật, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch, chương trình hỗ trợ chính thức hóa HKD. Thực tế, ở nhiều địa phương (14 địa phương năm 2021) có cơ chế, chính sách; chương trình, đề án, kế hoạch đề hỗ trợ, khuyến khích HKD chuyển đổi sang DN (lệ phí đăng ký thành lập DN, lệ phí khắc dấu,...) để HKD đăng ký thành lập DN.

2.2. Thực trạng chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp

Việt Nam vẫn chưa có số liệu thống kê chính thức về thực trạng chuyển đổi từ HKD thành DN. Kết quả nghiên cứu chỉ cung cấp con số không cập nhật và chỉ ở một thời điểm, giai đoạn nhất định hoặc của vài tỉnh. Năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo của các địa phương nhưng cũng không công bố con số chính thức trên phạm vi cả nước về kết quả chuyển đổi. Hiện chưa có số liệu thống kê đầy đủ nhưng có thể khẳng định có rất ít DN được chuyển đổi từ HKD và quá trình này không được cải thiện những năm gần đây. Thậm chí sau khi chuyển đổi, DN lại chuyển về HKD, bởi lợi thế về chính sách thuế, chi phí tuân thủ,... vẫn là lợi thế để nhận thấy và thiết thực hơn với không ít HKD.

Mặc dù đã có quy định bắt buộc nhưng số lượng, tỷ lệ HKD chuyển đổi, dự kiến chuyển đổi thành DN không nhiều. Điều tra 374 HKD và 46 DN, chỉ có 17,8% số DN điều tra được đăng ký, thành lập trên cơ sở HKD, có đến 80% DN được thành lập mới từ đầu (CIEM, 2017). Từ 2018 - 2020 cả nước chỉ có 1.875 DN thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ HKD, đến năm 2021 mới có khoảng 2.000 HKD chuyển đổi. Đến năm 2020 có khoảng 3.000 DN do phụ nữ làm chủ được chuyển đổi từ DN, chiếm khoảng 2,6% tổng số DN do phụ nữ làm chủ. Có đến 88,35% HKD không muốn chuyển đổi do chưa có nhu cầu vì đang kinh doanh ổn định và không muốn thay đổi (Hoàng Thị Thu Huyền, 2021).

TP. Hồ Chí Minh là điểm sáng ấn tượng khi có tới 3.000 HKD chuyển đổi thành DN, đứng đầu cả nước năm 2017. 2018-2019 Thanh Hóa có 1.000 HKD chuyển đổi thành DN. Tiền Giang có 116 HKD chuyển sang DN (2016-6/2019). Một số địa phương, số HKD chuyển đổi thành DN 2019-2024 rất ít như Bắc Kạn 2 hộ, Lai Châu, Sơn La 3 hộ, Tuyên Quang 5 hộ, Hà Giang 6 hộ. Trung tâm kinh tế lớn (bảng 1), đáng ra số lượng HKD chuyển thành DN phải nhiều hơn, nhưng thực tế, HKD không “thiết tha” làm chủ DN (Luu Thị Hoan, 2022).

Bảng 1. Số HKD chuyển đổi thành DN ở một số tỉnh, thành từ 2019-2024

Tỉnh, thành	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cần Thơ	Hải Phòng
Số HKD	351	260	80	77	21

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024

Theo loại hình DN, 12,5% DN tư nhân; 20% công ty TNHH một thành viên và 13,3% công ty TNHH hai thành viên trở lên có nguồn gốc từ HKD (20% nếu tính có cơ sở kinh doanh chưa đăng ký). So sánh bản chất HKD và các hình thức DN khác thì hình thức DN tư nhân gần giống với HKD. Đây có lẽ là lý do trên thực tế hình thức này rất ít được HKD chuyển đổi. Trong khi đó, công ty TNHH một thành viên là hình thức phổ biến nhất được HKD lựa chọn, vì đây là hình thức có một chủ sở hữu như HKD. Việc HKD chuyển thành CTCP, tức là lựa chọn mở rộng sở hữu DN, mở rộng quy mô vốn và thành viên chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Theo giới tính, 15,6% chủ DN là nam và 23,1% chủ DN là nữ được chuyển đổi từ HKD, bao gồm cả HKD có đăng ký (15,4%) và chưa đăng ký (7,7%). 9,15% HKD có chủ hộ là nam giới và 3,46% HKD có chủ hộ là nữ dự kiến đăng ký hoạt động dưới hình thức DN. Theo ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính, có 11,67% hoạt động về dịch vụ ăn uống, lưu trú và 50% về xây dựng dự kiến đăng ký hoạt động theo Luật DN. Theo quy mô vốn, 13,21% HKD có quy mô từ 300 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng; 8,7% HKD có quy mô từ 1 đến 5 tỷ đồng sẽ đăng ký hoạt động theo Luật DN. Theo quy mô lao động, số lao động của các HKD cũng tăng cùng với sự phát triển về số lượng HKD, năm 2019 thu hút được 9 triệu lao động. Tuy nhiên, nếu tính bình quân thì số lượng lao động/HKD vẫn ở mức thấp (2015-2019 chỉ 1,68 người) (CIEM, 2017).

Số lượng HKD đáp ứng điều kiện chuyển đổi thành DN khá nhiều, nhưng tỷ lệ chuyển đổi rất khiêm tốn. Theo CIEM (2017), có trên 11,3% HKD có quy mô từ 10 lao động trở lên nhưng chỉ có 5,63% dự kiến chuyển đổi sang DN. Có khoảng 16.472 HKD tại TP. Hồ Chí Minh năm 2017 có đủ điều kiện chuyển đổi lên DN và khoảng hơn 20.000 hộ có tiềm năng phát triển lên DN nhưng kết quả chuyển đổi chưa tới 20% (Đỗ Nga, Quỳnh Nga, 2020).

Cùng với lợi ích, chính sách hỗ trợ khi chuyển đổi HKD cá thể thành DN, số DN được thành lập trên cơ sở HKD có vẻ tăng lên ở một số địa phương, ở Bến Tre năm 2018-2019 là 247 hộ, năm 2021 là 300 hộ, lũy kế từ đầu năm 2024 đến nay có 20 hộ (P. Thảo, 2024). Dù tăng không đáng kể nhưng cũng cho thấy tín hiệu khả quan hơn về tình hình chính thức hóa cũng như “sức khỏe” của cộng đồng HKD dân cải thiện. Số lượng DN tư nhân đăng ký thành lập mới hàng năm rất ít và có xu hướng giảm (từ 5.345 DN năm 2015 xuống còn 1.171 DN năm 2020) và cũng chỉ khoảng 10 công ty hợp danh thành lập mới; trong khi đó, HKD tăng thêm hàng trăm hộ/năm. Kết quả này phần nào do khung pháp luật về đầu tư và kinh doanh đã được tạo lập khá đồng bộ, toàn

diện, tạo điều kiện thuận lợi cho HKD đăng ký thành lập DN. Bên cạnh đó, nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DN đã được triển khai thực hiện, đặc biệt là chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV. Mặc dù đã có nhiều HKD chuyển đổi sang DN nhưng tỷ lệ so với tổng số HKD đang hoạt động không lớn và hầu như không đạt mục tiêu đề ra. Chẳng hạn, số HKD chuyển đổi thành DN năm 2019-2021 ở Đắk Nông rất ít, còn khoảng cách khá xa so với mục tiêu (mục tiêu lần lượt là 100, 110, 120 hộ, nhưng kết quả chỉ có 6 đến 8 hộ) (Hội LHPN Việt Nam, 2021). Nhiều DN sau khi chuyển đổi từ HKD đã tìm thấy cơ hội làm ăn lớn hơn, mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh, quảng bá hình ảnh, dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng từ các ngân hàng, hoạt động minh bạch hơn, quản lý chuyên nghiệp và bài bản, thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo,...

3.3. Hạn chế của việc chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp và nguyên nhân

Thực tế, HKD cá thể không “mặn mà” chuyển đổi thành DN do hạn chế sau:

Khung pháp luật còn hạn chế: (i) Khung khổ pháp lý chưa phát triển đầy đủ, chưa quy định nhất quán, còn nhiều khoảng trống, chưa quy định về thời hạn, thời gian hoàn thành chuyển đổi, chế tài cần thiết cho chuyển đổi và thủ tục chuyển đổi phức tạp, thực tế HKD cá thể có nhiều đất đai hay bị vướng mắc khi chuyển đổi; (ii) Có sự phân biệt đối xử giữa các loại hình kinh doanh. HKD không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật DN nhưng lại áp dụng quy định về đăng ký kinh doanh, làm cho địa vị pháp lý của HKD chưa thực sự rõ ràng. Hơn nữa, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh dựa trên phân biệt về hình thức pháp lý, mà chưa dựa vào bản chất, tính chất và quy mô kinh doanh. Điều này có thể dẫn đến môi trường kinh doanh chưa thực sự phù hợp và không bình đẳng giữa HKD và các loại hình DN. Trong khi đó, về bản chất, HKD do một cá nhân làm chủ gần với hình thức DN tư nhân. Vì vậy, nhiều HKD quy mô rất lớn nhưng không thành lập DN do lo lắng phải chịu gánh nặng tuân thủ pháp luật lớn hơn; điều này không thúc đẩy kinh doanh chuyên nghiệp dưới hình thức DN với quyền kinh doanh được mở rộng hơn.

Chính sách hỗ trợ chưa hợp lý, chưa hiệu quả: (i) Hỗ trợ trong Luật Hỗ trợ DNNVV còn nhiều điểm chưa hợp lý. Đa số HKD cá thể không phải đóng thuế hoặc nộp thuế khoán với số thuế “tượng trưng” nên chính sách miễn, giảm thuế không hấp dẫn. Hiếm có HKD cá thể nào được thuê đất của Nhà nước nên chính sách miễn, giảm tiền thuê đất cũng không hữu dụng. Lệ phí môn bài DN phải đóng rất thấp nên có miễn hay không cũng không có nhiều tác dụng; (ii) Chính sách hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả, chưa đủ sức khuyến khích HKD chuyển đổi. Việc thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV còn hạn chế, nhiều chính sách hỗ trợ hầu như chưa được thực hiện hoặc mức độ thực hiện thấp như chính sách ưu đãi thuế thu nhập DN đối với DN, hỗ trợ DN khởi nghiệp

sáng tạo,... Chính sách hỗ trợ cho DN siêu nhỏ gần như không có dù trong bối cảnh đại dịch. Điều này khiến HKD cá thể nếu chuyển thành DN chủ yếu ở mức DN siêu nhỏ và không được hỗ trợ thì tâm lý e ngại là điều tất yếu. Gần 40% DN trong tổng số gần 3.000 DN do phụ nữ làm chủ được chuyển đổi từ HKD không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào (Tổng điều tra kinh tế, 2021).

Rào cản đến từ bản thân chủ HKD cũng khá lớn. Nhận thức của nhiều chủ HKD chưa đầy đủ, chưa hiểu sâu pháp luật kinh doanh, không nắm rõ thông tin, quy trình, thủ tục chuyển đổi; chưa nhận biết được đầy đủ lợi ích sau khi chuyển đổi thành DN. Bên cạnh đó, ý thức tuân thủ pháp luật còn hạn chế. Tình trạng vi phạm pháp luật, nhất là pháp luật về thuế còn phổ biến. Năng lực quản lý của phần lớn chủ hộ trong quản trị, quản lý tài chính, kế toán,... chưa đáp ứng chuẩn mực của DN. Thủ tục kế toán, thuế phải được thực hiện bài bản, áp dụng công nghệ mới, trong khi phần lớn chủ HKD chưa qua đào tạo, hiểu biết về công nghệ, chuyển đổi số. Phần lớn HKD cá thể quen với tập quán kinh doanh nhỏ, lẻ, thói quen kinh doanh dựa trên mối quan hệ, quản lý dựa trên kinh nghiệm, chưa quen với quản trị DN hay cách quản trị mới nên ngại thay đổi,... Ngoài ra, nhiều trường hợp, bản thân HKD không có nhu cầu tăng quy mô, mở rộng sản xuất kinh doanh nên việc chuyển đổi thành DN không có nhiều ý nghĩa với họ.

Chủ hộ thường dễ nhận ra phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính trong và sau khi chuyển đổi liên quan đến bảo hiểm, công đoàn, lao động hay phòng chống chữa cháy. Sau khi chuyển đổi, nghĩa vụ pháp lý sẽ nhiều hơn và phải chịu rất nhiều ràng buộc, tốn nhiều thời gian, nhân lực và chi phí. Yêu cầu về công tác kế toán cao hơn, buộc phải duy trì sổ sách kế toán, phải có bộ máy kế toán, thủ quỹ chuyên nghiệp, không được hoạt động kiêm nhiệm. Đồng thời cũng đặt ra công tác thuế và mức thuế cao hơn.

Thực tế, chủ hộ thường cân nhắc mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và chi phí ngắn hạn khi chuyển đổi. Chi phí phát sinh, tuân thủ pháp luật theo mô hình HKD thường thấp hơn nhiều so với loại hình khác. Theo khảo sát của *Economica Vietnam*, chi phí tối thiểu để HKD có quy mô 10 lao động chuyển đổi thành DN tư nhân tăng thêm 181,2 triệu đồng nếu quy định của pháp luật được tuân thủ đầy đủ.

Nguyên nhân xuất phát từ nhiều góc độ như pháp luật, chính sách, môi trường; trình độ, nhận thức; công tác tuyên truyền chưa hiệu quả, chưa có nhiều kênh hỗ trợ chuyển đổi,... Thực tế nhiều DN sau khi chuyển đổi từ HKD đã làm ăn hiệu quả nhưng chưa được truyền thông mạnh mẽ đến hộ khác.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh chủ trương chuyển đổi HKD thành DN thay vì bãi bỏ quy định này. Chính

thức hóa HKD là một cách tiếp cận đúng cả về lý luận và thực tiễn, (i) giúp HKD đạt tới mức độ phát triển mới, quy mô lớn hơn, quản trị hoạt động kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả hơn; (ii) giúp công tác quản lý nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, tăng nguồn thu ngân sách và số liệu thống kê chính xác hơn về sự phát triển kinh tế xã hội; (iii) giúp người lao động được ký kết hợp đồng, được đảm bảo chế độ chính sách, phúc lợi tốt hơn; giúp thị trường lao động tăng số lượng việc làm chính thức,... Vì vậy, để thực hiện và đạt được mục tiêu chính thức hóa HKD trong thời gian tới: (1) Cần nghiên cứu hoàn thiện khung pháp luật điều chỉnh HKD, tạo lập môi trường bình đẳng, rút ngắn sự khác biệt về lợi thế và bất lợi của HKD so với DN, tạo điều kiện, khuyến khích HKD phát triển; quy định thủ tục, hồ sơ pháp lý và chế độ báo cáo, kế toán, thuế đối với HKD theo hướng tiệm cận với DN; (2) Cần nhắc đổi mới quản lý nhà nước theo hướng dựa vào quy mô kinh doanh hơn là loại hình DN để tránh tình trạng HKD quy mô lớn được quản lý như HKD siêu nhỏ và DN siêu nhỏ lại phải thực hiện gánh nặng tuân thủ như một DN quy mô lớn; (3) Gia tăng thực chất, toàn diện, bao trùm những hỗ trợ từ nhà nước, mạng lưới kinh doanh, ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng cho DN mới thành lập hoặc được chuyển đổi từ HKD duy trì hoạt động và phát triển; (4) Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho HKD chuyển đổi thành DN; nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, qua đó nâng cao chất lượng lao động sau khi đào tạo, nhằm giảm chi phí tuyển dụng, đào tạo lại lao động; (5) Chế tài bắt buộc chuyển đổi sang DN vẫn phải được quy định rõ ràng hơn liên quan đến quyền kinh doanh, thời gian hoạt động, kết quả kinh doanh của hộ; đảm bảo công tác quản lý nhà nước tại địa phương và mạng lưới hỗ trợ quan tâm chặt chẽ đến sự phát triển của từng HKD và có kế hoạch hỗ trợ, tư vấn kịp thời; (6) Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với HKD; công tác thống kê trong lĩnh vực DN cần có chỉ tiêu thu thập với những DN mới thành lập là từ chuyển đổi HKD thành DN hay thành lập mới hoàn toàn để góp phần đánh giá đầy đủ quá trình “chính thức hóa” HKD.

Tài liệu tham khảo:

- CIEM (2017). *Chính thức hóa HKD ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách*, Nxb. Hồng Đức.
- Đỗ Nga, Quỳnh Nga (2020). *Chuyển đổi HKD thành DN: Còn nhiều trở ngại*. *Tạp chí Công Thương*, <https://congthuong.vn/chuyen-doi-ho-kinh-doanh-thanh-doi-ho-kinh-doanh-nghiep-con-nhiều-trở- ngại-138487.html>
- Hội LHPN Việt Nam (2021). *Nghiên cứu thực trạng HKD do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam và giải pháp thúc đẩy đăng ký thành lập DN*. Báo cáo đề tài cơ sở.
- Hoàng Thị Thu Huyền (2021). *HKD ở TP Hồ Chí Minh trong định hướng “chính thức hóa”: Tổng quan nghiên cứu*. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 9 (277), tr. 45-62.
- Lưu Thị Hoan (2022). *Giải pháp thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang DN của các HKD*. *Tạp chí Công Thương*, số 8, tr. 252-255.
- Trần Lệ Thu (2022). *Xác định tư cách chủ thể của HKD trong giải quyết tranh chấp tại tòa án*. *Tạp chí Công Thương*, 16 (7), tr. 42-47.
- P. Thảo (2024). *Nhiều HKD chuyển lên DN*. Báo Đồng Khởi, <https://baodongkhoei.vn/nhiều-ho-kinh-doanh-chuyen-len-doi-ho-kinh-doanh-nghiep-30062024-a131922.html>
- Tổng cục Thống kê (2020). *Niên giám thống kê 2019*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-vaso-lieu-thong-ke/2020/09/nien-giam-thong-ke-don-ky-du-nam-2019/>
- Tổng cục Thống kê (2022). *Tổng điều tra kinh tế năm 2021: kết quả sơ bộ*, Nxb. Thống kê.

⁽¹⁾ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2021.62

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH CỔ TỨC CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH DƯỢC PHẨM - HÓA CHẤT

PGS.TS. Đỗ Thị Vân Trang* - Lê Thị Quỳnh Chi*

Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp ngành dược phẩm - hóa chất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết ngành dược phẩm - hóa chất từ năm 2014 đến năm 2023. Kết quả phân tích cho thấy, mô hình hiệu chỉnh GLS cuối cùng đã tìm ra mối quan hệ ngược chiều của tốc độ tăng trưởng tài sản, tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định, độ biến động của thu nhập trên mỗi cổ phiếu, quy mô công ty và mối tương quan cùng chiều của hiệu quả hoạt động kinh doanh, hệ số nợ với chính sách cổ tức của các doanh nghiệp trong ngành. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp các nhà quản trị doanh nghiệp xây dựng chính sách cổ tức phù hợp. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra một số khuyến nghị đối với các nhà đầu tư khi muốn tham gia đầu tư vào các doanh nghiệp ngành dược phẩm - hoá chất.

• Từ khóa: chính sách cổ tức, dược phẩm - hoá chất và doanh nghiệp niêm yết.

The article examines the factors affecting the dividend policy of pharmaceutical and chemical enterprises listed on the Vietnamese stock market. Data were collected from the financial statements of listed pharmaceutical and chemical enterprises from 2014 to 2023. The empirical results showed that the GLS model found an inverse relationship between asset growth rate, investment rate in fixed assets, volatility of earnings per share, company size, and a positive correlation between business performance, debt ratio, and dividend policy of enterprises in the industry. Based on the findings, the study suggests several recommendations for internal managers while considering the appropriate dividend policies. Furthermore, the study makes recommendations for investors who intend to invest in pharmaceutical and chemical enterprises.

• Key words: dividend policy, pharmaceutical and chemical enterprises and listed companies.

JEL codes: G30, G32, G11

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.12>

1. Giới thiệu

Chính sách cổ tức là một trong ba chính sách quan trọng trong quá trình quản trị tài chính doanh nghiệp, tuy nhiên, chính sách đầu tư và chính sách tài trợ luôn được quan tâm để có những điều chỉnh kịp thời. Ở Việt Nam hiện nay, các công ty về dược phẩm - hóa chất nói chung mới chỉ chú trọng vào chính sách đầu tư và tài trợ, còn chính sách cổ tức có thể vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Nghiên cứu về chính sách cổ tức không phải là vấn đề mới, tuy nhiên, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng

đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp dược phẩm - hoá chất thì lại chưa có nhiều, đặc biệt là các nghiên cứu ở Việt Nam.

Bài nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp ngành dược phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần tăng thêm bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của một ngành đặc thù là ngành dược phẩm - hoá chất và sẽ hữu ích đối với nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách trong công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp nói chung và xây dựng chính sách cổ tức nói riêng.

2. Giả thuyết nghiên cứu

Nhóm tác giả xem xét chính sách cổ tức dưới tác động của các yếu tố:

Quy mô doanh nghiệp (SIZE): Quy mô của công ty đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định chính sách cổ tức mà công ty sẽ sử dụng. Kết quả nghiên cứu của Patra và cộng sự (2012) ghi nhận mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa quy mô doanh nghiệp và chính sách cổ tức, kết quả tương tự là các nghiên cứu của Mehta (2012) và Al-Malkawi và cộng sự (2013). Tuy nhiên, nghiên cứu của Ahmed và Javid (2009) về các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Pakistan đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô doanh nghiệp và chính sách cổ tức.

Giả thuyết H1: Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có tác động cùng chiều (+) tới chính sách cổ tức của các công ty ngành dược phẩm - hoá chất.

Tốc độ tăng trưởng tài sản (GROWTH): Các lý thuyết và nghiên cứu khác nhau có những kết quả khác biệt về chiều hướng tác động của yếu tố tốc độ tăng trưởng tài sản. Theo như lý thuyết tín hiệu, các công ty có tốc độ tăng trưởng cao, chứng tỏ công ty đang hoạt động tốt, tuy nhiên cũng có những nghiên cứu cho rằng, các công

* Học viện Ngân hàng; email: trangdtv@hvn.edu.vn - bachtx@gmail.com

ty có tốc độ tăng trưởng cao thì ít có khả năng chi trả cổ tức vì nhu cầu về vốn kinh doanh lớn nên những công ty này có xu hướng giữ lại phần lợi nhuận để tiếp tục phát triển công ty. Kết quả này đã được thể hiện trong nghiên cứu của Jensen và cộng sự (1992) và Ho (2003). Mỗi quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ tăng trưởng với mức cổ tức được chứng minh trong nghiên cứu của Ho (2003) và Al-Yahyaee và cộng sự (2008).

Giả thuyết H2: Tốc độ tăng trưởng tài sản (GROWTH) có tác động ngược chiều (-) tới CSCT của các công ty ngành dược phẩm - hoá chất.

Mức độ trang bị tài sản cố định (TANG): Theo nghiên cứu của Ho (2003), nếu công ty đầu tư mạnh vào tài sản cố định như máy móc, nhà xưởng, công nghệ thì việc chi trả cổ tức có thể bị hạn chế. Nghiên cứu của Chen và Dhiensiri (2009) nhắc đến tác động của việc đầu tư vào tài sản cố định càng nhiều thì khả năng chi trả cổ tức của doanh nghiệp càng thấp. Aivazian và cộng sự (2003) cũng đã chỉ ra rằng cổ tức có tương quan ngược chiều với tài sản cố định của công ty ở thị trường mới nổi.

Giả thuyết H3: Tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định (TANG) có tác động ngược chiều (-) tới CSCT của các công ty ngành dược phẩm - hoá chất.

Độ biến động của thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EV)

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu là số tiền thu được trên mỗi cổ phiếu đang lưu hành của một cổ phiếu của công ty. Đây được coi là một yếu tố có ảnh hưởng đến mức phân phối cổ tức. Nghiên cứu của Al-Malkawi và cộng sự (2013), Trương Đồng Lộc và Phạm Phát Tiến (2015), Dinesh và cộng sự (2018) đã chỉ ra rằng các công ty sẵn sàng trả cổ tức cao hơn nếu công ty tăng mức lợi nhuận của họ và từ đó, một mối quan hệ tích cực được mong đợi giữa thu nhập trên mỗi cổ phiếu của công ty và mức chi trả cổ tức.

Giả thuyết H4: Độ biến động của thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EV) có tác động cùng chiều (+) tới chính sách cổ tức của doanh nghiệp dược phẩm - hoá chất.

Hệ số nợ (LEV)

Nợ có thể được sử dụng như một công cụ thay thế cho cổ tức trong việc giảm chi phí đại diện của dòng tiền tự do (Jensen, 1986). Điều này được hiểu là một công ty có đòn bẩy tài chính sẽ được giám sát bởi các chủ nợ của nó và sẽ có ít quỹ tùy ý hơn dành cho các nhà quản lý. Cũng theo Patra và cộng sự (2012), Al-Malkawi và cộng sự (2013), Nia Angelia và Nagian Tony (2020), các công ty có đòn bẩy tài chính cao hơn sẽ có xu hướng trả cổ tức thấp hơn. Tham khảo từ những kết quả nghiên cứu đi trước, nghiên cứu đưa ra giả thuyết về mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và chính sách cổ tức của công ty.

Giả thuyết H5: Hệ số nợ (LEV) có tác động ngược chiều (-) tới CSCT của doanh nghiệp dược phẩm - hoá chất.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh (ROE)

Kết quả nghiên cứu của Lintner (1956) và Brittain (1964) cho thấy ROA, ROE có tác động cùng chiều đến CSCT của các công ty ở Mỹ giai đoạn 1919-1960, tương tự với nghiên cứu của Al-Malkawi và cộng sự (2013). Ở Việt Nam, nghiên cứu của Lê Thảo Vy (2010) chỉ ra ROE có mối tương quan thuận chiều với CSCT của công ty. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng nguồn tiền mặt để chi trả cổ tức tùy thuộc vào mức độ sinh lời mà công ty đạt được trong năm tài chính. Khi khả năng sinh lời đạt được càng cao thì sẽ càng có nhiều cơ hội lựa chọn và chủ động hơn trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến cổ tức.

Giả thuyết H6: Hiệu quả hoạt động kinh doanh (ROE) có tác động cùng chiều (+) tới chính sách cổ tức của doanh nghiệp dược phẩm - hoá chất.

Độ chùng tài chính (SLACK)

Chỉ số này cho biết phần trăm lợi nhuận chưa phân phối được tích lũy lại để đầu tư vào tài sản trong tương lai. Khi tỷ lệ này càng cao, điều này có thể cho thấy công ty đang tích lũy lợi nhuận sử dụng để tái đầu tư. Ngược lại, nếu tỷ lệ này thấp, có thể công ty đã phân phối lợi nhuận cho cổ đông. Yếu tố độ chùng tài chính vẫn còn hạn chế các nghiên cứu đề cập đến và chỉ ra mối tương quan đối với CSCT. Những nghiên cứu có liên quan bao gồm: Nguyễn Khắc Quốc Bảo và Nguyễn Thị Thùy Linh (2016), Sabina Nowak và cộng sự (2020). Dựa theo giả thuyết từ các nghiên cứu đi trước, tác giả lựa chọn giả thuyết độ chùng tài chính tỷ lệ nghịch với chính sách cổ tức của công ty.

Giả thuyết H7: Độ chùng tài chính (SLACK) có tác động ngược chiều (-) tới CSCT của doanh nghiệp dược phẩm - hoá chất.

Dòng tiền tự do (FCF)

Yếu tố dòng tiền tự do có thể được đo lường bằng nhiều công thức khác nhau. Tuy nhiên, nhóm tác giả lựa chọn kế thừa công thức từ nghiên cứu của Tran Tat Thanh và cộng sự (2021) để thấy rõ hơn tác động của lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và chi phí của tài sản cố định. Dựa trên cơ sở kỳ vọng dấu của nghiên cứu trước, tác giả chọn giả thuyết dòng tiền tự do có mối tương quan cùng chiều với CSCT của công ty. Tuy nhiên, nghiên cứu của Sajida và cộng sự (2020) và Rajesh Kumar (2020) và cộng sự lại cho ra kết quả dòng tiền tự do và CSCT có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau.

Giả thuyết H8: Dòng tiền tự do (FCF) có tác động cùng chiều (+) tới chính sách cổ tức của doanh nghiệp dược phẩm - hoá chất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều được thu thập từ báo cáo tài chính của 48 doanh nghiệp ngành dược phẩm hoá chất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (bao gồm dữ liệu của các sản giao dịch chứng

khoán HSX, HNX và Upcom) trong giai đoạn 2014 - 2023 từ cơ sở dữ liệu FinPro.

Mô hình nghiên cứu:

$$DY_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 GROWTH_{it} + \beta_3 TANG_{it} + \beta_4 EV_{it} + \beta_5 LEV_{it} + \beta_6 ROE_{it} + \beta_7 SLACK_{it} + \beta_8 FCF_{it} + u_{it}$$

Biến phụ thuộc là biến Tỷ suất cổ tức (DY).

Biến độc lập bao gồm: Quy mô công ty (SIZE), tốc độ tăng trưởng tài sản (GROWTH), mức độ đầu tư vào tài sản cố định (TANG), độ biến động của thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EV), đòn bẩy tài chính (LEV), khả năng sinh lời của doanh nghiệp (ROE), độ chùng tài chính (SLACK), dòng tiền tự do cho doanh nghiệp (FCF).

Mô hình hồi quy được nhóm tác giả sử dụng để phân tích các yếu tố tác động đến chính sách của các doanh nghiệp được phẩm - hoá chất niêm yết trong Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả biến	Đơn vị
Tỷ suất cổ tức	DY	Cổ tức mỗi cổ phần thường (DPS) Giá thu trường mỗi cổ phần	
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit (Tổng tài sản)	(+)
Tốc độ tăng trưởng tài sản	GROWTH	$\frac{\text{Tổng tài sản năm } t - \text{Tổng tài sản năm } t-1}{\text{Tổng tài sản năm } t-1}$	(-)
Tỷ lệ đầu tư vào TSCĐ	TANG	Tài sản cố định Tổng tài sản	(-)
Độ biến động của thu nhập trên mỗi cổ phiếu	EV	$\sqrt{\frac{1}{N} \sum_{i=1}^N (\text{EPS}_{it} - \text{EPS}_i)^2}$	(+)
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ phải trả Tổng tài sản	(-)
Khả năng sinh lời	ROE	Lợi nhuận sau thuế Vốn chủ sở hữu bình quân	(+)
Độ chùng tài chính	SLACK	Lợi nhuận chưa phân phối Tổng tài sản	(-)
Dòng tiền tự do của doanh nghiệp	FCF	Logarit (Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh - Chi phí vốn)	(+)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4. Kết quả và thảo luận kết quả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn cũng như giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến có trong mô hình.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
DY	480	0.05970	0.05116	0	0.3077
FCF	480	11.09128	0.66032	9.56236	12.7852
GROWTH	480	0.26789	0.64042	-0.55782	4.3360
TANG	480	0.17499	0.14421	0.00180	0.7033
EV	480	290.4945	261.176	0.69921	1859.203
LEV	480	0.37385	0.19118	0.05431	0.9706
SIZE	480	12.02098	0.55611	11.0648	13.2479
ROE	480	0.14433	0.08447	0.00194	0.5572
SLACK	480	0.10869	0.08367	0.00062	0.4532

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	DY	FCF	GROWTH	TANG	EV	SLACK	LEV	SIZE	ROE
DY	1.0000								
FCF	-0.0662	1.0000							
GROWTH	0.1979	0.1979	1.0000						
TANG	-0.2754	0.0906	1.0000						
EV	0.0000	0.0778	0.0000	0.0000	1.0000				
LEV	-0.1157	0.1555	-0.0044	1.0000	0.0157	1.0000			
SIZE	0.0241	0.0024	0.9320	0.0070	0.0192	0.0288	0.7598	1.0000	
SLACK	-0.0886	0.0360	0.1434	-0.0944	0.4155	1.0000			
ROE	0.0846	0.4839	0.0051	0.0660	0.0000		1.0000		
LEV	0.0964	0.0952	-0.0365	0.0049	-0.2076	-0.4068	1.0000		
SIZE	0.0606	0.0638	0.4777	0.9236	0.0000	0.0000		1.0000	

	DY	FCF	GROWTH	TANG	EV	SLACK	LEV	SIZE	ROE
SIZE	-0.0974	0.8325	0.0835	0.0818	0.0418	-0.0029	0.2412	1.0000	
ROE	0.0577	0.0000	0.1042	0.1113	0.4164	0.9552	0.0000		
	0.1227	0.3023	0.0322	0.0915	0.4138	0.3589	-0.0203	0.1169	1.0000
	0.0167	0.0000	0.5317	0.0748	0.0000	0.0000	0.6935	0.0226	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến cho thấy, hệ số phóng đại phương sai VIF đều <10, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định White chỉ ra rằng mô hình có hiện tượng không đồng nhất (p-value <5%). Do vậy, mô hình Pool OLS là không phù hợp. Kiểm định Hausman cho giá trị p-value = 0,000 < 0,05 bác bỏ H_0 , do vậy sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp được phẩm - hoá chất niêm yết. Sau khi đã lựa chọn mô hình FEM là mô hình phù hợp, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra khuyết tật của mô hình bằng kiểm định Wald. Kết quả thu được prob>chi2 = 0,0000 < 0,05 cho thấy mô hình FEM có khuyết tật. Nhóm tác giả đã phân tích hồi quy theo phương pháp GLS để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp được phẩm - hoá chất niêm yết.

Bảng 4. Kết quả hồi quy các biến trong mô hình

	(1) OLS	(2) FEM	(3) REM	(4) GLS
FCF	0.00124 (0.17)	0.000767 (0.10)	-0.00215 (-0.29)	0.000389 (0.08)
GROWTH	-0.0196*** (-5.07)	-0.0192*** (-5.27)	-0.0185*** (-5.12)	-0.0118*** (-4.57)
TANG	-0.0481*** (-2.77)	0.00306 (0.10)	-0.0401* (-1.89)	-0.0359** (-2.24)
EV	-0.000033*** (-3.05)	-0.0000570*** (-4.82)	-0.0000435*** (-3.96)	-0.0000224*** (-2.76)
SLACK	-0.0368 (-1.00)	0.00940 (0.12)	-0.0130 (-0.28)	-0.0323 (-0.83)
LEV	0.0160 (1.05)	0.0174 (0.44)	0.0187 (0.94)	0.0265** (2.13)
SIZE	-0.0106 (-1.22)	0.0377* (1.75)	-0.00564 (-0.58)	-0.0128* (-1.85)
ROE	0.148*** (4.10)	0.257*** (5.22)	0.198*** (5.11)	0.157*** (4.65)
_cons	0.173*** (3.21)	-0.426* (-1.71)	0.142* (1.89)	0.187*** (3.19)
N	480	480	480	480
R-sq	0.358	0.419		

Với các mức ý nghĩa thống kê: * p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Quy mô doanh nghiệp (SIZE) với mức ý nghĩa thống kê 10% có hệ số hồi quy -0.0128 cho thấy tác động ngược chiều tới DY của các công ty ngành dược phẩm - hóa chất. Lý do cho việc trả thấp hoặc không trả cổ tức có thể xuất phát từ việc họ muốn để dành nguồn vốn lưu động để mở rộng quy mô sản xuất, tận dụng cơ hội kinh doanh, hoặc đầu tư vào các dự án mới. Thay vì trả cổ tức cao, họ lựa chọn sử dụng tiền vào mục đích đầu tư nghiên cứu phát triển, sản xuất và tiếp thị, mua sắm tài sản cố định để đối phó với sự cạnh tranh trong ngành và mở rộng thị phần. Bên cạnh đó, ngoài việc tăng lợi nhuận không chia để thực hiện tái đầu tư vào tài sản, quy mô công ty lớn cũng làm cho một số chi phí của công ty như chi phí khấu hao, chi phí tài chính,... tăng lên dẫn đến giảm lợi nhuận ròng và ảnh hưởng tiêu cực đến tỉ lệ cổ tức thực trả.

Biến **GROWTH** với mức ý nghĩa thống kê 1% có hệ số hồi quy -0.0118 cho thấy mối tương quan ngược chiều (-) tới CSCT của các công ty ngành dược phẩm - hóa chất. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Fairchild và cộng sự (2013) khi chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng tài sản làm tăng khả năng cắt giảm cổ tức, có thể các công ty đang trong giai đoạn tăng trưởng với nhiều cơ hội đầu tư có nhiều khả năng cắt giảm cổ tức để duy trì tốc độ tăng trưởng.

Biến **TANG** thể hiện mối quan hệ ngược chiều tới CSCT của công ty có hệ số hồi quy -0.0359 với mức ý nghĩa thống kê 5%. Tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định cao thể hiện công ty đã sử dụng lợi nhuận để thực hiện tái đầu tư mở rộng quy mô về tài sản, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai. Như vậy, tỷ lệ chi trả cổ tức có thể bị giảm. Hơn nữa, trong trường hợp tài sản cố định được đầu tư mạnh nhưng không được sử dụng hiệu quả, không đúng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh, không đóng góp đủ vào doanh thu và lợi nhuận, công ty cũng có thể gặp khó khăn trong việc chi trả cổ tức.

Biến **EV** có tác động ngược chiều tới DY với mức ý nghĩa thống kê 1%. EPS biến động lớn thể hiện công ty có thể gặp khó khăn trong việc dự đoán lợi nhuận tương lai. Việc dự đoán lợi nhuận trong tương lai không thể chính xác hoàn toàn có thể xuất phát từ biến động của thị trường, từ giá cả, nhu cầu và cung cấp thay đổi đột ngột dựa trên nhiều yếu tố như chính sách kinh tế, sự cạnh tranh, công nghệ mới cho đến gặp rủi ro về thị trường, rủi ro tài chính, rủi ro hợp pháp... khi đó dẫn đến các công ty phải thường xuyên thay đổi chiến lược kinh doanh của họ dựa theo điều kiện thị trường, từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận trong tương lai. Vì vậy, điều này khiến cho việc xác định mức cổ tức phù hợp trở nên khó khăn hơn bởi công ty có thể giữ lại một phần lợi nhuận để đảm bảo tài chính ổn định và đáp ứng các nhu cầu khác như tái đầu tư vào các dự án mới.

Biến **LEV** với mức ý nghĩa thống kê 5% có hệ số hồi quy 0.0265 đã cho thấy mối tương quan dương tới chính sách cổ tức của các công ty. Có thể thấy, đặc thù ngành dược phẩm - hóa chất đòi hỏi chi phí lớn, vô cùng tốn kém trong quá trình nghiên cứu phát triển, nhưng do có lợi thế ưu đãi về thuế quan, vì thế nên việc tiếp cận thị trường quốc tế và kêu gọi nguồn vốn bên ngoài dễ dàng hơn, từ đó công ty vẫn có thể đáp ứng được nhu cầu trả cổ tức của cổ đông. Ngoài ra, việc sử dụng nợ có thể nhận được lợi ích từ lá chắn thuế khiến cho lợi nhuận sau thuế của công ty lớn hơn và sẽ chi trả cổ tức cao hơn.

Biến **ROE** với mức ý nghĩa thống kê 1% có hệ số hồi quy 0.157 đã cho thấy mối quan hệ cùng chiều đáng kể tới CSCT của các doanh nghiệp trong ngành. Các công ty ngành dược phẩm - hóa chất có khả năng tạo ra lợi nhuận lớn từ tỷ trọng vốn chủ sở hữu cao và vì vậy có thể dành một phần lớn lợi nhuận để chi trả cổ tức cho cổ đông. ROE cao cũng thể hiện hiệu quả tài chính của công ty. Cổ đông thường muốn đầu tư vào các công ty có hiệu suất tốt

và việc có ROE cao có thể tạo niềm tin cho cổ đông về khả năng tạo ra lợi nhuận ổn định trong tương lai.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu tập trung tìm hiểu và phân tích các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức của các công ty ngành dược phẩm - hóa chất niêm yết giai đoạn 2014 - 2023.

Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp: Cần xác định cơ cấu vốn tối ưu cho các doanh nghiệp ngành dược phẩm - hóa chất và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần cân nhắc đầu tư tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và sử dụng có hiệu quả tài sản này. Do đó, nâng cao khả năng sinh lời là yêu cầu tất yếu đối với doanh nghiệp hoạt động trong bất kỳ ngành kinh doanh nào, bởi đây là yếu tố tiên quyết tạo ra khả năng chi trả cổ tức cho cổ đông.

Đối với các nhà đầu tư: Đối với nhà đầu tư ngắn hạn, họ thường chú trọng vào biến động của thu nhập trên mỗi cổ phiếu trong thời gian ngắn để thu lại lợi nhuận ngay lập tức. Đối với nhà đầu tư dài hạn, họ thường tập trung vào việc đầu tư vào các công ty có tiềm năng tăng trưởng lâu dài và tìm kiếm sự ổn định. Các công ty có xu hướng trả cổ tức bằng tiền mặt ổn định sẽ thu hút nhà đầu tư dài hạn bởi họ chủ yếu tìm kiếm thu nhập từ cổ tức tiền mặt. Khi muốn đạt được mức cổ tức mong muốn, nhà đầu tư nên lưu tâm một vài chỉ tiêu quan trọng của công ty như ROE, đòn bẩy, nếu chỉ số này quá cao thì công ty có thể phải trả nhiều lãi vay, từ đó dẫn đến việc chi trả cổ tức thấp. Ngoài ra, nếu công ty đang có đà tăng trưởng cao thì sẽ có xu hướng đầu tư để mở rộng quy mô công ty, mua sắm tài sản cố định và tăng cường vào mục đích nghiên cứu phát triển, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai, như vậy có thể khiến việc chi trả cổ tức bị hạn chế.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmed, Javid A. (2009). Dynamics and determinants of dividend policy in Pakistan: Evidence from Karachi stock exchange non-financial listed firms. *JISR management and social sciences & economics*, 7(1), 167-194.
- Avizian, V., Booth, L. and Cleary, S. (2003). "Do emerging market firms follow different dividend policies from US firms?", *Journal of Financial Research*, Vol. 26, No. 3, pp. 371-387.
- Al-Malkawi, H. A. N., Iwairish, A. E., & Harery, K. (2013). Determinants of the likelihood to pay dividends: Evidence from Saudi Arabia. *Journal of American Science*, 9(12), 518-528.
- Al-Yahyaee, K., Pham, T., & Walter, T. (2008). Dividend Policy in the Absence of Taxes. *Journal of International Finance & Economics*, Vol. 8, Issue 1, pp. 111-143.
- Angelina, N., & Toni, N. (2020). The Analysis of Factors Affecting Dividend Policy in Food and Beverage Sector Manufacturing Companies Listed in Indonesia Stock Exchange in 2015-2017. *Budapest International Research and Critics Institute-Journal (BIRCI-Journal)*, 3(2), 902-910.
- Brittain, J. A. (1964). "The Tax structure and corporate dividend policy", *American Economics Review*, 54(3), 272 - 287.
- Chen, J., & Dhiansiri, N. (2009). Determinants of dividend policy: The evidence from New Zealand; 18-28.
- Fairchild, R., Guney, Y. & Thanatawee, Y. (2013). Corporate Dividend Policy in Thailand: Theory and Evidence. *International Review of Financial Analysis*, Vol. 31, Issue 1, pp.129-151.
- Ho, H. (2003). Dividend policy in Australia and Japan. *International advances in Economic Research*, Vol.9, Issue 2, pp. 91-100.
- Jensen, G. R., Solberg, D. P. & Zorn, T. S. (1992). Simultaneous Determination of Insider Ownership, Debt and Dividend Policies. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, Vol. 27, No. 2, pp. 247-263.
- Jensen, M. C. (1986). Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. *The American Economic Review*, 76(2), 323-329.
- Lê Thảo Vy, Trần Lan Oanh & Ngô Thị Yến Trang (2010), "Các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức trong thực tiễn", *Nghiên cứu khoa học sinh viên trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh*.
- Lintner, J. (1956). Distribution of incomes of corporations among dividends, retained earnings, and taxes. *The American economic review*, 46(2), 97-113.
- Lộc, T. D., & Tiên, P. P. (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, (38), 67-74.
- Mehta, A. (2012). An empirical analysis of determinants of dividend policy-evidence from the UAE companies. *Global review of accounting and finance*, 3(1), 18-31.
- Patra, T., Poshakwale, S., & Ow-Yong, K. (2012). Determinants of corporate dividend policy in Greece. *Applied Financial Economics*, 22(13), 1079-1087.
- Sajida G, Irfan U, Hina, G and Shahid, R (2020). Factors affecting dividend policy: empirical study from pharmaceutical's companies in Pakistan, *EJBM, European Journal of Business and Management Research*, 5(5).
- Tran, T. T., Van Nguyen, D., & Nguyen, Y. H. T. (2021). Determinants of Dividend Smoothing: Empirical evidence from non-financial firms listed on Vietnam stock exchanges. In *ICRMAT* (pp. 35-41).

TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO LỢI ÍCH THÀNH VIÊN TRONG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG

Ths. Triệu Thị Cẩm Nhung* - TS. Nguyễn Thanh Sơn**

Hợp tác xã nông nghiệp có vai trò to lớn trong phát triển nông nghiệp, thúc đẩy kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nông dân ở tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian qua, các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã có sự gia tăng về số lượng và quy mô, tuy nhiên chất lượng hoạt động cần tiếp tục cải thiện. Đối với các hợp tác xã nông nghiệp, việc đảm bảo lợi ích thành viên đã được thực hiện qua kết quả tạo việc làm, tăng thu nhập; cung ứng các dịch vụ sản xuất và tiêu dùng; đào tạo, bồi dưỡng thành viên hợp tác xã; và tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới tư duy sản xuất. Thời gian tới để cải thiện khả năng cung cấp dịch vụ đầu vào, hỗ trợ tín dụng các thành viên, nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch kinh doanh, các HTXNN Sóc Trăng cần chú trọng: đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở; tăng cường liên kết với các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng; nâng cao chất lượng các buổi đào tạo, bồi dưỡng và hội thảo; lập kế hoạch sử dụng nguồn vốn vào hoạt động sản xuất của các thành viên.

• Từ khóa: đảm bảo lợi ích, hợp tác xã nông nghiệp, Sóc Trăng.

Agricultural cooperatives play a significant role in agricultural development, promoting the rural economy and improving the lives of farmers in Soc Trang province. In recent years, cooperatives in Soc Trang province have increased in quantity and scale, however, the performance quality needs further improvement. For agricultural cooperatives, ensuring members' benefits has been achieved through creating jobs, increasing income; providing production and consumption services; training and educating cooperative members; and enhancing the application of science and technology. To further improve the ability to provide input services and financial support to members, Soc Trang agricultural cooperatives need to focus on: investing in infrastructure; strengthening links with businesses and financial institutions; improving the quality of training sessions, workshops, and seminars; and planning the use of capital for members' production activities.

• Key words: ensuring members' benefit; agricultural cooperatives; Soc Trang province.

JEL codes: J50, P32, Q13, H70

1. Mở đầu

Trong giai đoạn 2016 - 2023, các HTXNN ở tỉnh Sóc Trăng đã góp phần quan trọng vào phát huy vai trò chủ thể của nông dân, thúc đẩy liên kết kinh tế theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; góp phần tích cực vào gia tăng thu nhập, giảm nghèo và cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn. HTXNN

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.13>

giúp khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún góp phần xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, đem lại nhiều lợi ích cho thành viên hợp tác xã (HTX). Những kết quả trên xuất phát từ việc các HTXNN Sóc Trăng đã quan tâm đến lợi ích của thành viên HTX, coi việc đảm bảo lợi ích thành viên HTX là yếu tố quan trọng hàng đầu. Bài viết này sẽ tổng kết một số kết quả đạt được trong đảm bảo lợi ích của thành viên HTXNN ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 - 2023, chỉ ra những đóng góp và củng cố niềm tin vào tiềm năng phát triển của HTXNN trên địa bàn tỉnh.

2. Sơ lược về tình hình phát triển của HTX ở tỉnh Sóc Trăng

Thứ nhất, các HTX ở tỉnh Sóc Trăng đã có sự gia tăng về mặt số lượng. Trong giai đoạn 2016-2023, số lượng các HTX đã tăng từ 91 HTX năm 2016 lên 226 HTX năm 2023. Số lượng HTX qua các năm được thể hiện cụ thể trong Bảng 1.

Bảng 1: Số lượng và tỷ lệ HTX ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 - 2023

Năm	Tổng số HTX	HTXNN	Tỷ lệ HTXNN (%)	HTX phi nông nghiệp	Tỷ lệ HTX phi nông nghiệp (%)	Quỹ tín dụng	Tỷ lệ Quỹ tín dụng (%)
2016	121	91	75,20	18	14,88	12	9,92
2017	148	119	80,4	17	11,49	12	8,11
2018	170	142	83,53	16	9,41	12	7,06

* Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng

** Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Năm	Tổng số HTX	HTXNN	Tỷ lệ HTXNN (%)	HTX phi nông nghiệp	Tỷ lệ HTX phi nông nghiệp (%)	Quỹ tín dụng	Tỷ lệ Quỹ tín dụng (%)
2019	194	169	87,11	13	6,7	12	6,19
2020	220	194	88,18	14	6,36	12	5,46
2021	223	198	88,79	13	5,83	12	5,38
2022	221	197	89,14	12	5,43	12	5,43
2023	226	203	89,82	11	4,86	12	5,32

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động của HTX ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 - 2023.

Thứ hai, quy mô thành viên HTX ở tỉnh Sóc Trăng cũng tăng lên trong giai đoạn 2016-2023, dù mức tăng không nhiều. Nếu như tổng số thành viên HTX ở tỉnh Sóc Trăng năm 2016 là 28.656 thành viên, thì đến năm 2023 tăng lên 1.502 người, đạt 30.158 thành viên (Bảng 2). Tuy nhiên, mức tăng số lượng thành viên HTX là chậm hơn so với mức tăng số lượng HTX. Nếu như số lượng HTX ở tỉnh Sóc Trăng năm 2023 tăng 1,87 lần so với năm 2016, thì tổng số thành viên HTX chỉ tăng 1,05 lần trong giai đoạn này. Theo cơ cấu ngành, lĩnh vực, thì tỷ lệ thành viên trong các quỹ tín dụng nhân dân chiếm tỷ lệ cao hơn tỷ lệ ở HTXNN và HTX phi nông nghiệp. Trong giai đoạn 2016-2023, với tỷ lệ thành viên bình quân của quỹ tín dụng nhân dân là 60,18%; HTXNN là 38,39%; và HTX phi nông nghiệp là 1,44%.

Bảng 2: Số lượng thành viên HTX theo ngành, lĩnh vực ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 - 2023

Năm	Tổng số thành viên HTX	Tổng số thành viên HTXNN	Tỷ lệ thành viên HTXNN (%)	Tổng số thành viên HTX phi nông nghiệp	Tỷ lệ thành viên HTX phi nông nghiệp (%)	Tổng số thành viên quỹ tín dụng nhân dân	Tỷ lệ thành viên quỹ tín dụng nhân dân (%)
2016	28.656	6.754	23,57	512	1,9	21.782	76,01
2017	29.043	8.501	29,27	510	1,76	20.032	68,97
2018	30.097	10.334	34,33	496	1,65	19.267	64,02
2019	35.015	16.536	47,23	460	1,31	18.019	51,46
2020	35.699	17.169	48,09	469	1,32	18.061	50,59
2021	35.522	16.828	47,37	461	1,3	18.233	51,33
2022	31.923	13.105	41,05	372	1,17	18.446	57,78
2023	30.158	11.342	37,61	332	1,1	18.484	61,29

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tổng kết tình hình hoạt động của HTX ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 - 2023.

Thứ ba, chất lượng hoạt động của HTX ở tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2016-2023 có dấu hiệu suy giảm. Tỷ lệ các HTX xếp loại tốt, khá đã giảm từ 59,50% năm 2016 xuống còn 20,81% năm 2022 (thấp nhất toàn giai đoạn), trước khi tăng lên 23,89% năm 2023. Tỷ lệ các HTX loại yếu tăng từ 5,79% năm 2016 lên 31,68% năm 2022 (cao nhất toàn giai đoạn), trước khi giảm xuống 29,65% năm 2023. Tỷ lệ các HTX xếp loại trung bình tăng lên từ 20,66% năm 2016 lên 28,32% năm 2023.¹ Tuy nhiên sự gia tăng này bao gồm cả sự cải thiện chất lượng của các HTX loại yếu và sự sụt giảm chất lượng của các HTX loại tốt, khá. Tuy nhiên, triển vọng cải thiện chất lượng của HTX ở tỉnh Sóc Trăng có thể được kỳ vọng qua tỷ lệ HTX không tham gia xếp loại. Đây là các HTX ngưng hoạt động

hoặc các HTX mới thành lập. Nếu như năm 2016 có 17 HTX ngưng hoạt động và không có HTX mới thành lập, thì năm 2023 có tới 41 HTX không xếp loại. Trong đó, 15 HTX ngưng hoạt động và 26 HTX mới thành lập chưa đủ cơ sở xếp loại. Những HTX mới thành lập này được xem là một biến số đáng mong đợi góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của HTX ở tỉnh Sóc Trăng trong thời gian tới.

3. Một số kết quả đảm bảo lợi ích của thành viên trong các HTXNN tỉnh Sóc Trăng

Trong cơ cấu HTX ở tỉnh Sóc Trăng, có thể thấy rõ tầm quan trọng của các HTXNN thông qua số lượng các HTX và quy mô thành viên trong HTX. Do đó, việc đảm bảo lợi ích các thành viên trong HTXNN không chỉ có ý nghĩa đối với việc cải thiện chất lượng cuộc sống các thành viên HTX, mà còn góp phần không nhỏ vào thành công chung của phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế tập thể. Trong giai đoạn 2016-2023, các HTXNN tỉnh Sóc Trăng đã có những kết quả nhất định trong việc đảm bảo lợi ích các thành viên, cụ thể như sau:

Thứ nhất, đảm bảo lợi ích của thành viên trong các HTXNN qua giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho thành viên. Năm 2020, các HTX có mức doanh thu bình quân khoảng 4.246 triệu đồng/năm, mang lại thu nhập bình quân cho thành viên, lao động của HTX là 12,6 triệu đồng/năm.² Đến năm 2023, doanh thu bình quân đạt 4.700 triệu đồng/năm và thu nhập bình quân của lao động trong HTX ước khoảng 17 triệu đồng/năm.³ Với tỷ lệ HTXNN lên tới gần 90%, có thể coi đây là mức thu nhập bình quân của các HTXNN tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, kết quả hoạt động của các HTXNN đã giúp tăng thu nhập và việc làm cho các thành viên HTX.

Hoken và Su (2018) cho thấy các HTXNN có đóng góp tích cực đến việc gia tăng thu nhập của các hộ nông dân tham gia vào HTX trồng lúa. Đây là một trong những nguyên nhân chính thu hút người dân tham gia nhiều hơn vào các HTXNN. Nhìn cả giai đoạn 2016 - 2023, số lượng thành viên HTXNN ở tỉnh Sóc Trăng năm 2023 tăng 1,68 lần so với năm 2016, từ 6.754 thành viên lên 11.342 thành viên. Số lượng thành viên HTXNN tăng cao nhất giai đoạn là 17.169 thành viên năm 2020.⁴ Số lượng thành viên trong các HTXNN cũng phản ánh niềm tin của thành viên vào khả năng tạo việc làm, tăng thu nhập của HTX.

² Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2021), Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025, Sóc Trăng, tr.17.

³ Liên minh hợp tác xã (2023), Báo cáo Số: 33/BC-LMHTX ngày 20 tháng 11 năm 2023, Sóc Trăng, tr.2.

⁴ Tổng hợp báo cáo tổng kết tình hình hoạt động của HTX ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2023.

Thứ hai, đảm bảo lợi ích của thành viên HTXNN qua tăng cường cung ứng các dịch vụ sản xuất và tiêu thụ nông sản cho thành viên. Phần lớn các HTXNN trên địa bàn tỉnh đã tổ chức các khâu cung ứng dịch vụ như: dịch vụ thủy lợi, cung ứng giống vật tư nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, làm đất,... Mỗi HTX cung ứng trung bình 3- 5 dịch vụ trở lên cho thành viên.⁵ Bên cạnh đó, liên kết tiêu thụ nông sản của thành viên HTXNN với doanh nghiệp được đẩy mạnh, thực hiện tập trung vào sản phẩm nông sản có giá trị kinh tế cao, như lúa, gạo, sầu riêng, hành tím, tỏi, vú sữa, xoài, nhãn, bưởi,... Những nông sản này ở các HTX đã được ký kết với các doanh nghiệp tiếp cận tới thị trường trong và ngoài nước, điển hình như: ký kết hợp đồng với Công ty Chánh Thu xuất khẩu sản phẩm vú sữa sang thị trường Mỹ; HTX bưởi Thành Công ký kết hợp đồng với Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và thương mại dịch vụ Minh Anh về cung cấp vỏ bưởi và trái bưởi với số lượng 01 tấn/ngày,... góp phần cho sản phẩm của thành viên trong các HTXNN trên địa bàn tỉnh tìm được đầu ra ổn định và nâng cao thu nhập của thành viên HTX. Điều này phù hợp với những đánh giá của Bernard và cộng sự (2010) về vai trò của HTXNN trong đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ quan trọng như cung cấp yếu tố đầu vào, tín dụng, thông tin thị trường, tạo điều kiện cho việc tiêu thụ sản phẩm cuối cùng.

Thứ ba, đảm bảo lợi ích của thành viên HTXNN qua tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ thuật canh tác, nắm bắt thị trường. Để đảm bảo lợi ích của thành viên trong các HTXNN thì đội ngũ quản lý HTX cần kịp thời quán triệt chủ trương mới của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về kinh tế tập thể và HTX; cần được đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức về nghiệp vụ kế toán, xúc tiến thương mại, kiểm soát HTX phù hợp với sự thay đổi và phát triển của nền kinh tế thị trường trong từng giai đoạn. Bảng 3 cho thấy trong giai đoạn 2016-2023, tỉnh Sóc Trăng đã liên tục mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cho các thành viên HTX với số người tham dự tương đối lớn (ngoại trừ năm 2021 do điều kiện dịch bệnh).

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho thành viên HTXNN ngày càng chú trọng gắn thực hành, hướng dẫn trực quan với nghiệp vụ hoạt động của HTX cùng với tiêu chuẩn quy định mới của Nhà nước và thị trường xuất khẩu. Thực hiện Chính sách hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại các HTX ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 -2025 có 23 HTX đủ điều kiện hỗ trợ lao động trẻ về làm việc với tổng số 40 lao động sẽ

⁵ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng (2020), Báo cáo số 46/BC-CCTTBTV ngày 09 tháng 3 năm 2020, Sóc Trăng, tr.15.

được tuyển dụng, tính đến năm 2022 có 6/23 HTXNN đã ký hợp đồng với người lao động. Chính sách này góp phần tăng cường lực lượng lao động trẻ năng động, có chuyên môn và khả năng nắm bắt thị trường đảm bảo doanh thu, lợi nhuận cho các HTXNN và thu nhập cho thành viên HTX.

Bảng 3: Số thành viên tham dự tập huấn, bồi dưỡng của các HTX ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 - 2023

Năm	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng	Số thành viên tham dự
2017	16 lớp	500 lượt người tham gia
2018	16 lớp	794 lượt người tham gia
2019	19 lớp	560 lượt người tham gia
2020	15 lớp	355 lượt người tham gia
2021	4 lớp	100 lượt người tham gia
2022	36 lớp	900 lượt người tham gia
2023	28 lớp	765 lượt người tham gia

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tổng kết tình hình hoạt động của HTX ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2017 - 2023.

Thứ tư, đảm bảo lợi ích của thành viên HTXNN
tỉnh Sóc Trăng qua tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới tư duy sản xuất của thành viên HTX. Giai đoạn 1962-2023, các HTXNN ở Sóc Trăng đã tận dụng tối đa các chính sách hỗ trợ từ Trung ương và địa phương nhằm huy động các nguồn lực để phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nông dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, các viện nghiên cứu, trường đại học và các doanh nghiệp qua quá trình liên kết sản xuất đã giúp thành viên các HTXNN thay đổi thói quen sản xuất theo kinh nghiệm trong nông nghiệp bằng việc áp dụng các quy trình kỹ thuật sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. Điều này vừa đáp ứng nhu cầu chất lượng hàng hóa cho thị trường, vừa đảm bảo sức khỏe cho chính người nông dân trong quá trình sản xuất. Cụ thể: Nhiều HTXNN đã áp dụng mô hình sinh thái trồng hoa trên bờ ruộng để thu hút thiên địch; sản xuất theo tiêu chí cánh đồng lớn, áp dụng 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ASC; xây dựng hệ thống phun thuốc bằng hệ thống tự động, mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn, nuôi tôm sú lột lột bờ có hố xiphon xử lý chất thải, nuôi tôm tuần hoàn khép kín, ứng dụng công nghệ cao,... giảm chi phí và số lần phun thuốc, bón phân, hạn chế dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có hại cho môi trường và sức khỏe người dân.

4. Những hạn chế trong đảm bảo lợi ích thành viên các HTXNN tỉnh Sóc Trăng

Mặc dù đạt được một số kết quả nhất định, nhưng việc đảm bảo lợi ích thành viên trong HTXNN vẫn còn tồn tại những hạn chế.

Thứ nhất, vẫn còn một số HTXNN chưa tổ chức cung cấp được dịch vụ đầu vào; và chưa liên kết tiêu

thụ sản phẩm của thành viên; hoặc có liên kết nhưng thời gian hợp đồng liên kết ngắn (đa số chỉ có một vụ). Một số HTXNN không có trụ sở làm việc hoặc kho chứa nông sản, vật tư, nên đã gây khó khăn cho công tác tổ chức hoạt động của HTX, đặc biệt là trong hỗ trợ cung cấp các dịch vụ đầu vào cho thành viên. Số liệu thống kê năm 2020 được khảo sát trên 133 HTX thì có 98 HTX có ít nhất một dịch vụ trở lên cho thành viên HTX, chiếm tỷ lệ 73,68% và 35 HTX không có dịch vụ cho các thành viên của HTX, chiếm 26,32%.⁶

Thứ hai, công tác xây dựng kế hoạch kinh doanh ở một số HTX mang tính chất đối phó; chế độ báo cáo tài chính chưa được thực hiện nghiêm túc. Theo số năm 2020, kết quả đánh giá tiêu chí về chấp hành pháp luật trong tổ chức, hoạt động của HTX chỉ có 88/133 HTX chấp hành tốt trong việc thành lập, tổ chức và hoạt động của HTX và chấp hành các quy định của pháp luật về HTX, chiếm tỷ lệ 66,17%; có 65/133 HTX không thực hiện chế độ chính sách cho thành viên và người lao động, chiếm tỷ lệ 48%.⁷ Điều này có nguyên nhân do trình độ quản trị của một số ban quản lý HTXNN còn chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Hệ quả việc chất lượng hoạt động của một số HTXNN trung bình, yếu kém chậm được cải thiện; ảnh hưởng đến lợi ích của các thành viên.

Thứ ba, việc tiếp cận vốn vay của thành viên hợp tác xã nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Tính đến năm 2023 Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh đã hỗ trợ 11 dự án của 11 HTX vay vốn, chiếm 76% tổng nguồn vốn của Quỹ, nhưng các khoản hỗ trợ này chỉ đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu xin vay vốn của các HTX, trong đó có HTXNN.⁸ Đa số thành viên HTXNN ở tỉnh Sóc Trăng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, vì vậy việc khó tiếp cận nguồn vốn vay tín dụng, khiến cho việc đổi mới kỹ thuật sản xuất chậm trễ. Các thành viên HTXNN không đủ tài sản thế chấp để vay số tiền lớn đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng sản xuất để tăng thu nhập cho bản thân.

5. Giải pháp đảm bảo lợi ích của thành viên trong các HTXNN tỉnh Sóc Trăng thời gian tới

Để cải thiện chất lượng dịch vụ đầu vào cung cấp cho thành viên, các HTXNN cần chú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, đặc biệt là nhà kho chứa các loại vật tư. Bên cạnh đó, HTXNN có thể thông qua hợp đồng liên kết với doanh nghiệp, để thực hiện cung cấp vật tư theo đợt cho các hộ thành viên. Trước

khi HTXNN ký một hợp đồng đặt hàng với doanh nghiệp, thì thành viên HTXNN cần ký hợp đồng đặt hàng cung cấp vật tư từ HTXNN. Như vậy, khi doanh nghiệp cung cấp vật tư đến HTX cũng có thể đưa ngay đến các thành viên.

Để cải thiện chất lượng kế hoạch kinh doanh và hoạt động, cần tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng các buổi đào tạo, bồi dưỡng và hội thảo. Việc thường xuyên cập nhật thông tin và kiến thức về những tiến bộ kỹ thuật mới, xu hướng thị trường, chiến lược thích ứng,... sẽ giúp duy trì và đảm bảo những lợi ích riêng biệt mà các thành viên HTXNN có được so với những người nông dân không tham gia HTX. Tăng cường các buổi đào tạo do HTX tổ chức có sự phối hợp với các cấp chính quyền, trung tâm khuyến nông và các ban, ngành của sở nông nghiệp; cung cấp cơ hội mở rộng kết nối với nhiều bên liên quan khác nhau.

Để mở rộng khả năng tiếp cận vốn của các thành viên, HTXNN cần phát huy vai trò cầu nối giữa thành viên HTX với doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng. Để làm được điều này, cần tăng cường đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo bài bản, có sự năng động, nhạy bén, nắm bắt nhu cầu sản xuất thực tế của thành viên; và phát huy lợi thế của HTXNN, để tăng vị thế đàm phán với doanh nghiệp, tổ chức tín dụng trong quá trình liên kết, vay vốn. Thông qua sự bảo lãnh của HTX, có thể giúp thành viên dễ dàng tiếp cận được vốn vay lớn của các tổ chức tín dụng.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, mỗi thành viên HTXNN cần lập kế hoạch theo dõi, phân tích đóng góp của mỗi loại vốn vào hoạt động sản xuất. Phân chia rõ ràng nguồn vốn đưa vào sản xuất của thành viên như lợi nhuận được chia sẽ từ vốn đóng góp ban đầu, nguồn lợi thu được từ giảm giá khi sử dụng dịch vụ của HTX,... giúp xác định đúng nguồn vốn mang lại lợi ích chính cho thành viên. Từ đó, thành viên HTXNN có thể đề xuất các điều chỉnh trong hoạt động của HTXNN để tăng cường đảm bảo lợi ích cho thành viên; và để xác định mức đóng góp vốn phù hợp cho từng thành viên./.

Tài liệu tham khảo:

- Bernard, T., Spielman, D. J., Seyoum Taffesse, A., & Gabre-Madhin, E. Z. (2010). *Cooperatives for staple crop marketing: evidence from Ethiopia* (Vol. 164). Intl Food Policy Res Inst.
- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng (2020), Báo cáo số 46/BC-CCITBVT ngày 09 tháng 3 năm 2020 về Kết quả ứng dụng công nghệ cao và an toàn trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Sóc Trăng.
- Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng (2023), Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Liên minh hợp tác xã, Báo cáo tổng kết Tình hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã và hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh; các năm 2016; 2017; 2019; 2020; 2021; 2022; 2023. Sóc Trăng.
- Hoken, H., & Su, Q. (2018). "Measuring the effect of agricultural cooperatives on household income: Case study of a rice-producing cooperative in China". *Agribusiness*, 34(4), 831-846.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2021), Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025, Sóc Trăng.

⁶ Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2021), Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025, Sóc Trăng, tr.21.

⁷ Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2021), Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025, Sóc Trăng, tr.20.

⁸ Liên minh hợp tác xã (2023), Báo cáo Số: 33/BC-LMHTX ngày 20 tháng 11 năm 2023, Sóc Trăng, tr.8.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH NHẪM THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Ths. Trương Huy Hoàng*

Nghiên cứu này tổng hợp, làm rõ vai trò của Nhà nước Việt Nam trong phát triển thương mại điện tử từ năm 1997 đến nay và quan điểm phát triển thương mại điện tử của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa trong những năm gần đây. Từ đó, các giải pháp, khuyến nghị chính sách được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, qua đó hướng tới thực hiện song hành mục tiêu phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

• Từ khóa: quản lý nhà nước; doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa; thương mại điện tử.

This research paper synthesizes and clarifies the role of the Vietnamese government in the development of e-commerce from 1997 to the present, as well as the government's perspective on e-commerce development for small and medium-sized agricultural enterprises in recent years. Based on this, solutions and policy recommendations are provided to enhance the effectiveness of promoting the adoption of e-commerce by small and medium-sized agricultural enterprises in Vietnam, thereby aiming to achieve both economic development and poverty reduction goals.

• Key words: state management; small and medium-sized agricultural enterprises; e-commerce.

Ngày gửi bài: 18/12/2024

Ngày gửi phản biện: 20/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.14>

Giới thiệu

Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa (DNNN.NVV) là nhóm doanh nghiệp không có nhiều điều kiện, nguồn lực thuận lợi như các doanh nghiệp lớn hay các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các lĩnh vực khác như công nghiệp, thương mại và dịch vụ trong việc triển khai ứng dụng thương mại điện tử (TMĐT). Với điều kiện nội tại còn nhiều hạn chế, vai trò của nhà nước trong hỗ trợ, thúc đẩy ứng dụng TMĐT của các DNNN.NVV lại càng được quan tâm. Nghiên cứu này làm rõ vai trò của nhà nước đối với quá trình phát triển TMĐT Việt Nam

qua các giai đoạn, quan điểm phát triển TMĐT đối với các DNNN.NVV tại Việt Nam hiện nay và từ đó đề xuất ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của nhà nước đối với việc thúc đẩy phát triển TMĐT của các DNNN.NVV tại Việt Nam.

Vai trò của Nhà nước đối với quá trình phát triển TMĐT tại Việt Nam qua các giai đoạn

Giai đoạn TMĐT hình thành và được pháp luật công nhận chính thức (từ 1997 - 2005)

Từ năm 1997, TMĐT tại Việt Nam khởi đầu với các hình thức sơ khai như sàn giao dịch ảo, ‘siêu thị ảo’ và ‘chợ ảo’. Tuy nhiên, hạ tầng internet và thanh toán trực tuyến chưa phát triển, cước phí viễn thông cao, hệ thống chứng thực điện tử chưa hoàn thiện, giá trị mỗi giao dịch còn thấp và việc thanh toán chủ yếu vẫn bằng các phương thức truyền thống. Vai trò của Nhà nước trong thúc đẩy ứng dụng TMĐT của các doanh nghiệp trong giai đoạn này còn khá mờ nhạt. Các doanh nghiệp hầu như không nhận được sự hỗ trợ nào của nhà nước. Kết quả công tác phổ biến, tuyên truyền, đào tạo về TMĐT của nhà nước còn rất khiêm tốn, đồng thời, chưa triển khai các hoạt động thống kê về TMĐT để có các dữ liệu vĩ mô phục vụ cho các quyết định về TMĐT (Bộ Thương mại, 2006). Cho đến hết năm 2004, các cơ quan trung ương vẫn chưa ban hành được chính sách ở tầm vĩ mô nào về TMĐT. Môi trường pháp lý không thuận lợi đã trở thành lực cản lớn nhất đối với sự phát triển của ngành (Ban Công nghệ thông tin và TMĐT, 2003).

Giai đoạn thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia lần thứ nhất (từ 2006 - 2010)

* Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; email: hoangth@thanhhoa.gov.vn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Chương trình học bổng đào tạo tiến sĩ trong nước của Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VINIF), mã số VINIF.2024.TS.080

Phải đến năm 2005, TMĐT mới lần đầu tiên được luật hóa và được pháp luật thừa nhận tại Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Thương mại năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2005... và Thủ tướng Chính phủ đã lần đầu tiên ban hành kế hoạch tổng thể cấp quốc gia để phát triển TMĐT giai đoạn 2006 - 2010. Cho tới hết năm 2005, TMĐT tại nước ta đã kết thúc giai đoạn đầu tiên là giai đoạn hình thành và được pháp luật thừa nhận chính thức. Trong giai đoạn 2006 - 2010, Nhà nước thể hiện tốt hơn vai trò quản lý nhà nước và xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về TMĐT. Chính phủ đã ban hành bảy văn bản cấp Nghị định, trong đó quan trọng nhất là Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006 của Chính phủ về TMĐT, tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho sự phát triển của ngành. Công tác đào tạo, phổ biến được chú trọng. Bộ Công Thương đã tổ chức gần 200 khóa hướng dẫn và đào tạo về TMĐT cho các địa phương. Không chỉ ở cấp trung ương, các địa phương cũng đã nhận ra sự quan trọng của việc áp dụng TMĐT và đã có 58/63 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch phát triển TMĐT cấp tỉnh để thực hiện. Mặc dù vậy, TMĐT phát triển không đồng đều giữa các địa phương, với sự phát triển vượt trội của các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (Bộ Công Thương, 2011).

Giai đoạn thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia lần thứ hai (từ 2011 - 2015)

Trong giai đoạn này, Nhà nước ngày càng thể hiện vai trò to lớn hơn trong việc thúc đẩy sự phát triển và phổ cập của TMĐT. Khung khổ pháp lý liên quan tới TMĐT trong giai đoạn 2011 - 2015 tiếp tục được hoàn thiện, với định hướng đáng chú ý là quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng và cụ thể hóa các mức thiệt hại cấu thành khung hình phạt xử lý vi phạm trong TMĐT. Bên cạnh đó, lần đầu tiên Bộ Công Thương chỉ đạo tổ chức thành công Ngày mua sắm trực tuyến Việt Nam năm 2014 - sự kiện xúc tiến TMĐT cấp quốc gia. Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM) cũng đã tiến hành xây dựng Chỉ số TMĐT (EBI - E-Business Index) lần đầu tiên từ năm 2012, là chỉ số kỹ thuật thể hiện trình độ phát triển TMĐT tại địa phương. Tuy nhiên, sự chênh lệch trong phát triển của TMĐT giữa vùng nông thôn và thành thị ngày càng trở nên rõ rệt (Nguyễn Vũ Hồng Thanh, 2022).

Giai đoạn thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia lần thứ ba (từ 2016 - 2020)

Trong giai đoạn này, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện, tăng cường năng lực quản lý và có nhiều hoạt

động để thúc đẩy sự phát triển của TMĐT, trong đó tập trung nhất là vào việc hoàn thiện hạ tầng pháp luật, thanh toán, logistic và nguồn nhân lực cho TMĐT. Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT quốc gia được nâng cấp, là nền tảng kết nối giữa các đơn vị chức năng trong việc kịp thời tiếp nhận và xử lý phản ánh, khiếu nại. Công tác tuyên truyền về phát triển kinh tế số, xã hội số, TMĐT được quan tâm triển khai trên các phương tiện truyền thông từ trung ương tới địa phương. Đã triển khai được nhiều các chương trình kết nối TMĐT nổi bật tại các địa phương, bên cạnh chương trình Ngày mua sắm trực tuyến quốc gia được tổ chức thường niên (Bộ Công Thương, 2020). Thị trường TMĐT Việt Nam đã chuyển bước từ thị trường mới nổi sang một khu vực năng động, tiềm năng hàng đầu của khu vực. Doanh số TMĐT phát triển nhanh chóng. Năm 2017 đạt 6,2 tỷ USD, năm 2018 tăng 30%, đạt 8,06 tỷ USD, năm 2019 cán mốc 10 tỷ USD và đạt 11,8 tỷ USD vào năm 2020. Tuy nhiên, việc triển khai ứng dụng TMĐT cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ còn nhiều khó khăn so với các doanh nghiệp lớn. Các khó khăn chủ yếu bao gồm thiếu thốn về trang thiết bị, cơ sở vật chất công nghệ thông tin; trình độ, hiểu biết của cán bộ và lãnh đạo doanh nghiệp về TMĐT còn hạn chế; sự ngại thay đổi từ loại hình kinh doanh truyền thống sang TMĐT; website TMĐT mới chỉ dừng ở mức độ cung cấp thông tin, chưa phát huy hết tính năng kết nối, liên thông. Bên cạnh đó, ngoài các thành phố lớn, người dân vẫn còn e dè trong mua sắm, thanh toán trực tuyến. Tham gia mua sắm qua TMĐT vẫn chủ yếu là người trẻ tuổi, có am hiểu về công nghệ thông tin, tuy nhiên sức mua còn tương đối thấp (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, 2019).

Giai đoạn thực hiện Kế hoạch tổng thể 05 năm phát triển TMĐT quốc gia lần thứ tư (từ năm 2021 đến nay)

Vai trò quản lý nhà nước đối với TMĐT càng tiếp tục được hoàn thiện, củng cố, nâng cao hiệu quả. Chính phủ đã triển khai Trục phát triển hợp đồng điện tử Việt Nam (www.ceca.gov.vn). Chính phủ cũng đã triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng TMĐT, chuyển đổi số (Go Online), nhiều chương trình kết nối TMĐT đã được triển khai ở cả cấp quốc gia và địa phương (Bộ Công Thương, 2022). Đại dịch Covid-19 xảy ra năm 2021 là nhân tố bất ngờ, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại - dịch vụ của Việt Nam và cả thế giới, tuy nhiên, TMĐT vẫn giữ tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức 16%, doanh thu bán

lẽ đạt 13,7 tỷ USD năm 2021. Bước sang năm 2022, TMĐT tiếp tục là một trong những điểm sáng trong phát triển kinh tế số với tốc độ tăng trưởng đạt 20% và doanh thu TMĐT bán lẻ (B2C) đạt 16,4 tỷ USD (Bộ Công Thương, 2021). Năm 2023, quy mô thị trường TMĐT bán lẻ tăng 25% so với năm 2022, đạt 20,5 tỷ USD. Dự kiến quy mô thị trường TMĐT Việt Nam sẽ đạt 23,77 tỷ USD vào năm 2029 (Bộ Công Thương, 2023).

Thị trường TMĐT Việt Nam có những bước tiến nhanh chóng, tuy nhiên những thách thức đặt ra bao gồm: thị phần hiện đang nằm phần lớn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; vẫn nạn hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng kém chất lượng vẫn khá phổ biến; tội phạm, gian lận tài chính trong TMĐT gia tăng; còn thiếu vắng các quy định điều chỉnh trực tiếp về giải quyết tranh chấp trực tuyến và các cơ chế, quy định hiệu quả để quản lý về nội dung thông tin, chất lượng hàng hóa và các nghĩa vụ về thuế... (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2022). Bên cạnh đó, việc kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan nhà nước còn chưa thực sự hiệu quả do phương thức, thủ đoạn hoạt động của đối tượng vi phạm trên không gian mạng ngày càng tinh vi (Vũ Thị Hương Trà và cộng sự, 2023).

Quan điểm phát triển TMĐT đối với các DN.NN.NVV tại Việt Nam

Phát triển TMĐT cho các DN.NN.NVV trong những năm gần đây đã nhận được sự quan tâm và chỉ đạo từ Đảng và Nhà nước. Đối với các giai đoạn trước đó, các nhiệm vụ phát triển TMĐT đối với DN.NN.NVV được lồng ghép trong mục tiêu chung về phát triển TMĐT quốc gia. Từ giai đoạn Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia lần thứ ba (từ 2016 - 2020), đã bước đầu có những biện pháp dành riêng dành cho phát triển TMĐT cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho TMĐT nông thôn. Đặc biệt, tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã xác định nông nghiệp Việt Nam cần chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy việc chuyển đổi số trong toàn bộ ngành nông nghiệp, đáp ứng được xu hướng mua sắm đa kênh của thời đại công nghệ số, tăng giá trị của chuỗi giá trị nông nghiệp Việt Nam và tăng liên kết theo chuỗi giá trị.

Cụ thể hóa chủ trương nêu trên, tại Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số

411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022) và Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 (Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020), với tầm nhìn đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ xác định phát triển TMĐT phải là một trong các lĩnh vực trọng tâm phát triển của nền kinh tế số, nơi các công nghệ tiên tiến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng rộng rãi để tăng hiệu quả của chu trình kinh doanh, góp phần hiện đại hóa hệ thống phân phối, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Đẩy mạnh mở rộng thị trường tiêu thụ cho hàng hóa của các DN.NN.NVV thông qua ứng dụng TMĐT, xây dựng thị trường TMĐT của các DN.NN.NVV lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững.

Khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng TMĐT của các DN.NN.NVV

Thứ nhất, Đảng, Nhà nước cần tiếp tục nhất quán trong chủ trương khuyến khích, phát triển TMĐT nông thôn với tầm nhìn phát triển lâu dài và phân bổ nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước phù hợp, đảm bảo cho sự phát triển kịp thời của lĩnh vực này. Kinh nghiệm từ các quốc gia có nền TMĐT nông thôn phát triển, như Trung Quốc, chỉ ra rằng nhà nước cần có chính sách thúc đẩy TMĐT nông thôn được thực hiện nhất quán, liên tục qua nhiều năm và mục tiêu phát triển TMĐT nông thôn không phải là mục tiêu đơn lẻ mà cần gắn liền mật thiết với mục tiêu phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo. Bên cạnh đó, Đảng, Nhà nước nên tiếp tục có các chính sách, chương trình để huy động, phát huy hiệu quả của vai trò khu vực tư nhân trong phát triển TMĐT nông thôn. Sự thành công của mô hình Làng Taobao trong thúc đẩy ứng dụng TMĐT nông thôn là một mô hình nổi bật có thể học hỏi (Trương Huy Hoàng & Đầu Bảo Ngọc, 2024).

Thứ hai, hạ tầng luôn là yếu tố tiên quyết, đi trước. Tại các địa bàn đô thị nơi dân cư đông đúc, việc đầu tư hạ tầng có tỷ suất sinh lời cao, do đó sẽ dễ dàng hơn trong việc thu hút nguồn lực tư nhân. Tuy nhiên, với địa bàn nông thôn, việc đầu tư hạ tầng không đem lại lợi nhuận tài chính ngay trong ngắn hạn, nên vai trò đầu tư của Nhà nước lại càng cần được quan tâm, chú trọng. Đảng, Nhà nước nên dành thêm nguồn lực đầu tư vào hạ tầng nông thôn, do ngoài khía cạnh phát triển kinh tế, đây còn là mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo và nghiên cứu để có các chỉ tiêu, tiêu chí đầu tư bắt buộc cụ thể, qua đó định hướng nguồn lực ngân sách nhà nước ưu tiên vào các dự án hạ tầng nông thôn.

Thứ ba, tiếp tục xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số theo hướng hỗ trợ toàn diện từ bước đầu đến bước cuối cho các DNNN. NVV, trong đó nên thiết kế chương trình hỗ trợ tập trung vào nâng cao thay đổi trình độ, thái độ, kỹ năng của lãnh đạo, chứ không phải tập trung quá nhiều vào đối tượng là nhân viên, do đặc thù các hoạt động, định hướng của DNNN.NVV chủ yếu sẽ được quyết định bởi lãnh đạo. Tiếp tục thực hiện các giải pháp xây dựng thị trường, nâng cao lòng tin người tiêu dùng và tổ chức các sự kiện TMĐT thường niên mang tính kích cầu cho thị trường ở cả cấp độ quốc tế, quốc gia và địa phương, khu vực, vùng miền. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển TMĐT cho các DNNN.NVV phải gắn liền với nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, nông thôn hiện đại, nông dân chuyên nghiệp, văn minh, gắn kết phát triển TMĐT với Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Thứ tư, nâng cao hiệu quả thực hiện các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ, bảo vệ người tiêu dùng tham gia TMĐT. Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn kỹ năng số cho người nông dân thông qua các nền tảng số, đào tạo trực tuyến, qua phương tiện truyền thông cơ sở, qua hệ thống hội nông dân các cấp, đặc biệt là cho người dân tại khu vực nông thôn. Liên tục phát triển kỹ năng và tri thức số cho người nông dân, ưu tiên nhóm kỹ năng về nhận biết, phòng ngừa lừa đảo trên mạng. Đào tạo kỹ năng số cho đồng bào dân tộc thiểu số, trao cơ hội tiếp cận với TMĐT nhằm xóa đói giảm nghèo, thu hẹp chênh lệch về thu nhập, gắn với việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Xem xét đưa vào triển khai và sử dụng các nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản cho phép kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, kiểm soát lưu thông của hàng hóa nông sản. Tiếp tục cải thiện khung khổ pháp lý và khuyến khích sự phát triển của các hệ thống giải quyết tranh chấp trực tuyến, giúp giảm thiểu rủi ro và kém an toàn trong các giao dịch TMĐT.

Thứ năm, tiếp tục nâng cao năng lực thực thi quản lý nhà nước về TMĐT. Tăng cường đào tạo, tập huấn thường xuyên cả kỹ năng số cơ bản, kỹ năng số nâng cao, kỹ năng kỹ thuật cho các lực lượng thực thi pháp luật về TMĐT và chống gian lận TMĐT, trong đó tập trung tham khảo, học tập từ kinh nghiệm quản lý nhà nước của các quốc gia

có nền TMĐT nông thôn phát triển. Đầu tư, trang bị phương tiện, thiết bị công nghệ cho các lực lượng thực thi pháp luật về TMĐT; xây dựng các giải pháp hỗ trợ công tác quản lý, giám sát thực thi và xử lý vi phạm trong hoạt động TMĐT theo hướng gắn kết giữa hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước với hệ thống giám sát, cảnh báo của các sàn TMĐT/website TMĐT nhằm kịp thời phát hiện và xử lý các dấu hiệu, thông tin về hàng hóa vi phạm giao dịch trên môi trường trực tuyến. Thường xuyên rà soát, kiểm toàn, đảm bảo tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước về TMĐT hoạt động hiệu quả. Tăng cường phân cấp, phân quyền, phát huy sự năng động của chính quyền địa phương trong phát triển TMĐT gắn với nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo. Đổi mới tư duy quản lý theo hướng ngoài các chương trình, kế hoạch do cấp trên yêu cầu thực hiện, các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp huyện, được quyền thực hiện các giải pháp năng động, sáng tạo, không trái với quy định pháp luật để thúc đẩy phát triển TMĐT nông thôn. Đẩy mạnh cung cấp trực tuyến các dịch vụ công. Tăng cường năng lực thống kê về TMĐT nông thôn, trong đó, khi xây dựng các thước đo, tiêu chí để đo lường, đánh giá về kết quả triển khai việc ứng dụng TMĐT, ngoài việc đo lường số lượng các đơn vị triển khai thành công, cần xem xét bổ sung thêm các tiêu chí đo lường về tác động gián tiếp của Nhà nước đối với các yếu tố như: Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp, tính tương thích của công nghệ..., qua đó đánh giá toàn diện được hiệu quả, mặt mạnh, mặt yếu của các chương trình hỗ trợ đang thực hiện, qua đó có biện pháp điều chỉnh phù hợp để nâng cao hiệu quả triển khai chương trình.

Tài liệu tham khảo:

- Ban Công nghệ thông tin và Thương mại điện tử. (2003). *Hiện trạng ứng dụng thương mại điện tử ở Việt Nam*.
- Bộ Công Thương. (2011). *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2010*.
- Bộ Công Thương. (2020). *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2020*. www.idea.gov.vn
- Bộ Công Thương. (2021). *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021*. www.idea.gov.vn
- Bộ Công Thương. (2022). *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022*. www.idea.gov.vn
- Bộ Công Thương. (2023). *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2023*. www.idea.gov.vn
- Bộ Thông tin và Truyền thông. (2022). *Báo cáo chuyên đề phục vụ Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số: Phát triển sản phẩm thương mại điện tử Việt Nam*.
- Bộ Thương mại. (2006). *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2005*. <http://www.mot.gov.vn>
- Nguyễn Vũ Hồng Thanh. (2022). *Bưu chính - Hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số và thương mại điện tử*. *Tạp chí Công nghệ thông tin và truyền thông*. www.upu.int/
- Trương Huy Hoàng, & Đào Bảo Ngọc. (2024). *Kinh nghiệm của Trung Quốc trong phát triển thương mại điện tử nông thôn và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 20, 211–216.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. (2019). *Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển Thương mại điện tử giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Quảng Nam*. www.quangnamtrade.com.vn,
- Vũ Thị Hương Trà, Hoàng Thị Kim Oanh, Nguyễn Thị Thủy Hương, & Nguyễn Thị Lệ Ninh. (2023). *Phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG LOGISTICS TRỰC TIẾP TẠI CỬA HÀNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BÁN LẺ SIÊU THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Khúc Đại Long*

Các siêu thị bán lẻ trên địa bàn Hà Nội với sự đa dạng về mặt hàng kinh doanh, không gian mua sắm hiện đại đã mang đến một mô hình mua sắm với những trải nghiệm hoàn toàn mới mẻ, đồng thời cũng đòi hỏi đặc biệt hơn trong cách thức tổ chức và triển khai hoạt động logistics, đặc biệt là hoạt động logistics tại cửa hàng. Bài viết được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hoạt động logistics tại cửa hàng của các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó cung cấp gợi ý cho các nhà quản lý bán lẻ có thể chú trọng đúng mức đến hoạt động này, giảm thiểu các tác động tiêu cực tiềm ẩn và biến chúng thành động lực mang lại trải nghiệm bán lẻ hiệu quả.

• Từ khóa: bán lẻ, doanh nghiệp bán lẻ siêu thị, logistics trực tiếp tại cửa hàng.

Retail supermarkets in Hanoi with a variety of business items and modern shopping spaces have brought a shopping model with new experiences, while also requiring more in the way of organizing and implementing logistics, especially in-store logistics. The purpose of this article is to assess the current status of in-store logistics of supermarket retail companies in Hanoi, thereby providing suggestions for retail managers to pay due attention to this activity, minimize potential negative impacts and turn them into driving forces to bring about effective retail experiences.

• Key words: retail, supermarket retail companies, in-store logistics.

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.15>

1. Đặt vấn đề

Hoạt động logistics trực tiếp hay hoạt động logistics tại cửa hàng (in-store logistics) được xem là hoạt động thể hiện chất lượng của toàn bộ hệ thống logistics tại doanh nghiệp bán lẻ, đồng thời tác động trực tiếp đến sự hài lòng của người tiêu dùng. Điều này khẳng định rằng, việc tập trung vào các nỗ lực nhằm triển khai hiệu quả hoạt động logistics tại cửa hàng đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu khách hàng đồng thời đảm bảo gia tăng hiệu quả vận hành của doanh nghiệp.

Theo Sandström và cộng sự (2008), sự tương tác của khách hàng với không gian dịch vụ của cửa hàng

dẫn đến việc đánh giá nhận thức về trải nghiệm dịch vụ và điều này sẽ ảnh hưởng đến quyết định có ghé thăm cửa hàng hay không. Samli và cộng sự (2005) cho rằng hoạt động logistics của nhà bán lẻ và đặc biệt là logistics trực tiếp tại cửa hàng (in-store logistics) quyết định phần lớn cách thức khách hàng trải nghiệm sự tương tác này Garrouche & cộng sự (2011) cũng cho thấy hoạt động logistics tại cửa hàng bán lẻ có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến sự hài lòng của khách hàng.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2024, trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện có 130 siêu thị kinh doanh tổng hợp và chuyên doanh. Nghiên cứu này sẽ làm rõ hơn về hoạt động trong thị trường này.

2. Bối cảnh thị trường bán lẻ và doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội

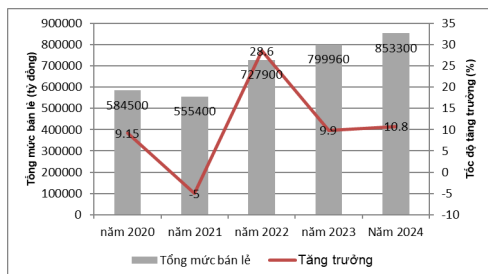
2.1. Đặc điểm thị trường bán lẻ thành phố Hà Nội

Mức tăng trưởng liên tục và khá cao về lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ của Hà Nội những năm qua cho thấy các hoạt động thương mại trên địa bàn đã có bước phát triển tốt, đảm bảo lưu thông hàng hóa đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, định hướng sản xuất và tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại. Trong giai đoạn 2020-2024, thị trường bán lẻ Hà Nội có tốc độ tăng trưởng nhanh. Theo số liệu được công bố của Cục Thống kê thành phố Hà Nội, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 584,5 nghìn tỷ đồng, gấp 1,55 lần năm 2015, tăng trung bình 9,15%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 10,83%/năm); Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt

* Trường Đại học Thương mại; email: long.kd@tmu.edu.vn

853,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 539,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,2% tổng mức và tăng 11% so với năm 2023 (Hình 1).

Hình 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Hà Nội từ năm 2020 đến nay



Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Số liệu trên cho thấy rằng, doanh thu từ bán lẻ đang ngày càng tăng cao và có tỷ trọng lớn trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Điều này chứng tỏ hiệu quả đầu tư vào kinh doanh ngành bán lẻ là khá cao và có xu hướng chiếm ưu thế.

Thị trường bán lẻ Hà Nội bao gồm cả hai kênh truyền thống và hiện đại được đánh giá là phát triển khá mạnh trong những năm gần đây khi tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội có mức tăng trưởng nhanh. Mạng lưới các cơ sở và các mối quan hệ thương mại diễn ra trên địa bàn thành phố được triển khai thành hai tuyến vừa có sự độc lập tương đối, vừa có sự đan xen giữa các hình thức thương mại bán buôn - bán lẻ, hiện đại - truyền thống dưới tác động của hệ thống xúc tiến thương mại.

Bảng 1: Thống kê số lượng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại tại Hà Nội

Hình thức thương mại	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Chợ	Cả nước	8.591	8.580	8.475	8.500	8581	8549	8517
	Hà Nội	454	454	454	455	595	595	595
Siêu thị	Cả nước	865	958	1.007	1085	1134	1167	1241
	Hà Nội	124	124	134	142	130	123	134
TTTM	Cả nước	168	189	212	240	250	254	258
	Hà Nội	22	22	22	26	29	28	29

Nguồn: Tổng cục Thống kê

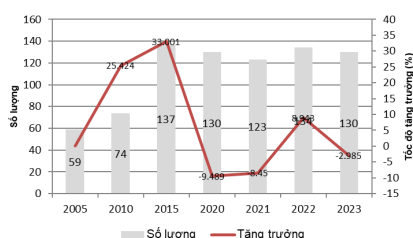
Theo số liệu của Tổng cục thống kê có thể thấy số lượng chợ truyền thống vẫn chiếm ưu thế trong hệ thống bán lẻ ở Hà Nội với tổng số 453 chợ tính đến hết năm 2023. Bên cạnh đó, số lượng siêu thị tại Hà Nội trong giai đoạn 2016 -2023 có xu hướng tăng trưởng ổn định. Hà Nội hiện là thành phố có số lượng siêu thị đứng thứ hai cả nước, chỉ sau TP. Hồ Chí Minh (Bảng 1).

2.2. Sự phát triển của doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn thành phố Hà Nội

Những năm 1994 - 1996 là giai đoạn khởi động của loại hình bán lẻ siêu thị tại Hà Nội. Khi đó xuất

hiện những siêu thị mini ở giữa trung tâm thành phố Hà Nội, với mức giá cao hơn khoảng 10 - 20% so với cửa hàng truyền thống, phục vụ chủ yếu là người nước ngoài đang làm việc và sinh sống tại đây. Với diện tích khoảng 200 - 400m², các mặt hàng kinh doanh phổ biến là thực phẩm công nghệ và hóa mỹ phẩm nhập khẩu, các siêu thị khi đó thực chất chỉ là cửa hàng tự phục vụ, với những tiện nghi và dịch vụ tốt hơn so với cửa hàng truyền thống. Giai đoạn từ năm 2003 đến nay cho thấy sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị cả về doanh thu và số lượng điểm bán. Thị trường Hà Nội bắt đầu chứng kiến sự thâm nhập mạnh mẽ và bài bản của các tập đoàn quốc tế. Sự xuất hiện và phát triển của yếu tố quốc tế đã khiến cho bức tranh toàn cảnh về siêu thị tại Hà Nội có nhiều biến đổi sâu sắc. Với sức mạnh tài chính, kinh nghiệm lâu năm trong quản trị, bán buôn, bán lẻ cũng như quản trị chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài có nhiều lợi thế trong cạnh tranh. Tuy nhiên, sự có mặt của những doanh nghiệp này cũng đã kích thích các nhà kinh doanh trong nước năng động hơn và hoạt động hiệu quả hơn, đồng thời học hỏi được nhiều kinh nghiệm quý giá về quản lý và tác nghiệp. Các doanh nghiệp bán lẻ quốc tế rất chú trọng vào khu vực kinh doanh thực phẩm tươi sống và đang từng bước hiện thực hóa chiến lược phát triển các dòng sản phẩm mang thương hiệu của doanh nghiệp (Lục Thị Thu Hường và Phạm Thị Huyền, 2012). Bên cạnh sự mở rộng nhanh chóng về quy mô và số lượng điểm bán, cơ cấu mặt hàng kinh doanh trong siêu thị cũng có những thay đổi rất cơ bản. Tỷ trọng nhập khẩu giảm đáng kể, trong khi hàng sản xuất trong nước tăng từ 30-40% trong năm 1997 lên tới 60% vào năm 2003 và đạt tỷ trọng trên 80% vào năm 2022, thậm chí, ở nhiều siêu thị, tỷ trọng hàng nội địa còn lên tới trên 90% như: Big C 90%, Saigon Co.opmart đạt 90-93%, Vinmart 96%, Hapro 95%. Nhiều loại thực phẩm tươi sống được bổ sung vào danh mục kinh doanh cũng là một ví dụ cho sự hiện diện của các sản phẩm địa phương trong siêu thị (Phạm Thị Huyền, 2022).

Song song với quá trình phát triển của các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị, số lượng siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội cũng có sự tăng trưởng rõ rệt qua các năm (Hình 2). Hiện tại, trên 130 siêu thị kinh doanh tổng hợp và chuyên doanh trên địa bàn Hà Nội chủ yếu tập trung tại các quận nội thành như Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình, Thành Xuân... Đây là những nơi tập trung đông dân cư, đường giao thông thuận tiện.

Hình 2: Tăng trưởng số lượng siêu thị tại Hà Nội từ 2005 đến 2023

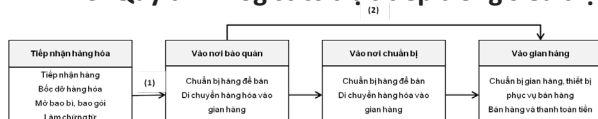
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Có thể thấy trong thời gian qua, tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội liên tục tăng trưởng và đạt mức khá kéo theo đó là thị trường bán lẻ Hà Nội cũng đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và mạnh. Quy mô và số lượng các siêu thị bán lẻ tại Hà Nội đang có xu hướng gia tăng ổn định trong giai đoạn 2015 đến nay. Bên cạnh đó, doanh thu từ bán lẻ cũng có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn này. Điều này cho thấy, thị trường cho các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội có xu hướng phát triển mạnh mẽ trong tương lai. Đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị phát triển có định hướng.

3. Thực trạng hoạt động logistics trực tiếp tại cửa hàng của các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mặc dù nhận được sự quan tâm, đầu tư và hỗ trợ của Chính phủ cũng như chính quyền thành phố Hà Nội nhưng hoạt động tại các doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều bất cập, nhất là khâu logistics. Hầu hết các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội đã thiết lập và vận hành các hoạt động chức năng logistics (như hoạt động mua, vận chuyển, dự trữ...) và đạt được một số kết quả khả quan, trong đó hoạt động logistics trực tiếp tại cửa hàng là hoạt động được các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị thực hiện tốt nhất. Mặc dù vậy quá trình triển khai hoạt động logistics trực tiếp tại các siêu thị bán lẻ trên địa bàn Hà Nội vẫn tồn tại một số công đoạn cần phải cải thiện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng.

Hoạt động logistics trực tiếp bao gồm các quy trình bắt đầu bằng việc nhận hàng tại siêu thị, bảo quản hàng hóa, chuẩn bị hàng hóa, phục vụ khách hàng và kết thúc khi hàng hóa được gửi tại quầy thu ngân. Quy trình này được mô tả như trong Hình 3.

Hình 3: Quy trình logistics trực tiếp trong siêu thị

Nguồn: An Thị Thanh Nhân và cộng sự, 2018

Tùy thuộc vào đặc điểm của hàng hoá và các hình thức bán hàng có thể có các dạng quy trình khác nhau. Kết quả khảo sát của tác giả tại 79 siêu thị trên địa bàn Hà Nội (66 siêu thị tổng hợp và 13 siêu thị chuyên doanh) cho thấy tại các siêu thị này, quy trình logistics trực tiếp bao gồm hai dạng chính với tỷ lệ áp dụng tương đối khác nhau:

Dạng (1): Quy trình bao gồm đầy đủ bốn công đoạn (Tiếp nhận - Bảo quản - Chuẩn bị - Bán hàng) áp dụng đối với những hàng hoá có thể dự trữ một số ngày trong điều kiện kho phân phối cách khá xa mạng lưới siêu thị, đồng thời hàng hoá phải trải qua giai đoạn biến đổi mặt hàng trước khi được đưa vào gian hàng để bán. Dạng quy trình này cũng được áp dụng đối với những hàng hoá được tiêu thụ trong ngày nhưng cần phân loại, pha lọc, chỉnh lý, định lượng... như thực phẩm tươi sống cần sơ chế, thực phẩm đông lạnh cần chia nhỏ, thực phẩm chế biến trực tiếp tại siêu thị, các sản phẩm công nghiệp, đồ gia dụng cần lắp ráp... Theo kết quả điều tra, đây là dạng quy trình được áp dụng phổ biến nhất tại các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trong mẫu khảo sát. Cụ thể, có 86% (68/79) siêu thị tham gia khảo sát) cho biết có tỷ lệ áp dụng dạng này lớn hơn 50%.

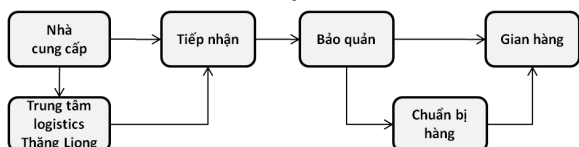
Dạng (2): Quy trình gồm ba công đoạn (Tiếp nhận - Bảo quản - Bán hàng) áp dụng đối với những hàng hoá có thể dự trữ trong một khoảng thời gian nhất định, đồng thời hàng hoá không cần trải qua giai đoạn biến đổi mặt hàng trước khi được đưa vào gian hàng để bán. Dạng quy trình này cũng được áp dụng đối với những hàng hoá được tiêu thụ trong ngày nhưng đã được chuẩn bị sẵn sàng để bán như thực phẩm tươi sống không cần sơ chế, thực phẩm đông lạnh đã đóng gói, thực phẩm đã qua chế biến đóng gói sẵn... Đây là dạng quy trình có tỷ lệ áp dụng thấp hơn khi có hơn 68% (54/79) siêu thị tham gia khảo sát lựa chọn trong khoảng dưới 20%. Các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị áp dụng dạng quy trình này trên 50% chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, gần 9% (7/79) siêu thị tham gia khảo sát, chủ yếu là các siêu thị chuyên doanh với nhóm hàng kinh doanh chính là các sản phẩm điện tử, điện máy.

Có thể thấy các dạng quy trình này được phản ánh rõ nét thông qua quy trình logistics trực tiếp tại mạng lưới siêu thị Big C, Go!, Tops Market của công ty TNHH Dịch vụ EB (Hình 4).

Đánh giá về hoạt động logistics trực tiếp tại các siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy hoạt động này đang được thực hiện khá tốt. Cụ thể, việc xác lập phương án bán hàng tối ưu được đánh giá ở mức rất tốt, hai yếu tố còn lại là đảm bảo các ứng

dụng công nghệ hiện đại trong cung ứng và quy trình phục vụ bán hàng hiệu quả đều được đánh giá ở mức tốt. Hình thức bán hàng này giúp khách hàng tiếp cận trực tiếp với hàng hóa, gia tăng sự hài lòng khi mua, đồng thời giúp các doanh nghiệp tăng doanh thu bán hàng, tận dụng diện tích, giảm nhân lực và nâng cao năng suất lao động.

Hình 4: Quy trình logistics trực tiếp tại siêu thị Big C, Go!, Tops Market



Nguồn: Kết quả khảo sát

Mặc dù được đánh giá ở mức tốt, nhưng trong quá trình triển khai hoạt động logistics trực tiếp tại các siêu thị bán lẻ trên địa bàn Hà Nội vẫn tồn tại một số công đoạn cần phải cải thiện, như công đoạn bảo quản và chuẩn bị hàng hóa trong cửa hàng. Chẳng hạn như tại một số gian hàng, hàng hóa còn lẫn lộn, chưa thống nhất với tên hàng hóa, thông tin ghi trên giá hàng. Nguyên nhân là do nhân viên siêu thị không kịp thời sắp xếp lại sau khi khách chọn lựa hay trả lại hàng. Ngoài ra, khu vực sản phẩm tươi sống, khu chế biến thường không được khách hàng đánh giá cao do mùi từ thịt cá tươi sống hoặc mùi thức ăn... Các kệ đựng hoa quả tươi, rau xanh sắp xếp chưa hợp lý, gọn gàng và phù hợp... gây mất thiện cảm với khách hàng.

4. Đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động logistics trực tiếp

Hiện nay, hình thức bán hàng tự phục vụ đang được áp dụng phổ biến tại các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đây là hình thức bán hàng tiên tiến đem lại nhiều lợi ích như phân định hợp lý chức năng giữa nhân viên phục vụ và khách hàng khi thực hiện các thao tác phục vụ; sử dụng tối đa khả năng độc lập của khách hàng khi xem xét và lựa chọn hàng hóa trên cơ sở đó đẩy nhanh quá trình bán hàng, nâng cao trình độ văn minh và hiệu quả thương mại; tăng diện tích trưng bày hàng hóa, cho phép mở rộng mặt hàng kinh doanh, tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu mua hàng đồng bộ. Bên cạnh đó, để có thêm cơ hội tiếp cận khách hàng, tăng doanh số bán hàng và tăng hiệu quả kinh doanh, nhiều phương thức bán hàng mới đã được áp dụng tại các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị. Chính vì vậy, để đảm bảo hiệu quả quá trình triển khai hoạt động logistics trực tiếp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng, các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị cần thiết kết một cách chi tiết và đơn giản các bước trong quy trình bán hàng của từng

phương thức, đảm bảo nhân viên ở các siêu thị có thể thực hiện một cách chính xác và tối ưu.

Tại mỗi siêu thị bán lẻ, đội ngũ nhân viên bán hàng chính là người trực tiếp thực hiện quy trình cung ứng hàng hóa cho khách hàng. Chính vì vậy, để đảm bảo hiệu quả quá trình cung ứng hàng hóa, tạo giá trị khách hàng cảm nhận đủ lớn, có khác biệt, các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị cần triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao năng lực và động lực cho đội ngũ nhân viên bán hàng theo tiêu chuẩn nhân viên bán hàng tại cơ sở bán lẻ hiện đại.

Trước mắt cần triển khai đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng. Trong đó, các kỹ năng cần tập trung đào tạo và nâng cấp là Kỹ năng giao tiếp tạo thiện cảm và thân thiện với khách hàng; Kỹ năng tìm hiểu và nắm bắt nhanh nhu cầu của khách hàng tạo cơ sở để thực hiện đúng và nhanh các dịch vụ khách hàng; Kỹ năng giới thiệu, tư vấn thuyết phục khách hàng để họ cảm nhận được lợi ích cụ thể khi mua và sử dụng sản phẩm; Kỹ năng thực hiện các tác nghiệp bổ sung hàng hóa, bán và thanh toán với khách hàng để tạo cảm nhận của khách hàng về trình độ thực hiện tác nghiệp bán ở đẳng cấp cao.

5. Kết luận

Hoạt động logistics tại các doanh nghiệp bán lẻ cũng có nhiều điểm khác biệt so với hoạt động logistics ở các lĩnh vực khác. Đối với các doanh nghiệp bán lẻ, hoạt động logistics tại cửa hàng được xem là hoạt động thể hiện chất lượng của toàn bộ hệ thống logistics của doanh nghiệp, đồng thời tác động trực tiếp đến sự hài lòng của khách hàng mua lẻ, từ đó dẫn đến hành vi mua hàng và tiếp tục mua lặp lại của họ. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu của bài viết kỳ vọng cung cấp gợi ý cho các nhà quản lý bán lẻ có thể chú trọng đúng mức đến hoạt động logistics tại cửa hàng, giảm thiểu các tác động tiêu cực tiềm ẩn và biến chúng thành động lực mang lại trải nghiệm bán lẻ hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

- An Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thông Thái, Nguyễn Văn Minh chủ biên và cộng sự (2018), Giáo trình Quản trị logistics kinh doanh, NXB Hà Nội.
- Kotzab, Herbert, Teller, Christoph (2005), Development and empirical test of a grocery retail instore logistics model, *British Food Journal*, 107 (8), pp. 594-605.
- Lục Thị Thu Hương và Phạm Thị Huyền (2012), Logistics bán lẻ mặt hàng thực phẩm tươi sống tại một số siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội, Đề tài NCKH cơ sở, trường ĐH Thương Mại.
- Phạm Thị Huyền (2022), Phát triển hoạt động logistics tại các doanh nghiệp bán lẻ siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại.
- Van Riel, A.C.R. (2012), Strategic service innovation management in retailing, in Kandampully, J. (Ed.), *Service management: The new paradigm in retailing*, Springer Science and Business Media, Berlin, New York, pp. 83-95.
- Sandström, S., Edvardsson, B., Kristensson, P. and Magnusson, P. (2008), Value in use through service experience, *Managing Service Quality*, Vol. 18 No. 2, pp. 112-26.
- Moussaoui, A. E., El., Benbba, B., Andaloussi, Z. E. (2022), Impact of logistics performance on the store image, consumer satisfaction and loyalty: a quantitative case study, *Arab Gulf Journal of Scientific Research*, Vol. 41 No. 3, 2023 pp. 226-239.
- Garrouché, K., Mzoughi, N., Ben Slimane, I., & Bouhlef, O. (2011). An investigation into the consumers' sensitivity of the logistics efficiency. *International Journal of Business Administration*, 2(2), 114-128

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU SUẤT LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TẠI MỘT SỐ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Đặng Thị Hoài* - TS. Nguyễn Ngọc Dương*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến hiệu suất làm việc (HSLV) của nhân viên tại một số ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) trên địa bàn thành phố Hà Nội. Qua khảo sát 400 nhân viên ở các vị trí việc làm khác nhau, kết quả chỉ ra rằng 8 yếu tố trong mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc. Đáng chú ý, hệ thống quản lý và đánh giá có tác động tích cực nhất, trong khi các yếu tố liên quan đến môi trường xã hội và đặc điểm của công việc lại có tác động tương đối thấp. Kết quả của nghiên cứu góp phần kiểm chứng về lý luận và thực tiễn, qua đó, có thể là căn cứ để xuất các giải pháp cải thiện hiệu suất lao động tại các NHTMCP ở Hà Nội nói riêng và các ngân hàng trên cả nước nói chung.

• Từ khóa: hiệu suất; nhân viên; ngân hàng thương mại cổ phần; Hà Nội.

This study aimed to explore and determine the impact of various factors on employee performance in several joint-stock commercial banks in Hanoi. By surveying 400 employees across different positions, the research revealed that all eight factors identified in the model positively influence employee performance. Notably, the management and evaluation system exerts the strongest impact, whereas the social environment and job characteristics have the weakest influence. These findings offer both theoretical and practical validation, providing a basis for proposing measures to enhance employee performance in joint-stock commercial banks in Hanoi and potentially across the nation.

• Key words: performance; employee; joint stock commercial bank; Hanoi.

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.16>

1. Đặt vấn đề

Hiệu suất làm việc (HSLV) của nhân viên là một nội dung đặc biệt trong đối với quản trị nguồn nhân lực và nâng cao năng lực tổ chức. Việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến HSLV có vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, nâng cao sự hài lòng, cam kết của nhân viên, đồng thời giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng HSLV chịu tác động bởi nhiều yếu tố, có thể phân thành ba nhóm chính: yếu tố cá nhân, môi trường làm việc và yếu tố bên ngoài. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, đặc biệt là quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, các ngân hàng TNHTMCP tại Hà Nội phải không ngừng đổi mới quy trình, nâng cao chất lượng dịch vụ và ứng dụng công nghệ. Tuy nhiên, HSLV của nhân viên trong ngành ngân hàng hiện vẫn đối mặt với nhiều thách thức như: cơ chế đánh giá chưa hiệu quả, động lực làm việc chưa đủ mạnh, môi trường làm việc và mối quan hệ nội bộ chưa được tối ưu hóa. Do đó, cần thiết xây dựng một mô hình nghiên cứu toàn diện, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến HSLV, từ đó đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động cho các ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiệu suất làm việc (HSLV) của nhân viên được hiểu theo nhiều cách: Kovach (1995) cho rằng đó là khả năng hoàn thành mục tiêu tổ chức và cá nhân. Newman & Rosen (2013) nhìn nhận HSLV ở mức độ tổ chức là việc đạt được mục tiêu thông qua hoạt động cá nhân và nhóm, trong khi Locke & Latham (2019) nhấn mạnh việc hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian nhất định. Nhìn chung, HSLV thể hiện qua chất lượng, tiến độ và hiệu quả công việc nhân viên thực hiện theo yêu cầu cấp trên.

Trong nghiên cứu này, việc đề xuất giả thuyết (GT) và thiết lập mô hình nghiên cứu sẽ được kế thừa

* Trường Đại học Thương mại; email: danghoai@tmu.edu.vn - duong.nn@tmu.edu.vn

và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu theo chủ đề các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả và HSLV của nhân viên đã được công bố trước đây. Qua quá trình tổng quan, tác giả nhận thấy rằng các nghiên cứu trước đây đã đề cập đến nhiều yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả và HSLV của nhân viên. Phần lớn các yếu tố tập trung ở tám nhóm chủ yếu gồm: “yếu tố cá nhân”; “môi trường xã hội”; “yếu tố động lực làm việc”; “môi trường vật lý”; “đặc điểm công việc”; “hệ thống quản lý và đánh giá”; “mối quan hệ với quản lý cấp trên”; “mối quan hệ với đồng nghiệp”.

2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Tác giả đề xuất các GT nhằm kiểm chứng mối quan hệ giữa các biến số đến HSLV của nhân viên tại một số NHTMCP trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

Giả thuyết H1: “Yếu tố cá nhân ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên”

Nghiên cứu của Becker (1994) đã chỉ ra rằng, đầu tư vào năng lực của nhân viên có mối liên hệ mật thiết với HSLV của nhân viên. Về yếu tố tính cách, đặc biệt là các đặc điểm như tính cầu tiến, trách nhiệm và khả năng tự điều chỉnh đã được chứng minh có tác động thuận chiều và thúc đẩy đến HSLV trong nghiên cứu của (Judge et al., 2002)... Nhìn chung, các yếu tố cá nhân như: tình trạng sức khỏe cơ thể và tâm lý, khả năng quản lý stress, thái độ và tính cách cá nhân, cũng như năng lực và kỹ năng chuyên môn... đều là những yếu tố có tác động trực tiếp đến HSLV của nhân viên.

Giả thuyết H2: “Môi trường xã hội ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên”

Các mối quan hệ như: gia đình, bạn bè và cộng đồng có ảnh hưởng gián tiếp đến tinh thần và hiệu suất làm việc (HSLV) của nhân viên; McMillan et al. (1986) nhấn mạnh vai trò của sự gắn kết cộng đồng trong việc cải thiện tâm lý cá nhân; Michel et al. (2011) cho thấy hỗ trợ từ gia đình giúp giảm xung đột công việc - cuộc sống, qua đó nâng cao tinh thần và hiệu suất lao động; Greenhaus & Powell (2006) cũng khẳng định sự hỗ trợ từ gia đình góp phần làm giàu kinh nghiệm làm việc và tăng sự hài lòng. Nhìn chung, duy trì các mối quan hệ tích cực bên ngoài là yếu tố quan trọng giúp cải thiện HSLV.

Giả thuyết H3: “Yếu tố động lực làm việc ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên”

Nhiều nghiên cứu cho thấy cả yếu tố nội tại (cảm giác thách thức, ý nghĩa công việc, đạt thành tựu) và ngoại tại (lương, phúc lợi, khen thưởng, cơ hội phát triển) ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc. Mô

hình của Vroom (1995) khẳng định kỳ vọng vào phần thưởng thúc đẩy hiệu suất; Ryan & Deci (1985) nhấn mạnh vai trò của động lực nội tại trong việc gia tăng cam kết và sáng tạo; Latham & Pinder (2005) tổng hợp nhiều bằng chứng cho thấy động lực, dù nội tại hay ngoại tại, đều có tác động thuận chiều đến HSLV, qua đó khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao động lực trong tổ chức.

GT. H4: “Môi trường vật lý ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên”

Nghiên cứu của Abbas et al. (2017) cho thấy các yếu tố vật lý như ánh sáng, tiếng ồn và không gian làm việc ảnh hưởng mạnh đến HSLV; Olausi & Israel (2023) khẳng định sự thoải mái, an toàn và tự do trong công việc cũng tác động tích cực đến HSLV của nhân viên sản xuất.

Giả thuyết H5: “Đặc điểm công việc ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên”

Nhiều nghiên cứu đã xem xét tác động của đặc điểm công việc đến HSLV qua các yếu tố như thu nhập, căng thẳng, cơ hội phát triển, yêu cầu và độ phức tạp. Peters et al. (2020) cho rằng mức độ phức tạp và tự chủ trong công việc ảnh hưởng đến sự hài lòng, đặc biệt với hình thức làm việc từ xa; trong khi một số khác lại ghi nhận ảnh hưởng trung tính hoặc tích cực đến HSLV (Hunter & Thatcher, 2007).

Giả thuyết H6: “Hệ thống quản lý và đánh giá ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên”

Nghiên cứu của Văn Quang & Trang (2023) chỉ ra sự công bằng trong tổ chức có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của nhân viên trong công việc qua đó tác động mạnh tới hiệu quả công việc; Nhìn chung, các nghiên cứu cho rằng hệ thống quản lý và đánh giá trong tổ chức đều có tác động mạnh mẽ đến HSLV cá nhân.

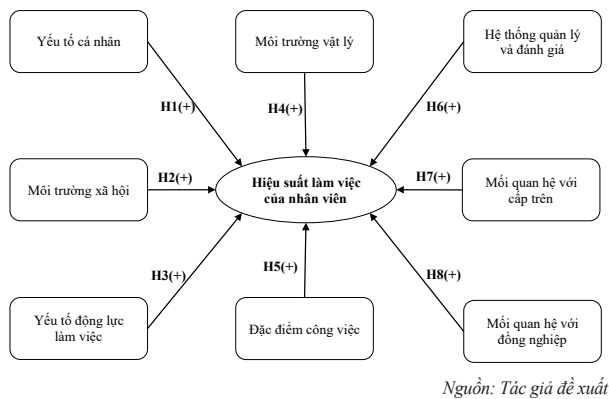
Giả thuyết H7: “Mối quan hệ với quản lý cấp trên ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên”

Nghiên cứu chỉ ra sự hỗ trợ từ cấp trên giúp giảm ý định nghỉ việc và tăng hứng thú làm việc của nhân viên (Zhao et al., 2016); Các nghiên cứu (Zhai et al., 2017; Erdogan et al., 2019) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa quản lý giúp nâng cao hiệu suất và trạng thái tinh thần; Chen & Wu (2017) cũng khẳng định mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên ảnh hưởng đến HSLV, trong đó tính cách chủ động đóng vai trò điều tiết. Nhìn chung, sự hỗ trợ từ cấp trên góp phần cải thiện HSLV, dù mức độ ảnh hưởng có thể khác nhau tùy môi trường và đặc thù tổ chức.

Giả thuyết H8: “Mối quan hệ với đồng nghiệp ảnh hưởng tích cực hiệu suất làm việc của nhân viên”

Theo Atinga & Baku (2017), các yếu tố như điều kiện làm việc, cơ hội phát triển và sự hỗ trợ từ đồng nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến HSLV; Seo & Hill (2017) cho rằng sự đồng cảm trong tổ chức thúc đẩy sự hứng thú và hiệu suất làm việc; Kim & Chang (2019) cũng khẳng định hỗ trợ từ đồng nghiệp là yếu tố thiết yếu, giúp tăng mức độ tham gia vào công việc. Những hành vi như sẵn sàng hỗ trợ, đồng cảm, chia sẻ và hòa đồng đều góp phần nâng cao HSLV trong môi trường tổ chức.

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Ngoài phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng: Khảo sát 400 nhân viên tại một số NHTMCP trên địa bàn thành phố Hà Nội được gửi đi theo cách thức lấy mẫu ngẫu nhiên, thuận tiện. Thu thập phiếu, kết hợp trực tiếp và trực tuyến tại địa điểm là các hội sở, chi nhánh, phòng giao dịch thuộc hệ thống của các ngân hàng trên địa bàn các quận Cầu Giấy, Đống Đa, Nam Từ Liêm, Hoàn Kiếm. Các NHTMCP được lựa chọn khảo sát gồm: NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng, NHTMCP Quân Đội và NHTMCP Kỹ Thương Số phiếu khảo sát thu về có thể sử dụng được sau hơn 1 tháng thu thập là 348, đạt yêu cầu lớn hơn kích cỡ mẫu tối thiểu là 210 - gấp 5 lần tổng số biến quan sát (42 biến).

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc (HSLV), nghiên cứu sử dụng bảng khảo sát gồm 9 thang đo với tổng cộng 42 biến quan sát, bao gồm: yếu tố cá nhân, môi trường xã hội, động lực làm việc, môi trường vật lý, đặc điểm công việc, hệ thống quản lý và đánh giá, quan hệ với cấp trên, quan hệ với đồng nghiệp và HSLV. Các biến được đo lường theo thang Likert 5 mức độ

Bảng 3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	133	38,22
	Nữ	215	61,78
Vị trí công việc	Giao dịch viên	56	16,09
	Nhân viên kinh doanh	73	20,98
	Nhân viên tín dụng	68	19,54
	Nhân viên kiểm toán nội bộ	43	12,36
	Nhân viên phân tích tài chính	36	10,34
	Nhân viên quản lý rủi ro	34	9,78
	Khác	38	10,92
Độ tuổi	Dưới 28 tuổi	157	45,11
	28-35 tuổi	133	38,22
	Trên 35 tuổi	58	16,67
Thâm niên công tác	Dưới 1 năm	47	13,51
	1 năm đến 3 năm	145	41,67
	3 năm trở lên	156	44,83

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả (2024)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha" lần đầu giúp phát hiện biến quan sát CV3 có hệ số tương quan biến tổng chỉ đạt 0,291 (thấp hơn mức chuẩn 0,3) và khi loại bỏ biến này, “hệ số Cronbach's Alpha” của bộ dữ liệu tăng lên. Do đó, CV3 không được giữ lại cho các phân tích tiếp theo và đã bị loại bỏ khỏi thang đo. Sau đó, phân tích Cronbach's Alpha lần hai cho thấy tất cả các nhân tố đều có giá trị từ 0,6 đến 0,95, đồng thời, “hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát” đều vượt mức 0,3. Như vậy, toàn bộ các biến quan sát được duy trì cho bước phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 4.1. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo lần 2

Nhân tố	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát sau khi loại biến
Yếu tố cá nhân	0,890	8
Môi trường xã hội	0,808	4
Yếu tố động lực làm việc	0,850	6
Môi trường vật lý	0,846	4
Đặc điểm công việc	0,887	5
Hệ thống quản lý và đánh giá	0,899	3
Mối quan hệ với quản lý cấp trên	0,897	4
Mối quan hệ với đồng nghiệp	0,880	4
Hiệu suất làm việc của nhân viên	0,884	3

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả (2024)

4.2. Phân tích hồi quy

Qua phân tích tương quan Pearson, nghiên cứu đã làm rõ mối liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy, tất cả các yếu tố độc lập đều có mối tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc khi mức ý nghĩa (Sig.) đều nhỏ hơn 0,05.

Đặc biệt, yếu tố "Hệ thống quản lý và đánh giá" có mối liên hệ mạnh nhất với HSLV của nhân viên, trong khi yếu tố “Đặc điểm công việc” lại có mối tương quan yếu nhất.

Với hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,796, Mô hình hồi quy tuyến tính bội được phát triển dựa trên dữ liệu thu thập có khả năng giải thích 79,6% biến thiên của HSLV của nhân viên thông qua 8 yếu tố được đưa vào. Kết quả phân tích phương sai cho thấy giá trị sig của kiểm định F là 0,000 ($<0,05$), khẳng định rằng mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế và tất cả các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.2. Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số chuẩn hóa (Beta)	Sig	VIF
Constant		0,709	
CN	0,188	0,000	1,533
XH	0,105	0,000	1,358
DL	0,214	0,000	1,314
VL	0,160	0,000	1,367
CV	0,105	0,000	1,303
QL	0,224	0,000	1,990
CT	0,152	0,000	1,603
DN	0,177	0,000	1,772
R^2	0,800		
R^2 adjusted	0,796		
Durbin-Watson	1,838		
F	169,915		

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả (2024)

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy, tất cả các biến độc lập đều có mức ý nghĩa (Sig.) dưới 0,05, cho thấy chúng đều có giá trị thống kê, do đó các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7 và H8 đều được chấp nhận. Hơn nữa, với hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều dưới 2, ta có thể khẳng định không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Dựa trên các hệ số beta được xác định, hàm hồi quy theo hệ số beta chuẩn hóa có dạng như sau:

$$HS = 0,188*CN + 0,105*XH + 0,214*DL + 0,160*VL + 0,105*CV + 0,224*QL + 0,152*CT + 0,177*DN + \varepsilon$$

Biến phụ thuộc là hiệu suất làm việc của nhân viên (HS), các biến độc lập đã được nêu trên. Các hệ số β chuẩn hóa phản ánh mức độ ảnh hưởng của biến độc lập tới biến phụ thuộc cho thấy tất cả các yếu tố ảnh hưởng được xác định đều có tác động thuận chiều tới hiệu suất làm việc của nhân viên.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu suất làm việc (HSLV) của nhân viên tại một số ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố với mức độ tác động khác nhau.

Thứ nhất là hệ thống quản lý và đánh giá ($\beta = 0,224$), đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường làm việc minh bạch, công bằng và chuyên nghiệp. Khi tiêu chí đánh giá rõ ràng và hợp lý, nhân viên cảm thấy được ghi nhận, từ đó gia tăng động lực và cải thiện hiệu suất.

Thứ hai là yếu tố động lực làm việc ($\beta = 0,214$), thể hiện vai trò của các động cơ nội tại như cảm giác thử thách, ý nghĩa công việc và mục tiêu cá nhân. Đồng thời, các yếu tố ngoại tại như chế độ đãi ngộ, đào tạo và cơ hội phát triển nghề nghiệp cũng góp phần củng cố cam kết và nâng cao HSLV.

Thứ ba là môi trường xã hội và đặc điểm công việc ($\beta = 0,105$) tuy có tác động tích cực nhưng ở mức thấp nhất. Các mối quan hệ ngoài công sở có thể ảnh hưởng gián tiếp đến tinh thần làm việc, trong khi đặc điểm công việc trong ngành ngân hàng vốn tuân thủ quy trình nghiêm ngặt nên ít ảnh hưởng hơn.

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất: (1) Tối ưu hóa hệ thống quản lý và đánh giá theo hướng minh bạch và kịp thời; (2) Tăng cường động lực làm việc thông qua chính sách đãi ngộ và phát triển năng lực cá nhân; (3) Nâng cao chất lượng quan hệ giữa cấp trên và nhân viên; (4) Cải thiện môi trường làm việc cả về vật lý lẫn tinh thần để tạo điều kiện làm việc hiệu quả và bền vững hơn.

5. Kết luận

Thông qua việc kiểm định các giả thuyết, nghiên cứu đã xác định được mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng tới HSLV của nhân viên tại một số NHTMCP địa bàn thành phố Hà Nội. Tất cả các yếu tố ảnh hưởng được xác định trong mô hình đều có tác động thuận chiều tới HSLV của nhân viên trong mẫu khảo sát, do đó, kết quả thu được từ nghiên cứu này tương đối phù hợp với những phát hiện của các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, do áp dụng cách thức chọn mẫu thuận tiện, khả năng khái quát hóa kết quả của nghiên cứu có thể gặp một số hạn chế. Mặc dù 8 yếu tố độc lập trong nghiên cứu đã giải thích được 79,6% biến thiên của hiệu suất làm việc của nhân viên tại một số NHTMCP ở Hà Nội, vẫn còn những yếu tố khác có thể góp phần giải thích biến số này mà nghiên cứu chưa đề cập, cần được làm rõ trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

- Abbas, M., Raja, U., Darr, W., & Bouckenoghe, D. (2017). The Impact of Physical Work Environment on Employee Performance: The Mediating Role of Employee Satisfaction. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 14(9), 1000.
- Arif, M., Ahmad, A., & Yusliza, M. Y. (2017). The Impact of Performance Management System on Employee Performance: A Case Study of Private Schools in Dubai. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 7(11), 1219-1232.
- Judge, T. A., Bono, J. E., Ilies, R., & Gerhardt, M. W. (2002). Personality and leadership: A qualitative and quantitative review. *Journal of Applied Psychology*, 87(4), 765-780.
- Kovach, K. A. (1995). Employee motivation: Addressing a crucial factor in your organization's performance. *Employment Relations Today*, 22(2), 93-107.
- Latham, G. P., & Pinder, C. C. (2005). Work motivation theory and research at the dawn of the twenty-first century. *Annual Review of Psychology*, 56, 485-516.
- Lazarus, R. S., & Folkman, S. (1984). Stress, appraisal, and coping. In *Archaeological Discovery* (Issue 02). Springer.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (1985). Self-Determination Theory and the Facilitation of Intrinsic Motivation, Social Development, and Well-Being. *Self-Determination Theory*.
- Vroom, V. H. (1995). *Work and motivation*. Wiley, 397.
- Zhai, Q., Wang, Y., & Zhang, L. (2017). The Mediating Role of Trust in Leadership and Work Engagement: A Perspective from the Relational Leadership Theory. *Frontiers in Psychology*, 8, 1069.

Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN MIỀN TRUNG: VAI TRÒ QUYẾT ĐỊNH CỦA NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Đỗ Thị Ngọc Lan*

Thông qua kết quả khảo sát trực tuyến với 297 sinh viên tại khu vực miền Trung, nghiên cứu này khái quát bức tranh toàn cảnh về những yếu tố then chốt thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khu vực miền Trung. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 nhân tố quan trọng tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, đó là: (1) Năng lực đổi mới sáng tạo: Vượt qua rào cản, biến ý tưởng thành hành động; (2) Tính bền bỉ: Chinh phục thử thách, kiên định theo đuổi mục tiêu; (3) Năng lực cá nhân của sinh viên: tổng hợp kỹ năng mềm và kỹ năng cứng của sinh viên. Trong đó, yếu tố Đổi mới sáng tạo là chìa khóa vàng: Mở ra cánh cửa khởi nghiệp thành công. Nghiên cứu đề xuất hàm ý quản trị cho các cơ sở giáo dục đại học, Chính phủ, Nhà hoạch định chính sách khởi nghiệp, doanh nghiệp và chính sinh viên để nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên, góp phần vào sự phát triển kinh tế và đổi mới ở khu vực miền Trung và toàn quốc.

• Từ khóa: ý định khởi nghiệp, khởi nghiệp, sinh viên, đổi mới sáng tạo, khu vực miền Trung.

Through the results of an online survey with 297 students in the Central region, this study outlines a comprehensive picture of the key factors that promote the entrepreneurial intention of students in the Central region. The research results show that there are 4 important factors that affect students' entrepreneurial intention, which are: (1) Innovation capacity: Overcoming barriers, turning ideas into actions; (2) Persistence: Conquering challenges, steadfastly pursuing goals; (3) Students' personal capacity: synthesizing students' soft skills and hard skills. In which, the Innovation factor is the golden key: Opening the door to successful entrepreneurship. The study proposes management implications for higher education institutions, the Government, Entrepreneurship Policy Makers, businesses and students themselves to enhance students' entrepreneurial intention, contributing to economic development and innovation in the Central region and the whole country.

• Key words: entrepreneurial intention, start-up, students, innovation, Central region.

JEL code: Q01; Q56

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i290.17>

sự gia tăng đáng kể về số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và sự tham gia ngày càng chủ động của thế hệ sinh viên, thanh niên trong hoạt động khởi nghiệp. Nhiều trường đại học và tổ chức địa phương đã thành lập các trung tâm ươm tạo, vườn ươm doanh nghiệp và các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong cộng đồng. Với những nền tảng vững chắc cùng định hướng phát triển chiến lược, khu vực miền Trung hứa hẹn sẽ tiếp tục là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư và khởi nghiệp trong và ngoài nước. Để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, việc tăng cường ý định khởi nghiệp trong sinh viên là cần thiết, đặc biệt là khi họ là nhóm có tri thức và tiềm năng cao. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại thành phố Khu vực miền Trung không chỉ mang ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn, cung cấp thông tin và dữ liệu hỗ trợ cho việc xây dựng chính sách và chương trình hỗ trợ khởi nghiệp hiệu quả.

Cơ sở lý thuyết

Các lý thuyết liên quan

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB - Theory of Planned Behavior):

Giới thiệu

Hiện nay, khu vực miền Trung đang nổi lên như một trung tâm khởi nghiệp tiềm năng với sự phát triển của các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và sự hỗ trợ ngày càng tăng từ chính quyền địa phương. Các thành phố miền Trung đang ghi nhận

* Trường Ngoại ngữ - Du lịch - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: dothingoclan@hau.edu.vn

Là phần mở rộng của Thuyết hành động hợp lý (TRA), TPB được phát triển bởi Ajzen & Fishbein và cộng sự (1975). Lý thuyết này nhấn mạnh rằng ý định hành vi của một cá nhân được xác định bởi thái độ của họ đối với hành vi đó, chuẩn chủ quan (subjective norm - nhận thức về áp lực xã hội) và kiểm soát hành vi được cảm nhận (perceived behavioral control - nhận thức về mức độ dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi). Hai yếu tố đầu tiên giống với lý thuyết về hành động hợp lý. Yếu tố thứ ba được gọi là hành vi kiểm soát được nhận thức là kiểm soát mà người dùng nhận thấy có thể hạn chế hành vi của họ.

Lý thuyết đánh giá nhận thức (CET - Cognitive Evaluation Theory):

Lý thuyết đánh giá nhận thức (CET) xác định mối liên hệ giữa các yếu tố bên ngoài và hành vi bản năng qua ba khía cạnh: kiểm soát, thông tin và thụ động. Sinh viên nhận phần thưởng từ thầy cô/cha mẹ như một sự kiện kiểm soát, khiến họ cảm thấy phần thưởng đó là minh chứng cho năng lực học tập hoặc tiến bộ của mình. Điều này kích thích nhận thức bên trong về quan hệ nhân quả và năng lực, hỗ trợ động cơ bên trong. Mặt khác, khi nhận thức được sự kiện thông tin, phần thưởng trở thành sự chứng minh cho khả năng tự quyết định, tạo điều kiện cho nhận thức về năng lực tự quyết định và năng lực nhận thức (Ryan and Deci, 2017).

Lý thuyết về tính bền bỉ (Grit):

Theo Goldberg L. R và cộng sự (1990), thì tính bền bỉ phát triển mới dựa trên nền tảng khung lý thuyết Big Five - khung mô tả về những đặc điểm cá nhân dự đoán thành công. Theo Duckworth và cộng sự (2007) thì sự bền bỉ thể hiện tính kiên trì và niềm đam mê để thực hiện mục tiêu dài hạn hoặc khả năng tồn tại lâu dài. Nó được thể hiện qua việc cố gắng thực hiện các khả năng phục hồi, tận tâm, tự chủ và kiên trì với biện pháp giải quyết vấn đề. Do đó mà sự bền bỉ có thể dự đoán thành công hơn các yếu tố khác, đặc biệt trong môi trường thách thức.

Tổng quan nghiên cứu

Năng lực Đổi mới sáng tạo: Năng lực đổi mới sáng tạo của cá nhân (NL) là tập hợp các tố chất, kiến thức và kỹ năng để tạo ra điều mới, hữu ích (Willboard, 2009). Nó là yếu tố quan trọng giúp

sinh viên nhận biết cơ hội và thúc đẩy ý định khởi nghiệp (Reeve, 2012).

Ý định khởi nghiệp: Khởi nghiệp là hành vi có kế hoạch và ý định khởi nghiệp là sự định hướng để thực hiện kế hoạch doanh nghiệp mới (McCrae and P. T. Costa, 1987). Ý định này phản ánh một quá trình từ dự định đến hành động thực tế, được xác định bởi các yếu tố như sự nhận thức về cơ hội và sự hỗ trợ từ môi trường (Tupes and R. E. Christal, 1992).

Nhận thức của sinh viên (NT): Được xem xét là sự hiểu biết và quan điểm của sinh viên về khởi nghiệp. Matejun (2017) đã đề xuất một khung phân tích cho môi trường trải nghiệm, tập trung vào 3 nhân tố chính: Nhận thức, cảm xúc và xã hội. Nghiên cứu của Matejun (2017) nhấn mạnh rằng những nhận thức và cảm xúc tích cực về sự tham gia vào các hành vi đổi mới sẽ tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo của cá nhân. Nếu cá nhân tin rằng họ được kỳ vọng sẽ tham gia vào các hành vi đổi mới, họ có thể sẵn lòng đầu tư thời gian và năng lượng vào những hành vi này. Do đó, thang đo được đề xuất bởi Matejun (2017) không chỉ cung cấp một cách tiếp cận mới cho việc đánh giá môi trường trải nghiệm trong lĩnh vực chuyển phát, mà còn hữu ích cho nghiên cứu về nhận thức trong đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Đặc biệt, thang đo này phù hợp với mục tiêu, đối tượng và bối cảnh nghiên cứu của tác giả.

Tính bền bỉ (BB): Thể hiện sự kiên trì và nỗ lực vượt qua thử thách để đạt mục tiêu dài hạn. Khái niệm về tính bền bỉ (Grit) được phát triển khá mới bởi Duckworth và đồng nghiệp (2007), với cấu trúc bao gồm hai thành phần. Mỗi thành phần này được đo thông qua sáu biến quan sát được thu thập thông qua phương pháp tự báo cáo hoặc khảo sát (self-report). Cấu trúc này tương ứng với lý thuyết về sự bền bỉ như một “hợp chất phức hợp”, bao gồm sự chịu đựng trong lĩnh vực quan tâm/sở thích và nỗ lực. Tuy nhiên, không hài lòng với chỉ số mô hình của thang đo phiên bản đầu tiên (CFI = 0,83 và RMSEA = 0,11), Duckworth và Quinn (2009) đã tái cấu trúc lại “Thang đo tính bền bỉ ngắn gọn - Short Grit Scale”. Phiên bản này giảm số lượng biến quan sát xuống còn bốn cho mỗi thành phần. Kết quả

là, chỉ số đánh giá của thang đo đã được cải thiện, với CFI = 0,93 và RMSEA = 0,097.

Năng lực Đổi mới sáng tạo (DMST): Phản ánh khả năng tạo ra và áp dụng ý tưởng mới. Năng lực đổi mới sáng tạo của cá nhân (NL) là tập hợp các tố chất, kiến thức và kỹ năng để tạo ra điều mới, hữu ích. Nó là yếu tố quan trọng giúp sinh viên nhận biết cơ hội và thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu của Laura và đồng nghiệp (2017) đã đưa ra nhận định rằng nội dung kiến thức đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực đổi mới sáng tạo. Trong quá trình nghiên cứu này, họ nhận thấy rằng những năng lực cần thiết cho sự đổi mới không chỉ bao gồm kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực của mỗi cá nhân, mà còn liên quan đến sự đa dạng và phong phú của kiến thức trong các lĩnh vực khác nhau.

Năng lực chuyên môn của sinh viên (NL): Liên quan đến sự thành thạo kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực học tập và các lĩnh vực liên quan. Năng lực chuyên môn của sinh viên liên quan đến sự thành thạo trong lĩnh vực hoặc chuyên ngành. Laura & cộng sự (2017) cũng đã khẳng định nội dung kiến thức đóng một vai trò quan trọng trong năng lực đổi mới sáng tạo. Những năng lực này liên quan đến kiến thức và kỹ năng của cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn của họ cũng như trong các lĩnh vực khác. Kiến thức về các lĩnh vực hoặc ngành khác dường như cũng cần thiết trong quá trình đổi mới, sinh viên không chỉ cần làm chủ kiến thức trong chuyên ngành của mình mà còn cần khả năng tích hợp và vận dụng kiến thức từ các lĩnh vực khác trong quá trình đổi mới sáng tạo. Việc tích hợp kiến thức từ nhiều lĩnh vực giúp sinh viên phát triển khả năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo và hiệu quả hơn, sinh viên được tiếp xúc với các chương trình học liên ngành có xu hướng thể hiện khả năng tư duy đột phá cao hơn.

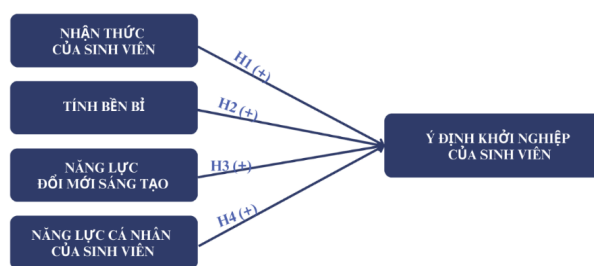
Ý định khởi nghiệp (Y): Được đo lường bằng mức độ sẵn sàng hoặc xu hướng của sinh viên để bắt đầu một doanh nghiệp mới. Ý định này phản ánh một quá trình từ dự định đến hành động thực tế, được xác định bởi các yếu tố như sự nhận thức về cơ hội và sự hỗ trợ từ môi trường (M. K. Meiju and K. M. Liisa, 2019).

Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Kế thừa các công trình nghiên cứu trước đây và dựa trên cơ sở lý luận đã trình bày, tác giả đề xuất khung phân tích nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Nhận thức của sinh viên có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

H2: Tính bền bỉ có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

H3: Năng lực đổi mới sáng tạo có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

H4: Năng lực cá nhân của sinh viên có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước như các yếu tố đưa vào mô hình, các mô hình lý thuyết, các công cụ phân tích được ứng dụng... từ các tạp chí chuyên ngành có liên quan và có nguồn gốc tin cậy. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng câu hỏi soạn sẵn trực tuyến qua Google Form. Đối tượng khảo sát là sinh viên đang theo học tại các trường đại học trên địa bàn thành phố thuộc khu vực miền Trung Việt Nam. Tổng số mẫu khảo sát hợp lệ thu được là 297 sinh viên. Đồng thời, để bổ sung thông tin định tính cho nghiên cứu, nhóm tác giả đã thực hiện phỏng vấn sâu với 20 sinh viên. Quá trình thu thập dữ liệu sơ cấp được tiến hành từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phần này trình bày kết quả phân tích dữ liệu thu thập được, bao gồm kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến, nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên TP. Khu vực miền Trung theo khung nghiên cứu đề xuất.

Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Bảng 1: Kết quả Cronbach's Alpha của các biến độc lập và biến phụ thuộc

Thang đo	Số mục (N of Items)	Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha nếu loại bỏ từng mục (Range)
NT	3	0.964	0.944 - 0.950
BB	5	0.921	0.891 - 0.936
DMST	4	0.971	0.958 - 0.964
NL	5	0.96	0.944 - 0.957
KN	3	0.953	0.913 - 0.960

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2025

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha ở Bảng 1 cho thấy, các thang đo Nhận thức (NT), Năng lực đổi mới sáng tạo (DMST), Năng lực cá nhân (NL) và Ý định khởi nghiệp (KN) đều đạt độ tin cậy rất cao ($\alpha > .9$). Riêng thang đo Tính bền bỉ (BB) ban đầu có $\alpha = .921$. Sau khi loại bỏ mục BB1 do có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh thấp ($r = .627$), thang đo BB còn lại 4 mục (BB2-BB5) và độ tin cậy được cải thiện (α tăng từ .921 lên .936). Tất cả các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này đều đạt chuẩn về độ nhất quán nội dung, cho thấy dữ liệu thu thập được đáng tin cậy và phù hợp để tiến hành các phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện đối với các biến độc lập để xác định cấu trúc nhân tố và kiểm định tính giá trị hội tụ của thang đo. Bảng 2 trình bày kết quả phân tích EFA lần cuối.

Bảng 2: Phân tích EFA lần cuối

Biến quan sát	Nhóm nhân tố			
	1	2	3	4
NL4	.793			
NL3	.770			
NL2	.753			
NL1	.741			
NL5	.692			
NT1		.857		

Biến quan sát	Nhóm nhân tố			
	1	2	3	4
NT2		.832		
NT3		.822		
BB2			.772	
BB3			.748	
BB4			.717	
BB5			.673	
DMST2				.704
DMST1				.684
DMST3				.678
DMST4				.636
KMO = 0,957				
Sig. = 0,000				
Tổng phương sai trích = 88,781%				

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2025

Kết quả phân tích EFA ở Bảng 2 cho thấy, hệ số KMO = 0.957 (lớn hơn 0.5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.000 < 0.05), khẳng định dữ liệu thu thập được phù hợp để phân tích nhân tố. Mô hình EFA đã trích xuất được 4 nhân tố với tổng phương sai trích là 88.781%, thể hiện khả năng giải thích cao. Các biến quan sát đều tải lên nhân tố tương ứng với hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5 (từ 0.636 đến 0.857), đảm bảo tính đơn hướng và giá trị hội tụ của các thang đo. Bốn nhân tố được xác định tương ứng với các nhóm biến: nhân tố 1 (NL1-NL5: Năng lực cá nhân), nhân tố 2 (NT1-NT3: Nhận thức của sinh viên), nhân tố 3 (BB2-BB5: Tính bền bỉ) và nhân tố 4 (DMST1-DMST4: Năng lực đổi mới sáng tạo). Cấu trúc nhân tố này phù hợp với khung nghiên cứu đề xuất và cho phép tiến hành phân tích hồi quy đa biến.

Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Phân tích hồi quy đa biến được thực hiện để kiểm định mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố (biến độc lập) đến ý định khởi nghiệp (biến phụ thuộc). Bảng 3 trình bày kết quả phân tích hồi quy.

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-.020	.113		-.175	.862		
BB	.285	.058	.261	4.920	.000	.252	3.971
DMST	.483	.065	.469	7.455	.000	.179	5.579
NT	.058	.044	.059	1.304	.193	.343	2.916
NL	.166	.059	.157	2.811	.005	.229	4.370

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2025

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 3 cho thấy, mô hình giải thích có ý nghĩa thống kê sự biến thiên của ý định khởi nghiệp ($p < 0.001$). Ba yếu tố cá nhân có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là: Năng lực Đổi mới Sáng tạo (DMST), Tính Bền bỉ (BB) và Năng lực Cá nhân (NL).

Trong đó, DMST có tác động mạnh mẽ và tích cực nhất ($\beta = 0.469$, $p < 0.001$). BB cũng có tác động tích cực đáng kể ($\beta = 0.261$, $p < 0.001$). NL có tác động tích cực nhưng mức độ ảnh hưởng khiêm tốn hơn ($\beta = 0.157$, $p = 0.005$).

Ngược lại, Nhận thức về khởi nghiệp không cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$), gợi ý rằng chỉ nhận thức lý thuyết có thể chưa đủ để thúc đẩy ý định mạnh mẽ nếu thiếu đi các yếu tố năng lực và hỗ trợ thực tế. Kiểm định đa cộng tuyến đảm bảo độ tin cậy của kết quả hồi quy ($VIF < 10$, $Tolerance > 0.1$).

Tóm lại, kết quả nghiên cứu định lượng đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của Năng lực đổi mới sáng tạo, Tính bền bỉ và Năng lực cá nhân trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Khu vực miền Trung. Năng lực đổi mới sáng tạo là yếu tố có tác động mạnh nhất. Phát hiện về sự không đáng kể của yếu tố nhận thức gợi ý cần đánh giá lại phương thức tiếp cận trong các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên.

Kết luận và một số hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Khu vực miền Trung thông qua phương pháp định lượng. Kết quả phân tích đã xác định ba yếu tố cá nhân có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định khởi nghiệp: Tính bền bỉ, Năng lực đổi mới sáng tạo và Năng lực cá nhân. Trong đó, Năng lực đổi mới sáng tạo là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển các đặc điểm và kỹ năng cá nhân, đặc biệt là khả năng sáng tạo và sự kiên trì, trong việc nuôi dưỡng tinh thần khởi nghiệp ở sinh viên. Ngược lại với kỳ vọng ban đầu, yếu tố nhận thức về khởi nghiệp không cho thấy tác động đáng kể đến ý định, điều này

gợi ý rằng việc chỉ nâng cao nhận thức lý thuyết có thể chưa đủ mạnh nếu thiếu đi các hỗ trợ thực tế và cơ hội rèn luyện kỹ năng.

Dựa trên những kết quả nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất một số hàm ý chính sách và quản trị nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên, từ đó góp phần thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp và phát triển kinh tế tại khu vực miền Trung và trên toàn quốc. Theo đó, cần chuyển trọng tâm từ việc chỉ nâng cao nhận thức sang phát triển năng lực thực chất và xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện. Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan: Các cơ sở giáo dục đại học cần tích hợp sâu rộng các kỹ năng thiết yếu vào chương trình đào tạo và tăng cường cơ hội thực hành; Doanh nghiệp đóng vai trò cố vấn, cung cấp môi trường thực tập chất lượng và hỗ trợ các dự án tiềm năng; Chính phủ cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ toàn diện và xây dựng các chương trình định hướng mang tính trải nghiệm thực tế; Bản thân sinh viên cần chủ động trau dồi kỹ năng và tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện. Việc tập trung phát triển các yếu tố cá nhân cốt lõi này, kết hợp với môi trường hỗ trợ đồng bộ, sẽ hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy mạnh mẽ ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Tài liệu tham khảo:

- F. Willboard, "Entrepreneurship proclivity: an exploratory study on students' entrepreneurship intention," 2009.
- I. Ajzen and M. Fishbein, "Attitude-behavior relations: A theoretical analysis and review of empirical research," *Psychological Bulletin*, vol. 84, no. 5, pp. 888-918, 1975.
- I. Ajzen, "The theory of planned behaviour," *Organizational Behaviour and Human Decision processes*, vol. 50, no. 2, pp. 179-211, 1991.
- Ryan and Deci, *Cognitive Evaluation Theory: The Seedling That Keeps Self-Determination Theory Growing*, 2017.
- E. C. Tupes and R. E. Christal, "Recurrent Personality Factors Based on Trait Ratings," *Journal of Personality*, vol. 60, no. 2, pp. 225-251, June 1992.
- A. L. Duckworth, C. Peterson, M. D. Matthews and D. R. Kelly, "Grit: perseverance and passion for long-term goals," *Journal of Personality and Social Psychology*, vol. 92, no. 6, pp. 1087-1101, 2007.
- Bashant and Jennifer, "Developing Grit in Our Students: Why Grit Is Such a Desirable Trait, and Practical Strategies for Teachers and Schools," *Journal for Leadership and Instruction*, vol. 13, no. 2, pp. 14-17, 2014.
- A. L. Duckworth and P. D. Quinn, "Development and Validation of the Short Grit Scale (Grit-S)," *Journal of Personality Assessment*, vol. 91, no. 2, pp. 166-174, 2009.
- H. Laura-Maija, L. Eila and T. Vesa, "Individual Innovation Competence: A Systematic Review and Future Research Agenda," *International Journal of Higher Education*, vol. 6, no. 5, pp. 103-121, 2017.
- M. K. Meiju and K. M. Liisa, "Researching learning environments and students' innovation competences," *Education + Training*, vol. 61, no. 1, pp. 17-30, 2019.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CÓ CÁC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN, NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ ÁP LỰC CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐẾN ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI THẾ CẠNH TRANH XANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT DA GIÀY VIỆT NAM

TS. Võ Tấn Liêm*

Dựa trên lý thuyết hợp phát và lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu này xem xét tác động của các nhân tố như: hướng dẫn thực hiện, nguồn lực tài chính và áp lực các bên liên quan đến áp dụng kế toán quản trị môi trường (KTQTMT) ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh xanh. Nghiên cứu khảo sát 157 thành viên ban giám đốc trong các doanh nghiệp da giày Việt Nam. Bằng phương pháp phân tích PLS-SEM, kết quả đã chỉ ra rằng tất cả các giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu này giúp bổ sung thêm về mặt lý thuyết bằng cách xác định các nhân tố có tác động đến áp dụng KTQTMT và lợi ích của hệ thống này có thể giúp các doanh nghiệp da giày Việt Nam đạt được lợi thế cạnh tranh xanh. Ngoài ra, nghiên cứu này giúp nhà quản trị nhận thức được tầm quan trọng của việc áp dụng KTQTMT, từ đó họ có thể hỗ trợ trong quá trình thiết kế, cung cấp đủ nguồn lực để có thể xây dựng được hệ thống KTQTMT trong doanh nghiệp.

• Từ khóa: các hướng dẫn thực hiện, nguồn lực tài chính, áp lực các bên liên quan, kế toán quản trị môi trường, lợi thế cạnh tranh xanh.

Based on the theory of cooperation and the theory of stakeholders, this study examines the impact of factors such as implementation guidelines, financial resources and pressure from stakeholders on the application of environmental management accounting (EMA) on green competitive advantage. The study surveyed 157 board members in Vietnamese footwear enterprises. Using the PLS-SEM analysis method, the results showed that all hypotheses were statistically significant. This study helps to supplement the theory by identifying factors that affect the application of EMA, and the benefits of this system that can help Vietnamese footwear enterprises achieve green competitive advantage. In addition, this study helps managers realize the importance of applying EMA, thereby supporting the design process and providing sufficient resources to build an EMA system in the enterprise.

• Key words: implementation guidelines, financial resources, stakeholder pressures, environmental management accounting, green competitive advantage.

1. Giới thiệu

Cùng với nỗ lực từ những tổ chức, quốc gia trên thế giới Việt Nam đã và đang tiến hành chiến lược về tăng trưởng xanh, góp phần vào nỗ lực chống lại sự biến đổi khí hậu, hiện tượng ấm lên toàn cầu. Tuy nhiên, để tiến hành thực hiện thì cũng gặp nhiều khó khăn. Trong khi, nhiều công ty ở các nước phát triển từ lâu đã ý thức trong vấn đề thu thập, phân bổ thông tin môi trường (Lee, 2011), cho nên KTQTMT xuất hiện và ứng dụng chủ yếu ở loại hình doanh nghiệp sản xuất thuộc các quốc gia này. Mặc dù, việc ứng dụng các phương pháp và kỹ thuật KTQTMT vẫn còn tồn tại khoảng cách giữa hai nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển (Xiaomei, 2004). Việt Nam cũng không ngoại lệ trong xu hướng này. Song song với chiến lược tăng trưởng xanh, Việt Nam hiện nay đang hội nhập thế giới một cách sâu rộng và khẳng định định hướng cho phát triển nền kinh tế quốc gia là tập trung vào xuất khẩu, thông qua việc ký kết các FTA với EU, với Hàn quốc, cộng đồng kinh tế ASEAN, ASEM, APEC, TPP, WTO,...

Hiện nay, ngành da giày đang là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ năm của Việt Nam. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành này đạt gần 28 tỷ USD, tăng 34,8% so với năm 2021. Tương tự, các nghiên cứu về KTQTMT tại khu vực Đông Nam Bộ vẫn chưa được chú trọng nhiều, dù các thách thức về môi trường đang

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.18>

* Trường Đại học Văn Hiến; email: liemvt@vhu.edu.vn

hiện hữu như đã đề cập ở trên. Cho nên việc nghiên cứu các nhân tố nào tạo động lực áp dụng KTQTMT ở khu vực Đông Nam Bộ đều đáng được ghi nhận. Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố và mức độ tác động của: (1) các hướng dẫn thực hiện KTQTMT; (2) nguồn lực tài chính; (3) áp lực các bên liên quan tác động đến áp dụng KTQTMT ảnh hưởng đến đạt lợi thế cạnh tranh xanh trong các doanh nghiệp da giày Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết hợp pháp: Lý thuyết này được sử dụng trong nghiên cứu để lý giải doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình với các bên có liên quan về những chính sách, biện pháp mà doanh nghiệp đã áp dụng để chứng minh tính tuân thủ pháp luật về môi trường nói chung, đồng thời cung cấp thông tin cụ thể về những tác động môi trường từ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư để khắc phục, chi phí bị xử phạt. Vì vậy, dựa vào lý thuyết hợp pháp, nghiên cứu xác định nhân tố các hướng dẫn thực hiện KTQTMT là nhân tố có tác động đến việc áp dụng KTQTMT trong doanh nghiệp da giày Việt Nam.

Lý thuyết các bên liên quan: Hoạt động của doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng bởi các bên có liên quan bao gồm bên ngoài và bên trong doanh nghiệp. Hiện nay, khi tham gia vào thị trường quốc tế, các nhà quản lý đã có sự quan tâm đến vấn đề môi trường theo xu thế toàn cầu và điều đó trở thành một trong những tiêu chí mà doanh nghiệp cần cải thiện. Việc sử dụng lý thuyết này nhằm xác định các nhân tố tác động đến áp dụng KTQTMT đó là: (1) Nguồn lực tài chính và (2) áp lực từ các bên liên quan (như: chính phủ, nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng, người lao động... về môi trường) dẫn đến nhu cầu áp dụng KTQTMT trong doanh nghiệp da giày Việt Nam.

2.2. Một số khái niệm

Hướng dẫn thực hiện KTQTMT: Có quy định của nhà nước hoặc tài liệu của tổ chức nghề nghiệp hướng dẫn việc ghi nhận, trình bày thông tin KTQTMT (Linh, 2019).

Nguồn lực tài chính: Là nguồn lực đầu tư cho áp dụng KTQTMT, đầu tư tài sản cho bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, xử lý các nguồn thải; hệ thống quản lý môi trường (Tài, 2020).

Áp lực các bên liên quan là áp lực tuân thủ Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam, đáp ứng tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường trong ngành sản xuất Việt Nam về công bố, cung cấp thông tin, có biện pháp cải thiện, phục hồi môi trường, hỗ trợ cho cộng đồng đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin KTQTMT cho việc ra quyết định (Tài, 2020).

Kế toán quản trị môi trường: Daft & Weick (1984) mô tả KTQTMT là quá trình chuyển đổi các thông tin

để thiết lập kiến thức chung và trao đổi thông tin giữa ban quản lý cấp cao, cũng như giải thích các quy trình tổ chức và thông tin môi trường. Các CEO có thể sử dụng thông tin từ hệ thống KTQTMT để giúp giảm tác động môi trường của công ty và cải thiện việc ra quyết định dưới áp lực bên ngoài (Daddi và cộng sự, 2016).

Lợi thế cạnh tranh xanh: Để nâng cao thành tựu phát triển bền vững, lợi thế cạnh tranh xanh được định nghĩa là một yếu tố quan trọng cần xem xét. Một tổ chức sẽ có lợi thế cạnh tranh xanh khi thực hiện hệ thống quản trị mà các đối thủ cạnh tranh hiện tại hoặc không thể đạt được hoặc họ không thể tạo ra những lợi ích tương tự từ đó (Barney, 1991). Do đó, lợi thế cạnh tranh xanh của tổ chức sẽ mang lại cho tổ chức một vị thế tương đối lớn trong một ngành.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Tác động của hướng dẫn áp dụng KTQTMT đến áp dụng KTQTCL.

Khi không có áp lực từ phía chính phủ buộc các doanh nghiệp thực hiện KTQTMT, các tổ chức sẽ ít tự nguyện áp dụng KTQTMT (Chang, 2007). Việc thiếu hướng dẫn KTQTMT cũng là một rào cản cho việc tích hợp các vấn đề môi trường vào các hệ thống kế toán hiện có, thiếu hướng dẫn về KTQTMT gây khó khăn trong việc thu thập, xác định, phân tích và đánh giá một cách có hiệu quả về môi trường, đặc biệt là quản lý chất thải, phòng ngừa ô nhiễm (Che và cộng sự, 2015).

H₁: Hướng dẫn áp dụng KTQTMT có tác động tích cực đến áp dụng KTQTMT.

Tác động của nguồn lực tài chính đến áp dụng KTQTMT.

Nguồn lực tài chính là nhân tố rất quan trọng có ảnh hưởng đến áp dụng KTQTMT. Nguồn lực tài chính là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng các hệ thống quản lý về môi trường (Che và cộng sự, 2015), nguồn lực tài chính cũng là một trong những nhân tố tác động đến hoạt động công bố thông tin môi trường (Nurul Huda Binti Yahya, 2015), mặc dù nhận thức môi trường ngày càng tăng nhưng việc thiếu nguồn lực tài chính là một trở ngại lớn cho các doanh nghiệp để thực hiện hệ thống quản lý môi trường trong doanh nghiệp của họ (Gadenne và cộng sự., 2009).

H₂: Nguồn lực tài chính có tác động tích cực đến áp dụng KTQTMT.

Tác động của áp lực các bên liên quan đến áp dụng KTQTMT.

Các khách hàng nước ngoài đặc biệt là từ châu Âu, Australia và New Zealand đã có yêu cầu rất nghiêm ngặt về các sản phẩm và dịch vụ quan tâm đến môi trường. Mía (2005) cho rằng các chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng chính sách để hướng dẫn và khuyến khích các công ty để thực hiện KTQTMT trong việc ra quyết định. Nỗ lực của chính phủ, các viện nghiên cứu,

xã hội là chìa khóa để thực hiện thành công KTQMTMT của các doanh nghiệp (Tài, 2020).

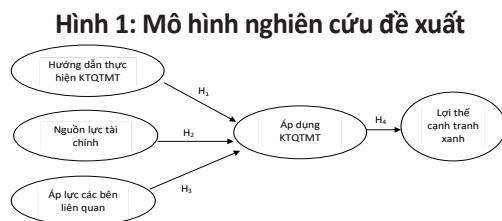
H₃: Nguồn lực tài chính có tác động tích cực đến áp dụng KTQMTMT.

Tác động của áp dụng KTQMTMT đến lợi thế cạnh tranh xanh.

Việc triển khai KTQMTMT giúp các doanh nghiệp cải thiện hiệu suất môi trường và tiết kiệm chi phí, do đó giúp cải thiện các quyết định về giá, giảm lãng phí tài nguyên và tăng doanh thu, đồng thời thúc đẩy tiếp cận thị trường, nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư (Burritt & Schaltegger, 2010). KTQMTMT cung cấp một nền tảng để các nhà quản lý nhận ra sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và các tác động tiêu cực đến môi trường và xác định các hành động để giảm tác động đến môi trường trong khi cải thiện hiệu quả kinh tế (Schaltegger & Burritt, 2000).

H₄: Áp dụng KTQMTMT có tác động tích cực đến lợi thế cạnh tranh xanh.

Hình 1 thể hiện mô hình nghiên cứu đề xuất.



Nguồn: Tác giả xây dựng

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này kế thừa thang đo từ các nghiên cứu đi trước và có điều chỉnh một số nội dung về từ ngữ thông qua phỏng vấn nhóm và khảo sát sơ bộ (xem Bảng 1). Từ các thang đo kế thừa, tác giả thực hiện phỏng vấn nhóm để có những điều chỉnh ban đầu đối với các thang đo về mặt từ ngữ và các nội dung chính của từng thang đo. Sau đó, bảng câu hỏi ban đầu được thiết lập và sử dụng để khảo sát sơ bộ để đảm bảo độ tin cậy cần thiết của các thang đo. Cuối cùng, một bảng câu hỏi chính thức được dùng để thu thập dữ liệu chính thức. Theo đó, bảng câu hỏi đã được thử nghiệm trước với ba giảng viên kế toán quản trị quen thuộc với lĩnh vực sản xuất cũng như ba nhà quản trị trong ban giám đốc của các doanh nghiệp da giày. Tất cả những người được trả lời được đảm bảo tính bảo mật và thông tin cá nhân hoặc thông tin tài chính của các doanh nghiệp sẽ không được tiết lộ.

Nghiên cứu thu thập dữ liệu thông qua hai phương pháp chính: (1) Thực hiện gửi bảng câu hỏi khảo sát qua Google Form, với phương pháp này các địa chỉ mail có được từ các website của các doanh nghiệp da giày, Các hiệp hội doanh nhân, các Club doanh nhân... và (2) bằng mối quan hệ thuận tiện của tác giả. Tác giả đã gửi

đi 4.000 bảng câu hỏi, nhận lại phản hồi 424 bảng. Sau khi loại đi các doanh nghiệp không thuộc ngành da giày, các bảng trả lời bị lỗi và không phù hợp. Số lượng bảng câu hỏi được sử dụng đưa vào phân tích là 157.

Bảng 1: Thang đo lường các biến

Hướng dẫn thực hiện KTQMTMT (Linh, 2019). (1 = không có và 5 = Rất đầy đủ) HD1: Có quy định việc ghi nhận, trình bày thông tin KTQMTMT HD2: Quy định việc công bố thông tin KTQMTMT trên BCTC và các báo cáo kế toán khác. HD3: Các tổ chức nghề nghiệp về kế toán có tài liệu hướng dẫn thực hiện KTQMTMT tại doanh nghiệp	Kế toán quản trị môi trường: (Chaudhry và cộng sự, 2020). (1 = hoàn toàn không đồng ý và 5 = Hoàn toàn đồng ý) KTQMTMT1: Hệ thống kế toán được sử dụng bởi doanh nghiệp để ghi lại mọi nguồn lực đầu vào và đầu ra KTQMTMT2: Hệ thống kế toán của doanh nghiệp có khả năng tiến hành phân tích về hàng tồn kho, cải tiến sản phẩm và giảm tác động đến môi trường của sản phẩm. KTQMTMT3: Doanh nghiệp sử dụng mục tiêu hiệu quả môi trường cho cả kết quả đầu vào và đầu ra. KTQMTMT4: Chi phí và trách nhiệm môi trường có thể được xác định, ước tính và phân loại bởi hệ thống kế toán của doanh nghiệp. KTQMTMT5: Hệ thống kế toán của doanh nghiệp có khả năng tạo ra và sử dụng các tài khoản chi phí liên quan đến môi trường. KTQMTMT6: Hệ thống kế toán của doanh nghiệp có khả năng ngăn các chi phí liên quan đến môi trường cho các sản phẩm riêng lẻ.
Nguồn lực tài chính (Tài, 2020) (1 = không có nguồn lực, 5 = được đầu tư lớn) TC1: Có nguồn lực liên quan đến môi trường như phí bảo vệ môi trường TC2: Có đầu tư đáp ứng quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu mặt hàng da giày. TC3: Có đầu tư tài sản cho bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, xử lý các nguồn thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn, ...) đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường và Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường. TC4: Có ngân sách cho thiết kế và vận hành hệ thống quản lý môi trường.	Lợi thế cạnh tranh xanh (Lin & Chen, 2017) (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý) GCA1: So với các công ty dẫn đầu thị trường, tổ chức sở hữu lợi thế cạnh tranh dưới hình thức đổi mới xanh tiết kiệm chi phí và quản lý môi trường. GCA2: Công ty cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ xanh có chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh chính. GCA3: Đổi mới xanh và năng lực R&D về môi trường vượt trội hơn so với các đối thủ cạnh tranh chính của công ty. GCA4: Năng lực quản lý môi trường vượt trội hơn so với các đối thủ cạnh tranh chính của công ty.
Áp lực các bên liên quan (Tài, 2020). (1 = không có nhu cầu; 5 = nhu cầu rất cao) CB1Q1: Khách hàng có nhu cầu về các thông tin liên quan đến sản phẩm của doanh nghiệp da giày. CB1Q2: Nhà đầu tư yêu cầu các thông tin môi trường liên quan đến quá trình sản xuất của doanh nghiệp da giày phải được công bố. CB1Q3: Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải liên quan đến quy trình sản xuất da giày. CB1Q4: Người lao động có nhu cầu thông tin liên quan đến môi trường của ngành da giày. CB1Q5: Các bên liên quan khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về thông tin môi trường liên quan đến sản phẩm, doanh nghiệp da giày.	

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy nhất quán nội tại: Bảng 2 đã chỉ ra rằng các hệ số rho_A đều: $0,7 < \rho_A < 0,95$. Hệ số Cronbach's alpha đều nằm trong khoảng $0,7 < \alpha < 0,95$. Ngoài ra, hệ số tin cậy tổng hợp của tất cả các biến có $0,8 < CR < 0,95$. Do đó, các thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

Bảng 2: Độ tin cậy nhất quán nội tại

Biến nghiên cứu	Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
Hướng dẫn thực hiện KTQMTMT	0,713	0,702	0,806	0,556
Lợi thế cạnh tranh xanh	0,906	0,907	0,934	0,781
Nguồn lực tài chính	0,782	0,796	0,859	0,606
Áp dụng KTQMTMT	0,842	0,850	0,885	0,564
Áp lực các bên liên quan	0,854	0,857	0,896	0,633

Giá trị hội tụ: Tất cả các hệ số tải ngoài (AVE) đều cao hơn 0,5. Giá trị phương sai trích trung bình của thang đo lợi thế cạnh tranh xanh có giá trị cao nhất (AVE = 0,781). Do đó, giá trị hội tụ được đảm bảo.

Bảng 3: Tiêu chí Fornell-Larcker

Biến nghiên cứu	Hướng dẫn thực hiện KTQMT	Lợi thế cạnh tranh xanh	Nguồn lực tài chính	Áp dụng KTQMT	Áp lực các bên liên quan
Hướng dẫn thực hiện KTQMT	0,675				
Lợi thế cạnh tranh xanh	0,578	0,884			
Nguồn lực tài chính	0,627	0,401	0,778		
Áp dụng KTQMT	0,735	0,511	0,818	0,751	
Áp lực các bên liên quan	0,528	0,739	0,625	0,641	0,796

Giá trị phân biệt: Các tiêu chí được sử dụng gồm Fornell-Larcker Criterion trong bảng 3 và Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) trong bảng 4, các kết quả đều cho thấy các tiêu chí đều đảm bảo được giá trị phân biệt của các thang đo lường.

Bảng 4: Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

Biến nghiên cứu	Hướng dẫn thực hiện KTQMT	Lợi thế cạnh tranh xanh	Nguồn lực tài chính	Áp dụng KTQMT	Áp lực các bên liên quan
Hướng dẫn thực hiện KTQMT					
Lợi thế cạnh tranh xanh	0,526				
Nguồn lực tài chính	0,805	0,483			
Áp dụng KTQMT	0,902	0,579	0,798		
Áp lực các bên liên quan	0,946	0,839	0,764	0,751	

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

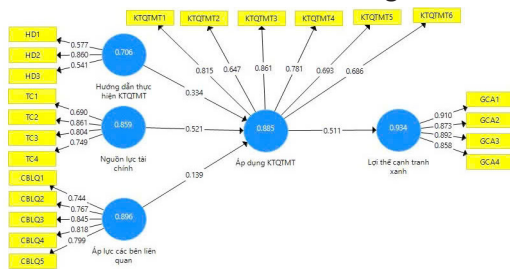
Tất cả các mối quan hệ trực tiếp đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95% (Xem bảng 5). Tác động của nguồn lực tài chính đến áp dụng KTQMT là mạnh nhất (0,521).

Bảng 5: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H ₁ : Hướng dẫn thực hiện KTQMT → Áp dụng KTQMT	0,334	0,067	5,021	0,000	Chấp nhận
H ₂ : Nguồn lực tài chính → Áp dụng KTQMT	0,521	0,071	7,312	0,000	Chấp nhận
H ₃ : Áp lực các bên liên quan → Áp dụng KTQMT	0,139	0,061	2,272	0,024	Chấp nhận
H ₄ : Áp dụng KTQMT → Lợi thế cạnh tranh xanh	0,511	0,075	6,811	0,000	Chấp nhận

Hình 2 thể hiện mối quan hệ cấu trúc của các biến nghiên cứu.

Hình 2: Mô hình cấu trúc của nghiên cứu



ESG VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU SUẤT TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

TS. Khuất Thị Bình*

ESG không chỉ là một xu hướng mà đã trở thành một phần không thể thiếu trong quản trị doanh nghiệp hiện đại. Việc hiểu rõ và áp dụng các tiêu chí ESG không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động mà còn tạo ra giá trị bền vững và góp phần vào sự phát triển của xã hội và môi trường. Nhưng liệu việc đầu tư vào ESG có thực sự mang lại lợi ích kinh tế rõ ràng và bền vững? ESG có phải là một “cơn sốt” nhất thời hay là một xu hướng tất yếu của nền kinh tế hiện đại? Bài viết này sẽ phân tích mối quan hệ giữa ESG và hiệu suất tài chính của doanh nghiệp thông qua các số liệu từ những nghiên cứu uy tín, đối sánh giữa các ngành, khu vực và quy mô doanh nghiệp, đồng thời khám phá các thách thức, cơ hội và xu hướng tương lai của ESG trong bối cảnh toàn cầu hóa và phát triển bền vững.

• Từ khóa: môi trường, xã hội, quản trị (ESG), hiệu suất tài chính, chiến lược kinh doanh...

ESG is not only a trend but has become an indispensable part of modern corporate governance. Understanding and applying ESG criteria not only helps businesses improve their operational efficiency but also creates sustainable value and contributes to the development of society and the environment. But does investing in ESG really bring clear and sustainable economic benefits? Is ESG a temporary “fever” or an inevitable trend of the modern economy? This article will analyze the relationship between ESG and corporate financial performance through data from reputable studies, comparing industries, regions, and corporate sizes, and exploring the challenges, opportunities, and future trends of ESG in the context of globalization and sustainable development.

• Key words: environment, society, governance (ESG), financial performance, business strategy...

Ngày gửi bài: 08/3/2025

Ngày gửi phản biện: 02/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.19>

Giới thiệu

Trong hơn một thập kỷ qua, các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (Environmental, Social, Governance - ESG) đã chuyển mình từ một khái niệm mang tính đạo đức thuần túy sang một thành phần cốt lõi trong chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp trên toàn cầu. Từ những tập đoàn khổng lồ như Microsoft, Amazon, đến các công ty vừa và nhỏ tại các thị trường mới nổi như Việt Nam, ESG không chỉ là biểu hiện của trách nhiệm xã hội mà còn trở thành một công cụ chiến lược quan trọng để cải thiện

hiệu suất tài chính. Sự thay đổi này phản ánh áp lực ngày càng gia tăng từ các nhà đầu tư, chính phủ và người tiêu dùng, những người không chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà còn đến tác động lâu dài của doanh nghiệp đối với xã hội và môi trường.

Các chiến lược đầu tư có trách nhiệm đưa các khía cạnh Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) vào cân nhắc đầu tư để tăng cường quản lý rủi ro và tạo ra lợi nhuận bền vững cho các nhà đầu tư. Do đó, mục đích của bài báo này là xem xét ảnh hưởng của các yếu tố ESG đến hiệu suất của các công ty.

Các phát hiện của nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu suất ESG của công ty tốt sẽ nâng cao hiệu suất tài chính được đánh giá thông qua các biện pháp kế toán cũng như dựa trên thị trường. Các phát hiện có ý nghĩa thực tế đối với các công ty, nhà đầu tư, cơ quan quản lý cũng như các nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu nhấn mạnh đến nhu cầu áp dụng báo cáo phát triển bền vững, bao gồm cả việc công bố điểm ESG. Điều này sẽ góp phần đáng kể vào việc cải thiện các hoạt động kinh doanh bền vững và khả năng tồn tại lâu dài của tài sản của các cổ đông.

1. Khái niệm ESG và tầm quan trọng của ESG

1.1. Khái niệm ESG

ESG là bộ ba tiêu chí được sử dụng để đánh giá mức độ bền vững và trách nhiệm của một doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh gồm:

Môi trường (Environmental): Đo lường tác động của doanh nghiệp lên hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm các yếu tố như quản lý phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và xử lý chất thải. Ví dụ, Tesla đã xây dựng danh tiếng của mình bằng cách tập trung vào sản xuất xe điện

* Học viện Ngân hàng

nhằm giảm lượng khí thải carbon, góp phần định hình ngành công nghiệp ô tô theo hướng bền vững hơn.

Xã hội (Social): Tập trung vào mối quan hệ của doanh nghiệp với các bên liên quan, bao gồm nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp và cộng đồng địa phương. Các khía cạnh như bình đẳng giới, điều kiện lao động an toàn, phúc lợi nhân viên và đóng góp xã hội đều nằm trong phạm vi này. Một ví dụ điển hình là Starbucks, với cam kết cải thiện đời sống của nông dân trồng cà phê thông qua chương trình “C.A.F.E. Practices”.

Quản trị (Governance): Đề cập đến cách thức doanh nghiệp được vận hành, bao gồm tính minh bạch trong báo cáo tài chính, chính sách chống tham nhũng, quản lý rủi ro và bảo vệ quyền lợi của cổ đông. Các bê bối như Enron hay Volkswagen cho thấy tầm quan trọng của quản trị tốt trong việc duy trì niềm tin của nhà đầu tư và tránh các tổn thất tài chính nghiêm trọng.

1.2. Tầm quan trọng của ESG

Theo báo cáo của McKinsey (2020), hơn 70% các nghiên cứu từ năm 1970 đến 2015 cho thấy mối quan hệ tích cực giữa ESG và hiệu suất tài chính, đo lường qua các chỉ số như lợi nhuận cổ phần (stock returns), lợi nhuận hoạt động (operating profit) và hệ số định giá (valuation multiples). Điều này không còn là vấn đề lý thuyết mà đã được chứng minh qua thực tế. ESG không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu pháp lý và xã hội mà còn mang lại lợi thế cạnh tranh trong một thị trường ngày càng khắt khe.

Áp lực từ các bên liên quan cũng là động lực lớn. Các nhà đầu tư tổ chức như BlackRock, quản lý hơn 10 nghìn tỷ USD tài sản, đã công khai cam kết ưu tiên các khoản đầu tư vào doanh nghiệp có chiến lược ESG mạnh mẽ. Chính phủ các nước, đặc biệt ở châu Âu với EU Green Deal, cũng đặt ra các quy định nghiêm ngặt về phát thải và trách nhiệm xã hội. Trong khi đó, người tiêu dùng hiện đại, đặc biệt là thế hệ Millennials và Gen Z, sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm từ những thương hiệu bền vững. Một khảo sát của Nielsen (2018) cho thấy 66% người tiêu dùng toàn cầu sẵn sàng chi tiêu nhiều hơn cho các sản phẩm thân thiện với môi trường.

2. Tác động của ESG đến hiệu suất tài chính

2.1. Hiệu suất tài chính dài hạn:

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu ngày càng chú trọng đến tính bền vững, mối quan hệ giữa ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) và hiệu suất tài chính dài hạn của doanh nghiệp đã trở thành tâm điểm của nhiều nghiên cứu và thực tiễn kinh doanh. Liệu việc đầu tư vào các chiến lược ESG có thực sự mang lại giá trị kinh tế bền vững, hay chỉ là một chi phí bổ sung không cần thiết? Phần này sẽ phân tích sâu hơn

về tác động của ESG đến các chỉ số tài chính dài hạn như lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), lợi nhuận trên tài sản (ROA) và khả năng phục hồi trong khủng hoảng, dựa trên các số liệu từ những nghiên cứu uy tín và ví dụ thực tiễn từ các doanh nghiệp hàng đầu như Unilever hay Microsoft. Qua đó, chúng ta sẽ đánh giá xem ESG không chỉ là một công cụ để giảm rủi ro mà còn là động lực thúc đẩy tăng trưởng bền vững, mang lại lợi thế cạnh tranh trong một thị trường đầy biến động.

Nghiên cứu từ NYU Stern Center for Sustainable Business (2021) đã tổng hợp hơn 1000 bài báo học thuật từ 2015 đến 2020 và kết luận rằng các doanh nghiệp có chiến lược ESG mạnh mẽ thường vượt trội về hiệu suất tài chính dài hạn (Whelan et al., 2021). Cụ thể:

Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE): Các công ty thuộc nhóm ESG cao nhất ghi nhận ROE trung bình cao hơn 2-3% so với nhóm thấp nhất. Unilever, một công ty tiên phong về ESG, là minh chứng rõ ràng. Từ năm 2015 đến 2020, ROE của Unilever tăng từ 18% lên 20,4%, nhờ các sáng kiến bền vững như giảm 50% sử dụng nhựa nguyên sinh và cải thiện chuỗi cung ứng xanh (Unilever Annual Report, 2020).

Lợi nhuận trên tài sản (ROA): ROA của các công ty ESG cao tăng trung bình 1,5%, đặc biệt trong các ngành như sản xuất và năng lượng, nơi quản lý tài nguyên hiệu quả giúp giảm chi phí vận hành đáng kể (Whelan et al., 2021).

Năm 2015, Friede, Busch và Bassen đã xem xét 2200 nghiên cứu thực nghiệm từ năm 1970 đến 2014 cho thấy: 90% nghiên cứu xác nhận mối quan hệ không âm giữa ESG và hiệu suất tài chính doanh nghiệp (Corporate Financial Performance - CFP) (Friede et al., 2015), 63% nghiên cứu ghi nhận mối quan hệ tích cực rõ rệt, đặc biệt khi ESG được đo lường qua các chỉ số dài hạn như giá trị doanh nghiệp (enterprise value) hoặc lợi nhuận ròng (net profit) (Friede et al., 2015).

Ngoài ra, trong bối cảnh khủng hoảng COVID-19, các quỹ đầu tư ESG đã chứng minh khả năng phục hồi vượt trội. Theo MSCI (2020), các quỹ ESG vượt chỉ số S&P 500 từ 4-6% trong giai đoạn 2020-2021 (MSCI ESG Research, 2020). Lý do nằm ở việc các công ty có điểm ESG cao thường có khả năng quản lý rủi ro tốt hơn, từ chuỗi cung ứng đến quan hệ lao động, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực từ các cú sốc kinh tế toàn cầu.

2.2. Giảm chi phí vốn

Chi phí vốn là một yếu tố quan trọng quyết định khả năng đầu tư và tăng trưởng của doanh nghiệp. Liệu ESG có thể giúp giảm chi phí này, từ đó tạo điều

kiện cho các dự án dài hạn? Phần này sẽ phân tích cách các doanh nghiệp áp dụng ESG để giảm chi phí vay nợ và tăng niềm tin từ nhà đầu tư, dựa trên số liệu từ McKinsey, MSCI và các ví dụ thực tiễn như Ørsted. Chúng ta sẽ khám phá cơ chế tác động của ESG đến chi phí vốn và vai trò của nó trong việc nâng cao giá trị doanh nghiệp.

McKinsey (2020) chỉ ra rằng các công ty có điểm ESG cao giảm được khoảng 10% chi phí vốn (cost of capital). Điều này xuất phát từ việc nhà đầu tư đánh giá các doanh nghiệp này có rủi ro hệ thống thấp hơn, nhờ quản lý tốt các vấn đề môi trường (như tránh các khoản phạt vi phạm), xã hội (như giảm tranh chấp lao động) và quản trị (như tránh bê bối tham nhũng). Một nghiên cứu gần đây của MSCI (2023) bổ sung thêm: Các công ty trong nhóm quintile ESG cao nhất có chi phí vay nợ thấp hơn 15-20 điểm cơ bản (basis points) so với nhóm thấp nhất. Ví dụ thực tế: Ørsted, một công ty năng lượng tái tạo của Đan Mạch, đã giảm chi phí vay từ 2,5% (2018) xuống 2,1% (2022) sau khi chuyển đổi hoàn toàn sang năng lượng gió và cải thiện điểm ESG của mình. McKinsey (2020) chỉ ra rằng các công ty có điểm ESG cao giảm được khoảng 10% chi phí vốn (cost of capital) (McKinsey & Company, 2020). Điều này xuất phát từ việc nhà đầu tư đánh giá các doanh nghiệp này có rủi ro hệ thống thấp hơn, nhờ quản lý tốt các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị.

Chi phí vốn thấp hơn không chỉ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tài chính mà còn tạo điều kiện để đầu tư vào các dự án dài hạn, từ đó nâng cao giá trị doanh nghiệp. Điều này đặc biệt quan trọng trong các ngành đòi hỏi vốn lớn như năng lượng tái tạo hoặc cơ sở hạ tầng xanh.

2.3. Tác động theo ngành và khu vực

Tác động của ESG không đồng đều giữa các ngành và khu vực địa lý. Dựa trên dữ liệu từ Frontiers, Bloomberg và các báo cáo doanh nghiệp, chúng ta sẽ thấy ESG vừa là cơ hội tăng trưởng vừa là thách thức cần vượt qua, tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể.

Tác động theo ngành

Ngành năng lượng: Theo Frontiers (2023), các công ty năng lượng như BP và Shell đã giảm chi phí phạt môi trường trung bình 12% mỗi năm từ 2019 đến 2022 nhờ đầu tư vào ESG, chẳng hạn như giảm phát thải methane và chuyển sang năng lượng tái tạo (Li et al., 2023). BP báo cáo lợi nhuận ròng tăng 15% trong năm 2021 nhờ chiến lược “Net Zero by 2050” (BP Annual Report, 2021), minh chứng cho việc ESG không chỉ giảm rủi ro mà còn tạo ra giá trị kinh tế trực tiếp.

Ngành công nghệ: Microsoft là một ví dụ điển hình trong ngành công nghệ. Với cam kết đạt mức

phát thải carbon âm vào năm 2030, Microsoft đã chứng kiến doanh thu từ các sản phẩm bền vững tăng 8% (Microsoft Sustainability Report, 2022). Giá cổ phiếu của công ty cũng tăng 25% từ 2020 đến 2023, phản ánh niềm tin của nhà đầu tư vào chiến lược ESG dài hạn.

Ngành bất động sản: Trong ngành bất động sản, các công ty như CBRE ghi nhận giá trị tài sản tăng 11,2% nhờ áp dụng tiêu chuẩn xây dựng xanh như LEED hoặc BREEAM (ScienceDirect, 2023). Các tòa nhà đạt chứng nhận này không chỉ thu hút khách thuê mà còn tăng giá trị cho thuê trung bình 15%, mang lại lợi nhuận đáng kể.

Theo khu vực địa lý

Châu Âu: Theo Vena (2024), 93% doanh nghiệp lớn tại châu Âu áp dụng ESG, mang lại lợi nhuận tài chính cao hơn 20% so với Bắc Mỹ (79% áp dụng) (Vena Solutions, 2024). Điều này phần lớn nhờ các quy định chặt chẽ như EU Green Deal và sự hỗ trợ từ chính phủ.

Châu Á: Trung Quốc và Ấn Độ đang tăng tốc áp dụng ESG với tốc độ tăng trưởng đầu tư xanh 18%/năm (Bloomberg, 2023). Các công ty như BYD (Trung Quốc) đã tận dụng xu hướng này để tăng thị phần trong ngành xe điện.

2.4. Ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu và doanh thu

Ngoài các chỉ số tài chính truyền thống, ESG còn tác động mạnh mẽ đến giá trị thương hiệu và doanh thu thông qua sự ủng hộ của người tiêu dùng. Phần này sẽ phân tích cách các công ty như Amazon tận dụng ESG để tăng doanh số, dựa trên dữ liệu từ Vena Solutions và thực tiễn thị trường, đồng thời đánh giá vai trò của ESG trong việc định vị thương hiệu trong lòng khách hàng hiện đại.

Amazon là một minh chứng sống động về cách ESG có thể thúc đẩy doanh thu. Theo Vena (Vena Solutions, 2024), doanh số từ các sản phẩm gắn nhãn “Climate Pledge Friendly” tăng 8,4% mỗi tuần trong năm 2023, đóng góp 5% vào tổng doanh thu 575 tỷ USD của công ty. Điều này cho thấy ESG không chỉ cải thiện hiệu suất tài chính mà còn tăng sức hút với người tiêu dùng, đặc biệt là những người ưu tiên các giá trị bền vững.

Có thể nói, ESG có ý nghĩa khác nhau tùy theo quy mô doanh nghiệp, ngành nghề và quan điểm đánh giá. Phần này sẽ đối sánh tác động của ESG giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ, giữa các ngành và xem xét cả góc nhìn tích cực lẫn tiêu cực, dựa trên nghiên cứu từ ScienceDirect và Frontiers, để đưa ra bức tranh toàn diện về hiệu quả của ESG.

Thứ nhất, góc nhìn quy mô doanh nghiệp:

+ Doanh nghiệp lớn: Nghiên cứu của ScienceDirect (2023) chỉ ra rằng hệ số hồi quy giữa ESG và hiệu suất tài chính ở các doanh nghiệp lớn có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0.01$), với ROE tăng trung bình 3,2%. Nestlé, một tập đoàn thực phẩm toàn cầu, đã đầu tư 3,2 tỷ USD vào ESG từ 2020 đến 2025, dẫn đến lợi nhuận ròng tăng 7% trong năm 2022 nhờ các sáng kiến như tái chế bao bì và hỗ trợ nông dân (Zhang et al., 2023).

+ Doanh nghiệp nhỏ: Ở các doanh nghiệp nhỏ, mối quan hệ này ít rõ rệt hơn ($p > 0.05$) do thiếu nguồn lực để triển khai ESG toàn diện. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ trong ngành bán lẻ vẫn ghi nhận doanh thu tăng 4-6% khi áp dụng các sáng kiến xã hội như hỗ trợ cộng đồng địa phương hoặc giảm sử dụng túi nilon.

Đổi mới giữa các ngành

Bất động sản: ESG đóng góp 11,2% vào hiệu suất tài chính, nhờ các tòa nhà xanh tăng giá trị thuê 15% (ScienceDirect, 2023).

Năng lượng: Đạt mức 9,6%, với các công ty như TotalEnergies (Pháp) tăng lợi nhuận 10% từ 2020-2023 nhờ chuyển đổi sang năng lượng tái tạo.

Dược phẩm: Chỉ đạt 6,3%, do ít áp lực từ yếu tố môi trường, nhưng các công ty như Pfizer vẫn giảm chi phí kiện tụng 8% (2022) nhờ quản trị minh bạch.

Quan điểm tích cực và tiêu cực

Quan điểm tích cực: ESG tăng giá trị thương hiệu (Amazon, Unilever); Giảm rủi ro pháp lý (BP); Thu hút nhà đầu tư tổ chức (BlackRock).

Quan điểm tiêu cực: Chi phí ban đầu cao có thể làm giảm lợi nhuận ngắn hạn, đặc biệt với doanh nghiệp nhỏ (Xie et al., 2019). Ví dụ, một công ty sản xuất vừa và nhỏ ở Việt Nam báo cáo chi phí ESG chiếm 15% lợi nhuận năm đầu tiên (Frontiers, 2023) và Nguy cơ “greenwashing” làm giảm niềm tin của nhà đầu tư và người tiêu dùng.

Thách thức của ESG: Dù mang lại nhiều lợi ích, ESG cũng đối mặt với không ít thách thức như chi phí triển khai, greenwashing và tiêu chuẩn không đồng nhất. Phần này sẽ phân tích các rào cản này dựa trên dữ liệu từ Frontiers và Vena Solutions, đồng thời xem xét tác động của chúng đến việc áp dụng ESG trên toàn cầu và tại Việt Nam.

Chi phí triển khai: Theo Frontiers (2023), việc xây dựng hệ thống báo cáo ESG (thu thập dữ liệu, công nghệ giám sát) có thể tốn từ 500.000 USD đến 2 triệu USD cho một doanh nghiệp trung bình. Điều này tạo áp lực tài chính lớn, đặc biệt với các công ty ở các thị trường đang phát triển.

Greenwashing: Theo Vena (2024), 48% nhà đầu tư lo ngại về việc doanh nghiệp quảng bá ESG không thực chất. Vụ bê bối của Volkswagen (2015), khi công ty bị phạt 30 tỷ USD vì gian lận phát thải, là một ví dụ điển hình làm giảm niềm tin vào ESG.

Tiêu chuẩn không đồng nhất: Hiện có hơn 600 khung tiêu chuẩn ESG (SASB, GRI, TCFD...), gây khó khăn trong việc so sánh và đánh giá giữa các doanh nghiệp. Tại Việt Nam, sự thiếu hụt khung pháp lý ESG thống nhất càng làm phức tạp quá trình triển khai.

Cơ hội từ ESG mang lại có thể thấy đó là: Thu hút vốn đầu tư, Tăng trưởng dài hạn và Áp dụng tại Việt Nam. Với mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào 2050, Việt Nam có tiềm năng lớn khi doanh nghiệp tích hợp ESG, từ nông nghiệp (giảm khí metan) đến sản xuất (năng lượng sạch).

ESG trong bối cảnh thực tiễn tại Việt Nam, thách thức và tiềm năng

Tại Việt Nam, ESG vẫn ở giai đoạn sơ khai và còn nhiều thách thức. Hiện mới chỉ 10% doanh nghiệp niêm yết báo cáo ESG (PwC Vietnam, 2023) và chi phí triển khai cao và thiếu dữ liệu là rào cản lớn. Tuy nhiên Việt Nam có thể tận dụng ESG để thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện vị thế trên thị trường quốc tế và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững.

Kết luận: ESG không chỉ là một xu hướng mà đã trở thành một yếu tố quyết định hiệu suất tài chính trong kỷ nguyên mới. Các nghiên cứu từ NYU Stern, McKinsey, MSCI và nhiều nguồn khác khẳng định mối quan hệ tích cực giữa ESG và các chỉ số như ROE, ROA, chi phí vốn và doanh thu. Tuy nhiên, tác động của ESG thay đổi tùy theo ngành, khu vực và quy mô doanh nghiệp. Dù đối mặt với thách thức như chi phí triển khai, greenwashing và tiêu chuẩn không đồng nhất, ESG mang lại cơ hội lớn về vốn đầu tư, tăng trưởng dài hạn và khả năng cạnh tranh. Đối với Việt Nam, việc tích hợp ESG không chỉ đáp ứng xu hướng toàn cầu mà còn là con đường để doanh nghiệp tối ưu hóa lợi nhuận, đóng góp vào phát triển bền vững và định vị mình trong nền kinh tế thế kỷ 21.

Tài liệu tham khảo:

- Bloomberg. (2023). Green investment trends in Asia 2023.
BP. (2021). BP Annual Report 2021.
Friede, G., Busch, T., & Bassen, A. (2015). ESG and financial performance: Aggregated evidence from more than 2000 empirical studies. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 5(4), 210-233.
McKinsey & Company. (2020). The ESG premium: New perspectives on value and performance.
Microsoft. (2022). Microsoft Sustainability Report 2022.
MSCI ESG Research. (2020). ESG and the performance of portfolios during COVID-19.
MSCI ESG Research. (2023). ESG and cost of capital: Insights from global markets.
Nielsen. (2018). Global consumers seek companies that care about sustainability.
Ørsted. (2022). Ørsted Annual Report 2022.
PRI (Principles for Responsible Investment). (2015). Global ESG investment trends.
PwC Vietnam. (2023). ESG reporting in Vietnam: State and challenges.
Unilever. (2020). Unilever Annual Report and Accounts 2020.
Vena Solutions. (2024). Global ESG adoption and financial impact.
Whelan, T., Atz, U., & Clark, C. (2021). ESG and financial performance: Uncovering the relationship by aggregating evidence from 1,000 plus studies published between 2015 - 2020. NYU Stern Center for Sustainable Business.

MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC XANH VÀ HÀNH VI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA NHÂN VIÊN TẠI CÁC KHÁCH SẠN Ở HÀ NỘI

Ths. Nguyễn Linh Phương*

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh (QTNNLX) và hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên tại 20 khách sạn 4-5 sao ở Hà Nội, với dữ liệu từ 146 nhân viên. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy QTNNLX có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến hành vi bảo vệ môi trường. Ngoài ra, QTNNLX còn góp phần nâng cao hiệu quả môi trường của khách sạn thông qua việc tiết kiệm năng lượng, giảm chất thải và chi phí vận hành, đồng thời cải thiện hình ảnh thương hiệu. Nghiên cứu đóng góp vào cơ sở lý thuyết và thực tiễn, đồng thời khuyến nghị các khách sạn nên xem QTNNLX như một công cụ quản lý môi trường hiệu quả.

• Từ khóa: quản trị nguồn nhân lực xanh, hành vi bảo vệ môi trường.

This study analyzes the relationship between green human resource management (HRM) and employees' environmental behavior in 20 4–5 star hotels in Hanoi, with data from 146 employees. The results of regression analysis show that HRM has a positive and statistically significant impact on environmental behavior. In addition, HRM also contributes to improving the environmental performance of hotels through energy savings, waste reduction and operating costs, and improving brand image. The study contributes to the theoretical and practical basis, and recommends that hotels should consider HRM as an effective environmental management tool.

• Key words: green HRM, environmental behavior.

Ngày gửi bài: 26/12/2024

Ngày gửi phản biện: 07/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 11/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.20>

1. Giới thiệu

Quản trị nguồn nhân lực xanh (QTNNLX) là một khái niệm tương đối mới, lần đầu tiên được đề cập vào năm 1989 bởi các nhà kinh tế học môi trường tại Vương quốc Anh. Mục tiêu cốt lõi của QTNNLX là hướng tới phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, thông qua việc duy trì và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá. Điều này không chỉ nhằm phục vụ lợi ích của thế hệ hiện tại mà còn đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu cho các thế hệ tương lai (Osolase, 2022). Xét khía cạnh lý luận, QTNNLX được xem là một bộ phận cấu thành của quản trị nguồn nhân lực (QTNNL), có định hướng cụ thể nhằm hỗ trợ các chiến lược phát triển bền vững trong tổ chức và doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến QTNNLX trong lĩnh vực khách sạn còn chưa

có nhiều. Các công trình hiện có nhìn chung còn hạn chế về cả quy mô mẫu khảo sát lẫn số lượng nghiên cứu. Ngoài ra, các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa QTNNLX và hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên cũng còn rất hạn chế. Đây là một khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp cận nhằm đưa ra các gợi ý thực tiễn cho ngành du lịch - khách sạn trong bối cảnh hiện nay.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Định nghĩa quản trị nguồn nhân lực xanh

Theo Prasad (2013), quản trị nguồn nhân lực xanh (QTNNLX) được định nghĩa là “sự đóng góp của các chính sách nguồn nhân lực nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên”. Định nghĩa này nhấn mạnh vai trò của quản trị nhân sự trong việc hỗ trợ và thúc đẩy các mục tiêu môi trường.

Ở góc nhìn khác, tác giả Võ Thị Vân Khánh (2024) cho rằng QTNNLX là “định hướng môi trường xanh trong toàn bộ chức năng hoặc hoạt động quản trị nguồn nhân lực của một tổ chức ở mọi cấp độ”. Quan điểm này mở rộng phạm vi áp dụng của QTNNLX từ việc triển khai chính sách đến việc tích hợp toàn diện vào chiến lược quản trị của tổ chức.

2.2. Quản trị nguồn nhân lực xanh trong bối cảnh ngành du lịch

Gần đây, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện rõ sự quan tâm đối với phát triển du lịch bền vững thông qua việc ban hành Nghị quyết số 82/NQ-CP. Nghị quyết này đề ra các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm nhằm thúc đẩy phục hồi nhanh và phát triển du lịch hiệu quả, bền vững trong giai đoạn hậu đại dịch. Ngoài ra, ngành Du lịch cũng đã xây dựng và triển khai Chương trình hành động Du lịch Xanh giai đoạn 2023-2025. Đây được coi là một hoạt động quan trọng nhằm cụ thể hóa định hướng xanh hóa trong hoạt động du lịch.

* Học viện Tài chính; email: nguyenlinhphuong@hvtc.edu.vn

2.3. Định nghĩa môi trường và hành vi bảo vệ môi trường

(a) **Môi trường:** Môi trường được coi là “tổng thể các điều kiện bao quanh con người tại một thời điểm nhất định trong không gian và thời gian” (C.C. Park, 1983). Theo Hội đồng Chất lượng Môi trường Hoa Kỳ, hệ thống môi trường tổng thể không chỉ bao gồm sinh quyển mà còn bao gồm cả sự tương tác của nó với môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo xung quanh. Nhìn chung, môi trường là tổng hợp của tất cả các lực lượng, ảnh hưởng và điều kiện bên ngoài có tác động đến sự sống, đặc điểm, hành vi, sự tăng trưởng, phát triển và trưởng thành của sinh vật sống.

(b) **Hành vi bảo vệ môi trường:** Các hoạt động bảo vệ môi trường được xem là các hoạt động có ích nhằm phòng ngừa và hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường; ứng phó với sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm và suy thoái môi trường, nâng cao chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, theo Điều 4 của Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 ngày 17/11/2020, các nguyên tắc cần tuân thủ trong hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm: Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân; Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng và tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững; Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn với phát triển kinh tế và quản lý tài nguyên, đồng thời cần được xem xét, đánh giá trong suốt quá trình triển khai các hoạt động phát triển...

Bên cạnh các quy định bắt buộc phải tuân thủ, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm: Vận chuyển, chôn lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn và chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật và quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; Xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý đạt chuẩn kỹ thuật vào môi trường;...

(c) **Vai trò của việc thực hiện hành vi bảo vệ môi trường trong doanh nghiệp:** Bảo vệ môi trường mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp, đặc biệt trong việc tiết kiệm chi phí. Quả thật, môi trường đóng vai trò thiết yếu trong việc cung cấp tài nguyên như không khí, nước và đất cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời tạo ra không gian sống phù hợp cho con người và sinh vật. Ngoài ra, môi trường cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ sản xuất và phát triển xã hội. Do đó, việc bảo vệ môi trường là nền tảng cho sự phát triển bền vững (Nguyễn & Đỗ, 2023).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

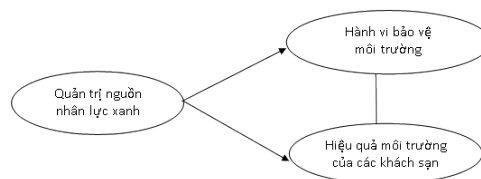
H1: Quản trị nguồn nhân lực xanh có mối quan hệ tích cực với hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên tại các khách sạn ở Hà Nội.

H2: Quản trị nguồn nhân lực xanh có mối quan hệ tích cực với hiệu quả môi trường của các khách sạn tại thành phố Hà Nội.

H3: Hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên có mối quan hệ tích cực với hiệu quả môi trường của các khách sạn tại thành phố Hà Nội.

Trên thực tế, các kết quả nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực xanh trong doanh nghiệp cho thấy sự cần thiết phải xây dựng một khung phân tích và bộ thang đo để đánh giá mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu khảo sát

Thông tin nhân khẩu học		Số lượng	%
Giới tính	Nữ	87	59.6
	Nam	59	40.4
Tuổi	Dưới 26 tuổi	56	38.4
	Từ 26 đến 35 tuổi	78	53.4
	Từ 36 đến 45 tuổi	12	8.2
	Trên 45 tuổi	0	0
Trình độ giáo dục	Trung học phổ thông hoặc dạy nghề	12	8.2
	Cao đẳng	35	24.9
	Đại học	91	62.3
	Thạc sĩ	8	4.6
Kinh nghiệm làm việc	Dưới 3 năm	19	13.0
	Từ 3 đến 4 năm	53	36.3
	Từ 5 đến 6 năm	22	15.1
	Từ 7 đến 8 năm	26	17.8
	Từ 9 đến 10 năm	17	11.6
	Trên 10 năm	9	6.2
Số lượng người trả lời khảo sát được phân loại theo hạng sao của khách sạn	Khách sạn 4-sao	78	53.4
	Khách sạn 5-sao	68	46.6

Nguồn: Kết quả khảo sát

Mẫu nghiên cứu gồm 146 nhân viên đang làm việc tại 20 khách sạn và khu nghỉ dưỡng 4-5 sao trên địa bàn Hà Nội. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất được áp dụng, phù hợp với các nghiên cứu trước. Dữ liệu được thu thập qua bảng khảo sát trực tuyến, gửi đến nhân viên thông qua kênh liên hệ cá nhân với ban quản lý khách sạn. Sau khi loại bỏ các bảng không hợp lệ, 146 phản hồi đủ điều kiện được sử dụng để phân tích. Kích thước mẫu này vượt yêu cầu tối thiểu (gấp hơn 5 lần số biến quan sát), đảm bảo điều kiện thực hiện phân tích hồi quy. Bảng khảo sát gồm ba phần: thông tin nhân khẩu học, đánh giá về quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên.

3.3. Xây dựng thang đo

Dựa trên các giả thuyết được đề xuất và các nghiên

cứ trước đây về QTNNLX, tác giả đã xây dựng các thành phần thang đo như sau. Các thang đo này đều được đo lường bằng thang đo Likert với 5 mức độ từ 1 “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “Hoàn toàn đồng ý”.

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xử lý thống kê mô tả, kiểm định thang đo và thực hiện mô hình hồi quy tuyến tính. Nhằm đánh giá tác động của biến trung gian, nghiên cứu áp dụng kiểm định của Baron và Kenny.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kiểm định thang đo

Bảng 2. Tổng hợp và đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha	Các biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha nếu các biến bị loại bỏ	Hệ số tương quan của tổng các biến
Tuyển dụng nhân lực xanh	0.814	GR 1	0.632	0.753
		GR 2	0.603	0.739
		GR 4	0.694	0.784
		GR 3	0.653	0.765
Đào tạo nhân lực xanh	0.85	GT 1	0.648	0.863
		GT 3	0.753	0.882
		GT 4	0.748	0.823
		GT 2	0.795	0.848
		GT 5	0.783	0.855
Đánh giá nhân lực xanh	0.884	GA 1	0.675	0.849
		GA 3	0.695	0.895
		GA 4	0.785	0.873
		GA 2	0.732	0.865
Đãi ngộ nhân lực xanh	0.835	GC 4	0.631	0.837
		GC 2	0.692	0.874
		GC 1	0.778	0.783
		GC 3	0.705	0.849
Hành vi bảo vệ môi trường	0.839	EPB 1	0.784	0.848
		EPB 3	0.733	0.793
		EPB 2	0.782	0.784
		EPB 4	0.648	0.845
		EPB 6	0.652	0.863
		EPB 5	0.682	0.853
		EPB 8	0.764	0.862
		EPB 7	0.787	0.824
Hiệu quả môi trường	0.947	EE 2	0.765	0.983
		EE 3	0.703	0.972
		EE 1	0.785	0.952
		EE 4	0.833	0.943
		EE 5	0.803	0.952
		EE 7	0.789	0.942
		EE 6	0.798	0.834

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS

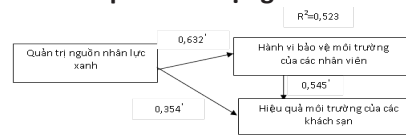
Bảng 2 trình bày giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan giữa các biến. Tất cả các hệ số tương quan trong nghiên cứu này đều nhỏ hơn 0,8 và dao động trong khoảng từ 0,814 đến 0,947. Mặt khác, hệ số tương quan biến tổng của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,3. Đối với hệ số Cronbach's Alpha nếu biến bị loại, các giá trị này đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng của thang đo. Do đó, toàn bộ 32 biến quan sát trong mô hình nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và đáp ứng yêu cầu cho các phân tích chuyên sâu tiếp theo.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy

Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, toàn bộ 32 biến quan sát của

thang đo đều được giữ lại để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Qua hai lần thực hiện EFA, kết quả phân tích cho thấy các điều kiện của mô hình nghiên cứu đều được đảm bảo. Kết quả ước lượng được trình bày tại Hình 2 dưới đây.

Hình 2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy



Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy tất cả các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, với các hệ số ước lượng chuẩn hóa mang giá trị dương. Điều này cho thấy các biến độc lập có ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc và cả ba giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Phân tích SEM cho thấy QTNNLX tác động tích cực đến hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên, với hệ số ảnh hưởng là 0,632 và $R^2 = 0,523$. Điều này khẳng định nhận thức cao hơn về QTNNLX dẫn đến hành vi thân thiện với môi trường tích cực hơn. Ngoài ra, QTNNLX cũng có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả môi trường của khách sạn, với hệ số tác động là 0,354 và $R^2 = 0,663$. Đồng thời, hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên cũng đóng góp tích cực vào hiệu quả môi trường (hệ số 0,545). Như vậy, tất cả các giả thuyết đề xuất đều được xác nhận với độ tin cậy cao.

5. Kết luận và định hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu này khảo sát mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh (QTNNLX) và hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên tại các khách sạn ở Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng, với dữ liệu thu thập từ nhân viên ngành khách sạn thông qua khảo sát. Kết quả cho thấy QTNNLX có tác động tích cực đến hành vi bảo vệ môi trường của người lao động. Trong ngành khách sạn, các yếu tố như tuyển dụng xanh, đào tạo nâng cao nhận thức môi trường và khen thưởng hợp lý đóng vai trò thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc áp dụng cần linh hoạt để phù hợp với đặc thù và quy mô của từng doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- C.C. Park (1983). Ecology and environmental management, a geographical perspective. *Journal of the Society for General Systems Research*, 28(4), 272. Colorado: West-view Press.
- Jabbour, C. Jabbour, A. (2015). Green human resource management and green supply chain management: Linking two emerging agendas. *Journal of cleaner production*, 112.
- Luật Bảo vệ môi trường 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2023), Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật.
- Nga, H. Hui, L. (2021). Ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực xanh đến động lực và hành vi xanh của nhân viên: nghiên cứu trường hợp các khách sạn tại Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 130(5), 153-170.
- Prasad (2013). Green HRM partner in sustainable competitive growth, *Journal of Management Sciences and Technology*, 8, 31-34.
- TS. Nguyễn Thị Thu Hương, ThS. Đỗ Thị Năng (2023), “Giáo trình kinh tế môi trường”, Nhà xuất bản Tài chính.
- TS. Võ Thị Vân Khánh (2024). Quản trị nguồn nhân lực xanh: Xu thế tất yếu cho mục tiêu phát triển bền vững. <https://isponre.gov.vn/vi/news/doi-thoai/quan-tri-nguon-nhan-luc-xanh-xu-the-tat-yeu-cho-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-2598.html>.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NỀN “KINH TẾ BẠC” CỦA TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH GIÀ HOÁ DÂN SỐ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Mai Việt Anh* - PGS.TS. Đinh Hồng Linh* - TS. Phương Hữu Khiêm*
Ths. Vũ Bạch Diệp** - TS. Bùi Văn Lương***

Trung Quốc đang phải đối mặt với những thách thức lớn do tình trạng già hóa dân số gây nên. Số người từ 60 tuổi trở lên đã đạt gần 297 triệu, chiếm 21,1% tổng dân số Trung Quốc vào năm 2023. Tốc độ tăng trưởng GDP của nước này đạt trung bình gần 9% mỗi năm kể từ năm 1989. Quy mô của nền kinh tế bạc của Trung Quốc hiện đạt 7 nghìn tỉ NDT, tương đương 6% GDP của quốc gia, theo Trung tâm Nghiên cứu Lão hóa Trung Quốc. Con số này dự kiến sẽ tăng lên 30 nghìn tỉ NDT vào năm 2035. Bài viết nghiên cứu những chính sách phù hợp mà Trung Quốc đã và đang thực hiện để thúc đẩy sự phát triển của nền “kinh tế bạc” ứng phó với thách thức già hóa dân số hiện nay ở đất nước tỷ dân này làm bài học kinh nghiệm ứng phó với già hóa dân số - một vấn đề đang rất cấp bách ở Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: nền kinh tế bạc, già hóa dân số, Trung Quốc, thách thức, kinh nghiệm.

China is facing major challenges caused by population aging. The number of people aged 60 and over has reached nearly 297 million, accounting for 21.1% of China's total population by 2023. The country's GDP growth rate has averaged nearly 9% per year since 1989. Some businesses have begun to benefit from shifting to this market. The size of China's silver economy now reaches 7 trillion yuan, equivalent to 6% of the country's GDP, according to the China Center for Aging Research. This number is expected to increase to 30 trillion yuan by 2035. This article studies the appropriate policies that China has been implementing to promote the development of the "silver economy" to respond to the current challenge of population aging in this country of billions of people as lessons. experience in dealing with population aging - a very urgent problem in Vietnam today.

• Key words: silver economy, aging population, China, challenges, experience.

JEL codes: P2, P23

“Nền kinh tế bạc” là gì?

Theo định nghĩa từ Oxford Economics, nền kinh tế bạc bao gồm mọi hoạt động kinh tế liên quan đến tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của những người từ 50 tuổi trở lên, cũng như ảnh hưởng kinh tế mà việc tiêu dùng này tạo ra. Khái niệm nền kinh tế bạc

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.21>

bắt nguồn từ thuật ngữ “thị trường bạc” xuất hiện ở Nhật Bản, quốc gia có tỷ lệ người trên 65 tuổi cao nhất trong những năm 1970, để chỉ thị trường cho người cao tuổi, tập hợp các lĩnh vực đa dạng như y tế, ngân hàng, ô tô, năng lượng, nhà ở, viễn thông, giải trí và du lịch, cùng những lĩnh vực khác.

Phát triển nền kinh tế bạc được coi là xu hướng tất yếu trong bối cảnh già hóa dân số.

Có thể khẳng định, sự già hóa dân số và nhu cầu đặc thù của người cao tuổi là cơ sở nền tảng của nền kinh tế bạc, thúc đẩy hình thành trụ cột mới phát triển kinh tế chất lượng cao nhằm duy trì, giảm bớt gánh nặng kinh tế dành cho người cao tuổi, thúc đẩy sự hài hòa và ổn định xã hội đồng thời là động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội chất lượng cao. Những hiểu biết sâu sắc về nhu cầu đặc biệt của người cao tuổi ở mọi lứa tuổi là rất quan trọng để nắm bắt chính xác xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế bạc và cung cấp các dịch vụ chu đáo và chất lượng cao hơn cho người cao tuổi.

Thực trạng già hóa dân số ở Trung Quốc

Trung Quốc có dân số đông nhất thế giới và là nước đang phát triển với tốc độ già hóa dân số nhanh

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: vietanh@tueba.edu.vn

** Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật - Đại học Thái Nguyên

*** Thành uỷ Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên

nhất. Già hóa dân số trở thành một trong những mối lo ngại lớn nhất đối với tương lai của Trung Quốc. Năm 2020, dân số của Trung Quốc đạt mốc 1,411 tỷ người, tăng 72 triệu người so với năm 2010. Năm 2020, dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 - 59 tuổi) giảm xuống còn 894 triệu người; số lượng người từ 60 tuổi trở lên tăng đến 264 triệu người, chiếm 18,7% dân số, trong đó, số lượng người từ 65 tuổi trở lên đạt 190 triệu người, chiếm 13,5% dân số, số lượng người từ 80 tuổi trở lên đạt 35,8 triệu người, chiếm 2,54% tổng dân số, tăng 14,85 triệu người so với năm 2010. Nhiều chuyên gia nhận định, tốc độ già hóa dân số ở Trung Quốc sẽ vượt qua tốc độ già hóa dân số ở Nhật Bản vào năm 2025.

Đồng thời, xu hướng già hóa của dân số cao tuổi ngày càng rõ nét: người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên đang tăng với tốc độ 5%/năm và sẽ tăng lên hơn 74 triệu người vào năm 2040. Dự báo đến năm 2050, số lượng người từ 65 tuổi trở lên sẽ chiếm 30% dân số Trung Quốc, lên tới 380 triệu người.

Đặc biệt, các thách thức đối với vấn đề già hóa dân số của Trung Quốc thể hiện ở hai đặc điểm: *Thứ nhất*, phần lớn người cao tuổi tập trung ở vùng nông thôn, nơi điều kiện kinh tế hạn chế và dịch vụ chăm sóc y tế có hạn; *Thứ hai*, già hóa dân số diễn ra nhanh chóng trong khi hệ thống dưỡng lão và an sinh xã hội chưa hoàn thiện. Quá trình già hóa dân số ở Trung Quốc đang diễn ra với quy mô lớn trong giai đoạn then chốt của quá trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Điều này thực sự đang là một thách thức lớn đối với Trung Quốc.

Giai đoạn 2020 - 2050 được dự báo là thời kỳ cao điểm già hóa dân số ở Trung Quốc và cũng là thời kỳ then chốt của quá trình hiện đại hóa đất nước Trung Quốc. Do đó, vấn đề già hóa dân số được xác định là một trong những thách thức lớn nhất của Trung Quốc trong quá trình thực hiện mục tiêu trở thành cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại vào giữa thế kỷ XXI.

Quy mô “nền kinh tế bạc” của Trung Quốc

Năm 2020, nền “kinh tế bạc” của Trung Quốc đạt 5.400 tỷ nhân dân tệ (NDT), tăng 25,6% từ mức 4.300 tỷ NDT vào năm 2019. Năm 2021, giá trị nền “kinh tế bạc” của Trung Quốc tăng lên 5.900 tỷ NDT khiến Trung Quốc trở thành thị trường lớn nhất dành cho người cao tuổi. Dữ liệu ước tính từ China Media Group, quy mô “nền kinh tế tóc bạc” của Trung Quốc ở mức khoảng 7.000 tỷ nhân dân tệ, chiếm khoảng 6% tổng GDP của nước này và dự báo quy mô của nền kinh tế này có thể đạt 30.000

nghìn tỷ nhân dân tệ (tương đương 4,18 nghìn tỷ USD) vào năm 2035, chiếm khoảng 10% tổng GDP của cả nước.

Số liệu của Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc cho thấy, cuối năm 2023, số người trên 60 tuổi trở lên đạt 296,97 triệu người, chiếm 21,1% dân số. Có nghĩa là Trung Quốc đã bước vào xã hội già hóa trung bình. Điều này không chỉ tác động lên thị trường lao động, an sinh xã hội mà còn cả thị trường tiêu dùng. Vì thế, việc Chính phủ Trung Quốc tích cực đẩy mạnh nền “kinh tế tóc bạc”, được xem là động lực mới thúc đẩy phát triển nền kinh tế của nước này.

Theo Equal Ocean, một công ty nghiên cứu đầu tư tại Bắc Kinh, sức tiêu dùng của những người cao tuổi tại Trung Quốc có thể đạt 20.000 tỷ Nhân dân tệ - tương đương hơn 3.000 tỷ USD. Một trong những thị trường tiềm năng nhất chính là các dịch vụ, ứng dụng công nghệ chăm sóc sức khỏe.

Do tình trạng già hóa dân số tăng cao trong khi các ngành, nghề phục vụ người cao tuổi còn thiếu cân đối và không tương xứng với thực tế, buộc Chính phủ Trung Quốc phải đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng, dịch vụ và chăm sóc y tế cho người cao tuổi. Chính phủ Trung Quốc triển khai thực thi các chính sách hỗ trợ, phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người cao tuổi và tăng cường sự giám sát đối với thị trường nhằm bảo vệ quyền lợi của người cao tuổi.

Hệ thống chính sách mới của Trung Quốc thúc đẩy phát triển “nền kinh tế bạc” hoá giải thách thức già hoá dân số

Trung Quốc là một trong những quốc gia sớm quan tâm, thúc đẩy nền kinh tế bạc; nhiều văn bản với các nội dung ít nhiều liên quan tới nền kinh tế bạc đã được ban hành ở cả cấp trung ương và cấp địa phương. Quốc vụ viện Trung Quốc đã công bố hướng dẫn cụ thể về phát triển nền kinh tế bạc vào ngày 24/11/2021, với các điểm chính:

(i) Thúc đẩy phát triển: Thực thi chính sách hỗ trợ các ngành công nghiệp và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người già;

(ii) Nâng cao cơ sở hạ tầng: Cải thiện cơ sở vật chất, dịch vụ và chăm sóc y tế;

(iii) Cung cấp Internet và dịch vụ liên quan: Cung cấp dịch vụ Internet cho người già để tiếp cận thông tin và dịch vụ.

Ngành công nghiệp chăm sóc người cao tuổi hiện nay của Trung Quốc vẫn ở giai đoạn sơ khai và còn

hiều tiềm năng phát triển. Tiềm năng này có thể giúp phá vỡ tư duy cho rằng dân số già sẽ là gánh nặng cho nền kinh tế và xã hội. Thay vào đó, mức tiêu dùng tăng lên ở nhóm người cao tuổi là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chất lượng cao.

Mới đây, Quốc Vụ viện Trung Quốc đã ban hành văn bản hướng dẫn để củng cố “nền kinh tế bạc”, đưa ra 26 biện pháp nhằm cải thiện dịch vụ thực phẩm, chăm sóc sức khỏe, giải trí và văn hóa dành cho người già, đồng thời phát triển các cụm công nghiệp sản xuất các sản phẩm dành cho “nền kinh tế bạc”.

Hệ thống chính sách của Trung Quốc tập trung vào các lĩnh vực sau:

(i) Định hướng phát triển 10 cụm công nghiệp trọng điểm nền “kinh tế bạc”

Theo hướng dẫn, để ưu tiên phúc lợi của người cao tuổi, nước này cần cải thiện dịch vụ cung cấp thực phẩm và chăm sóc sức khỏe cho người dân và đẩy nhanh việc phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Trung Quốc đặt mục tiêu thành lập khoảng 10 cụm công nghiệp sản xuất các sản phẩm cho nền kinh tế bạc ở các khu vực chiến lược như Bắc Kinh-Thiên Tân-Hà Bắc, đồng bằng sông Dương Tử và khu vực vịnh Quảng Đông - Hồng Kông - Macao.

(ii) Đầu tư vào cơ sở vật chất, công nghệ cho các bệnh viện, phòng khám dành riêng cho người cao tuổi

Văn bản hướng dẫn cũng đặt ra các biện pháp thúc đẩy các mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực chăm sóc người cao tuổi, tập trung vào các sản phẩm đổi mới, chăm sóc sức khỏe thông minh, sử dụng robot điều dưỡng và dịch vụ chăm sóc tại nhà cũng như mở rộng ngành công nghiệp thiết bị hỗ trợ phục hồi chức năng.

Các tổ chức tài chính được khuyến khích tung ra nhiều sản phẩm hơn dành cho người cao tuổi và tăng cường hỗ trợ cho việc phát triển các cơ sở và chương trình chăm sóc người cao tuổi. Hướng dẫn này nhấn mạnh rằng kinh tế người cao tuổi bao gồm các hoạt động kinh tế phục vụ người cao tuổi với các sản phẩm và dịch vụ được thiết kế riêng và chuẩn bị cho các thách thức của một dân số già hóa.

(iii) Thiết kế các khu dân cư và trung tâm dưỡng lão dành riêng cho người cao tuổi

Trung Quốc sẽ đẩy nhanh việc phát triển các cơ sở dưỡng lão, tối ưu hóa dịch vụ y tế cho người cao tuổi, bao gồm củng cố các khoa lão nói chung và các bệnh viện y học cổ truyền. Văn bản kêu gọi các

ngân hàng tăng cường hỗ trợ xây dựng các cơ sở dưỡng lão và các dự án liên quan đến “nền kinh tế bạc”. Ngoài ra, các chính quyền địa phương được phép phát hành trái phiếu đặc biệt để phát triển “nền kinh tế bạc”.

(iv) Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tối ưu cho người cao tuổi

Một trong những thị trường tiềm năng nhất chính là các dịch vụ, ứng dụng công nghệ chăm sóc sức khỏe. Theo một báo cáo do JD.com, một trong những nền tảng thương mại điện tử hàng đầu tại Trung Quốc, doanh số mua sắm trực tuyến của người dùng Internet cao tuổi trong ba quý đầu tiên của năm 2021 đã tăng gấp 4,8 lần so với cùng kỳ năm 2020, biến “thế hệ tóc bạc” thành một động lực tăng trưởng quan trọng cho thị trường tiêu dùng của quốc gia.

Điều này khiến cho rất nhiều những công ty trước đây từng tập trung vào kinh doanh các mặt hàng liên quan đến trẻ em hiện chuyển sang sản xuất sản phẩm cho người già.

Khái quát thực trạng phát triển nền kinh tế bạc ở Việt Nam và bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc

Việt Nam đang chuyển đổi nhanh chóng từ thời kỳ dân số vàng sang xã hội già hơn, khi tỷ lệ sinh sụt giảm đáng kể trong thời gian dài. Do sự thay đổi nhanh chóng về cơ cấu nhân khẩu học, cơ cấu dân số vàng của Việt Nam dự kiến sẽ kết thúc vào khoảng trước năm 2040, thậm chí sớm hơn. Theo Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc, Việt Nam sẽ chỉ mất 18 năm để chuyển từ già hóa sang xã hội già vào năm 2036. Khoảng thời gian này ngắn hơn đáng kể so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia hay Nhật Bản. Giai đoạn già hóa dân số ở Việt Nam bắt đầu từ năm 2011 với số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm 7% tổng dân số. Theo dự báo, số người cao tuổi của Việt Nam sẽ là 16,8 triệu người vào năm 2039 và đạt 25,2 triệu người vào năm 2069.

Về khả năng chi tiêu, người cao tuổi ở Việt Nam thường có nguồn thu từ lương hưu, tiết kiệm và đầu tư; khả năng chi tiêu của họ phụ thuộc vào mức độ ổn định tài chính và kế hoạch tài chính cá nhân. Về thói quen tiêu dùng, những năm gần đây đã có sự chuyển dịch trong hành vi tiêu dùng của người cao tuổi, với xu hướng tăng chi tiêu cho sức khỏe, du lịch, giáo dục và giải trí. Có thể nói, sự già hóa dân số, những đặc điểm riêng của nhóm đối tượng

người cao tuổi ở Việt Nam đặt ra nhiều thách thức về kinh tế, xã hội nhưng cũng là cơ hội vàng để Việt Nam phát triển nền kinh tế bạc.

Trên cơ sở điều kiện thực tế của Việt Nam và kinh nghiệm của một số nước, ở giai đoạn hiện nay, theo chúng tôi Việt Nam nên bắt tay ngay vào nghiên cứu, đưa ra tầm nhìn, xây dựng chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch hành động cụ thể để kích hoạt và phát triển nền kinh tế bạc.

Qua kinh nghiệm phát triển nền “kinh tế bạc” trong bối cảnh già hoá dân số của Trung Quốc, có thể thấy cùng với sự già hóa dân số, nền kinh tế bạc ngày càng được quan tâm, phát triển và đã đạt được những thành tựu nhất định. Trung Quốc đang phải đối mặt với tình trạng già hóa sâu sắc và quy mô dân số già ngày càng mở rộng, là một thực trạng không thể đảo ngược. Với sự tương đồng về văn hoá và tình hình già hoá dân số ở Việt Nam hiện nay, các bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo là:

Thứ nhất: Nhận thức sâu sắc về thách thức và cơ hội đối với nền kinh tế từ sự già hóa dân số

Để phát triển toàn diện nền kinh tế bạc tại Việt Nam, trước hết cần có tầm nhìn, nhận thức chính xác, đầy đủ về nhu cầu, động lực, định hướng của nền kinh tế bạc. Sự trỗi dậy của nền kinh tế bạc phản ánh sự đánh giá lại của xã hội đối với người cao tuổi, xã hội không còn coi họ chỉ là gánh nặng kinh tế mà thay vào đó ghi nhận sự đóng góp của họ cho xã hội và tiềm năng của họ với tư cách là người tiêu dùng. Sự thay đổi về khái niệm này có lợi cho việc xây dựng một xã hội hài hòa, công bằng, bền vững hơn và sẽ là nền tảng để phát triển nền kinh tế bạc.

Thứ hai: Hoạch định chính sách, định hướng các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển phù hợp với nhu cầu của nhóm người cao tuổi của các quốc gia. Các lĩnh vực thường được các quốc gia ưu tiên bao gồm: chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo, hạ tầng và bất động sản, công nghệ cao...

Trong thời gian sắp tới, cần tiếp tục xây dựng các chính sách tổng hợp hướng tới việc cải thiện chất lượng cuộc sống của người cao tuổi, phát huy vai trò của họ trong xã hội và khai thác các tiềm năng kinh tế từ nhóm này. Các chính sách về nền kinh tế bạc nên được xây dựng với nội dung trọng tâm là nhân mạnh vai trò của nền kinh tế bạc, định hướng các lĩnh vực ưu tiên phát triển, các chính sách hỗ trợ đối với nền kinh tế bạc tại Việt Nam. Những chính sách này không chỉ giúp cải thiện cuộc sống của người cao tuổi mà còn tạo điều kiện

cho doanh nghiệp tiếp cận một thị trường tiềm năng để nền kinh tế bạc trở thành động lực mới cho sự phát triển của Việt Nam.

Thứ ba: Xây dựng chính sách phù hợp nhằm khuyến khích đầu tư trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế bạc.

Cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng này làm cơ sở, hành lang pháp lý cho sự phát triển của nền kinh tế bạc. Nghiên cứu xây dựng mới hoặc hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm chăm sóc dưỡng lão ngoài bảo hiểm y tế theo mô hình Nhật Bản để đảm bảo mọi người cao tuổi đều có khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng. Xem xét sớm sửa đổi Luật Người cao tuổi để phù hợp với thực tiễn.

Kết luận

Có thể nói, nền kinh tế bạc không chỉ phản ánh xu hướng xã hội thay đổi cơ cấu dân số mà còn là động lực quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới nền kinh tế và tiến bộ xã hội. Với tiến bộ công nghệ và những thay đổi trong khái niệm tiêu dùng, nền kinh tế bạc thúc đẩy các doanh nghiệp và chính phủ suy nghĩ lại về các mô hình dịch vụ và đáp ứng nhu cầu tinh tế của người cao tuổi thông qua đổi mới công nghệ và tối ưu hóa dịch vụ, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống của người cao tuổi và thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội, phát triển bền vững. Việt Nam là quốc gia đang phải đối mặt với tốc độ già hóa dân số vào hàng nhanh nhất thế giới, dự báo đến năm 2030, tỷ lệ người cao tuổi sẽ chiếm 17% (đạt 19 triệu người) và sẽ nâng lên 25% năm 2050 (28 triệu người). Vì vậy, đứng trước những thách thức và cơ hội từ xu hướng già hóa dân số nhanh chóng, Việt Nam cần kịp thời học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác để phát triển chính sách, pháp luật, xây dựng môi trường hỗ trợ nền kinh tế bạc, đồng thời tận dụng nguồn lực người cao tuổi trong sự phát triển chung của xã hội. Với một nền văn hoá phương Đông có nhiều nét tương đồng việc tham khảo những chính sách đối với vấn đề già hóa dân số của Trung Quốc là kinh nghiệm hữu ích đối với Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Gia Linh: “Già hóa dân số ở một số nước châu Á”, Tạp chí Con số Sự kiện điện tử, ngày 21/01/2022, <https://consosukien.vn/gia-ho-a-dan-so-o-mo-t-so-nuo-c-chau-a.htm>
- Cục Thống kê quốc gia: Những xu thế và đặc điểm mới trong sự phát triển dân số Trung Quốc, ngày 13/5/2021
- Minh Trang: “Già hóa dân số - thách thức mới của kinh tế Trung Quốc”, Trang tin tức Thông tấn xã Việt Nam, ngày 25/1/2022
- Phúc lợi xã hội của Trung Quốc cách các nước phát triển tầm trung bao xa?, ngày 30/5/2022, http://k.sina.com.cn/article_1887344341_707e96d5020019zk.html
- Nền kinh tế bạc đang tăng tốc, ngày 16/7/2021
- “Ngày Quốc tế người cao tuổi năm 2017 - Chủ động thích ứng với quá trình già hóa dân số”, Trang thông tin điện tử Tổng cục dân số và kế hoạch hóa gia đình, ngày 1/10/2017.

ĐÀO TẠO ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lê Thanh* - TS. Đào Nam Giang* - TS. Nguyễn Diệu Linh*

Đạo đức nghề nghiệp rất quan trọng và cần thiết đối với người làm nghề kế toán, kiểm toán. Người làm kế toán, kiểm toán phải luôn ý thức, nhận thức và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán. Đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán yêu cầu mỗi kế toán, kiểm toán viên phải ứng xử và hoạt động một cách trung thực phục vụ cho lợi ích nghề nghiệp và xã hội, đây là chỉ dẫn để các thành viên luôn duy trì được thái độ nghề nghiệp đúng đắn, từ đó góp phần bảo vệ và nâng cao uy tín nghề nghiệp. Để có được ý thức, nhận thức và chủ động tuân thủ quy định, việc đào tạo đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán trong chương trình đào tạo (CTĐT) đại học ngành kế toán là rất cần thiết. Bài viết tìm hiểu kinh nghiệm đào tạo đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán vào CTĐT đại học ngành kế toán của một số trường đại học lớn trên thế giới (Đại học Quản lý Singapore, Đại học Sydney), từ đó đưa ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

• Từ khóa: đạo đức nghề nghiệp, CTĐT đại học ngành kế toán, chuẩn đầu ra (CĐR), khung CTĐT, đại học quản lý Singapore, đại học Sydney.

The code of ethics is highly important and essential for accountants and auditors. Financial statements provide information about an enterprise's financial position, operational performance, and cash flows. These statements are prepared by accountants and verified by auditors before being presented to users for decision-making purposes. Therefore, accountants and auditors have an obligation to adhere to the accounting and auditing code of ethics. To ensure this, integrating the code of ethics with international standards into undergraduate accounting programs is crucial. This article examines the experiences of the Singapore Management University and the University of Sydney in implementing ethical standards in their programs and provides lessons and recommendations for Vietnam.

• Key words: code of ethics, accounting undergraduate program, program objectives, program outcomes, Singapore management university, university of Sydney.

1. Giới thiệu

Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán quốc tế được thiết kế nhằm đảm bảo rằng các chuyên gia trong lĩnh vực này hoạt động một cách trung thực, minh bạch và công bằng. Việc đào tạo và giáo dục về đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán

Ngày gửi bài: 18/12/2024

Ngày gửi phản biện: 20/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i290.22>

theo chuẩn mực quốc tế đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra những chuyên gia có phẩm chất đạo đức và kỹ năng cao, góp phần làm minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp, góp phần tạo niềm tin cho công chúng về thông tin tài chính công bố và ý kiến kiểm toán trên báo cáo kiểm toán.

Việc đưa đào tạo đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế vào CTĐT đại học ngành kế toán sẽ giúp sinh viên có được nhận thức và chủ động ý thức về việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Điều này sẽ giúp sinh viên tốt nghiệp có những hành xử đúng đắn trước những tình huống đạo đức nghề nghiệp khó xử trong thực tế công tác. Tác động của giáo dục đạo đức đến hành vi nghề nghiệp:

Tăng cường tính minh bạch

Giáo dục đạo đức giúp các sinh viên nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của tính minh bạch trong báo cáo tài chính và quản trị. Khi được trang bị kiến thức đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán, các sinh viên tốt nghiệp có xu hướng ưu tiên sự trung thực và minh bạch trong công việc và đưa ra những quyết định phù hợp trước những tình huống đạo đức khó xử.

* Học viện Ngân hàng; email: thanhtl@hvn.edu.vn

Giảm thiểu các rủi ro sai phạm

Việc đào tạo đạo đức giúp các cá nhân hiểu rõ hậu quả của hành vi không trung thực hoặc phi đạo đức, từ đó giảm nguy cơ xảy ra các sai phạm. Điều này đặc biệt quan trọng trong các ngành nghề như kế toán, kiểm toán, nơi các quyết định có thể ảnh hưởng lớn đến nhiều bên liên quan, ảnh hưởng tới các đối tượng sử dụng thông tin tài chính.

Xây dựng uy tín nghề nghiệp

Một đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên và các nhà quản trị có ý thức đạo đức cao sẽ góp phần xây dựng uy tín nghề nghiệp của tổ chức, bao gồm doanh nghiệp/tổ chức cung cấp thông tin tài chính và doanh nghiệp kiểm toán xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính của các doanh nghiệp/tổ chức. Điều này không chỉ mang lại lợi ích tài chính mà còn củng cố niềm tin của công chúng đối với doanh nghiệp, tăng niềm tin của cộng đồng đối với các doanh nghiệp kiểm toán và góp phần phát triển nghề nghiệp kế toán, kiểm toán chuyên nghiệp. Do vậy, việc đào tạo đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế là rất quan trọng và cần thiết đưa vào thực hiện trong các CTĐT đại học ngành kế toán của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

Để tìm hiểu kinh nghiệm việc đưa đạo đức nghề nghiệp theo chuẩn mực quốc tế vào CTĐT trình độ đại học ngành kế toán, nhóm tác giả nghiên cứu CTĐT ngành kế toán của Đại học Quản lý Singapore SMU và Đại học Sydney về: Tuyên bố chuẩn đầu ra CTĐT; Khung CTĐT; Nội dung các học phần.

2. Kinh nghiệm đào tạo đạo đức nghề nghiệp theo chuẩn mực quốc tế trong chương trình đào tạo đại học ngành kế toán trên thế giới

2.1. Đại học Quản lý Singapore (Singapore Management University - SMU)

Đại học Quản lý Singapore SMU là một trường đại học hàng đầu ở Châu Á. CTĐT ngành kế toán trình độ đại học của SMU do trường đại học thành viên quản lý và tổ chức đào tạo (School of Accountancy). CTĐT ngành kế toán của SMU được công nhận bởi 10 tổ chức nghề nghiệp uy tín nhất thế giới. Sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành kế toán của SMU có thể được miễn 12/15 môn thi trong chương trình học, thi lấy chứng chỉ nghề nghiệp ACA của ICAEW. Chứng chỉ ACA (Chartered Accountant) là chứng chỉ danh giá được công nhận toàn cầu của Viện Kế toán Công Chứng Vương quốc Anh và xứ Wales (ICAEW- Institute of Chartered Accountants in England and Wales).

2.1.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành kế toán

CĐR của CTĐT gồm 3 trụ cột:

Trụ cột Khả năng: Mang lại cho sinh viên những năng lực và kỹ năng cụ thể cần thiết để có thể thích nghi

tốt trong môi trường làm việc số hóa, dựa trên dữ liệu và ngày càng phức tạp. Trụ cột Khả năng gồm: Kiến thức ngành, đa ngành, liên ngành; Các kỹ năng sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề;

Trụ cột Cộng đồng: Mang lại cho sinh viên hiểu biết về các hệ thống kinh tế, công nghệ, văn hóa và hướng dẫn sinh viên cách thức tương tác với cộng đồng. Trụ cột Cộng đồng gồm: Kỹ năng giao tiếp, hợp tác và lãnh đạo;

Trụ cột Văn minh: Đưa sinh viên vào những phiên tranh biện lặp lại vượt thời gian và không gian. Trụ cột Văn minh gồm: Kỹ năng làm chủ cá nhân và Công dân toàn cầu. Trong trụ cột Văn minh, cấu phần Công dân toàn cầu có CĐR về đạo đức và trách nhiệm xã hội.

2.1.2. Khung chương trình đào tạo ngành kế toán

Khung CTĐT ngành kế toán của SMU chia làm 3 cấu phần:

Cấu phần lõi chung của SMU: 12 học phần (Course unit - CU) (tất cả các CTĐT đều học). Cấu phần lõi chung của SMU được xây dựng dựa trên 3 trụ cột nhằm giúp người học học tập và nuôi dưỡng một thể hệ người học đưa ra quyết định một cách có trách nhiệm, có năng lực, khả năng thích ứng; những người có khả năng làm mọi việc, ở mọi môi trường và vì lợi ích của mọi người;

Bảng 1. Khung CTĐT ngành Kế toán tại SMU

TT	Cấu phần	Số lượng CU	Tên học phần
1	Cấu phần lõi chung SMU	12	Trụ cột Khả năng: gồm 6 CU 1. Toán 2. Tư duy: Chọn 1 trong 3 học phần: - Tư duy phản biện trong thế giới thực - Tư duy tính toán - Quản lý trong bối cảnh VUCA (Volatility, Uncertainty, Complexity and Ambiguity - Môi trường kinh doanh luôn hiện diện các yếu tố biến động nhanh chóng, sự không chắc chắn, tính phức tạp và mơ hồ) 3. Quản lý (gồm 2 học phần): - Gồm học phần Giao tiếp trong quản lý và lựa chọn 1 trong 4 học phần: - Doanh nghiệp, Chính phủ và Xã hội - Mô hình và phân tích dựa trên bảng tính - Thị trường vốn ở Trung Quốc - Lãnh đạo và xây dựng đội nhóm 4. Viết và Lý luận 5. Thực tập (Kỳ thực tập tại doanh nghiệp 10 tuần bắt buộc đối với sinh viên thuộc tất cả các CTĐT) Trụ cột Cộng đồng: gồm 4 CU 1. Kinh tế và xã hội 2. Công nghệ và xã hội: Chọn 1 trong các học phần sau: - Văn hóa kỹ thuật số - Khoa học, Môi trường và Đế chế - Công nghệ và sự thay đổi thế giới - Biến đổi khí hậu: Giải pháp toàn cầu và địa phương - Nghiên cứu về khoa học và công nghệ: Nơi khoa học đáp ứng yêu cầu xã hội 3. Các nền văn hóa của thế giới hiện đại: Chọn 1 học phần: - Văn hóa đô thị - Film ở Khu vực Đông Nam Á - Dự báo Singapore trong 50 năm tới - Chính trị ở Khu vực Đông Nam Á - Ngoại ngữ 4. Dịch vụ cộng đồng Trụ cột Văn minh: 2 CU 1. Đạo đức và trách nhiệm xã hội/trách nhiệm doanh nghiệp: Học phần Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội đối với nghề kế toán 2. Những câu hỏi lớn 3. Thích nghi toàn cầu (không tính CU)

TT	Cấu phần	Số lượng CU	Tên học phần
2	Cấu phần ngành kế toán và kinh doanh	18	Kế toán: 11 CU 1. Hệ thống thông tin kế toán 2. Tư tưởng kế toán và quản trị 3. Kế toán tài chính nâng cao 4. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo 5. Kế toán tài chính 6. Báo cáo tài chính và phân tích 7. Kế toán tài chính trung cấp 8. Kế toán quản trị 9. Chương trình thống kê 10. Thuế 11. Định giá Kinh doanh: 7 CU 1. Luật kinh doanh 2. Luật công ty 3. Tài chính 4. Đầu tư và thị trường tài chính 5. Thống kê cơ bản 6. Quản lý con người trong môi trường công việc 7. Chiến lược
3	Cấu phần tự chọn	6	Kế toán: 3 CU - Chọn 3/34 học phần Lựa chọn tự do: 3 CU - Sinh viên được lựa chọn 3 học phần bất kỳ trong các CTĐT trình độ đại học của SMU (có thể lựa chọn tiếp 3 học phần trong nhóm 34 học phần tự chọn của CTĐT ngành kế toán)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ <https://accountancy.smu.edu.sg/bachelor-accountancy/curriculum/programme-structure>

Cấu phần ngành kế toán: Trong đó bao gồm 11 CU về kế toán và 7 CU về kinh doanh. Cấu phần ngành kế toán trang bị cho sinh viên năng lực và kỹ năng chuyên nghiệp để phát triển trong nền kinh tế tri thức. Các học phần về kinh doanh cung cấp cho sinh viên lý luận, các khái niệm và công cụ làm việc cần thiết trong môi trường kinh doanh hiện đại;

Cấu phần các học phần tự chọn: Gồm 3 CU tự chọn kế toán (giúp người học mở rộng hiểu biết về kế toán ở những lĩnh vực chuyên sâu khác nhau) và 3 CU tự chọn tự do (người học được lựa chọn bất kỳ học phần nào ở SMU nhằm tăng cường kiến thức ở các lĩnh vực khác nhau bên cạnh ngành chính).

2.1.3. Nội dung học phần

Trong khung CTĐT ngành kế toán của SMU có một số học phần có nội dung trực tiếp liên quan đến đạo đức nghề nghiệp, cụ thể là đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán.

Học phần Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong Trụ cột Văn minh (Cấu phần lõi chung các CTĐT của SMU), cụ thể đối với CTĐT ngành kế toán là học phần Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong Trụ cột Văn minh đối với nghề kế toán. Học phần này thảo luận về các vấn đề đạo đức và trách nhiệm xã hội trong bối cảnh kinh doanh nói chung và nghề kế toán nói riêng.

Các học phần trong Cấu phần Kế toán: 11 học phần đều có các nội dung về đạo đức nghề nghiệp trong các chuẩn mực và quy định liên quan, trong đó CĐR và nội dung học phần Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo đề cập trực tiếp đến đạo đức nghề nghiệp và giá trị chuyên nghiệp của kiểm toán viên độc lập.

2.2. Đại học Sydney (The University of Sydney)

Đại học Sydney được xếp hạng là trường đại học tốt thứ 40 trên thế giới. CTĐT ngành kế toán trình độ

đại học của Đại học Sydney do trường Kinh doanh của Đại học Sydney cung cấp. CTĐT ngành kế toán của Đại học Sydney đáp ứng các yêu cầu về chứng nhận kế toán chuyên nghiệp của Hiệp hội Kế toán công chứng Úc, Hiệp hội Kế toán công chứng New Zealand và CPA Úc.

2.2.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành kế toán

CTĐT ngành kế toán phát biểu gồm 10 CĐR. Trong đó CĐR số 10 có đề cập đến đạo đức nghề nghiệp “Áp dụng đạo đức kinh doanh và cân nhắc về tính bền vững như một phần của chuyên môn kế toán quản trị trong bối cảnh kinh doanh quốc tế”.

Bảng 2. Chuẩn đầu ra ngành kế toán của Đại học Sydney

STT	Nội dung chuẩn đầu ra
1	Sử dụng hệ thống và quy trình kế toán để lập báo cáo tài chính.
2	Áp dụng phù hợp các yêu cầu, quy định về kế toán để lập báo cáo kế toán và báo cáo tài chính.
3	Sử dụng ngân sách, tính giá thành và kiểm soát chi phí, lập kế hoạch kinh doanh, kiểm soát nội bộ và quản lý hoạt động để cung cấp thông tin ra quyết định cho nhà quản trị.
4	Áp dụng các thực hành kiểm toán đương đại trong khuôn khổ quy định để xác thực các báo cáo tài chính đã công bố và cung cấp thông tin cho cổ đông và các bên liên quan.
5	Cung cấp tư vấn thuế cho khách hàng và soạn thảo các văn bản theo yêu cầu.
6	Phân tích và diễn giải thông tin thương mại, kinh tế và kinh doanh để phát triển các giải pháp và phản hồi đối với các vấn đề và thách thức trong kinh doanh.
7	Xác định các rủi ro và hệ quả của việc công bố thông tin sai, cả về tài chính và phi tài chính, trong quá trình đánh giá doanh nghiệp.
8	Giao tiếp một cách thuyết phục cả bằng lời nói và trong các báo cáo kinh doanh bằng văn bản cũng như các quy trình kiểm toán.
9	Hợp tác hiệu quả với người khác theo phong cách chuyên nghiệp, cả với vai trò thành viên và lãnh đạo nhóm, cũng như trong các tương tác với khách hàng.
10	Áp dụng đạo đức kinh doanh và cân nhắc về tính bền vững như một phần của chuyên môn kế toán quản trị trong bối cảnh kinh doanh quốc tế.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ website <https://www.sydney.edu.au/>

2.2.2. Khung chương trình đào tạo

Bảng 3. Học phần được phân cấp theo cấp độ

Năm học	Học kỳ	Học phần
Thứ nhất	Học kỳ 1	Cốt lõi: BUSS1020 Phân tích Kinh doanh Định lượng Cốt lõi: BUSS1030 Kế toán, Kinh doanh và Xã hội
	Học kỳ 2	Cốt lõi: ACCT1006 Kế toán và Quản lý Tài chính Cốt lõi: BUSS1040 Kinh tế cho Quyết định Kinh doanh
Thứ hai	Học kỳ 1	Cốt lõi: CLAW2214 Kế toán Tài chính A Cốt lõi: CLAW2214 Luật Kinh doanh cho Kế toán viên
	Học kỳ 2	Cốt lõi: ACCT2019 Kế toán Quản trị Cốt lõi: FINC2011 Tài chính Doanh nghiệp I
Thứ ba	Học kỳ 1	Cốt lõi: ACCT3011 Kế toán Tài chính B Cốt lõi: INFS3110 Hệ thống Thông tin cho Kế toán viên
	Học kỳ 2	Cốt lõi: ACCT3600 Kế toán và Kiểm toán trong thực tiễn (Học phần Khóa luận tốt nghiệp - CTĐT) hoàn thành trong học kỳ cuối của CTĐT) Cốt lõi: CLAW3201 Hệ thống Thuế Úc

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ website <https://www.sydney.edu.au/>

Để đạt được bằng tốt nghiệp đại học từ CTĐT Kế toán của Đại học Sydney, liên quan đến kiến thức ngành và chuyên ngành, sinh viên phải hoàn thành 84 tín chỉ chia thành 2 giai đoạn:

(i) Giai đoạn ngành: sinh viên phải hoàn thành 48 tín chỉ bao gồm:

- 12 tín chỉ từ các học phần cốt lõi cấp độ 1000;
- 12 tín chỉ từ các học phần cốt lõi cấp độ 2000;
- 12 tín chỉ từ các học phần cốt lõi cấp độ 3000;
- 12 tín chỉ từ các học phần lựa chọn cấp độ 3.000.

(ii) Giai đoạn chuyên ngành: sinh viên phải hoàn thành 36 tín chỉ bao gồm:

- 12 tín chỉ từ các học phần cốt lõi cấp độ 1000;
- 12 tín chỉ từ các học phần cốt lõi cấp độ 2000;
- 12 tín chỉ từ các học phần lựa chọn cấp độ 3.000.

Cụ thể trong 3 năm học, các môn được phân cấp độ theo Bảng 1.4.

2.2.3. Nội dung học phần

Bảng 4. Nội dung các học phần liên quan tới CĐR 10

STT	Mã học phần	Tên học phần	Đáp ứng CĐR 10	
			CĐR học phần	Nội dung học phần đáp ứng CĐR
1.	ACCT1006	Kế toán và quản trị tài chính (Accounting and Financial Management) Số tín chỉ: 6	LO4: áp dụng kiến thức chuyên môn theo từng lĩnh vực, bao gồm cả việc ra quyết định đạo đức trong bối cảnh hội nhập kinh tế.	- Tìm hiểu về kế toán và quy trình kế toán - Khung kế toán - Ghi chép, phân tích, quản lý và báo cáo hoạt động. - Hệ thống thông tin kế toán và công nghệ
2.	ACCT2019	Phân tích kế toán cho các quyết định quản lý (Accounting Analysis for Management Decisions) Số tín chỉ: 6	LO4. Áp dụng đạo đức nghề nghiệp và tính bền vững trong chuyên môn kế toán khi ra quyết định quản lý	- Giới thiệu về kế toán quản trị; vai trò và mục đích của kế toán quản trị trong việc tính giá thành và ra quyết định; mục tiêu chiến lược và các điều khoản chi phí. - Hệ thống kế toán quản trị và công nghệ thông tin. - Quyết định ngắn hạn, dài hạn và thông tin thích hợp trong kế toán.
3	ACCT3011	Báo cáo tập đoàn (Reporting on Business Groups) Số tín chỉ: 6	LO6. Phát triển khuôn khổ đạo đức và kỹ năng xã hội liên quan tới các vấn đề kế toán.	- Giới thiệu về hợp nhất và kiểm soát - Nguyên tắc và quá trình hợp nhất. - Điều chỉnh giá trị hợp lý và tác động của thuế - Giao dịch nội bộ - Lợi ích của cổ đông thiểu số - Kế toán cho công ty liên kết và liên doanh - phương pháp vốn chủ sở hữu - Công cụ tài chính và kế toán phòng ngừa rủi ro - Chuyển đổi ngoại tệ và các vấn đề trong hợp nhất Quy trình thiết lập CMKT
4	ACCT3015	Phân tích dữ liệu kế toán (Accounting Data Analytics) Số tín chỉ: 6	LO5. Phát triển các nguyên tắc về đạo đức và quyền riêng tư cũng như các kỹ năng xã hội trong bối cảnh các vấn đề về kế toán và dữ liệu lớn; bao gồm việc giải thích và áp dụng nhiều kết quả phân tích dữ liệu khác nhau.	- Giới thiệu về thực thể kinh doanh: Phân tích dữ liệu trong kế toán/Dữ liệu lớn, Trí tuệ nhân tạo/Tự động hóa/Robot - Ý nghĩa đối với kế toán và kiểm toán - Các vấn đề về dữ liệu trong kiểm toán

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Bản tóm tắt các học phần trong CTĐT ngành Kế toán - Đại học Sydney 2024

Trong các học phần chuyên ngành Kế toán, có 04 học phần liên quan tới CĐT 10 đề cập đến đạo đức nghề nghiệp là học phần ACCT1006 - Kế toán và quản trị tài chính; ACCT2019 - Phân tích kế toán cho các quyết định quản lý; ACCT3011 - Báo cáo tập đoàn; ACCT3015 - Phân tích dữ liệu kế toán. Các học phần này phát biểu 01 CĐR cụ thể về đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán.

3. Bài học cho Việt Nam

Từ những phân tích thực tế việc đào tạo đạo đức nghề nghiệp theo chuẩn mực quốc tế trong CTĐT đại học ngành kế toán của Đại học Quản lý Singapore và Đại học Sydney, có thể rút ra một số bài học cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam:

Chuẩn đầu ra CTĐT

Khi xây dựng mới hoặc khi rà soát định kỳ CTĐT

ngành kế toán, các cơ sở giáo dục đại học cần nhấn mạnh vai trò quan trọng của đạo đức nghề nghiệp. CTĐT cần xác định và tuyên bố **rõ ràng** chuẩn đầu ra riêng biệt về đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán trong các chuẩn đầu ra của CTĐT. Thêm vào đó, để cụ thể hóa và đo lường chuẩn đầu ra, cần xây dựng các chỉ báo đo lường PI đối với từng chuẩn đầu ra, trong đó có chuẩn đầu ra về đạo đức nghề nghiệp.

Thiết kế Khung CTĐT

Khi thiết kế Khung CTĐT trong xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật định kỳ CTĐT đại học ngành kế toán, cần có định hướng cho các khoa chuyên ngành về việc kết hợp xây dựng một học phần riêng về đạo đức nghề nghiệp với việc thiết kế nội dung về đạo đức nghề nghiệp ở các học phần chuyên ngành đảm bảo đào tạo đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán được thực hiện thành một quá trình xuyên suốt, tiếp nối.

Xây dựng môn học về đạo đức nghề nghiệp: Các cơ sở giáo dục đại học cần thiết kế các học phần cụ thể về đạo đức nghề nghiệp, bao gồm các nguyên lý đạo đức, các tình huống điển hình trong nghề nghiệp và các khía cạnh đạo đức liên quan đến chuyên ngành.

Đào tạo xuyên suốt: Đạo đức nghề nghiệp không chỉ được giảng dạy trong các học phần riêng biệt mà cần được tích hợp vào các môn học chuyên ngành để sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của nó trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể.

Để đáp ứng được CĐR CTĐT về đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán, cần thiết kế Khung CTĐT gồm một hệ thống các học phần xuyên suốt các khối kiến thức từ Khối Kiến thức đại cương, Khối Kiến thức cơ sở ngành tới Khối kiến thức chuyên ngành với mức độ đóng góp cho việc đạt CĐR CTĐT tăng dần. Việc thiết kế các học phần một cách hệ thống và xuyên suốt các học kỳ trong tiến độ đào tạo của CTĐT nhằm xây dựng hiểu biết, tạo nhận thức cho sinh viên, nhấn mạnh tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp và việc bắt buộc phải tuân thủ các quy định, tôn trọng và hành xử phù hợp đạo đức nghề nghiệp.

Nội dung học phần

Đối với các học phần trong Khung CTĐT có đóng góp vào việc đạt chuẩn đầu ra CTĐT về đạo đức nghề nghiệp cần thiết kế 1 chuẩn đầu ra học phần riêng biệt phát biểu liên quan tới đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán. Đồng thời cần thiết kế một số học phần là học phần bắt buộc với chủ đề kiến thức hoặc bài học riêng về đạo đức nghề nghiệp nói chung (các học phần thuộc Khối Kiến thức đại cương) và đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán nói riêng (các học phần thuộc Khối Kiến thức cơ sở ngành và Khối Kiến thức chuyên ngành).

Tài liệu tham khảo:

<https://accountancy.smu.edu.sg/bachelor-accountancy/curriculum/programme-structure>
Accounting - Unit of study table (Table A) - The University of Sydney (<https://www.sydney.edu.au>)

TÁC ĐỘNG CỦA THỰC HIỆN CÁC YẾU TỐ ESG TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI KHU VỰC CHÂU Á

Nguyễn Bích Ngân*

Nghiên cứu này đánh giá tác động của các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại tại châu Á, khu vực yêu cầu phát triển bền vững ngày càng tăng. Với sự cạnh tranh cao và quản lý chặt chẽ, ESG có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và rủi ro ngân hàng. Sử dụng mô hình GMM hệ thống hai bước, nghiên cứu phân tích dữ liệu từ 500 ngân hàng tại 20 quốc gia châu Á (2010–2023) để kiểm tra tác động của ESG đến ROA, NIM (lợi nhuận) và CET1, Z-score (rủi ro). Kết quả cho thấy yếu tố xã hội (S-score) cải thiện lợi nhuận và giảm rủi ro, trong khi yếu tố môi trường (E-score) làm tăng rủi ro tổng thể. Ảnh hưởng của ESG cũng khác nhau theo quy mô ngân hàng. Dựa trên kết quả thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất các chính sách giúp ngân hàng cân bằng giữa ESG và hiệu quả kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh thị trường châu Á.

• Từ khóa: ESG, khả năng sinh lời, mức độ rủi ro tổng thể, ngân hàng thương mại châu Á.

This study assesses the impact of Environmental, Social and Governance (ESG) factors on the performance of commercial banks in Asia, a region with increasing demands for sustainable development. With high competition and strict regulation, ESG can affect bank profitability and risk. Using a two-step system GMM model, the study analyzes data from 500 banks in 20 Asian countries (2010–2023) to examine the impact of ESG on ROA, NIM (profit) and CET1, Z-score (risk). The results show that social factors (S-score) improve profitability and reduce risk, while environmental factors (E-score) increase overall risk. The impact of ESG also varies by bank size. Based on the empirical results, the study proposes policies to help banks balance ESG and business performance, especially in the context of the Asian market.

• Key words: ESG, profitability, overall risk level, Asian commercial banks.

Ngày gửi bài: 22/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.24>

1. Giới thiệu

Khu vực châu Á là một thị trường ngân hàng phát triển nhanh, trong đó ESG đóng vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu suất hoạt động và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Tuy nhiên, sự không đồng nhất trong hệ thống xếp hạng ESG (Bernardelli et al., 2022) và thiếu minh bạch thông tin có thể ảnh hưởng tiêu cực đến vị thế và giá trị ngân hàng. Hơn nữa, ESG có thể làm gia tăng rủi ro tài chính nếu không có chiến

lược quản lý phù hợp (Liu & Xie, 2024). Về lý thuyết, ESG có thể nâng cao lợi nhuận và giảm rủi ro thông qua cải thiện uy tín, tối ưu hóa chi phí và quản trị rủi ro (Pfeifer, 2023). ESG cũng giúp ngân hàng thích ứng linh hoạt với biến động thị trường và mở rộng danh mục tín dụng bền vững (Scholtens & Kang, 2013). Nghiên cứu này tập trung vào khu vực châu Á, nơi các quy định về ESG còn chưa chặt chẽ, nhằm đánh giá tác động của ESG đến hiệu quả hoạt động ngân hàng và đề xuất các chiến lược tối ưu hóa lợi ích từ ESG.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình cơ sở để nghiên cứu để đánh giá tác động của thực hiện ESG tới lợi nhuận và rủi ro của các NHTM như sau:

$$ROA_{it} = \alpha + \beta_1 * ROA_{it-1} + \beta_2 * Escore_{it-1} + \beta_3 * Sscore_{it-1} + \beta_4 * Gscore_{it-1} + \beta_5 * ESGscore_{it-1} + \beta_6 * Provision_{it-1} + \beta_7 * Banksizes_{it-1} + \beta_8 * GDPGrowth_{it-1} + u_i + \varepsilon_i \quad (1)$$

$$NIM_{it} = \alpha + \beta_1 * NIM_{it-1} + \beta_2 * Escore_{it-1} + \beta_3 * Sscore_{it-1} + \beta_4 * Gscore_{it-1} + \beta_5 * ESGscore_{it-1} + \beta_6 * Provision_{it-1} + \beta_7 * Banksizes_{it-1} + \beta_8 * GDPGrowth_{it-1} + u_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

$$CET1_{it} = \alpha + \beta_1 * CET1_{it-1} + \beta_2 * Escore_{it-1} + \beta_3 * Sscore_{it-1} + \beta_4 * Gscore_{it-1} + \beta_5 * ESGscore_{it-1} + \beta_6 * Provision_{it-1} + \beta_7 * Banksizes_{it-1} + \beta_8 * GDPGrowth_{it-1} + u_i + \varepsilon_i \quad (3)$$

$$Zscore_{it} = \alpha + \beta_1 * Zscore_{it-1} + \beta_2 * Escore_{it-1} + \beta_3 * Sscore_{it-1} + \beta_4 * Gscore_{it-1} + \beta_5 * ESGscore_{it-1} + \beta_6 * Provision_{it-1} + \beta_7 * Banksizes_{it-1} + \beta_8 * GDPGrowth_{it-1} + u_i + \varepsilon_i \quad (4)$$

Trong đó u_i là biến cố định theo thời gian để kiểm soát các tác động của từng nền kinh tế tới hiệu quả hoạt động của các NHTM và là phần dư. Các biến phụ thuộc được vào mô hình với độ trễ thời gian 1 năm để kiểm soát cho vấn đề nội sinh trong tác động

* Học viện Ngân hàng; email : Ngannb@hvn.edu.vn

của thực hiện ESG và các biến đặc trưng của NHTM. Ngoài ra, tác giả cũng đưa biến trễ của biến phụ thuộc vào mô hình để kiểm soát cho tính ổn định qua thời gian của khả năng sinh lời và rủi ro của NHTM, tương tự như nghiên cứu của Wu và cộng sự (2020). Các biến nghiên cứu sử dụng trong mô hình được mô tả tại bảng 1 như sau:

Bảng 1: Các biến nghiên cứu trong mô hình

Nhóm biến	Tên biến	Ý nghĩa	Đo lường
Biến phụ thuộc	ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$ (Rose, 2013)
	NIM	Tỷ lệ thu nhập lãi thuần trên tổng tài sản sinh lãi	$NIM = \frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\text{Tổng tài sản sinh lãi bình quân}}$ (Rose, 2013)
	CET1	Tỷ lệ vốn cấp 1 lõi	$CET1 = \frac{\text{Vốn tự có cấp 1}}{RWA (CR) + 12,5(KMR + KQR)}$ (Basel, 2019)
	Zscore	Mức độ rủi ro tổng thể	$Zscore = -\frac{ROA + E/A}{\sigma_{ROA}}$ (Roy, 1952)
Biến công cụ	Banksize	Quy mô tổng tài sản	$Banksize = \text{Log(Tổng tài sản)}$
	Provision	Dự phòng rủi ro tín dụng	$Provision = \text{Log(Mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm)}$
	GDPGrowth	Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm	$GDPGrowth = \frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$
Biến giải thích	Score	Chỉ số thực hiện yếu tố xã hội	Phương pháp luận của S&P
	Escore	Chỉ số thực hiện yếu tố môi trường	Phương pháp luận của S&P
	Gscore	Chỉ số thực hiện yếu tố quản trị	Phương pháp luận của S&P
	ESGscore	Chỉ số thực hiện tổng hợp 3 yếu tố: Môi trường, Xã hội, Quản trị	Phương pháp luận của S&P

Nguồn: Tác giả

Nghiên cứu sử dụng mô hình GMM hệ thống hai bước (2-step System GMM) kết hợp với phân tích dữ liệu bảng để lượng hóa tác động của ESG đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại tại khu vực châu Á. GMM được lựa chọn do khả năng xử lý vấn đề nội sinh (Arellano & Bover, 1995), đồng thời cho phép tận dụng các biến trễ của biến phụ thuộc làm biến công cụ giúp cải thiện độ chính xác của ước lượng (Arellano & Bond, 1991; Blundell & Bond, 1998). Dữ liệu nghiên cứu về các đặc trưng của các NHTM khu vực châu Á, bao gồm 500 ngân hàng của 20 quốc gia¹ được thu thập từ kho dữ liệu của S&P trong giai đoạn từ 2010-2023. Bên cạnh đó, dữ liệu về tăng trưởng GDP quốc gia nơi ngân hàng đặt trụ sở chính được lấy từ kho dữ liệu của Worldbank trong cùng giai đoạn trên.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Mô tả các biến nghiên cứu dựa trên bộ dữ liệu thu thập được cho ra tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Phân tích mô tả các biến nghiên cứu

	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	0,01	0,01	0,01	-0,05	0,04
NIM	0,02	0,02	0,01	-0,002	0,1
CET1	0,13	0,12	0,03	0,06	0,36
Zscore	7,44	6,99	2,48	2,34	15,74
Escore	48,07	50,67	24,34	0,09	95,99
Sscore	53,24	53,59	20,21	1,11	94,32
Gscore	55,72	57,92	22,74	0,47	99,26
ESGscore	52,51	52,17	17,75	2,39	90,14
Banksize	11,11	11,02	0,68	9,59	12,74
Provision	8,64	8,69	0,79	5,59	10,51
GDPGrowth	3,19	2,88	3,92	-6,55	10,64

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm R

¹ Các quốc gia thuộc mẫu nghiên cứu gồm: Malaysia, Thailand, Hồng Kông, Ấn Độ, Nhật Bản, Indonesia, Philippines, Singapore, Pakistan, Ả rập Saudi, Oman, Jordan, Taiwan, Bahrain, Israel, Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam, Kazakhta, United Arab Emirates, Qatar, Kuwait

Kết quả tại Bảng 2 xác nhận dữ liệu nghiên cứu sau xử lý phù hợp và không gây nhiễu cho mô hình hồi quy. Ở bước tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định các khuyết tật tiềm ẩn của mô hình. Trước hết, để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy, nghiên cứu sử dụng VIF test. Kết quả hồi quy như sau:

Bảng 3: Kết quả ma trận tương quan và hệ số VIF của các biến

	ROA	NIM	Zscore	CET1	ESGscore	Escore	Sscore	Gscore	Provision	Banksize	GDPGrowth	VIF
ROA	1											
NIM	0,46	1										
Zscore	0,57	0,53	1									
CET1	0,39	0,4	0,67	1								
ESGscore	0,18	0,1	0,15	0,2	1							203,22
Escore	0,11	-0,08	-0,06	-0,02	0,71	1						8,28
Sscore	0,16	0,17	0,17	0,16	0,88	0,65	1					70,03
Gscore	0,15	0,04	0,12	0,21	0,75	0,34	0,37	1				49,97
Provision	-0,14	-0,1	-0,31	-0,38	0,08	0,19	0,14	-0,08	1			2,62
Banksize	-0,1	-0,45	-0,49	-0,41	0,21	0,39	0,15	0,12	0,74	1		2,9
GDPGrowth	0,04	0,08	-0,27	-0,24	-0,14	-0,08	-0,11	-0,12	0,25	0,19	1	1,08

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm R

Kết quả hồi quy về hệ số tương quan và hệ số VIF tại Bảng 3 cho thấy có hiện tượng đa cộng tuyến giữa ba biến ESGscore, Score và Gscore (VIF >10). Do vậy để khắc phục hiện tượng này, biến ESGscore được loại bỏ bớt khỏi mô hình. Nhóm mô hình hồi quy cơ sở sau khi loại bỏ biến như sau:

$$ROA_{it} = \alpha + \beta_1 * ROA_{i,t-1} + \beta_2 * Escore_{i,t-1} + \beta_3 * Sscore_{i,t-1} + \beta_4 * Gscore_{i,t-1} + \beta_5 * Provision_{i,t-1} + \beta_6 * Banksize_{i,t-1} + \beta_7 * GDPGrowth_{i,t-1} + u_i + \varepsilon_{it} \quad (1')$$

$$NIM_{it} = \alpha + \beta_1 * NIM_{i,t-1} + \beta_2 * Escore_{i,t-1} + \beta_3 * Sscore_{i,t-1} + \beta_4 * Gscore_{i,t-1} + \beta_5 * Provision_{i,t-1} + \beta_6 * Banksize_{i,t-1} + \beta_7 * GDPGrowth_{i,t-1} + u_i + \varepsilon_{it} \quad (2')$$

$$CET1_{it} = \alpha + \beta_1 * CET1_{i,t-1} + \beta_2 * Escore_{i,t-1} + \beta_3 * Sscore_{i,t-1} + \beta_4 * Gscore_{i,t-1} + \beta_5 * Provision_{i,t-1} + \beta_6 * Banksize_{i,t-1} + \beta_7 * GDPGrowth_{i,t-1} + u_i + \varepsilon_{it} \quad (3')$$

$$Zscore_{it} = \alpha + \beta_1 * Zscore_{i,t-1} + \beta_2 * Escore_{i,t-1} + \beta_3 * Sscore_{i,t-1} + \beta_4 * Gscore_{i,t-1} + \beta_5 * Provision_{i,t-1} + \beta_6 * Banksize_{i,t-1} + \beta_7 * GDPGrowth_{i,t-1} + u_i + \varepsilon_{it} \quad (4')$$

Ở bước tiếp theo, để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong bốn phương trình hồi quy trên, nghiên cứu sử dụng kiểm định Breusch-Pagan test. Kết quả hồi quy như sau:

Bảng 4: Kết quả kiểm tra phương sai số thay đổi trong mô hình hồi quy

Biến độc lập	LM Statistic	p-value	F-Statistic	F p-value
Zscore	35,79	7,95e ⁻⁰⁶	5,57	4,36e ⁻⁰⁶
NIM	39,81	1,37e ⁻⁰⁶	6,28	6,18e ⁻⁰⁷
ROA	20,95	0,004	3,11	0,003
CET1	47,78	3,94e ⁻⁰⁸	7,73	1,12e ⁻⁰⁸

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm R

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy hiện tượng phương sai sai số thay đổi (p-value < 0,05), do đó hồi quy GMM hệ thống hai bước được sử dụng để điều chỉnh sai

số và giảm sai số chuẩn. Tuy nhiên, do GMM có thể kém hiệu quả nếu sử dụng quá nhiều hoặc biến công cụ không phù hợp (overfitting), nghiên cứu áp dụng thêm kiểm định Sargan để đảm bảo tính hợp lệ của các biến công cụ.

Bảng 5: Kết quả kiểm tra tính phù hợp của các biến công cụ sử dụng trong mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc	J-statistic	df	p-value
ROA	0,01	599	1
NIM	0,01	599	1
CET1	0,08	599	1
Zscore	1071,1	599	3,48e ⁻²⁹

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm R

Kết quả tại Bảng 5 cho thấy các biến công cụ sử dụng trong các phương trình hồi quy (1'), (2'), (3') là phù hợp, tuy nhiên chưa phù hợp cho mô hình (4') (p-value <0,05). Do vậy biến trễ của Zscore trong phương trình (4') được điều chỉnh độ trễ bằng 2 (Zscore_{i,t-2}) để đưa thành biến công cụ mới. Phương trình hồi quy được điều chỉnh như sau:

$$\begin{aligned} Zscore_{it} = & \alpha + \beta_1 * Zscore_{i,t-2} + \beta_2 * Escore_{i,t-1} + \beta_3 * Sscore_{i,t-1} \\ & + \beta_4 * Gscore_{i,t-1} + \beta_5 * Provision_{i,t-1} + \beta_6 * Banksize_{i,t-1} + \beta_7 * \\ & GDPGrowth_{i,t-1} + u_i + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (4'')$$

Bảng 6: Kết quả kiểm tra tính phù hợp của các biến công cụ sử dụng trong mô hình hồi quy sau điều chỉnh

Biến phụ thuộc	J-statistic	df	p-value
Zscore	332,29	353	0.78

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm R

Kết quả kiểm định Sargan tại bảng 6 cho thấy phương trình (4'') sau khi được điều chỉnh biến công cụ đã phù hợp (p-value >0,05).

Bảng 7: Kết quả hồi quy mô hình

Biến phụ thuộc	ROA	NIM	CET1	Zscore
Hệ số chặn	0,0063 (0,0042)	0,0263*** (0,0047)	0,0605*** (0,0125)	6,0503*** (1,4293)
ROA _(t-1)	0,7173*** (0,0389)			
NIM _(t-1)		0,7721*** (0,0259)		
CET1 _(t-1)			0,8201*** (0,0224)	
Zscore _(t-2)				0,6305*** (0,0311)
Escore _(t-1)	-0,0000 (0,0000)	0,0000 (0,0000)	0,0000 (0,0000)	-0,012*** (0,0042)
Sscore _(t-1)	0,0000** (0,0000)	0,0000*** (0,0000)	0,0001* (0,0000)	0,0182*** (0,0048)
Gscore _(t-1)	-0,0000 (0,0000)	0,0000** (0,0000)	0,0000 (0,0000)	
Provision _(t-1)	-0,002*** (0,0005)	0,0023*** (0,0005)	-0,0007 (0,0013)	
Banksize _(t-1)	0,001* (0,0006)	-0,004*** (0,0007)	-0,0032*** (0,0015)	
GDPGrowth _(t-1)	0,0004*** (0,0001)	0,0002*** (0,0001)	0,0002 (0,0002)	
Bank-fixed effects	Yes	Yes	Yes	Yes
Observations	1985	1985	1985	1985
Sargan-Hansen test	0,01 (1,000)	0,01 (1,000)	0,08 (1,000)	332,291 (0,779)

Note: p***p<0,01 p**p<0,05 p*p<0,1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm R

Kết quả hồi quy tại Bảng 7 cho thấy yếu tố môi trường (E-score) không ảnh hưởng đáng kể đến ROA, NIM và CET1 nhưng làm gia tăng rủi ro tổng thể (Z-score), có thể do chi phí tuân thủ cao và lợi nhuận thấp từ các khoản đầu tư xanh. Ngược lại, yếu tố xã hội (S-score) có tác động tích cực đến cả lợi nhuận và rủi ro, giúp cải thiện ROA, NIM, CET1 và tăng Z-score nhờ nâng cao uy tín thương hiệu, thu hút khách hàng và cải thiện chất lượng tín dụng. Yếu tố quản trị (G-score) chỉ có ảnh hưởng tích cực đến NIM, cho thấy quản trị tốt giúp tối ưu hóa biên lợi nhuận nhưng không tác động rõ rệt đến rủi ro hay lợi nhuận tổng thể.

4. Đề xuất, khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của ESG trong nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh các ngân hàng châu Á cần đẩy mạnh thực hiện ESG. Thứ nhất, về yếu tố môi trường (E-score), mô hình hồi quy cho thấy Escore tác động tiêu cực đến NIM và Z-score. Do đó, các ngân hàng cần xây dựng chiến lược ESG cân bằng, tránh đầu tư quá mức vào dự án xanh mà không tính đến chi phí dài hạn. Họ có thể giảm rủi ro bằng cách tận dụng các khoản vay ưu đãi hoặc phát hành trái phiếu xanh. Thứ hai, về yếu tố xã hội (S-score), kết quả định lượng chỉ ra Sscore có tác động tích cực đến ROA, NIM, CET1 và Z-score. Vì vậy các ngân hàng này nên đẩy mạnh hỗ trợ các SMEs, phát triển tài chính toàn diện và tăng cường trách nhiệm xã hội để nâng cao thương hiệu, đồng thời cần chú trọng đến các hoạt động mang lại lợi ích cho cộng đồng, như cải thiện dịch vụ khách hàng hoặc hỗ trợ địa phương. Thứ ba, về yếu tố quản trị (G-score), mô hình hồi quy chứng minh ngoại trừ NIM, Gscore không có tác động đến ROA, CET1 và Z-score, nguyên nhân có thể do tiêu chuẩn quản trị đã được chuẩn hóa trong ngành ngân hàng châu Á nên các ngân hàng đều duy trì thực hiện các tiêu chuẩn quản trị tối thiểu. Tuy nhiên, các ngân hàng vẫn cần duy trì đảm bảo minh bạch, nâng cao tính độc lập của hội đồng quản trị và tuân thủ quy định về quản trị rủi ro do Ngân hàng Trung ương ban hành./.

Tài liệu tham khảo:

- Arellano, M. & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68, 29-51.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297. <https://doi.org/10.2307/2297968>
- BCBS (2019). Minimum capital requirements for market risk. BIS working paper, Truy cập tại: Minimum capital requirements for market risk
- Bernardelli, M., Korzeb, Z., & Niedziółka, P. (2022). Does fossil fuel financing affect banks' ESG ratings?. *Energies*, 15(4), 1495. <https://doi.org/10.3390/en15041495>
- Buallay, A., Fadel, S., Alajmi, J. & Saudagaran, S.(2020). Sustainability reporting and bank performance after financial crisis. *Competitiveness Review: An International Business Journal*, 31(4), 747-770. <https://doi.org/10.1108/cr-04-2019-0040>
- Chiaramonte, L., Dreassi, A., Girardone, C., & Piserà, S. (2021). Do ESG strategies enhance bank stability during financial turmoil? Evidence from Europe. *The European Journal of Finance*, 28(12), 1173-1211. <https://doi.org/10.1080/1351847x.2021.1964556>
- Galletta, S. & Mazzù, S. (2022). ESG controversies and bank risk taking. *Business Strategy and the Environment*, 32(1), 274-288. <https://doi.org/10.1002/bse.3129>
- Goss, A. & Roberts, G (2016). The impact of corporate social responsibility on the cost of bank loans. *Journal of Banking & Finance*, 35(7), 1794-1810. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2010.12.002>
- Kim, N. K. C. N., Hồng, V. T. D. H. V. T. D., Hà, P. T. H. P. T., & Châu, V. N. C. V. N. (2023). Tác động của tốc độ tăng trưởng tín dụng đến rủi ro thanh khoản: trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng*, 119-128. <https://doi.org/10.59294/hujs.26.2023.534>
- Rose, P. (2013). *Bank Management & Financial Services*. McGraw-Hill, 9th Edition